

DƯƠNG QUẢNG-HÀM

QUỐC VĂN

TRÍCH

DIỆM

thuongmaitruongxua.vn



Xuất Bản Bốn Phương

VIỆN GIÁO KHOA — HIÊN TÂN BIÊN

HAI XUÂN CHUÔNG

TRẦN MAI ĐĂNG

**QUỐC VĂN
TRÍCH ĐIỂM**

thuongmaitruongxua.vn

PHẦN THỨ HAI

QUỐC VĂN TRÍCH DIỂM

thuongmaitruongxua.vn

QUỐC VĂN TRÍCH DIỂM, TÁC PHẨM CỦA
DƯƠNG QUẢNG HÀM SOẠN NĂM 1925
THEO NGUYÊN BẢN CỦA NHÀ IN NGHIÊM
HÀM IN LẦN THỨ HAI Ở HÀ NỘI NĂM
1925, TÀI BẢN TRONG VIỆN GIÁO KHOA,
HIỆN TÀN BIÊN CỦA XUẤT BẢN BỐN
PHƯƠNG NHÀ IN RIÊNG CỦA B. P. ẮN
LOÁT XONG TẠI SÀI GÒN THÁNG XII
NĂM MCMLIII, NGOÀI NHỮNG BẢN PHÁT
HÀNH CÒN BA MƯƠI BẢN ĐẶC BIỆT
BẰNG GIẤY NGỌC CỐT, BÌA GIẤY BẰNG
CƠ, NĂM BẢN ĐỀ HẢI LƯỢNG I ĐẾN
HẢI LƯỢNG V ĐỀ TRUY NIỆM TÁC GIẢ,
NĂM BẢN ĐỀ B. P. VI ĐẾN B. P. X
DÀNH RIÊNG CHO NHÀ XUẤT BẢN VÀ
HAI MƯƠI BẢN ĐỀ THIÊN NHẤT PHƯƠNG
11 ĐẾN THIÊN NHẤT PHƯƠNG 30 DÀNH
CHO CÁC BẠN QUÍ SÁCH ĐẸP, TẤT CẢ
BẢN ĐẸP ĐỀU CÓ ẤN SON CHỮ TRIỆN
NÔM CỦA XUẤT BẢN BỐN PHƯƠNG.

BẢN



0782/01
Dương Quảng-Hàm

QUỐC VĂN
TRÍCH
DIỄM



XUẤT BẢN BỐN PHƯƠNG
VIỆN GIÁO KHOA — HIỀN TÂN BIÊN

CHƯƠNG TRÌNH VIỆT VĂN

ở các trường Sư-phạm và Pháp-Việt cao-dẳng tiểu-học.

(trích lục)

Khoa giảng nghĩa bài và học quốc-văn. — Chọn các bài tản-văn hoặc vận-văn trích ở các thơ truyện và các sách vở cũ, hay lấy ở trong nền văn-kim đương thành lập; các bài cắt nghĩa cứ do thiên nhập thăm: trước hết lựa những bài thông-thường, rồi đến những bài văn-pháp càng cao dần lên.

Phát biểu đại-ý và cách bố-cục của bài văn, nói rõ các ý-tư liên-lạc thế nào, cắt nghĩa kỹ về sự chọn tiếng, về những chỗ lời văn bóng bẩy, về nghĩa các chữ nhỏ để cho các học trò hiểu thêm các danh-tư về văn-chương và khoa-học thông-thường, cũng am-hiểu các phép-tác chính về cú-pháp của quốc-văn.

Nhân sự giảng văn, nói cho học trò biết các điều đại-cương về các lối vận-văn và tản-văn chính của ta và các phép-tác chính về mỗi lối ấy, cũng sự-trạng và công trước-tác của các nhà thi-sĩ văn-sĩ có tiếng của ta.

Đến năm thứ tư: nói qua các điều cốt-yếu về văn-học lịch-sử nước ta: hán-văn và quốc-văn; các thời-đại lớn; các nhà văn-sĩ có tiếng.

Sau đây liệt kê các sách và các nhà văn-sĩ nên học để làm mẫu:

Trích-lục các truyện nôm: *Kim Vân Kiều*, *Lục Vân-Tiên*, *Hoa tiên*, *Chinh-phụ Ngâm*, *Quan-âm Thị Kính*, *Quốc-sử diễn ca*.

Chọn các bài thơ của các thi-gia: LÊ THÁNH-TÔNG, TUYÊN-LÝ VƯƠNG NGUYỄN BÌNH-KHIÊM, NGUYỄN KHUYẾN, BÀ HUYỆN THANH-QUAN, CHU MẠNH-TRINH, TRẦN KẾ-XƯƠNG.

Chọn các bài ca, bài phú, văn tế.

Chọn các bài văn của các nhà văn-sĩ kim-thời: TRƯƠNG VINH-KÝ, PAULUS CỬA, HOÀNG CAO-KHẢI, PHAN KẾ-BÌNH, NGUYỄN BÁ-HỌC, PHẠM QUỲNH, NGUYỄN BÁ-TRÁC, NGUYỄN KHẮC HIẾU.

BIÊN-TẬP ĐẠI-Ý

Trong chương-trình các trường sư-phạm và cao-đẳng tiểu-học có một khoa giảng quốc-văn, mà đã gọi là giảng-văn thì phải có bài có sách. Hiện nay quyển sách quốc-văn độc-bản dùng trong các trường ấy không có. Bởi vậy chúng tôi soạn ra quyển này để hiến các bậc giáo-sư và các học-sinh dùng.

Đại-ý biên-tập quyển này như sau :

Sự chọn bài.— Chúng tôi theo đúng chương-trình nhà nước lựa trong các thơ văn cổ kim, lấy những bài hay, có bổ-ích về sự giảng-cứu quốc-văn và thích-hợp với trình-độ học trò các trường ấy. Chia ra từng mục theo các thể văn. Về thể *văn vần* có trích lục đủ cả các lối như thơ, phú, hát nói, văn tế, bài tuồng, v. v. ; trên các bài về một lối nào có tóm tắt những phép tắc về lối ấy. Còn *văn xuôi* thì chia làm hai phần: phần trên trích-lục các bài văn cổ nguyên viết bằng chữ nho phiên-dịch ra để học trò được biết qua cái tinh-thần hàn-học ở nước ta ; phần dưới quan-trọng hơn, trích-lục các bài văn kim đủ cả các lối : nghị-luận, ký-sự, tả-cảnh, tiểu-thuyết v. v. để học trò được thiếp-liệp các thể văn thiết dụng đời nay.

Hán-Việt văn-biểu và tác-giả tiểu-truyện.— Muốn lĩnh thụ ý-tưởng cùng văn-pháp một bài thơ hoặc một đoạn văn, tất phải biết qua lịch-sử của tác-giả cùng cái địa-vị của tác-giả trong văn-học giới nước nhà. Bởi vậy trên đầu các bài thơ văn của một nhà nào chúng tôi có kê-cứu soạn thành một thiên tiểu-truyện kể qua sự-trạng cùng công-trước-tác của nhà ấy. Trên đầu sách lại có chép một thiên Hán-Việt văn-biểu kể rõ các thời-kỳ trong văn-học lịch sử nước ta và tên các văn-gia cùng các sách vở của các nhà ấy trước thuật ra.

Sự giảng nghĩa.— Mỗi bài thường có một đoạn *tiểu dẫn* kể qua tình-tiết nhân đấng tác-giả làm ra bài ấy, để giúp về việc giảng nghĩa. Bài nào trích trong một quyển ra lại có nói qua đại-ý và tóm tắt các chi-tiết quyển ấy, để rõ mối liên-lạc của đoạn ấy với toàn-thiên thể nào.

2. Trong bài có những chữ nào khó nghĩa hoặc có điển-tích gì đều *chú-thích* rõ ràng để đỡ công tra-cứu của ông thầy cùng học trò.

3. Mỗi bài thường có đặt sẵn *câu-hỏi* về ý tưởng và lời-văn để giúp cho thầy giảng nghĩa và học trò nghiên-cứu trước.

Chúng tôi lựa chọn trong mỗi thể văn lấy một vài bài đặc-sắc soạn sẵn bài *giảng-nghĩa* để làm mẫu, không dám tự phụ rằng các bài ấy đã hoàn-toàn, song gọi là phỏng theo lối bình-giảng Âu-Tây để giúp các giáo sư và học sinh chằm chước đó mà biến hóa đặt đề thêm ra.

Chúng tôi cũng tự biết rằng việc làm ra đây còn nhiều điều khuyết-diểm, dám mong các bậc cao-minh xem quyển sách này chỉ bảo cho các chỗ sai lầm, điều nên sửa đổi, để giúp vào sự luyện tập quốc-văn của bọn tân-tiến và việc giáo-dục của bọn thiếu-niên nước nhà thì thật là hân-hạnh cho chúng tôi lắm. Đó là một điều kỳ-vọng lớn của chúng tôi khi soạn quyển sách này vậy.



HÁN-VIỆT VĂN-BIỂU

HÁN-VĂN

THỜI-KỲ THỨ NHẤT

TRIỆU — NỘI THUỘC — NGÔ — ĐÌNH — LÊ — LÝ SƠ

(từ thế-kỷ thứ II tr. T. C. đến giữa thế-kỷ thứ XI)

Thời-kỳ này là thời-kỳ hán-học truyền sang nước ta.

HỒI THỨ NHẤT: NỘI-T THUỘC HÁN (từ thế-kỷ thứ I tr. T. C. đến cuối thế-kỷ thứ II s. T. C.)

Trong hồi này hán-học truyền sang ta :

a) Nhờ các ông lương-lại Tàu : NHÂM DIÊN, TÍCH QUANG, SĨ NHIẾP.

b) Nhờ mấy người nước ta sang du-học Tàu : TRƯƠNG TRỌNG, LÝ TIỀN, LÝ CẨM.

HỒI THỨ HAI : BẮC THUỘC (Từ đời Tam-quốc về sau). Ngô — ĐÌNH — LÊ — LÝ SƠ (từ đầu th. k. thứ III đến giữa th. k. thứ XI).

Trong hồi này hán-học truyền sang ta nhờ phật-học vì đạo phật bấy giờ rất thịnh.

Mấy ông sư vừa thâm phật-học vừa thâm hán-học : VÔ-NGẠI, PHỤNG-ĐÌNH, DUY-DÁM (nội-thuộc). THUẬN, NGÔ CHÂN-LƯU (Đình).

THỜI-KỲ THỨ HAI

LÝ — TRẦN

(từ giữa thế kỷ thứ XI đến thế kỷ thứ XIV)

Trong thời-kỳ này trên triều-đình mới định phép học phép thi, chọn người khoa-mục bổ làm quan, dưới sĩ-phu nô nức học tập, nên nhân-tài xuất-thân ở hán-học đã nhiều và đã có các văn-gia trước-thuật. Vì thế mà hán-học được cùng với phật-học cùng tiến, rồi dần-dần át cả đạo phật.

LÝ THÁNH-TÔNG (1054-1072) lập văn-miếu ở Thăng-long.

LÝ NHÂN-TÔNG 1075 : mở khoa thi minh kinh bác học.

1076 : lập quốc-tử-giám.

TRẦN THÁI-TÔNG 1232 : mở khoa thi thái-học-sinh.

1253 : lập quốc-học-viện.

TRẦN ANH-TÔNG 1293 : định lại phép thi

Lý Thường-Kiệt 李常傑
Tô Hiến-Thành 蘇憲誠

Trần Quốc-Tuấn 陳國峻 [Binh thư yếu lược 兵書要略
Hịch tướng sĩ văn 檄將士文]
Trần Quang-Khai 陳光啟
Phạm Ngũ-Lão 范五老
Đặng Dung 鄧容

Mạc Đĩnh-Chi 莫挺之 [Ngọc tỉnh liên phú 玉井蓮賦
Linh-tế tháp ký 靈濟塔記
Quan nghiêm tự ký 關嚴寺記]
Trương Hán-Siêu 張漢超 [Thất trảm sở 七斬疏
Tứ thư thuyết ước 四書說約]
Chu văn An 朱文安 [Vạn ngôn thư 萬言書]
Nguyễn Cảnh-Tuân 阮景遵

Thái-tông 太宗
Thánh-tông 聖宗
Nhân-tông 仁宗
Minh-tông 明宗
Nghệ-tông 藝宗
Nguyễn Trung-Ngạn 阮忠彥 [Ngự chế thi tập 御製詩集
Tiền ần thi 3 樵隱詩
Giới-hiền thi tập 3 介軒詩集
Nguyễn Phi-Khanh 阮飛卿 [Nhị Khê thi tập 3 慈溪詩集
v. v.]

Lê Văn Hưu 黎文休 [Đại-Việt sử-ký 3 大越史記
Nam-Việt thế chí 3 南越世志
Việt sử cương mục 3 越史綱目]
Hồ Tôn-Thước 胡尊壽
Lê Tắc 黎 則 [An-nam chí lược 4 安南志略]

(1) Đã đăng trong Nam-phong tạp-chí, số 37, trang 33.
(2) Cui bài dịch-văn đăng trong Nam-phong, số 24, trang 493.
(3) Theo sách Lịch-triều hiến chương của ông PHAN HUY-CHÚ thì các quyển sách này đều bị người Minh thu đem về Tàu, nên đến nay nhiều quyển mất không thấy nữa.
(4) Quyển này tác giả làm hồi trần sang ở bên Tàu.

THỜI-KỲ THỨ BA

LÊ — NGUYỄN

(Tự thế-kỷ thứ XV đến thế-kỷ XIX)

Trong thời-kỳ này hán-học có hai cái đặc sắc:

- a) Hán-học thịnh mà phật-học suy.
b) Học đạo-lý thiên ra học từ-chương.

ĐỜI HẬU LÊ — PHỤ NHÀ MẠC VÀ CÁC CHỮA NGUYỄN

LÊ THÁI-TỔ (1428-1433): lập Quốc-lử giám, mở nhà học và đặt các giáo chức ở các phủ lộ.

1429: đặt khoa minh-kính để chọn nhân tài.

LÊ THÁI-TÔNG: định lệ thi hương thi hội.

1442: mở khoa thi tiến-sĩ.

LÊ THÁNH-TÔNG: đặt một hội văn-học là Tao đàn nhị thập bát tú 騷壇二十八宿.

1484: dựng bia tiến-sĩ.

Lê Thánh-Tông 黎聖宗 [Thi tập 1
Thần chinh ký sự 親征記事
Nguyễn Bình-Khiêm 阮秉謙 [Bạch-vân thi tập 白雲詩集]

Nguyễn Trãi 阮 鵬 [Quân trung từ mệnh 軍中詞命
Bình Ngô đại cáo 平吳大誥
An-nam vũ cống 安南禹貢
Ức-trai toàn tập 抑齋全集]
Thân Nhân-Trung 申仁忠 [Thiên nam dư hạ tập 2
Đỗ Nhuận 杜 潤 天南餘暇集]
Lê Quý-Đôn 黎貴惇 [Văn đài loại ngữ 雲臺類語
Thánh mô hiền phạm 聖謨賢範
Hoàng việt văn hải 皇越文海
Kiến văn tiền lục 見聞小錄
Thượng kinh phong vật chí, v.v. 上京風物志]
Nguyễn Đur 阮 嶼 [Truyền kỳ mạn lục 3 傳奇漫錄
Võ Quỳnh 武 瓊 嶺南怪摘
Bùi Huy-Bích 裴輝璧 旅中雜說]

(1) Chép trong quyển Thiên Nam dư hạ tập.
(2) Quyển này chỉ còn sót lại có mấy đoạn.
(3) Quyển này hiệu Cát-thành Hà-nội đã dịch quốc-ngữ và in.
(4) Cui bài trích lục đã dịch đăng Nam-phong.

SỬ GIA	Phan Phù-Tiên 潘孚先	Đại Việt sử ký tục biên 大越史記續編
	Ngô Sĩ-Liên 吳士連	Đại Việt sử ký toàn thư 大越史記全書
	Vũ Quỳnh 武瓊	Đại Việt thông giám 大越通鑑
	Lê Tung 黎嵩	Đại Việt thông giám tổng luận 大越通鑑總論
	Phạm Công-Trứ 范公著	Việt sử toàn thư 越史全書
	Lê Hy 黎僖	Quốc sử thực lục 國史實錄
	Nguyễn Quý-Đức 阮貴德	
	Nguyễn Hoàn 阮完	Quốc sử tục biên 國史續編
	Lê Quý-Đôn 黎貴惇	
	Ngô Sĩ 吳仕	Đại Việt thông sử (1) 大越通史
	Nguyễn Du 阮攸	
	Lê Quý-Đôn 黎貴惇	

NGUYỄN TRIỀU

GIA-LONG (1802-1820): lập văn-miến và Quốc-tử giám ở kinh đô 1.

1803 : đặt đốc-học ở các trấn ;

1807 : mở khoa thi hương.

MINH-MỆNH 1822 : mở khoa thi hội ;

1832 : đổi lại phép thi ;

đặt Quốc-sử quán.

Tự-Đức (1847-1883): mở hai khoa : nhĩ-sĩ khoa và bác-sĩ khoa
đặt khai kinh diên và tập-hiến viện.

THI GIA	Minh-mệnh 明命	Ngự chế thi tập 御製詩集
		Ngự chế tiểu bình Nam kỳ tặc khấu thi tập 御製勦平南圻賊寇詩集
		Ngự đề danh thắng đồ hội thi tập 御題名勝圖繪詩集
	Thiệu-trị 紹治	Ngự chế Bắc tuần thi tập 御製北巡詩集
		Ngự chế vũ công thi tập 御製武功詩集
		Ngự chế Việt-sử tổng vịnh 御製越史總誄
	Tự-đức 嗣德	Ngự chế Việt-sử tổng vịnh 御製越史總誄
	Tùng Thiện vương 從善王	Thi tập
	Tuy Lý vương 綏理王	Thi tập

THI GIA	Phạm Quý-Thích 范貴適	Thảo đường thi tập 1 草堂詩集
	Nguyễn Du 阮攸	Bắc hành thi tập 北行詩集
	Trịnh Hoài-Đức 鄭懷德	Cần trai thi tập
	Nguyễn Siêu 阮超	Phương đình thi văn tập 方亭詩文集
	Cao Bá-Quát 高伯适	Cao Chu-thần thi tập 1 高周臣詩集
	Phạm Hữu-Nghi 范有儀	Đạm-trai thi tập
	Phạm Phú-Thư 范富庶	Gia-viên thi văn tập
	Đỗ Đăng-Đệ	Tùng đường di thảo
	Nhữ Bá-Sĩ	Đạm-trai thi văn tập
	Nguyễn Văn Giao	Vịnh Việt sử
	v. v. . .	Quất lâm thi văn

VĂN GIA	Phạm Đình-Hồ 范廷琥	Vũ trung tùy bút 2 雨中隨筆
		Kiên khôn nhất lãm 乾坤一覽
		Hỉ kinh trắc tãi 義經測海
	Phạm Đình-Hồ	Tang thương ngẫu lục 桑滄偶錄
	Nguyễn Ân 阮案	Tiên sơn toàn tập
	Trần Đình-Túc 陳廷肅	Lương Khê tập
	Phan Thanh Giản 潘清簡	Khảo cổ ức thuyết
	Nguyễn Đức-Đạt 阮德達	

SỬ CHỈ	Quốc sử quán 國史館	Khâm định Việt sử thông giám cương mục 欽定越史通鑑綱目
		Thực lục 實錄
		Đại-Nam liệt truyện 大南列傳
	Quốc sử quán 國史館	tiền biên 3 前編
		chính biên 正編
		tiền biên 前編
	Quốc sử quán 國史館	chính biên 正編

(1) Mấy tập này đã trích lục đăng trong Nam phong.

(2) Cõi những bài trích lục đã dịch đăng trong Nam-phong.

(3) Quyền này ông PHAN KẾ-BÍNH đã dịch đăng trong Đông-dương tạp chí.

(4) Quyền này ông PHAN KẾ-BÍNH đã dịch tập thứ nhất là sơ tập (về đời vua Gia-long) đăng trong Đông-dương tạp chí.

SỬ CHÍ	Phan Huy-Chú 潘輝注	Lịch triều hiến chương ¹ 歷朝憲章
	Phạm Đình-Hồ 范廷琥	An-nam chí 安南志
	Trịnh Hoài-Đức 鄭懷德	Gia-dịnh thông chí ² 嘉定通志
	Lê Quang-Định 黎光定	Nhất thống địa dư chí 一統地輿志
	Cao Xuân-Dục 高春育	Đại Nam nhất thống chí ³ 大南一統志

QUỐC VĂN

Từ đời Trần trở về trước, nước ta vẫn có tiếng nói riêng: tất cũng đã có một nền văn-chương diễn xuất bằng quốc-âm, tiếc rằng đến nay nền văn cổ ấy đã thất-truyền. Chỉ còn sót lại những câu tục-ngữ ca-dao, lăm câu hay cũng chẳng kém gì các câu trong Kinh Thi: đó tức là nền văn tối cổ ở nước ta.

Mãi đến đời Trần Nhân-Tông (1278 - 1293) ông HÀN THUYỀN mới phỏng theo Đường-luật của Tàu mà đặt ra luật thơ văn quốc-âm (tức là Hàn-luật), tự đấy các nhà thi văn mới theo luật ấy mà ngâm-vịnh trước thuật mà nền văn-nôm mới thành-lập vậy.

PHỐI THAI THỜI ĐẠI

ĐỜI TRẦN

Hàn Thuyên 韓詮	văn tế cá sấu.
Nguyễn Sĩ-Cổ 阮士固	
Trần Khánh-Dư 陳慶餘	thơ bán than.

(1) Ông DELOUSTAL, đã dịch hai chương trong quyển này ra chữ pháp là chương Hình luật chỉ đề là *La Justice dans l'ancien Annam* đăng trong tạp-chí trường Bắc-cổ (*Bulletin de l'Ecole française d'Extrême-Orient*) và chương quốc dụng chỉ đề là *Ressources financières de l'Etat dans l'ancien Annam* đăng trong Đông-pháp tạp-chí (*Revue indochinoise*).

(2) Quyển này ông AUBARET đã dịch ra chữ pháp: (*Histoire et description de la Basse Cochinchine*, Paris 1863).

(3) Quyển này mới làm xong về xứ Trung-kỳ, ông PHAN KẾ-BÍNH đã dịch ra quốc ngữ đăng trong Đông-dương tạp chí.

PHÁT ĐẠT THỜI-ĐẠI

HẬU LÊ

THƠ	Lê Thánh-Tông 黎聖宗	thi tập.
	Vô danh :	Hồng đức quốc âm thi tập 洪德國音詩集
	Nguyễn Bình-Khiêm 阮秉謙	Bạch vân thi tập ⁽¹⁾ 白雲詩集
	Ôn-Như tiên-sinh 溫如先生 (?)	Thi tập.
	Phạm-Thấu	Thơ hoài cổ.
	Nguyễn Hữu-Chỉnh 阮有整	Thơ tràng pháo.
		Ngôn ăn thi tập ⁽¹⁾

VĂN	Lê Quý-Đôn 黎貴惇	Kinh nghĩa: Tất kinh tất giới, vô vi phu tử.
		Văn sách: Lấy chồng cho đáng tấm chồng.
	Nguyễn Bá-Lân 阮伯璘	Trương-lưu hầu phú ⁽¹⁾
	Nguyễn Đình-Tổ 阮廷素	Tiến sĩ tán ⁽¹⁾
	Trương Vĩnh-Hầu 張永侯	Tây-hồ phú ⁽¹⁾

CA KHÚC	Nguyễn Hữu-Chỉnh 阮有整	Quách tử Nghi phú ⁽²⁾
	Nguyễn Trãi 阮鵬	Gia huấn ca 家訓歌
	Nguyễn Thị Diễm 阮氏點	Chinh phụ ngâm ⁽²⁾ 征婦吟
	Ôn Như-Hầu (?) 溫如侯	Cung oán ngâm khúc 宮怨吟曲

NAM TRIỀU (Các chúa Nguyễn)

Đào Duy-Từ 陶惟慈	Ngọa long ngâm
Nguyễn Cư-Trình 阮居貞	Sãi vãi
Hoàng-Quang 黃光	Hoài nam khúc 懷南曲

(1) Đã lục đăng trong Nam phong.

(2) Khúc này nguyên văn bằng chữ nho của ông ĐẶNG TRẦN CÔN soạn, bà Thị-Diễm diễn ra nôm.

TOÀN THỊNH THỜI ĐẠI

ĐỜI NGUYỄN

THƠ VĂN	Đặng Đức-Siêu 鄧德超	Văn tế Vũ-Tĩnh và Ngô Tùng-Chu
	Tuy Lý-Vương 綏理王	Thi văn tập
	Trần-Hựu	Điểm mê khúc 點迷曲
	Vô danh	Tổ khuất 訴屈
	Hồ Xuân-Hương 胡春香	Xuân-Hương thi tập
	Lý Văn-Phức 李文福	Khắc-trai thi văn tập 克齋詩文集
	Nguyễn Công-Trừ 阮公著	Thi văn tập
	Bà huyện Thanh-Quan	Thi tập
	Nguyễn-Khuyến 阮勸	Quế sơn thi văn tập 桂山詩文集
	Dương-Khuê 楊珪	Thi văn tập
TRUYỆN	Chu Mạnh-Trình 朱孟貞	Thanh tâm tài nhân thi tập Hương sơn nhật trình ca
	Trần Kế-Xương 陳繼昌	Thi văn tập
	Tôn Thọ-Tường	Thi tập
	Nguyễn-Du 阮攸	Kim vân kiều 金雲翹
	Nguyễn Huy-Tự 阮輝似	Hoa tiên 花箋
	Nguyễn-Thiện 阮僊	
	Lý Văn-Phức 李文福	Phụ châm tiên lãm 婦箴便覽 Nhị thập tứ hiếu 二十四孝
	Nguyễn Đình-Chiều 阮廷昭	Lục vân tiên 陸雲仙
	Quốc Sử-Quán 國史館	Nam sử diễn ca 南史演歌
	Vô danh	Quan âm Thị Kính 觀音氏敬 Bích câu kỳ ngộ 碧溝奇遇 Nhị độ mai 二度梅 Nữ tú tài 女秀才 Phan Trần truyện 潘陳傳

CĂN KIM THỜI ĐẠI

CÁC VIỆC CẢI CÁCH

Ở Nam Việt, sau khi xứ ấy đã nhượng làm thuộc-địa Pháp (1867) chính-phủ bãi các khoa thi và các trường học chữ nho mà đặt ra nền học Phan-Việt.

Ở Bắc, Trung Việt, sự cải-cách có phần chậm hơn và phải làm lần lần :

1906 : đặt Hội đồng cải-lương học-vụ ở Đông-Pháp đề đổi lại chương-trình Nam-học : gồm có 3 bậc :

1. Ấu-học (trường các làng) thi tuyển-sinh [dạy vừa chữ nho vừa quốc-ngữ]
2. Tiểu-học (trường phủ huyện) thi khóa-sinh [vừa quốc-ngữ]
3. Trung-học (trường tỉnh) thi hương (dạy thêm cả pháp-văn nữa)

Từ 1907 về sau, bớt dần địa-vị chữ nho và tăng thêm địa-vị chữ Pháp trong các trường :

1908 : đặt Học-bộ đề thi-hành việc cải-lương ấy.

1915 : bãi thi hương ở Bắc Việt.

1919 : bãi khoa cử và nền hán học ở Trung Bắc Việt thay vào nền học Pháp-Việt thuộc quyền chính-phủ Bảo-hộ trông nom, nền học này bộ học-luật (Code de l'instruction publique) ban hành ngày 21-12-1917 đã chỉnh-đốn lại.

HỒI THỨ NHỨT.— Chữ Quốc-ngữ phổ-cập trong dân gian.

Chữ Quốc-ngữ là một lối chữ viết tiếng ta bằng văn tây của các cố-đạo, thứ nhất là các giáo-sĩ Pháp : Alexandre de Rhodes Bá Đa-Lôc (Evêque d'Adran) đặt ra vào khoảng từ thế kỷ thứ XV đến XVII, cốt để dịch các sách đạo cho con chiên xem. Sau nhờ trên nhà-nước đem thứ chữ ấy dạy trong các trường, dưới các cố-đạo và các bậc học-giả như các ông Trương Vĩnh-Ký, Paulus Của soạn dịch các sách phổ-thông giáo-khoá cùng các hàng sách, các nhà in đem phiên-dịch các truyện nôm cũ của ta và các tiểu-thuyết tàu, nên dần dần chữ Quốc-ngữ phổ-cập trong dân-gian.

HỒI THỨ HAI.— Nền Quốc-văn mới đương thành-lập.

Khi các nhà tân-học cựu-học đều hiểu rằng phải lấy quốc-văn làm trọng, mới nhóm lên cái phong-trào chấn-hưng quốc-văn.

Trước có các báo-chí quốc-ngữ xuất bản như Đồng-văn nhật-báo, Đăng-cổ lung-báo, Đông-dương tạp-chí, Trung-Bắc tân-văn, Lục-tỉnh tân-văn, Nam-phong tạp-chí, Đại-Việt tạp-chí v. v. ; sau đến các nhà trước-thuật soạn dịch các sách vở văn thơ càng ngày càng nhiều.

Nền quốc văn mới có hai đặc-tính :

1. Vẫn chịu ảnh-hưởng của văn tàu, lại chịu cả ảnh-hưởng của văn tây ;
 2. Mới phát-hiện ra lối văn xuôi dùng đề tự-thuật, nghị-luận.
- Nền quốc-văn mới ấy vừa nhóm thành cũng đã có vẻ khởi sắc, khiến cho ta có thể hi-vọng ở cái tiền-đồ quốc-văn được.

THƠ

PHÉP TẮC VỀ LỐI THƠ

Thề-cách văn-chương. — Văn-chương ta có nhiều thề-cách, mỗi thề-cách có phép tắc riêng. Trước hết nên chia ra làm hai loại lớn: *lối có vần* và *lối không vần*.

Trong các *lối có vần* thì thơ là lối quan-trọng nhất.

Thế nào là thơ. — Thơ là một lối văn có *vần* (assonance): kẻ thơ có nhiều lối mà thông dụng nhất là lối thơ thất-ngôn và lối thơ ngũ-ngôn. Hai lối thơ này có *số câu* nhất-định, mỗi câu có *số chữ* nhất-định (mesure), có *điệu* riêng (rythme), lại *phải đối* nữa (parallétisme).

thuongmaitruongxua.vn

LUẬT THƠ

Số chữ. — Ngũ-ngôn mỗi câu 5 chữ; thất ngôn mỗi câu 7 chữ.

Số câu. — Hoặc thất-ngôn hoặc ngũ-ngôn, gọi là thơ *tứ-tuyệt* thì mỗi bài 4 câu; gọi là thơ *bát-cú* thì mỗi bài 8 câu; còn thất-ngôn dài hơn 8 câu, ngũ-ngôn dài hơn 16 câu thì gọi là *tràng-thiên* hoặc gọi là *hành* ¹⁾.

Làm theo lối thơ nào thì phải đặt đúng số câu và số chữ của lối thơ ấy.

Vần. — a) *Vần là gì?* Tức là những tiếng đồng âm (identité du son) đứng cuối câu thơ. — Nếu theo văn quốc-ngữ thì những tiếng nào cùng một âm (même son voyelle), hoặc âm bằng, hoặc âm trắc tùy theo lối thơ vần bằng, hoặc vần trắc, không cứ dấu khác nhau đều cùng một vần: như *thiên, liên, liền, biên* cùng một vần; *tải, lại, bãi, phải*, cùng một vần.

Làm thơ phải hiệp vận cho đúng, nếu trái lệ ấy như *nay* mà

¹⁾ Xem bài *Vịnh hai bà Trưng* trang 58.

đi với *ta* hoặc *tôi* là *lạc-vần*, không được. Nếu vần hơi sai nhau một tí như *tai* với *ngay* hoặc *người* là *cưỡng-áp* (ép gượng) cũng không được.

b) Trong một bài thơ những câu nào phải có vần? Lệ cũ câu đầu và các câu chẵn phải có vần. Vậy trong bài thơ 4 câu có 3 vần (câu 1, 2 và 4), thơ 8 câu có 5 vần (1, 2, 4, 6, và 8). Song lối thơ ngũ-ngôn nếu hai câu đầu đối nhau thì câu đầu không phải vần nữa. — Lối thơ trảng-thiên cũng cứ theo lệ ấy mà đặt dài ra; có khi cả một bài dùng nguyên một vần, hoặc cứ bốn câu, hay tám câu lại đổi dùng vần khác cũng được.

Điệu thơ. — Diệu thơ là cách sắp đặt các tiếng trong câu thơ sao cho êm tai dễ đọc. Tiếng ta có tiếng *bằng* có tiếng *trắc*. Muốn phân-biệt tiếng nào là bằng, tiếng nào là trắc, phải biết cách đánh vần.

a) **Cách đánh vần.** — Như muốn biết tiếng *tâm* là bằng hay trắc thì phải nói *tâm tâm* bằng, *tâm tâm* (hay *tâm*) trắc: thế tiếng *tâm* là bằng. Cách ấy tức là cách đánh vần của các cụ ta ngày xưa. Tập nói thế nhiều lần cho quen, lâu thành nhập-tâm, hễ đọc một tiếng lên biết ngay là bằng hay trắc. — Nay theo lối viết chữ quốc-ngữ thì những tiếng gì phải đánh dấu (✓) hoặc không phải đánh dấu (bình-thanh) là bằng, mà những tiếng gì phải đánh các dấu (ˊ) (ˋ) (˘) (˙) là trắc cả.

b) **Các điệu thơ.** — Bài thơ nào các tiếng trong một câu sắp đặt theo điệu bằng trắc gọi là thơ *Đường-luật* (vì tự đời nhà Đường bên Tàu đặt ra). Còn bài nào không theo điệu bằng trắc gọi là thơ *cổ-thể* (1) hoặc *cổ-phong* (lối cổ: có trước đời nhà Đường).

Đường-luật lại chia làm hai thể: *thể bằng* hoặc *luật bằng* là thể thơ bắt đầu hai tiếng bằng; *thể trắc* hoặc *luật trắc* là thể thơ bắt đầu hai tiếng trắc.

c) **Các thể bằng trắc.** — Nay lấy chữ *b* thay tiếng bằng chữ *t* thay tiếng trắc, chữ *v* thay tiếng vần mà kể các cách sắp đặt tiếng bằng tiếng trắc trong các thể thơ như vậy:

(1) Xem bài *Vịnh hai bà Trưng* trang 58.

THỂ BẰNG VẦN BẰNG

Vần bằng nghĩa là các tiếng vần đều đặt tiếng bằng cả.

Ngũ-ngôn (bát cú)

b b t t v
t t t b v
t t b b t
b b t t v
b b b t t
t t t b v
t t b b t
b b t t v

Thất-ngôn (bát cú) (2)

b b t t t b v
t t b b t t v
t t b b b t t
b b t t t b v
b b t t b b t
t t b b t t v
t t b b b t t
b b t t t b v

THỂ TRẮC VẦN BẰNG

Ngũ-ngôn (bát cú)

t t t b v
b b t t v
b b b t t
t t t b v
t t b b t
b b t t v
b b b t t
t t t b v

Thất-ngôn (bát cú) (2)

t t b b t t v
b b t t t b v
b b t t b b t
t t b b t t v
t t b b b t t
b b t t t b v
b b t t b b t
t t b b t t v

THỂ BẰNG VẦN TRẮC

Ngũ-ngôn (bát cú)

b b b t v
t t b b v
t t t b b
b b b t v
b b t t b
t t b b v
t t t b b
b b b t v

THỂ TRẮC VẦN TRẮC

Thất-ngôn (bát cú)

t t b b b t v
b b t t b b v
b b t t t b b
t t b b b t v
t t b b t t b
b b t t b b v
b b t t t b b
t t b b b t v

Vần trắc là các chữ vần phải đặt tiếng trắc cả.

(1) Xem bài thơ mẫu: *Cảm hứng* của Trương Trĩnh, trang 32.
(2) Xem bài: *Người bỏ-nhìn* của vua Lê Thánh-tông, trang 30.

Muốn làm thơ *tứ-tuyệt* ⁽¹⁾ cũng cứ theo cách xếp đặt 4 câu đầu trong các thể trên này.

Luật bằng luật trắc tuy rằng như vậy, song trong câu thơ thất-ngôn chữ thứ 1 và thứ 3 không cần phải đúng điệu bằng trắc: tức gọi là *nhất tam bất luận* (chữ thứ nhất thứ ba không kể); một đôi khi chữ thứ 5 không đúng luật cũng được; tức gọi là *ngũ bất luận*. Còn thơ ngũ-ngôn thì chỉ chữ thứ nhất được sai điệu thôi. — Song chữ thứ nhất trong thơ ngũ-ngôn và chữ thứ ba trong thơ thất-ngôn đáng trắc mà đặt bằng thì được, chớ đáng bằng mà đặt trắc thì gọi là *khổ đọc* (khó đọc) không được.

Thơ ngũ-ngôn chữ thứ hai và thứ năm, thơ thất-ngôn chữ thứ tư và thứ bảy không được trùng một âm, nếu trùng âm là phạm phải tội *phong-yên hạc-tất* (lưng ong gổ hạc) không được.

Làm thơ sai điệu bằng trắc gọi là *thất-luật* (sai luật). — Câu tiếp theo đáng đặt bằng bằng mà đặt trắc trắc, hoặc đáng đặt trắc trắc mà đặt bằng bằng gọi là *thất-niệm* (điều không dính nhau) đều là hỏng cả.

Đối. — Cái đặc sắc của thơ ta và thơ Tàu là phép đối. Thơ các nước Âu-châu (Pháp, Anh, Nga, Đức, v. v.) không có phép ấy.

a) *Thể nào là đối?* — Đối, vừa phải đối ý, vừa phải đối chữ.

Đối ý là chọn hai ý tưởng sóng nhau mà đặt ngang nhau. Như trong bài *Qua đèo Ngang tức cảnh* của Bà huyện Thanh quan, muốn tả cảnh núi non thì lấy hai ý này đối với nhau: 1. mấy người kiếm củi lom-khom ở dưới núi; 2. vài nóc nhà lác-đác ở bên sông.

Ý đã đối lại phải tìm chữ sóng nhau mà đối. Trong một câu, ta thường chia ra làm chữ nặng chữ nhẹ: như *trời cao*, *dất thấp*, thì chữ *trời* chữ *dất* là nặng mà chữ *cao* chữ *thấp* là nhẹ; *cao lắm*, *thấp vừa*, thì hai chữ *cao*, *thấp* lại là nặng mà hai chữ *lắm*, *vừa* lại là nhẹ. Đối tức là lấy chữ nặng đặt sóng với chữ nặng, chữ nhẹ đặt sóng với chữ nhẹ. — Song cách phân-biệt ấy không được rõ ràng lắm. Nay nếu theo văn-phạm Âu-tây mà

(1) Mẫu lối thơ thất-ngôn tứ-tuyệt thể bằng: *Đệ nhất*, trang 30.
Mẫu lối thơ thất-ngôn tứ-tuyệt thể trắc: *Chúc tết I*, trang 47.

phân các tiếng ra thành từng mục (espèces de mots) thời đối chữ tức là chọn hai tiếng cùng một loại-mục mà đặt ngang nhau, như hai chữ danh-từ (noms), hình dung-từ (adjectifs), động-từ (verbes), v. v.: tỉ dụ *sông* đối với *núi*, *lác-đác* với *lom-khom*, *luyện* với *thương* nhà, v. v. Nếu có đặt chữ nho thì phải chữ nho đối với chữ nho: như hồn *thu-thảo* đối với bóng *tịch-dương*.

b) *Trong bài thơ những câu nào phải đối?* — Trong bài thơ bát-cú, trừ hai câu đầu, hai câu cuối, còn bốn câu giữa cứ hai câu đối nhau: 3 với 4, 5 với 6. — Lối thơ tràng-thiên cũng cứ theo thể mà đặt dài ra. — Còn thơ tứ-tuyệt thì hoặc hai câu đầu đối nhau, hoặc hai câu cuối đối nhau, hoặc cả 4 câu đối nhau, hoặc cả 4 câu không đối cũng được; song cả bốn câu không đối thì phải đặt cho suốt một hơi mới được.

CÁC LỐI THƠ

Các lối chính-thức. — a) Như trên đã nói theo số chữ thì có hai lối thơ: 1. *ngũ-ngôn* (5 chữ); 2. *thất-ngôn* (7 chữ).

b) Theo số câu thì có ba lối thơ: 1. *tứ-tuyệt* (4 câu); 2. *bát-cú* (8 câu); 3. *tràng-thiên* (dài hơn khổ thường).

c) Theo điệu thì có lối thơ *cổ-thể* (không theo điệu bằng trắc) và thơ *Đường-luật* (có theo điệu bằng trắc). — Đường-luật lại chia ra làm *thể bằng* (bắt đầu hai chữ bằng bằng) và *thể trắc* (bắt đầu hai chữ trắc trắc); mỗi thể ấy có thể đặt *văn bằng* (các vần đều tiếng bằng), hay *văn trắc* (các vần đều tiếng trắc).

Các lối riêng. — Ngoài các lối chính-thức ấy thường dùng về các việc nghiêm-trang kính-cần (thông dụng nhất là lối *thất-ngôn Đường-luật*), còn có nhiều lối thơ riêng dùng để ngâm vịnh chơi, hoặc những người có tính hiếu-kỳ mới dùng đến, kể như sau này:

1. *Thủ-vĩ-ngâm* ⁽¹⁾ (ngâm đầu đuôi) là lối thơ câu đầu câu cuối giống nhau;

2. *Liên-hoàn* ⁽²⁾ (liền vòng) là lối có nhiều bài thơ mà cứ câu cuối bài trước đem làm câu đầu bài sau.

(1) Xem bài *Vịnh ông Nguyễn văn Quyền* trang 60.
(2) Xem bài *Than nghèo của cụ Tượng Trắc* trang 37.

3. *Liên-châu* (liền hạt châu) là một bài thơ tràng-thiên dùng nguyên một vần mà mỗi câu mỗi hạ vần.

4. *Họa vận* là bài thơ làm theo đúng vần một bài khác. Một người trước làm một bài *xương* dùng những vần gì thì người làm bài *họa* lại phải theo hết những vần ấy; mà trong bài *họa* lại phải xem ý bài *xương* nói thế nào để đáp lại, hoặc bàn thêm, hoặc khen hoặc chê.

5. *Liên-ngâm* là trong ba bốn người ngồi chơi cứ lần lượt mỗi người ngâm một hai câu cho thành một bài thơ.

6. *Thuận-ngịch-độc* hay *hồi-văn* là lối thơ đọc xuôi đọc ngược cũng thành câu có nghĩa cả.

7. *Yết-hậu* (câu đằng sau) là lối thơ bốn câu, ba câu trên đủ chữ còn câu cuối chỉ có một chữ.

8. *Vĩ-tam thanh* là bài thơ ba tiếng cuối câu cùng một âm với nhau.

9. *Triết-hạ* là bài thơ câu nào cũng bỏ lửng mà ý-nghĩa rõ rệt, người đọc hiểu ngay được.

10. *Song-diệp* là bài thơ mỗi câu hoặc ở đầu, hoặc ở giữa có đặt hai cặp điệp-tự (chữ lặp lại).

Đó là theo thể-cách mà chia thơ. Còn theo tình-ý thời thơ có lối *tả-cảnh* (tả phong-cảnh), *tả-tình* (tả tình-tình), *cảm-hứng* (trông thấy một cảnh-tượng gì mà cảm động trong lòng), *thuật-hoài* (nói chí-ý của mình), *phúng-thế* (chỉ-trích thói đời), *thù-thế* (giao thiệp với đời), *vịnh-vật* (tả các đồ đạc, cây cối, cầm thú v. v.), *vịnh-sử* (đem các nhân-vật cùng công việc trong lịch-sử ra mà bàn bạc khen chê). Cũng có bài gồm nhiều lối như vừa tả cảnh, vừa tả tình, cốt cách là vịnh-vật mà ngụ ý có thuật hoài.

NỘI-DUNG MỘT BÀI THƠ

Làm thơ theo đúng luật thơ chưa đủ. Lại phải theo phép-tắc đã định mà kết cấu các bộ-phận trong bài thơ.

Một bài thơ tức cũng như một bức tranh. Trong cái khung khổ ngàn ấy câu, ngàn ấy chữ đã nhất định, làm sao vẽ thành một bức tranh hoàn-toàn, hình dung được ngoại-cảnh của tạo-vật, hoặc nội-cảnh trong tâm giới. Bởi vậy phải sắp đặt các bộ-phận cho khéo. Có bốn bộ-phận là đề, thực, luận, và kết (1).

(1) Xem bài *Quan-niệm về thơ của người ta và người Tàu*: ở chương Văn xuôi kim của cụ Phạm Quỳnh.

1. *Đề* thì có *phá đề* là câu mở bài nói lung-động cái quát cả ý-nghĩa trong bài (introduction), và có *thừa đề* là câu nối với câu phá mà nói đến đầu bài (position du sujet).

2. *Thích-thực* (définition) là giải thích đầu bài cho rõ ràng. Nếu là thơ tả cảnh thì chọn các cảnh-tượng xinh đẹp đặc-sắc mà mô-tả ra; nếu là thơ tả tình thì đem các tình tự mà giải bày ra; nếu là thơ vịnh-sử thì lấy công trạng đức-hạnh của người mình muốn vịnh mà kê ra.

3. *Luận* (commentaire) là bàn bạc. Phải đem ý đầu bài mà bàn rộng ra. Như tả cảnh thì nói cảnh ấy xinh đẹp thế nào, cảm súc người ta thế nào; vịnh-sử thì hoặc khen hoặc chê, hoặc so sánh người ấy việc ấy với người khác việc khác.

4. *Kết* (conclusion) là tóm ý nghĩa cả bài mà kết lại cho mạnh mẽ, dẫn đổi.

Trong bài thơ tứ-tuyệt chỉ phải làm một câu đề, một câu thực, một câu luận và một câu kết. Trong bài thơ bát-cú thì phải một câu phá, một câu thừa, hai câu thực và hai câu luận đều đối song nhau; sau cùng đến hai câu kết không phải đối nữa.

Đó là nói đại khái, chứ mỗi bài mỗi khác, mỗi người mỗi ý, tùy người làm thơ chằm chước. Vả chẳng làm thơ cũng như làm các lối văn khác, không phải cứ làm đúng luật hợp phép là thành được thơ văn hay. Cái hay là ở như người làm thơ làm văn. Thuộc luật thơ chỉ làm một người *thợ thơ* (versificateur) chưa thể làm được một nhà *thi-sĩ* (poète) vậy.



LÊ THÁNH-TÔNG

Vua Thánh-tông là một ông anh quân đời nhà Lê. Ngài trị vì từ năm 1460 đến năm 1497. Trong đời ngài, không những ngài sửa sang việc chính-trị, ngài lại lưu tâm đến việc văn-học lắm. Ngài họp 28 người văn-thần thành một hội văn-học gọi là Tao đàn nhị thập bát tú mà ngài tự làm đại-nguyên-súy. Ngài soạn nhiều thơ văn chép trong bộ *Thiên nam dư hạ tập*.

Ngài lại tự làm 9 bài thơ đề tựa vào khúc hát gọi là *Quỳnh-nguyên cửu ca*. Ngài cũng ngâm vịnh nhiều thơ nôm, hoặc nhân

khí ngài đi đánh nước Chiêm-thành, hoặc những tức ngài thường ngoạn các thắng-cảnh.

Nay còn truyền lại được ít nhiều bài.

DỆT VẢI

Thấy dân rét mướt (1) nghĩ mà thương,
Vạy phải lên ngôi gổ mối đường. 1
Tay ngọc lần đưa thoi nhặt nguyệt, 2
Gót vàng giậm đạp máy âm dương. 3

CHỮ THÍCH

1. Nghĩa đen là lên ngôi trên khung cửi gổ các mối chỉ trong khung cửi mà dệt; nghĩa bóng là lên ngôi vua sắp đặt các công việc trong nước. — 2. Nghĩa đen là đưa cái thoi dệt; nghĩa bóng là làm vua chủ-trương cả mặt trời mặt trăng. — 3. Nghĩa đen là đạp cái máy dệt; nghĩa bóng là làm vua chuyển vận cả khí âm khí dương.

NGƯỜI BỒ-NHÌN

Quyền trọng ra uy trấn cõi bờ,
Vốn lòng vì nước há vì dứa ! 1
Xét soi trước mặt đôi vùng ngọc, 2
Vùng vẫy trên tay một lá cờ.
Dẹp giống chim muông xa phải lánh, 3
Dề quân cây cuốc gọi không thừa.
Mặc ai nhẩy nhót đường danh lợi,
Ơn nước đầm đìa hạt móc mưa

CHỮ THÍCH

1. Nguyên tục-ngữ ta có câu: bồ-nhìn giữ dứa. — 2. Hai vùng mặt trời mặt trăng; làm bồ-nhìn đứng giữa đồng lúc nào cũng có mặt trời hoặc mặt trăng soi chiếu đầu. — 3. Người ta lấy bồ-nhìn để ngoài ruộng cho chim muông sợ không dám đến phá hoa màu.

(1) Lạnh lẽo

CÂU HỎI

Ý tưởng. — Bài thơ này về thế gì? — Có ngụ ý gì? — Hai câu đề nói ý gì? — Hai câu thực tả có rõ người bồ-nhìn không? — Nói rõ hai câu luận kể công trạng và khi phách người bồ-nhìn? — Hai câu kết ý nói gì? — Nói rõ bài này tuy đầu đề tầm thường mà tả ra khí tượng một ông vua.

Lời văn. — Quyền trọng ra uy, nghĩa gì? — Vốn lòng vì nước há vì dứa, sao vậy? — Thế nào gọi là giống muông? — Hạt móc mưa, nói bóng là gì? — Bài thơ này có giọng gì? — Thuộc về lối thơ nào? — Kể qua phép tắc lối thơ ấy.



NGUYỄN BÌNH-KHIÊM

Ông hiệu là BẠCH-VÂN CƯ-SĨ 白雲居士 tục gọi là TRẠNG TRINH, người làng Trung-am, huyện Vĩnh-lại, tỉnh Hải-dương, sinh năm Tân-hợi đời Hồng-đức vua Lê Thánh-tông (1492). Tuổi còn trẻ mà học đã nổi tiếng; song vì bấy giờ đương rối loạn, ông không muốn ra đời, đi ẩn một chỗ. Sau nhà Mạc đã cầm quyền, trong nước yên ổn, anh em nhiều người khuyên giục, ông mới đi thi, đậu Trạng-nguyên năm Đại-chính thứ sáu đời Mạc Đăng-Doanh (1536); lúc bấy giờ ông đã 44 tuổi.

Vua Mạc cất ông làm Đông-các-dại-học-sĩ, làm quan được 8 năm, dâng sớ hạch tất cả 18 người lộng thần.

Sau ông về trí-sĩ, làm nhà chơi mát ở làng, gọi là Am Bạch-Vân để ở, rồi chỉ đi chơi những chỗ núi non sông bể để thưởng ngoạn phong-cảnh, ngâm vịnh thơ văn.

Ông tuy ở nhà, nhưng vua Mạc vẫn tôn trọng lắm, có công việc to bản hỏi đến. Sau phong làm Trinh-quốc công. Ngày 28 tháng một năm Ất-dậu (1587) ông mất, thọ 95 tuổi.

Các thơ phú vừa bằng chữ nho vừa bằng quốc-văn ông làm ra rất nhiều: đến nay còn truyền lại một tập thơ nôm là Bạch-vân thi tập (1).

(1) Tập này đã đăng trong Nam-phong tạp chí.

Ông lại học tinh khoa lý số : trong sinh-thời nhiều người đến hỏi han về việc tương-lai, truyền bảo cho đúng cả. Nay còn truyền lại một tập những câu «sấm» của ông.

CẢM HỨNG

Non sông nào phải buổi bình-thời,
Thù đánh nhau chi khéo nực cười.
Cá vực chim rừng ai khiến đuổi. 1
Núi xương sông huyết thấm đầy nơi !
Ngựa phi chắc có hồi quay cổ, 2
Thú dữ nên phòng lúc cắn người. 3
Ngán ngần việc đời chi nói nữa,
Bên đầm say hát nhớn-nhờ chơi !

TIỂU DẪN

Nguyên hồi năm Quang-thiệu (1516-1522) đời Lê Chiêu-tông có việc biến loạn ; Trịnh Tuy, Mạc Đăng-Dung đều muốn tranh quyền, đánh nhau mấy năm. Ông ở ẩn một chỗ, tính số Thái-ất đoán biết nhà Lê lại khôi phục được, ông mới làm bài thơ này.

CHỮ THÍCH

1. Điền trong sách *Mạnh-tử* : con giải-cá đuổi cá cho vực, con cắt đuổi chim cho rừng ; nghĩa bóng là lúc loạn những giặc giã nổi lên tranh cướp nhau, tàn hại nhân dân cũng như con giải-cá bắt cá, con cắt đánh chim, thì cá phải tìm đến vực, chim phải tìm đến rừng ; nhân dân khổ vì những giặc giã tàn hại mình cũng tìm đến người có nhân mà quy phục. — 2. Ý nói : nhà Lê sau có ngày khôi phục. — 3. Ý nói : nhà Trịnh sau lại tiếm quyền vua.

CÂU HỎI

Ý tưởng. — Thế nào là thơ cảm-hứng ? — Tác-giả nhân cảm việc gì mà làm ra bài này ? — Tác-giả đối với cảnh bình-đao bấy giờ cảm-tưởng ra làm sao ? — Hai câu thực nói những ý gì ? — Kể qua việc họ Lê trung-hưng và việc họ Trịnh tiếm quyền để chứng giải hai câu luận. Theo câu kết thì ý-chí tác-

giả bấy giờ thế nào ? — Xem bài thơ này thì biết tác-giả có trí tiên-kiến không ?

Lời văn. — Chữ *non sông* nói ý gì ? — Giải các điền trong câu thứ ba và nói qua cách dùng điền trong thơ văn ta. *Núi xương sông huyết* : mấy chữ ấy tả cảnh gì ? — Bài thơ này làm theo luật gì ? — Nói qua phép tắc về luật thơ ấy.

THƠ NHÂN

Một mai một cuộc một căn câu,
Thơ thần dù ai vai thú nào ?
Ta đại ta tìm nơi vắng vẻ,
Người khôn người đến chốn lao-xao. (1)
Thu ăn măng trúc, đông ăn giá,
Xuân tắm hồ sen, hạ tắm ao.
Rượu đến gốc cây ta sẽ nhấp,
Nhìn xem phú-quí tựa chiêm-bao.

THÓI ĐỜI

Vung khéo nào ai chẳng có nghề,
Khó khăn phải lụy đến thê-nhi.
Được thời thân thích chen chân đến,
Thất thế hương lư ngảnh mặt đi.
Thốt có tanh tao ruồi đỗ đến,
Gang không mật mỗ kiến bò chi.
Đời này những trọng người nhiều của,
Bằng đến tay không ai kể vì.



HỒ XUÂN-HƯƠNG

Người lĩnh Hải-dương, ở về cuối đời Hậu-Lê. Nàng là một tay nữ sĩ, người rất tài tình, lại giỏi nghề thơ văn. Nhưng chả may

số phận hẩm hiu, thân thể long-đong, nên thổ lộ ra lời thơ giọng văn hoặc cay chua, hoặc lơ lửng. Suốt tập thơ văn của nàng (1) không mấy bài là không có ý mỉa mai, dù tả cảnh gì vịnh vật gì cũng vậy, mà tiếc thay! lời văn thật là chải chuốt, giọng văn thật là êm đềm.

Nàng thường cùng với một tay danh-sĩ bấy giờ là ông PHẠM ĐÌNH-HỒ (thường gọi ông CHIÊU-HỒ) ngắm vịnh, ông Hồ cũng phải phục tài nàng.

QUA ĐÈO NGANG TỨC CẢNH

Một đèo một đèo lại một đèo, 1
Khen ai khéo tạc cảnh treo-leo,
Cửa son 2 đỏ loét tùm-bum nóc,
Hòn đá xanh rì lún-phún rêu.
Lắt lẻo cảnh thông cơn gió thốc,
Đầm-đìa lá liễu giọt sương gieo, (2)
Hiền-nhân quân-tử ai là chẳng,
Mỗi gối chồn chân cũng phải trèo.

TIỂU DẪN

Xem đoạn tiểu-dẫn về đèo Ngang ở bài giảng nghĩa trang 41.

CHÚ THÍCH

1. Chỗ đèo Ngang có ba đợt núi, khách bộ-hành qua lại phải trèo ba cái đèo. — 2. Chỗ đèo Ngang có cái cửa gọi là *Hoành-sơn quan*.

CÂU HỎI

Ý tưởng. — Thế nào là một bài thơ *tức cảnh*? — Tác-giả lấy những cảnh-tượng gì tả chỗ đèo Ngang? — Các cảnh tượng ấy có vẻ gì? — Nói rõ bài này tuy văn tả cảnh thiên nhiên mà có ý mỉa mai. So bài này với bài *tức cảnh đèo Ngang* của Bà HUYỆN THANH-QUAN trang 40.

Lời văn. — Ba chữ *đèo* trong câu phá đặt trùng điệp thế có

(1) Tập này ông Đông-châu NGUYỄN HỮU-TIẾN đã sưu tập và dẫn sự-tích in thành quyển *Giai-nhân di-niệm*.

(2) Rớt.

về gì? — Nhặt các chữ *hình-dung-từ* (adjectifs) trong bài này mà thích giải và phê bình. Nói những chữ ấy đọc lên có làm cho người ta mường-tượng được hình-sắc hay thanh-âm các sự vật không?

CẢNH ĐỀN TRẦN-VÕ

Êm ái chiều hôm tới Trấn-dài,
Lâng-lâng chẳng bợn chút trần-ai!
Ba hồi chiều mộ 1 chuông gầm sóng,
Một vũng tang thương 2 nước lộn trời.
Bề ái ngàn trùng khôn tát cạn,
Nguồn ân trăm trượng dễ khơi vơi.
Nào nào Cực-lạc là đâu tả?
Cực-lạc là đây chín rõ mười.

TIỂU DẪN

Đền Trần-võ, thường gọi là đền Quan-Thánh, thờ ông Huyền-thiên trấn-vũ, ở cạnh hồ Tây thành-phố Hà-nội.

CHÚ THÍCH

1. Là buổi sớm buổi chiều; đây nói tiếng chuông chùa buổi sớm buổi tối. — 2. Là bề (biển) dâu, theo điển trong sách nói: «bề lớn biến ra ruộng dâu, rồi ruộng dâu lại biến thành bề lớn» là cho cuộc đời biến đổi bất thường; câu này tả cảnh Tây-hồ mà ngụ ý hoài cổ.

CÂU HỎI

Ý tưởng. — Bài thơ này về thể gì? — Cảnh chùa Trấn-Võ có những vẻ gì là vui thú? — Cảm-tưởng của tác-giả lúc đến chùa Trấn-Võ thế nào? — Tác-giả lấy những cảnh-sắc gì để tả cảnh chùa? — Hai câu *lận ý* nói gì? — Tác-giả kết lại ý gì? — Ý câu kết có hợp với cái cảm-tưởng của tác-giả đã nói trong câu *thừa* và các cảnh sắc đã mô-tả trong bài thơ không?

Lời văn. — *Êm ái chiều hôm*: bốn chữ ấy tả cảnh gì? Nghĩa hai chữ *lâng-lâng*. — *Trần ai*: Nghĩa đen, nghĩa bóng. — *Chuông gầm sóng*: ý nói gì? — *Nước lộn trời* là thế nào? — *Bề ái*: Nghĩa đen là gì? Đây nói về gì? — Nghĩa chữ *ngàn trùng*. —

Nghĩa chữ *dễ* trong câu thơ bài này. — *Cực-lạc* nghĩa đen là gì? Đây nói ý gì?

CẢNH THU

Thánh thót tàu tiêu 1 mấy hạt mưa,
Khen ai khéo vẽ cảnh tiêu sơ. 2
Xanh om cỏ thụ tròn xoe tán,
Trắng xóa tràng-giang phẳng lặng tờ.
Bầu 3 giốc giang sơn say chấp rượu,
Túi 4 lưng phong nguyệt 5 nặng vì thơ.
Ô hay cảnh cũng ra người nhỉ!
Ai thấy ai mà chẳng ngẩn ngơ?

CHỮ THÍCH

1. Là tàu lá chuối tiêu. — 2. Cảnh tiêu-diêu buồn bã. — 3. Là bầu rượu. — 4. Là túi thơ. — 5. Là gió trăng; hai chữ ấy tả cái cách phong-lưu của các thi-nhân tao-khách. Xem câu truyện Kiều «Đề huề lưng túi gió trăng».

ĐỜI NGƯỜI THẮM THOẮT

Trăm năm ba vạn sáu nghìn ngày.
Dẫu có nghìn vàng khó đổi thay!
Trong núi nghìn năm cây vẫn có,
Dưới đời trăm tuổi dễ chưa ai.
Nghĩ đường danh lợi lòng thêm chán.
Thấy kẻ gươm dao ruột lại đầy.
Đắng đót ghê thay mùi tục lụy,
Bực mình theo cuội tới cung mây.

BÁNH TRÔI NƯỚC

Thân em vừa trắng lại vừa tròn,
Bầy nổi ba chìm với nước non.
Lớn nhỏ mặc dầu tay kẻ nặn,
Nhưng em vẫn giữ tấm lòng son.

NGUYỄN CÔNG-TRÚ

Tục thường gọi cụ THƯỢNG TRÚ, người làng Uy-viền huyện Nghi-xuân, tỉnh Hà-tĩnh, đỗ Giải-nguyên khoa bình-ti (1816) đời vua Gia-long, trải thờ ba triều. Cụ có tài thao-lược, giữ chức quan văn mà đi đánh giặc mấy lần. Làm quan tới Tham-tri, bị cách chức, sau lại được khai-phục, chìm nổi đến mấy phen. Sau cáo lão về nghỉ, vui chơi cùng non nước, thọ ngoài 80 tuổi mới mất. Văn nôm cụ rất hay, có truyền lại nhiều bài thơ nôm và các bài hát nói, đến nay các ả-đào vẫn thường hát.

THAN NGHÈO

I

Chứa chan ru mà quấy mãi đây,
Nợ nần dan díu mấy năm nay.
Mang danh tài sắc cho nên nợ,
Quen thói phong-lưu hóa phải vay.
Quân-tử lúc cùng thêm thẹn mặt,
Anh-hùng khi gặp cũng khoanh tay.
Còn trời còn đất còn non nước,
Có lẽ ta đâu mãi thế này.

II

Có lẽ ta đâu mãi thế này,
Non sông lần-thần mấy thu chầy.
Đã từng tắm gội ơn mưa móc, 1
Cũng phải xênh-xang hội gió mây. 2
Hãy quyết phen này xem thử đã,
Song còn tuổi trẻ chịu chi ngay.
Xưa nay xuất xứ 3 thường hai lối,
Mãi thế rồi ta sẽ tính đây.

III

Mãi thế rồi ta sẽ tỉnh đây,
 Điền-viên thú nọ vẫn xưa nay.
 Giang-hồ bạn lữ câu tan-hợp,
 Tùng-cúc anh em cuộc tỉnh say.
 Tòa đá Khương-công đôi khóm cúc,⁴
 Áo xuân Nghiêm-tử một vai cày.⁵
 Thái-bình vũ-trụ càng thông-thả,
 Chẳng lợi danh gì lại hóa hay.

IV

Chẳng lợi danh gì lại hóa hay,
 Chẳng ai phiền lụy chẳng ai rầy.
 Ngoài vòng cương-tỏa 6 chân cao thấp,
 Trong thú yên-hà 7 mặc tỉnh say.
 Liếc mắt coi chơi người lớn bé,
 Vênh râu bàn những truyện xưa nay.
 Cửa trời trăng gió kho vô tận,
 Cầm hạc tiêu dao đất nước này.

CHÚ THÍCH

1. Ôn nhà vua ví như hạt mưa hạt móc tầm nhuần cho cây cối. — 2. Là hội lập công-danh. — 3. Là ra đời hay ở ẩn. — 4. Tích cũ : ông Khương Tử-Nhà ngồi bàn thạch câu cá ở sông Vị. — 5. Ông Nghiêm Tử-Lãng ở đời Đông Hán mặc áo tơ đi cày ở núi Phú-xuân. Hai ông ấy đều là những người ẩn-dật. — 6. Là vòng danh lợi ràng buộc người ta. — 7. Là thú của người ẩn-dật.

CÂU HỎI

Ý tưởng. — Thơ này thuộc về thể gì ? — Tóm tắt đại ý mỗi bài. Tác-giả đối với cuộc công-danh và sự ẩn-dật thế nào ? — Xem thơ này có biết tình-cảnh và chí-hướng của tác-giả lúc bấy giờ thế nào không ? — Đem bài thơ này đối chiếu với lịch sử tác-giả có thấy hợp không ?

Lời văn. — Thú điền-viên là thú gì ? — Cắt nghĩa những chữ: giang hồ, tùng cúc, câu tan hợp, cuộc tỉnh say. — Sao trăng gió lại là kho vô tận ? — Mấy chữ cầm hạc tiêu-dao nghĩa gì ? — Thơ này thuộc về lối gì ? — Nói phép tắc lối thơ ấy.



DỤC - TÔNG

Đức Dục-tông (niên-hiệu là Tự-Đức) là ông vua văn học giỏi nhất triều Nguyễn. Ngài thông minh, học rộng, ngâm vịnh rất nhiều. Ngài đặt ra Tập-hiền-viện và Khai-kinh-diên để ngự ra, cùng với các quan bàn sách vở làm thơ phú. Ngài sai sử-quản soạn bộ Khâm-định Việt-sử là bộ sử lớn nhất nước ta và quyển Đại-nam-quốc-sử diễn-ca.

Ngài có một tập thơ vịnh sử bằng chữ nho Ngự chế Việt-sử tổng vịnh tập. Về văn nôm ngài có soạn quyển Luận ngữ diễn ca (quyển Luận ngữ dịch ra lời ca lục bát). Thập điều diễn ca (bài ca mười điều khuyên răn) và Tự học giải nghĩa ca (quyển sách tiếng một chữ nho chia làm loại mục và thích nghĩa ra lời ca lục-bát). Xem đó đủ biết ngài cũng lưu tâm đến quốc-văn lắm.

KHÓC BẢNG-PHI

Ở thị Bằng ơi ! đã mất (1) rồi !
 Ở tình, ở nghĩa, ở duyên ôi !
 Mưa hè nắng chái oanh ăn nói,
 Sớm ngỗ trưa sân liễu đứng ngồi.¹
 Đập cổ-kinh 2 ra tìm lấy bóng,
 Xếp tàn-y 3 lại để dành hơi.
 Mỗi tình muốn dứt càng thêm bận,
 Mãi mãi theo hoài cứ chẳng thôi.

TIỂU DẪN

Thị Bồng là một người cung-phỉ của vua Tự-đức. Lúc nàng mất, ngài làm bài thơ này.

CHÚ THÍCH

1. Hai câu này tả cái dáng điệu của nàng khi còn sống, ăn nói khéo-léo như chim oanh, đứng ngồi mềm-mại như cây liễu.— 2. Là cái gương (kiếng) cũ nàng vẫn soi.— 3. Là cái áo cũ nàng mặc.

CÂU HỎI

Ý tưởng.— Bài thơ này về thể gì? — Đức Tự-đức nhân việc gì mà làm bài thơ này và cốt tả ý gì? — Tình, nghĩa, duyên: sao lại dùng ba chữ ấy mà than? — Thử giải-thích ba mối liên-lạc ấy. — Hai câu thực tả gì? — Có phải một câu nói về ngón và một câu nói về dung không? — Hai câu luận nói ý gì? — Cách tả tình trong hai câu thơ ấy có khéo không? — Ý câu kết có tự-nhiên không?

Lời văn.— Chim oanh cây liễu có cái gì đặc-sắc nhất? — Nói công-dụng hai chữ ấy trong văn ta và văn Tàu.— Nghĩa chữ *dứt*, chữ *bện* trong bài này? — Hai chữ ấy có ăn với chữ mối tình ở trên không? — Nhật mấy câu hoặc mấy chữ trong bài này mà chứng giải rằng bài thơ này có giọng thống-thiết.



BÀ HUYỆN THANH-QUAN

Tình danh phu-nhân là gì không rõ. Là con ông nho Dương, người làng Nghi-tâm, huyện Hoàn-long (thuộc tỉnh Hà-Đông bây giờ); lấy ông Lưu Nghi, người làng Nguyệt-áng, huyện Thanh-trì (cũng tỉnh ấy), đậu cử-nhân khoa tân-tý, (1821) đời Minh-mệnh, làm quan đến tri-huyện, nên thường gọi là Bà huyện Thanh-quan. Sau phu-nhân vào làm Cung trung giáo

tập, vua Tự-đức có ban thơ chữ và thơ nôm, phu-nhân đều họa được, vua quý trọng lắm. Còn truyền lại nhiều bài thơ nôm của phu-nhân rất hay.

QUA ĐÈO NGANG TỨC CẢNH

Bước tới Đèo Ngang bóng đã tà,
Cỏ cây chen đá lá chen hoa.
Lom khom dưới núi tiêu và chú,
Lác đác bên sông chợ mấy nhà.
Nhớ nước đau lòng con quốc-quốc,
Thương nhà mỏi miệng cái gia-gia.
Dừng chân đứng lại trời, non, nước,
Một mảnh tình riêng ta với ta.

GIẢNG NGHĨA

Đèo Ngang thuộc về rặng núi Hoành-sơn tức là một chánh núi của dãy Trường-sơn trong Trung-kỳ chạy thẳng ra bể làm giới hạn cho hai tỉnh Hà-tĩnh và Quảng-bình. Núi ấy chắn ngang đường Thiên-lý tự ngoài Bắc vào trong Nam. Xưa kia khách bộ-hành đi đến đấy tất phải trèo qua đèo ấy.

Đại phàm con người ta đứng trước một cái cảnh-tượng vĩ-hùng của tạo-hóa, trong lòng tất có cảm xúc. Chốn đèo Ngang này không những là một nơi phong-cảnh đẹp, lại là một nơi rất có liên-lạc với lịch-sử nước nhà, nên bà huyện Thanh-quan là một người có văn-học đi qua đấy ngắm cảnh ấy mà cảm-tình chan chứa trong lòng, mới thổ-lộ ra lời thơ âm-thầm tao-nhã, trong bài thơ, bà vừa tả cảnh-tượng chỗ đèo Ngang, vừa giải bày mối cảm xúc của mình, thuộc về thể thơ *tức-cảnh* mà ngụ-ý *cảm-hoài*.

Câu phá bà nói rõ bà đến chỗ đèo Ngang về buổi chiều (bóng đã tà là bóng mặt trời về buổi chiều). Phép tả cảnh không những phải nói rõ cảnh ấy ở chỗ nào mà nhiều khi lại phải nói mình ngắm cảnh ấy về lúc nào, vì cũng một phong-cảnh mà cái vẻ mỗi mùa mỗi khác, mỗi lúc mỗi khác nên cảm xúc đến người ta cũng không giống nhau. Chỗ đèo Ngang đã là cảnh núi non mà lại gặp buổi chiều, thường có vẻ thê-lương làm cho kẻ lữ-thứ dễ sinh lòng cảm-động.

Nay cái cảnh-sắc chỗ ấy thế nào? Xem câu *thừa* :

Cỏ cây chen đá lá chen hoa.

thì biết cảnh ấy cũng không phải là cảnh đá chọi cây cằn, tiêu điều thảm-đạm. Có núi non nhưng cũng có cây cỏ hoa lá, đủ làm cho vui mắt người ta mà không đến nỗi làm cho người ta sợ hãi. Nên nhận âm điệu câu thơ này : hai chữ *chen* lách đi lách lại với hai chữ *đá lá* đồng âm với nhau làm cho thanh-hưởng câu thơ rất êm đềm réo rắt.

Hai câu *thực* bà chọn hai cái cảnh-tượng ở chốn ấy mà mô tả ra : một bên thì có mấy người kiếm củi lom-khom ở dưới núi, một bên thì có mấy cái nhà ở lác đác bên con sông, thật là hợp với cái cảnh sắc đã tả trong câu *thừa* đề, vì cảnh tượng không tiêu điều lắm nên có nhà ở có người đi.

Đứng trước cảnh-tượng ấy thì mối cảm-tình của bà thế nào? Xem hai câu *luận* thì ta biết. Cảnh vật thường cảm xúc lòng người : bà nghe tiếng *quốc* kêu mà bà sinh lòng nhớ nước, (chữ *quốc* vừa là tên một giống chim vừa nghĩa là nước), nghe tiếng con *gia* kêu mà bà sinh lòng nhớ nhà (chữ *gia* vừa là tên một giống chim vừa nghĩa là nhà).

Rồi bà kết lại hai câu ý nói rằng : đứng giữa cảnh vừa trời, vừa nước, vừa non, mà thuí thuí một thân không ai trò chuyện, nỗi lòng chan chứa, một mình mình biết, một mình mình hay.

Bài thơ này thật là một bức tranh tuyệt-diệu hình-dung được cả cái ngoại-cảnh của tạo-hóa, cả cái nội-cảnh của tâm giới mà lời tao-nhã giọng âm thầm. Khéo nhất là suốt trong bài thơ bà không phải dùng một điển-tích nào, một chữ *nhô* nào mà lời vẫn chải chuốt, thật là một bài thơ nôm hiếm có vậy.

THĂNG - LONG THÀNH HOÀI CỒ

Tạo-hóa gây chi cuộc hí-trường, ¹
Đến nay thấm thoát mấy tình sương ²
Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo,
Nền cũ lâu đài bóng tịch-dương. ³
Đá vẫn bên gan cùng tuế-nguyệt,
Nước còn cau mặt với tang-thương ⁴
Ngàn năm gương cũ soi kim-cổ,
Cảnh đây người đây luống đoạn trường !

CHÚ THÍCH

1 Là rạp tuồng. Cuộc đời cũng như cái rạp tuồng biến đổi luôn luôn.— 2 Bao nhiêu lần sao mọc sương sa, nghĩa là bao nhiêu ngày tháng.— 3 Xưa là lối xe ngựa mà nay chỉ có cỏ thu; xưa là lâu đài mà nay chỉ có bóng mặt trời chiều.— 4. Đá vẫn tro tro trải mấy năm tháng cứ bên gan mãi. Nước gợn gợn như chau mặt về nỗi sự đời thay đổi bề dâu.

CÂU HỎI

Ý tưởng.— Bài thơ này về thể gì? — Đại ý nói gì? — Thành Thăng-long đối với lịch-sử nước ta có quan-hệ thế nào? — Hai câu *đề* tác-giả có ý than thở vì nỗi gì? — Tác-giả lấy những cảnh gì để chứng cuộc tang-thương biến đổi? — Hai câu *luận* ngụ ý gì? — Trông cảnh tượng thành Thăng-long, tác-giả tư-tưởng cảm-xúc thế nào?

Lời văn.— Tại sao lại ví cuộc đời như *hí trường*? — *Xe ngựa* đây tả cảnh-tượng gì? — *Lâu đài* đây là nói những lâu-đài nào? — *Bên gan* với *cau mặt*, đem nói về đá và nước: cách dùng chữ thế gọi là gì? — *Gương cũ* là những gương nào? — *Soi kim cổ* nghĩa gì? — Cắt nghĩa hai chữ *đoạn trường*.— Bài thơ này làm theo luật bằng hay luật trắc? — Phân biệt hai luật ấy.— Xét xem các vần trong bài thơ này có hiệp với nhau không?

TRỜI HỒM NHỚ NHÀ

Chiều trời bằng-lãng bóng hoàng-hôn, ¹
Tiếng ốc xa đưa vẳng trống đồn.
Gác mái ngư-ông về viễn-phố, ²
Gõ sừng mục-tử lại cô-thôn. ³
Ngàn mai gió cuốn chim bay mỏi,
Dặm liễu sương sa khách bước dồn.
Kẻ chốn chương-dài ⁴ người lữ-thứ, ⁵
Lấy ai mà kể nỗi hàn ôn ? ⁶

CHÚ THÍCH

1. Buổi chiều.— 2. Người đánh cá gác mái chèo về cái bến đằng xa.— 3. Kẻ chăn trâu gõ sừng trâu hát trở về cái xóm lẻ đằng kia.— 4. Điển cũ : xưa có một người đi vắng xa gửi bài

thơ về thăm người tình nhân rằng : cái cây liễu chương đài xanh xanh ngày nay có còn không ? — 5. Người khách đi đường. — 6. Lạnh ẩm, nghĩa bóng là kẻ cái cảnh hưởng gần ngày cho nhau nghe.



NGUYỄN KHUYẾN

Trước cụ tên là NGUYỄN VĂN THẮNG sau mới đổi là KHUYẾN thường gọi là cụ Tam-nguyên Yên-đồ, vì cụ người làng Yên-đồ, huyện Nam-Sang. Tỉnh Hà nam, năm 1871 đi qua kỳ thi thứ 14 thi đậu Tam nguyên, làm quan đến chức Sơn-Hung-Tuyên-Tổng-đốc, sau vì đau mắt nặng, cáo quan về nhà dạy học.

Cụ là một bậc hay chữ đã có tiếng, mà văn nôm cũng tài lắm. Trong mấy năm về tri phủ ngấm vịnh thơ ca rất nhiều. Có một tập thơ đề là Quế-sơn thi tập (Quế-sơn là tên hiệu của cụ). Văn nôm của cụ viết cũng nhiều lối (thơ, ca, hát nói, câu đối v.v.) và đủ giọng (tả cảnh tả tình châm biếm, bốn cợt v.v.)

THU ĐIỀU

Ao thu lạnh lẽo nước trong veo,
Một chiếc thuyền câu bé tẻo-teo.
Sóng biếc theo làn hơi gợn tí,
Lá vàng trước gió sẽ đưa vèo.
Từng mây lơ-lửng trời xanh ngắt,
Ngõ trúc quanh co khách vắng teo.
Dựa gối ôm cần lâu chẳng được,
Cá dâuớp động dưới chân bèo.

CÂU HỎI

Ý tưởng. — Bài thơ này về thể gì ? — Trong bài này những câu nào tả cảnh mùa thu và những câu nào nói về việc câu cá ? — Hai câu kết có lý-thú gì ?

Lời văn — Những tiếng bé tẻo-teo, vắng teo đối với trí tưởng tượng của người ta thanh âm câu thơ có hiệu-lực gì ?

THU AM

Năm gian nhà cỏ thấp le-te,
Ngõ lối đêm sâu đóm lập-lòe.
Lưng giậu phất phơ màu khói nhạt,
Làn ao lóng lánh bóng trăng loe.
Da trời ai nhuộm mà xanh ngắt,
Mắt lão không vầy cũng đỏ hoe.
Rượu tiếng rằng hay hay chẳng mấy,
Độ dăm ba chén đã say nhè.

THU VỊNH

Trời thu xanh ngắt mấy tầng cao,
Cần trúc lơ phơ gió hắt hiu.
Nước biếc trông như từng khói phủ,
Song thưa để mặc bóng trăng vào.
Mấy chùm trước giậu hoa năm ngoái,
Một tiếng trên không ngỗng nước nào.
Nhân hứng cũng vừa toan cất bút,
Nghĩ ra lại thẹn với ông Đào. 1

CHỮ THÍCH

1. Tức là ông Đào Tiềm 陶潛 một tay hay thơ có tiếng đời nhà Tấn bên Tàu.

ÔNG PHỆNH ĐÁ

Ông đứng làm chi đấy hỡi ông ?
Trơ trơ như đá vững như đồng.
Đêm ngày coi sóc cho ai đó ?
Non nước vui đây có biết không ?

CHỢ TRỜI CHÙA THẦY

Hóa-công xây đắp biết bao đời,
Nợ cảnh Sài-sơn có chợ trời.
Buổi sớm gió tuôn, trưa nắng giải,
Ban chiều mây hợp, tối trăng chơi.
Bầy hàng hoa quả quanh năm đủ,
Rải thẻ giang-sơn bốn mặt ngồi.
Bán lợi mua danh nào những kẻ,
Thử lên mặc cả một vài lời.

TIÊU DẪN

Chùa Thầy tên chữ là chùa Thiên-phúc ở núi Sài-sơn, phủ Quốc-oai tỉnh Sơn-tây thờ ông Từ Đạo-Hạnh, cũng là một nơi thắng-cảnh ở xứ Bắc-kỳ, ở đây có một cảnh truyền gọi là Chợ trời.

BẠN ĐẾN CHƠI NHÀ

Đã bấy lâu nay bác tới nhà,
Trẻ thời đi vắng, chợ thời xa.
Ao sâu nước cả khôn chài cá,
Vườn rộng rào thưa khó đuổi gà.
Cải chửa ra cây, cà chửa nụ,
Bầu vừa rụng rốn, mướp đương hoa.
Đầu trò tiếp khách, trầu không có,
Bác đến chơi đây ta với ta.

CHUNG THÂN THÚY KIỀU

Kiều-nhi giấc mộng bất như cười.
Tĩnh dầy xuân xanh quá nửa rồi,
Số kiếp bởi đâu mà lận-dận ?
Sắc tài cho lắm cũng lồi thối !
Cảnh thoa vườn Thúy 1 duyên còn bèn,
Ngọn nước sông Tiền 2 nợ chửa xuôi.
Không trách chàng Kim đeo đẳng mãi,
Khăng-khăng vớt lấy một phần đuôi.

CHỮ THÍCH

1. Vườn Thúy là «Lãm-Thúy-Viên» chỗ Thúy-Kiều Kim-Trọng gặp nhau lần đầu tiên. — Sông Tiền là Sông Tiền-đường, nơi Thúy-Kiều trầm mình toan tự tận.

TRẦN KẾ-XƯƠNG

Ông người làng Vị-xuyên tỉnh Nam-định, thường gọi là ông Tò Xương. Đỗ tú-tài sớm, nổi tiếng là một người hay chữ mà thi mãi không đậu Cử-nhân. Ở nhà dạy học, ngâm vịnh rất nhiều. Ông sở-trường nhất về lối văn phúng-thế, bài nào cũng có giọng chua cay mai mỉa; lại có tài xuất khẩu thành chương, nên nhiều bài thơ văn của ông rất tự nhiên mà hay.

CHÚC TẾT

I

Lẳng lẳng mà nghe nó chúc nhau,
Chúc nhau trăm tuổi bạc đầu râu.
Phen này ông quyết đi buôn cối. (1)
Thiên-hạ bao nhiêu dưa giã trâu.

II

Lẳng lẳng mà nghe nó chúc giàu,
Trăm nghìn vạn mở đề vào đầu ?
Phen này, ắt hẳn gà ăn bạc,
Đồng rụng đồng rơi lọ phải cầu.

III

Lẳng lẳng mà nghe nó chúc sang,
Đưa thì mua tước đưa mua quan.
Phen này ông quyết đi buôn lọng,
Vừa bán vừa la cũng đắt hàng.

IV

Lẳng lẳng mà nghe nó chúc con,
Sinh năm đẻ bảy được vuông tròn.
Phổ phường chật hẹp người đông đúc,
Bồng bế nhau lên nó ở non.

CÂU HỎI

Ý tưởng. — Bài này về thể thơ gì ? — Câu chúc tốt của ta thường thế nào ? — Tác-giả mỉa cách người thường chúc tốt chưa cay thế nào ?

Lời văn — Cối đây là cối gì ? — Gà ăn bạc ý nói gì ? — Sao tác-giả lại nói đi buôn lọng ? — Được vuông tròn nghĩa gì ? — Câu cuối cùng ý nói gì ? — Giọng văn bài này có tự nhiên không ? — Hơi văn có lưu-loát không ? — Lời thơ bốn câu gọi là gì ? — Cách đặt câu hạ văn về lời thơ ấy thế nào ?

HÔNG THI

I

Ngày mai tờ hồng tờ đi ngay,
Cùng giỗ từ đây nhớ lấy ngày.

Học đã toi cơm nhưng chưa chín,
Thi không ngâm ớt thể mà cay.
Sách đèn phỏ mặc đàn con trẻ,
Lưng đau nhờ trông một mẹ mầy.
Cống-hỉ¹ mét-si² thông mọi tiếng,
Chẳng sang Tàu cũng tẻch sang Tây.

II

Bụng buồn còn muốn nói năng chi,
Đệ nhất buồn là cái hồng thi.
Một việc văn-chương thôi cũng nhảm,
Trăm năm thân thể có ra gì.
Được gần trường-ốc³ vùng Nam-định,
Thua mãi anh em đám Bắc-kỳ.
Rõ thật nôm hay mà chữ dốt,
Tám khoa chưa khỏi phạm trường-qui.⁴

CHỮ THÍCH

1. Cống-hỉ là tiếng Tàu, tiếng để chúc nhau. — 2. Mét-si là tiếng Tây merci, nghĩa là cảm ơn. — 3. Là nơi trường thi. — 4. Trường-qui là phép tắc trường thi. Hồi xưa học trò đi thi phải theo các phép tắc của quan trường định sẵn về cách viết quyền văn, về sự giữ quyền văn sạch sẽ và về các chữ lẽ lối phải theo, cùng các tên húy phải tránh, v. v. ; người phạm tràng-qui, dù văn hay chữ tốt đến đâu cũng phải đánh hồng.

DẠI KHÔN

Thế-sự đua nhau nói đại khôn.
Biết ai là đại, biết ai khôn ?
Khôn nghề cờ bạc là khôn đại,
Đại chốn văn-chương ấy đại khôn.
Mấy kẻ nên khôn đều có đại,
Làm người có đại mới nên khôn.
Cái khôn ai cũng khôn là thế.
Mới biết trần-gian kẻ đại khôn.

TÁT NƯỚC

Giấc mộng Nam-kha 1 khéo chập-chờn,
Giữa trời riêng một cảnh giang-sơn.
Cỏ cây vui mắt nằm quên ngủ,
Sấm sét bên tai dạ chẳng chồn,
Chênh-chếch đèn trăng soi trước bóng,
Hiu-hiu quạt gió phẩy bên sườn.
Bởi vì nổi nước nên ra sức,
Bao quân phong-trần mảnh áo đơn.

CHÚ THÍCH

1. Xưa có một người nằm mộng thấy mình đến nước Hòe-an, Quốc-vương gả con gái cho, phong làm Thái-thủ quận Nam-kha, sau bị cách quan, vợ cũng chết; bừng mắt tỉnh dậy. Nên gọi giấc mộng, giấc ngủ là giấc Nam-kha.



CHU MẠNH-TRINH

Thường gọi là quan Ân Chu, người làng Phú-thị, huyện Đông-yên tỉnh Hưng-yên. Đỗ tiến-sĩ, năm Thành-thái thứ 9 (1892) làm quan đến Án-sát, cáo về nghỉ nhà.

Ông người rất tài tình, các nghề chơi như thơ, đàn, đều giỏi cả. Chữ tốt, văn hay, nôm cũng sành. Có tập thơ vịnh Kiều đề là Thanh-tâm tài-nhân thi tập và bài Hương-sơn nhật-trình ca.

Văn ông có vẻ tài tình, thật là tiêu biểu cho lối lãng-mạn (genre romantique) trong văn giới nước ta.

KIỀU ĐI THANH-MINH

Mầu xanh ai khéo vẽ nên tranh,
Nô nức đua nhau hội Đạp-thanh. 1

Phận bạc ngậm ngùi người chín tuổi,
Duyên may dủi dãi khách ba sinh. 2
Dưới hoa nép mặt gương lồng bóng,
Ngàn liễu rung cương sóng gợn tình.
Man mác vì đâu thêm ngán nỗi!
Đường về chiêng đã gác chênh chênh. 3

CHÚ THÍCH

1. Ngày thanh-minh khách đi chơi xuân, cũng gọi là hội đạp-thanh, nghĩa là giẫm lên đám cỏ xanh — 2. Theo tích một người lúc sống mắc nợ không trả được, lúc chết phải đầu thai ba kiếp để trả nợ; khách ba sinh là người có duyên nợ kiếp trước cùng mình — 3. Nhà văn Tàu xưa nay quen gọi mặt trời là cái chiêng đồng.

CÂU HỎI

Ý tưởng. — Kể qua việc Kiều đi chơi Thanh-minh. Trong buổi đi chơi ấy có những việc gì quan-hệ đến cuộc đời nàng Kiều. — Hai câu đề tả cảnh gì? — Nói rõ hai câu thực, một câu nói về việc gặp mả Đạm-Tiên, một câu nói về việc gặp Kim-Trọng. — Hai câu luận, câu trên nói ai? câu dưới nói ai? — Cứ theo hai câu kết thì nỗi lòng nàng Kiều lúc bấy giờ ra làm sao?

Lời văn. — Người chín tuổi là nói ai? khách ba sinh là nói ai? — Cắt nghĩa những chữ: gương lồng bóng, sóng gợn tình. — Man-mác, chênh-chênh: những chữ ấy nói ý gì? — Bài này tả tâm-sự nàng Kiều buổi đi Thanh-minh có được hết như tình-tiết trong truyện Kiều không? — Thử đem mấy đoạn trong truyện ra mà đối chiếu với các câu trong bài thơ này.

KIỀU BÁN MÌNH CHUỘC CHA

Thử đem tình hiếu bắc đồng cân,
Trăm thắm nghìn sầu gộp một thân.
Bèo dạt mây trôi đành vơi phận,
Đào tơ liễu yếu ngán cho xuân.

Giọt sương chiu nặng hoa lìa gốc,
 Vạ gió gây nên nước đến chân.
 Nông nổi hợp tan lời gấn bó,
 Trời già âu cũng mở đường nhân.

KIỀU TỰ TÂN, TÚ-BÀ DỖ KIỀU

Sa chân đã trót xuống thuyền buôn,
 Cả giận xui nên muốn hết khôn.
 Non nước chắc chi lời ước cũ,
 Phong trần liều với mũi dao con.
 Hoa gieo dưới trướng hồn man mác,
 Gió thổi bên tai giọng ngọt ngon.
 Cho biết tay già là tổ bọm,
 Dù ai bóp bẹp cũng vô tròn.

TỪ-HẢI RA HÀNG

Sao bỗng đem thân bỏ chiến-trường?
 Ba quân xao-xác ngọn cờ hàng.
 Sá chi bèo bọt tôi vì nước,
 Thẹn với non sông thiếp phụ chàng.
 Cung oán nỉ non đàn bạc-mệnh,
 Duyên may run rủi lưới Tiền-đường.
 Mười lăm năm ấy người trong mộng,
 Chẳng những là đây mới đoạn-trường.



HOÀNG CAO-KHẢI

Tướng-công người Hà-lĩnh, đỗ cử-nhân, làm quan tới Phụ-chính đại-thần triều vua Thành-thái, hàm Thái-tử thại-phó, văn-minh-diện đại-học-sĩ, tước Duyên-mậu quận công. Trước tướng-công từng làm quan ngoài Bắc kỳ, đi đánh dẹp các nơi, sau sung chức kinh-lược Bắc kỳ. Hay chữ mà nôm cũng hay, có soạn nhiều sách rất có giá-trị về đường sử học nước nhà: Việt-nam-sử yếu, Việt-nam nhân-thần giám, Việt sử kinh, ba quyển ấy tướng-công đều tự dịch ra quốc-văn. Về phần văn nôm có tập Vịnh nam-sử, tập Làm con phải hiếu, tập Đàn-bà nước Nam (1) và hai vở tuồng: Tây Nam đắc bằng và Tượng-ký khi xa.

TRUNG VƯƠNG

Tượng đá trời nam giai tuyết sương,
 Nghìn năm công đức nhờ Trưng-vương.
 Tham tàn trách bởi quan gây biển.
 Oanh liệt khen cho gái di-thường!
 Liều với non sông hai má phấn,
 Giành nhau nòi giống một da vàng.
 Cột đồng Đồng-Hắn tìm đâu thấy.
 Chỉ thấy Tây-hồ bóng nước gương.

TIỂU DẪN

Những bài sau này là trích ở tập *Vịnh Nam sử*. Trong tập này tướng-công chọn các danh-nhân trong nước Nam, mỗi người có một bài tiểu-truyện, một bài thơ vịnh và một bài bản.

Những bài bản này, lời văn rất hay, lại vừa thích giải bài thơ, nên lục in ra đây (2) để làm cái mẫu giảng nghĩa lối thơ ta:

Bài thơ này là thuật công đức bà Trưng-vương; đại ý nói rằng: Ta thường đi qua xã Hát-môn, (huyện Phúc-thọ, Sơn-lầy) trông thấy miếu-mạo nguy nga, có hai tượng đá dựng ở trời Nam, đã cách mấy nghìn năm nay, trái biết bao nhiêu tuyết sương mà vẫn y như cũ. Người ta nói rằng: « Ấy là hai

(1) Mấy tập này có đăng trong *Đông Dương tạp chí*.

(2) Những bài in chữ nghiêng sau mỗi bài thơ *Vịnh Nam sử* là bài bản của chính tác giả họ Hoàng. (Lời chưa của nhà Xuất bản)

tượng của chị em bà Trưng-vương thuở trước đã đuổi quan Thái-thủ là người Tô-định mà làm vua nước Lĩnh-Nam. Về sau người ta nhớ công đức mà dựng nên tượng ấy». Thế mới biết rằng lòng người ta yêu mến, dấu lâu đời mà cũng không quên vậy.

Trong buổi ấy chẳng phải là buổi nước Tàu cai-trị nước ta ru? Nếu không phải những kẻ quan-lại tham tàn thời bởi dẫu mà gây ra loạn, lại không có những kẻ anh hùng khảng khái thì lấy ai mà cứu cho dân. Nhưng cái sự oanh-liệt ấy bởi tay kẻ nam-nhi thì cũng là thường, mà bởi tay kẻ nữ-nhi thì thiệt là lạ vậy.

Tuy rằng, về sau, thế-lực không địch nổi thì cũng đành lấy hai má phấn mà liêu vơi non sông, nhưng cũng dễ làm gương cho những kẻ đồng loại; ấy không nên lấy thế mạnh mà hiếp thế hèn vậy.

Than ôi! được thua ấy là công việc trong một buổi mà còn mất ấy là chừng cò của muôn đời, kia như ông Mã Viên khi đã đánh thua được bà Trưng-vương thì đứng lên cột đồng cáo vôi vôi, để mà ghi chép lấy công nghiệp của mình. Mà đến bây giờ thời cột ấy hoặc bị sóng bồi, không còn tìm thấy dấu nữa mà hai họ Trưng thì danh-tiết chói sáng cùng với mặt trăng hồ Tây muôn kiếp vẫn còn. Ấy mới biết rằng cái sự danh-tiết ấy là một cái chứng có làm gương soi cho người ta vậy.

TÔ HIỂN-THÀNH

Khinh bề tài hóa, trọng cương-thường,
Lòng giải hai triều một tiết sương.

Mặt bạc trách ai toan đổi trắng,

Chiếu son còn đỏ dám tham vàng!

Nhà yên, gà mái mai không gáy,

Nước vững anh con cánh lại giương.

Phò chúa xin ai nên nghĩ lấy.

Nghìn năm bia miệng có Tô Trương.

Bài thơ này là khen ông Tô Hiến-Thành hết lòng phò chúa mà khuyên người đời sau phải nêu lấy mà làm gương vậy.

Đại-ý nói rằng: « Nghĩa lợi bất lưỡng tập¹ ». Lợi là ích riêng của một nhà, nghĩa là ích chung của một nước: nhưng làm quan đại thần ấy, đã lấy ích chung mà lo toan cho nước thì không nên lấy ích riêng mà thu vén cho nhà; bởi thế thời tài-hóa vốn phải nên khinh mà cương-thường vốn phải nên trọng. Như ông Tô Hiến-Thành phò-chánh hai triều giúp vua Cao-tôn, vua Anh-tôn nhà Lý mà trước sau trọn lấy một tiết; tâm sự quang minh, như là bạch-nhật, tiết-thảo lâm-liệt, giống thế thu sương².

Xem như đương buổi vua Anh-tôn mất, để tờ di-chiếu lập vua Cao-tôn, mà bà Thái-hậu có ý đổi thay, một thời hiếp đó lấy thế, một thời dụ đó lấy lợi, nếu khiến ông ấy mà tham của bất nghĩa, thời thay đen đổi trắng, nào có khó gì, thế mà ông khăng khăng giữ lấy một niềm trung-ái, thế đã không sợ, lợi cũng không tham. Bởi thế mà bà Mậu-hậu không được chuyển chế, thời gà mái buổi mai không gáy, mà vận nhà từ đó mới yên; ấu chúa không bị đổi ngôi, thời anh con cánh lại giương bay, mà thế nước từ đó mới vững. Thế chẳng phải là trọng nghĩa khinh tài, khi độ hơn người lắm ru!

Than ôi! Quân-tử tại triều, nước bao giờ cũng là thịnh, tiểu-nhân đắc chí, nước bao giờ cũng là suy. Kia như người Trương Phúc-Loan cũng là phò ấu-chúa, thế mà giam vua Hiếu-khang, lập vua Hiếu-dịnh mà nghiệp chúa Nguyễn từ đó mới suy. Xem vơi ông Tô chẳng là còn then lắm thay! Ta khuyên những người có trách-nhiệm phò chúa ấy, không nên tham lấy chữ lợi mà phải giữ lấy chữ nghĩa cho tròn: Trăm năm bia đá cũng mòn, nghìn năm bia miệng vẫn còn trơ trơ³.

CHÚ THÍCH

1. Nghĩa với lợi không cùng đứng với nhau được, được cái nọ tất hỏng cái kia. —
2. Giọt sương mùa thu, trong lắm. —
3. Khi chúa Nguyễn là Võ-vương mất (1765), quyền thần là Trương Phúc-Loan đổi tờ di-chiếu, bỏ đức Chương-võ (tức là Hoàng-khảo đức Gia-long, sau truy tôn là Hiếu Khang hoàng-đế) mà lập vua Định-vương (sau truy tôn là Hiếu Định hoàng-đế) mới có 12 tuổi để được chuyển quyền làm bầy. Vì vậy mới sinh ra loạn Tây-sơn.

NUỜNG MỊ-Ê

Thuyền rồng không dựa, dựa thuyền chài,
Khẩn-vó vì chưng chót một hai.
Tiết-ngĩa mảnh chiêm trời ẩm lạnh,
Cương-thường giọt lệ nước đầy vơi.
Chứng-minh đã có mười phương Phật,
Sống thác cùng nhau một giống Hời.
Sử sách nghìn năm ghi chép đó.
Thương ai mà lại thẹn cho ai !

TIỂU DẪN

Năm 1044, vua Lý Thái-tôn vào đánh nước Chiêm-thành phá kinh-đô là Phật-thệ (nay thuộc tỉnh Thừa-Thiên). giết quốc-vương là Sạ-Đầu, bắt vương-phi là nàng Mị-Ê đem về, khi đến sông Lý-nhân, vua đòi nàng ấy sang hầu bên thuyền ngự. Nàng ấy giữ tiết không chịu, quần chiêm lẫn xuống sông tự tử.

Bài thơ này khen bà Mị-Ê là người trinh tiết ; đại ý nói rằng : Đương buổi thành Phật-thệ đã phải tan, vua Sạ-Đầu lại phải giết, bà ấy vì chẳng khác như chiếc bách lệnh dĩnh, máy tan bèo nổi, mà không ngờ rằng duyên ư phận đẹp, cá nước vẫy vùng ; tục-ngữ có câu rằng : Một ngày dựa mạn thuyền rồng, cũng bằng chín tháng nằm trong thuyền chài, chẳng là sung sướng lắm ru ! Thế mà bà ấy lấy làm xấu hổ, vì chưng giữ dạ kiên-trinh, nhờ lời khẩn vó, người thì phải theo nhau một giống, gái thì không thờ đến hai chồng. Thôi thời đành lấy chiêm mà quần mảnh thân tiết nghĩa, dầu khi ẩm khi lạnh cũng phó cho trời, lấy máu mà hòa giọt lệ cương-thường, dầu hoặc đầy hoặc vơi cũng trôi vơi nước. Ai có biết, dầu ai không có biết, chứng-minh đã có Phật mười phương, sống cùng nhau thì thác phải cùng nhau, chung thủy cho tròn Hời một giống. (Hời là giống người Chiêm thành).

Than ôi ! Trinh-tiết là đức riêng của gái, mà khen chê là lẽ phải của đời, thương cho vàng đá dạ người, thẹn cho những kẻ ép nài mưa mây, nghìn năm sử sách còn đây.

HUYỀN-TRÂN CÔNG-CHÚA

Đôi chác khôn ngoan cũng nực cười,
Vốn đã không mất lại thêm lời.
Hai châu Ô, Lý vương nghìn dặm,
Một gái Huyền-Trân của mấy mươi ?
Lòng đỏ khen ai lo việc nước,
Môi son phải giống mãi trên đời ?
Châu đi rồi lại châu về đó.
Ngơ-ngẩn trông nhau mấy đũa Hời !

TIỂU DẪN

Năm 1306 đời vua Trần Anh-tôn, vua Chiêm-thành là Chế Mân muốn lấy Huyền-Trân công-chúa mới dựng cho ta châu Ô, và châu Lý, sau đổi là Thuận-châu và Hòa-châu (nay là đất Thừa-thiên và nửa tỉnh Quảng-trị và tỉnh Quảng-nam). Đến sau, vua Chiêm-thành mất, vua ta sai Trần Khắc-Chung giả mượn tiếng vào thăm, tìm kế đưa công-chúa về.

Bài thơ này là nói đôi một bà Huyền-Trân công-chúa mà lấy được hai châu của nước Chiêm-thành, cũng là biết rằng khôn đại khác nhau như thế ; đại-ý nói rằng :

Xưa nay gọi là đôi chác thì phải lấy hai vật đổi cho nhau, kẻ được vật kia, người được vật nọ, mà có một sự làm cho ta nực cười ấy là đã không mất vốn mà lại được lời, như thế chẳng là khôn ngoan lắm ru ?

Xem như châu Ô châu Lý là đất của nước Chiêm-thành cũng thiệt là rộng mà tốt, dầu rằng có bao nhiêu của để rằng đôi chác được dầu ; mà không ngờ rằng vua Anh-tôn nhà Trần cho lấy một người con gái là bà Huyền-Trân thì vua Chiêm-phành chịu đem hai châu mà dựng lại. Tuy rằng không phải đôi chác mà cũng là đôi chác vậy.

Ta khen cho những người lo việc nước ấy có trí khôn ngoan, bởi vì đất là dễ sinh sản cho người, người mà chết cũng hóa ra đất ; thế thì rừng vàng bể bạc, đất vẫn là quý, dầu rằng môi son má phấn, người cũng là khinh. Lấy đường hơn lẽ thiệt mà suy thời biết rằng đất vẫn là quý hơn người vậy.

Phương chỉ từ khi vua Chiêm-thành đã mất rồi, thời vua Trần Anh-tôn lại sai người Trần Khắc-Chung cướp bà Huyền-Trân mà đem về.

Câu tục-ngữ có nói rằng :

Của trời, trời lại lấy đi,

Giương hai con mắt làm chi được trời.

Than ôi ! Ta khen cho nước ta là khôn ngoan thì ta lại thương cho nước Chiêm-thành là ngu dại.



DƯƠNG BÁ-TRẠC

VỊNH HAI BÀ TRUNG

Nước nhà gặp cơn bĩ,
Trách-nhiệm gái trai chung.
Quyết lo đền nợ nước,
Há những vị thù chồng. 1
Tham-tàn căm tướng Chêch,
Tai mắt tử nôi Hồng.
Em ơi ! đứng cùng chị ;
Thù riêng mà nghĩa công.
Xin đem phận bồ liễu,
Đành liều với non sông.
Một trận đuổi Tô Định,
Quân Tàu đuổi chạy cong.
Lĩnh-Nam bảy mươi quận, 2
Mặc sức ta vẫy vùng.
Mê-linh 3 dựng nghiệp đế,
Độc lập nêu cờ hồng.
Bốn năm nước tự chủ ;
Nhi-nữ cũng anh-hùng.

CHÚ THÍCH

1. Chồng bà Trưng Trắc là Thi Sách bị quan Tàu là Tô Định giết. — 2. Hai bà đánh đuổi quân Tàu lấy được hơn bảy mươi thành ở đất Lĩnh-nam. — 3. Bà Trưng đuổi được quân Tàu xưng vương tự lập, đóng đô ở Mê-linh (nay thuộc huyện Yên-lãng tỉnh Phúc-yên).

CÂU HỎI

Ý tưởng. — Bài này về thể thơ gì ? — Kể qua sự-trạng hai bà Trưng. — Tóm đại-ý mỗi đoạn trong bài này. — Tại sao bà Trưng nổi lên đánh quân Tàu ? — Có phải chỉ vì một sự chồng bà bị hại không ? — Công việc hai bà đánh Tô Định thế nào ? — Bà làm vua được mấy năm ? — Tại sao bà phải thua ? — Việc hai bà đánh quân Tàu dù không thành công, có ảnh-hưởng gì đến lịch-sử nước ta không ?

Lời văn. — Cát nghĩa những chữ nói Hồng, phận, bồ liễu. — Thù riêng là thù gì ? — Nghĩa công là nghĩa gì ? — Bài này thuộc về lối thơ gì ? — Nói qua phép tắc lối thơ ấy.

VỊNH TRIỆU-ÂU

Khi thiêng Lô Tán 1 đức nên người,
Chẳng những trai hay gái cũng tài.
Vùng vẫy non sông ba thước vũ, 2
Xông pha tên đạn một đầu voi. 3
Thắng Ngô gan thỏ 4 kinh gần rụng,
Cửa tướng con dòng 5 địch chẳng sai.
Thua được sự thường chi sá kể,
Nữ-nhi ái-quốc tiếng muôn đời.

CHÚ THÍCH

1. Là sông Lô chảy qua Tuyên-quang và núi Tân-viên ở Sơn tây. — 2. Sử chép rằng vũ bà dài tới ba thước. — 3. Bà thường cưỡi voi ra đánh trận. — 4. Giống thỏ rất nhát. — 5. Là con nhà dòng dõi, vì Bà là em ông Triệu Quốc Đạt cũng khởi nghĩa đánh quân Ngô bấy giờ.

VỊNH BÀ PHAN THỊ THUẦN

Chàng đi theo nước, thiếp theo chồng,
Thiếp chết trinh mà chàng chết trung.
Đến thế ân tình đôi trọn vẹn,
Việc chi cười nói chẳng thung-dung.
Ma chay đã đủ trên trần-thế,
Đào đỏ thôi về dưới thủy-cung 1.
Giã họ, giã hàng, giã thôn xóm,
Cương-thường 2 để lại với non sông.

TIỂU DẪN

Bà là vợ lẽ ông Ngô Cảnh-Hoàn đời Hậu Lê; ông đi đánh quân Tây-sơn, tử trận ở sông Thủy-ái (nay thuộc huyện Thanh-tri tỉnh Hà-đông), người nhà được tin, thương khóc, bà vẫn cười nói như thường; có người hỏi, bà đáp: chết vì việc nước còn gì hơn nữa mà phải thương tiếc. Ma chay xong, bà mặc đồ đào đỏ đến chỗ chồng chết trận, đâm đầu xuống sông chết.

CHÚ THÍCH

1. Là cung vua thấy, là dưới nước.— 2. Tức là tam cương ngũ thường. Trong luân lý Tàu và ta có ba mối liên lạc lớn gọi là tam cương (3 cái giường mối): 1. quân thần (đạo vua tôi) 2. phụ tử (đạo cha con), 3. phu phụ (đạo vợ chồng); và năm cái nét hay ai cũng phải thường có mới là người hay, gọi là ngũ-thường (5 nét thường): 1. nhân (lòng yêu người), 2. nghĩa (làm điều phải đạo), 3. lễ (đối với người ngoài có lễ phép), 4. trí (biết điều hay dở phải chẳng), 5. tin (giao-thiệp với kẻ khác có lòng thực cho người ta tin được).

VỊNH ÔNG NGUYỄN VĂN QUYÊN

Giữ ngựa tuy hèn cũng chúa tôi.
Gan trung ngựa tiết sợ gì ai.
Cường-quyền chúa phải quân vô-lẽ.
Quốc-thê tôi liền bịch mấy thoi.

Dù-dã đã không tình cấp-nạn,
Hung-hăng lại giở thói khinh người.
Anh Ngô biết mặt thẳng này chữa?
Giữ ngựa tuy hèn cũng chúa tôi.

TIỂU DẪN

Ông Quyên là người đầy tớ giữ ngựa của vua Lê Chiêu-thống. Hồi vua Lê bị thua quân Tây-sơn, chạy sang Tàu cầu cứu, vua nhà Thanh không chịu giúp, an trí vua ở Yên-kinh, lại đem đầy các người bày tôi tông-vong ở các nơi. Vua Lê tức giận, một hôm cưỡi ngựa đến vườn Viên-minh, (vua nhà Thanh đương ngự chơi ở đấy) để kêu về việc ấy. Đến cửa, bọn lính Tàu không cho vào, lại bắt vua Lê, ông Quyên nóng tiết liền đánh mắng bọn ấy.

VỊNH BÀ NGUYỄN THỊ KIM

Giòng ruồi quan hà lạc chúa-công.
Ngọn mây non bắc tịt mù trông.
Bồng mao 1 tam lúc nung thân liễu;
Kính khuyết 2 may sao thấy mặt rồng.
Thác nghĩa đã ghi cùng sắt đá;
Sống thừa còn hẹn với non sông.
Thôi thôi nước cũ đây là hết!
Năm lay linh tiền 3 chứng thiếp trung.

TIỂU DẪN

Bà là hoàng-phi vua Lê Chiêu-thống; hồi vua Lê thua quân Tây-sơn phải chạy sang Tàu, bà không theo kịp phải về ẩn náu chốn thôn quê, giữ tiết trong mười mấy năm trời. Đến khi bà nghe tin hài-cốt vua Lê đã đem về nước, bà ra lạy linh-cữu cố-quân rồi uống thuốc độc chết.

CHÚ THÍCH

1. Chốn quê mùa. — 2. Nơi miếu điện hoàng-kinh. — 3. Trước linh-cữu: nghĩa là trước quan-tài người mất.

CÁU HỎI

Ý tưởng. — Bài thơ này cốt khen bà Nguyễn Thị Kim là người thế nào? — Hai câu đề nói về việc gì? — Tại sao bà

Thị Kim không theo vua Chiêu-thống sang Tàu? — Theo hai câu thực thì cái tâm-cảnh bà cùng cái hi-vọng bà lúc đi nấu chồn thôn quê thế nào? — Cái hi-vọng ấy sau có đạt không? — Hai câu luận tả cái chí-khí của bà Thị Kim thế nào? — Khi bà Thị Kim nghe tin vua Chiêu-thống chết có còn muốn sống nữa không? — Tại sao bà lại cố sống gượng đến lúc đem linh-cữu vua Lê về?

Lời văn. — Quan hà nghĩa là gì? — Non bắc là nói đâu? — Thân liễu là nói ai? — Mặt rồng là chỉ ai? — Ghi cùng sắt đá, hẹn với non sông ý nói gì? — Thường thường ta hay dùng chữ gì để nói cái chí-khí của một người đàn bà giữ tiết với chồng? — Tại sao đây tác-giả lại dùng chữ trung?



TRẦN KHÁNH-DU

BÁN THAN

Một gánh kiền khôn quảy xuống ngàn,
Hỏi chi bán đấy? Gửi rằng than.
Ít nhiều miễn được đồng tiền tốt.
Hơn thiệt nài bao gốc củi tàn.
Ở với lửa hương cho vẹn kiếp,
Thử xem đá sắt có bền gan!
Nghĩ mình nhem nhuốc (1) toan nghề khác,
Nhưng lệ 1 trời kia lắm kẻ hàn 2

TIÊU DẪN

Ông là tôn-thất nhà Trần làm quan phải cách chức, ra ở Chi-linh (thuộc Hải-dương) đốt củi bán than. Khi ấy có giặc Nguyên sang xâm, các vương-hầu hội ở Lục-đầu giang (Phả-

(1) lem luốc.

lại) bàn việc binh. Ông nhân chở thuyền than qua đấy; vua Nhân-tôn (1278-1293) ra ngay cho bài thơ tức cảnh. Ông làm bài trên này, mượn việc bán than để tả chí-khí mình. Vua khen, phục chức cho theo đi đánh giặc; có công, sau nên một bậc danh-tướng.

CHÚ THÍCH

1. Ngại, sợ. — 2. Đương trời này lắm kẻ rét mướt phải cần đến than sưởi.



LÊ QUÍ-ĐÔN

Ông Lê Quý-Đôn 黎 貴 惇 người làng Diên-hà (thuộc tỉnh Thái-bình bây giờ) rất thông minh; thuở nhỏ đã nổi tiếng văn thơ; đỗ thủ-khoa năm 18 tuổi, đỗ-bảng-nhơn năm vua Hiến-tôn thứ 13 (1752) sau làm quan và có sang sứ bên Tàu hai lần; ông đối diện báo người Tàu phải phục cả. Sang bên ấy, ông kiếm được nhiều sách lạ xem: sách cổ, sách kim, sách Tàu và cả sách ngoại quốc nữa. Ông học lực đã thâm, lại kiến văn rộng, lịch duyệt nhiều, nên khi ông về nước soạn ra rất nhiều sách: để trong đời Lê ông là người văn học quảng bác nhất và trước thuật nhiều nhất. Trong các bộ ông soạn ra, uyên-thủy nhất là bộ Văn đải loại ngữ có thể coi như là một bộ triết-học tự vựng được. Các bộ khác nữa là: Thánh mô hiền phạm lục, Kiến văn tiểu lục, Hoàng Việt văn hải, Thượng kinh phong vật chí, v. v. Ông lại khởi thảo một bộ sử-tôn nước ta là bộ Đại Việt thông sử: nhưng bộ ấy còn dở-đang chưa xong, đến nay lại thất lạc mất nhiều đoạn.

TỰ TRÁCH MÌNH

Chẳng phải liu-diêu 1 vẫn giống nhà,
Rắn đầu chẳng học chẳng ai tha.
Thẹn đèn, hổ lửa, đau lòng mẹ,
Nay thét, mai găm, rát cổ cha.

Ráo mép chỉ quen tường nói dối.
 Lăn lưng cam chịu tiếng roi tra.
 Từ rầy Trâu, Lỗ 2 chăm nghề học,
 Kèo hồ mang điều tiếng thế-gia 3

TIỂU DẪN

Ông thông minh khác thường, lên sáu tuổi đã biết làm thơ làm văn, khi 7, 8 tuổi cưỡi truồng đi tắm, có một quan Thượng vào chơi với cụ thân-sinh ông là Trung Hiếu-công, trông thấy đứa trẻ, hỏi thăm nhà; đứa trẻ ấy đứng giạng hai chân ra bảo quan Thượng rằng: Tôi sợ ông biết chữ gì đây, hễ ông biết được thì tôi sẽ đưa ông vào nhà. Quan Thượng thấy thằng bé con hồn xược, không thêm nói gì; đứa trẻ ấy cười ồm lên nói rằng: Chữ *thái* 太 thế mà không biết! Quan Thượng thấy đứa bé lạ, hỏi ra mới biết là con ông Trung Hiếu công; lúc vào nhà, gọi ông mắng rằng: mày là thằng rắn đầu rắn cổ, phải làm một bài thơ tự trách mình, nếu không làm được thì phải đòn; ông vâng lời làm bài thơ tự trách mình, tức là bài thơ trên.

CHỮ THÍCH

1. *Liu-diêu, hồ lửa, mai găm, (rắn) ráo, (thần) lăn, hồ mang* vừa là tên rắn vừa có nghĩa trong câu thơ. — 2. *Trâu* 𪛗 là chỗ ông Mạnh-tử ở; *Lỗ* 魯 là nước Lỗ, quê đấng Khổng-tử: ý nói học đạo Khổng Mạnh. — 3. Ý nói: chờ để người ta chê là con nhà thế-gia mà dốt.

PHẠM-THẦU

QUA CỬA NGŨ-MÔN

Chợt qua Năm-cửa động lòng thơ,
 Rong đá sao rầy gọi biếng thừa?
 Nền nếp vẫn còn nền nếp cũ,
 Lê văn sao khác lê văn xưa?

Ý nhân thiên-tử thời châu sớm,
 Hay bởi đình-thần mới thức trưa? 1
 Nào kẻ mây mưa duyên khế trước, 2
 Tôn Chu 3 nghĩa cả khéo thờ ơ!

TIỂU DẪN

Ngũ-môn là năm cửa ở trước nhà kinh-thiên thành Thăng-long là chỗ các quan vào chầu vua Lê khi xưa; ngoài cửa có chạm hai con rồng đá. Bấy giờ về cuối đời Lê, Tây-sơn tràn ra Bắc, vua Lê không có quyền-hành gì nữa, nên ông Phạm đi qua cảm hứng mà làm bài này.

CHỮ THÍCH

1. Hai câu *luận* này ngụ ý trách vua tôi nhà Lê không biết sớm trưa lo liệu đề đến nỗi mất nước. — 2. Là các quan dân nhà Lê, những người đã được ơn vua lộc nước. — 3. Đức Khổng-tử làm kinh Xuân-Thu giữ nghĩa tôn nhà Chu. Đây là ông vì nhà Lê như nhà Chu bên Tàu mà có ý trách quan dân không ai biết giống giả giúp nhà vua.



NGUYỄN HỮU-CHÍNH

TRÀNG PHÁO

Xác không vốn những cây tay người,
 Khôn khéo làm sao đốt cũng rời.
 Kêu lắm lại càng tan xác lắm,
 Thế nào cũng một tiếng mà thôi.

TIỂU DẪN

Ông Chính người Nghệ an, thuở bé đã thông minh; lúc lên 9 tuổi, nhân năm mới đến mừng thầy học. Thầy cầm một tràng pháo bảo vịnh một bài thơ. Ông liền ứng khẩu đọc bài này, thật

là khẩu khí tự nhiên, xem có thể đoán được sự nghiệp ông sau này. Quả nhiên năm 16 tuổi đỗ hương-cống, năm 18 tuổi đỗ khoa võ, có tiếng là văn võ toàn tài. Chỉ muốn làm to ; bấy giờ về cuối đời Lê, ngoài Bắc thì vua Lê chúa Trịnh, trong Nam thì Tây-sơn đương tung hoành, thoát tiên ông theo chúa Trịnh, sau bỏ vào trong Nam xui Tây-sơn ra đánh Bắc-hà, phù Lê diệt Trịnh ; khi Tây-sơn về, ông được ở lại giữ Nghệ-an. Sau đảng Trịnh lại nổi lên, vua Lê triệu ông ra phá tan đảng Trịnh, được phong tước Bằng quận-công, cầm binh quyền, giữ quốc chính, thiệt là phỉ chí ao ước bấy lâu. Nhưng Nguyễn Huệ nghe tin ấy, ra đánh bắt được ông đem giết, thiệt là ứng với câu : *kêu lắm lại càng tan xác lắm*.



TUY-LÝ VƯƠNG

Đức ông Tuy-lý vương là con đức Minh-mệnh, Ngài cùng với Tùng-thiện vương là hai tay thơ hay có tiếng. Đức Tự-đức đã có câu thơ khen rằng : « Thi đáo Tùng Tuy, thất Thịnh Đường » nghĩa là thơ đến như thơ Tùng-thiện vương và Tuy-lý vương thì mất cả đời Thịnh Đường (là đời thơ hay có tiếng ở bên Tàu). Thơ chữ của ngài rất nhiều, có in thành sách, còn thơ nôm ngài làm có ít.

THƠ LẤY VẦN KHOAI

Cũng phải xơi ngơi 1 cũng phải chơi,
Làm người nào phải Phật lo đời.
Ngày dài dễ dặng ba muôn sáu,
Tháng chẵn lần qua một chục hai.
Việc phủ vua quan giờ có phép, 2
Tiệc thơ hầu hạ dám nhường ai.
Mua vui ngàn lượng xin đừng tiếc,
Đã thấy co ro cất củ khoai. 3

TIÊU DẪN

Nguyên ngài cùng với sáu vị nữa đến chơi nhà mát của ngài Vương Thọ, mới bày ra làm thơ lấy vần khoai. Bài của ngài chấm được nhất.

CHÚ THÍCH

1. Tiếng hoàng phái : xơi = thời, ăn ; ngơi = giấc, ngủ. — 2. Ngài khi ấy làm Hữu-tôn-khanh. — 3. Ý nói hà tiện, để cười một đời ngài kia.



TÔN THỌ-TƯỜNG

ĐI GIÀ ĐI TU

Chày kinh 1 giống tỉnh giấc Vu-san, 2
Mái tóc kim-sinh nửa trắng vàng.
Đài cảnh (1) biếng soi màu phấn nhạt,
Cửa không 3 đành gửi cái xuân tàn.
Chạnh niềm hoa liễu vài câu kệ,
An cảnh tang-du 4 một chữ nhàn.
Ngoảnh lại lâu xanh thương những kẻ,
Trầm luân chưa khỏi kiếp hồng-nhan.

TIÊU DẪN

Ông người Nam-kỳ về đời Tự-đức, có làm quan ; lúc về trí-sĩ làm ra bài này, mượn tầm-cảnh một người đã hết duyên, chán trần về Phật mà tả tâm-sự của ông.

CHÚ THÍCH

1. Là chày đánh chuông chùa. — 2. Diên cũ : người đàn-bà thần ở dưới núi Vu-san, sáng làm mây, tối làm mưa, hiện vào

(1) Kinh (gương).

chiêm bao, xin cùng vua Tống chung chầu gối; sau theo điển ấy nói chuyện trai gái gọi là *giấc Vu-san*. — 3. Là cửa Phật. — 4. Cảnh già ví như bóng mặt trời buổi chiều le-lói trên cây *lang-du*.



PHAN THANH-GIẢN

Cụ người tỉnh Bến-tre trong Nam-kỳ, làm quan triều Tự-đức; hồi quân Pháp đánh lấy ba tỉnh phía đông Nam-kỳ, cụ thương-thuyết kỹ tờ hòa-uớc, sau lại sang sứ bên Pháp, về được cử làm *Kinh-lược-sứ* ba tỉnh phía tây. Đến năm 1867, quân thuyền Pháp tiến đến tỉnh thành Vĩnh-long định sự lấy nốt ba tỉnh ấy, cụ biết thế không chống nổi bèn nộp thành trì cho quân Pháp, rồi uống thuốc độc tự tử. — Cụ đỗ tiến sĩ, là một nhà văn học có tiếng trong Lục tỉnh. Thơ văn chữ hán của cụ in thành *Tập Lương khê*. — Bài này làm lúc cụ từ giã nhà đi làm quan.

GIÃ VỢ NHÀ ĐI LÀM QUAN

Từ thừa vương xe mỗi chỉ hồng.
Lòng này ghi tạc có non sông.
Đường mây cười tớ ham giọng-ruồi,
Trướng liễu thương ai chịu lạnh lòng.
Ơn nước nợ trai đành nổi bận,
Cha già nhà khó cậy nhau cùng.
Mấy lời dặn bảo con lâm-biệt,
Rằng nhớ rằng quên, lòng hỡi lòng!



PHẠM QUÍ-THÍCH

Cụ hiệu Lập-trai người Hải-dương, đỗ tiến-sĩ đời Lê Cảnh-hưng, ra làm quan lúc Lê mạt. Sau lúc dưng Gia-long bình định xong, có vời cụ ra làm quan, cụ cáo bệnh không được, mãi sau mới được từ về. Cụ dạy học trò nhiều người thành lập như các ông Nguyễn Lý, Nguyễn Siêu đều là học trò cụ. Cụ có một tập thơ chữ truyền lại: *Thảo-đường thi tập*.

VỊNH KIỀU

Giọt nước Tiên-đường chẳng rửa oan,
Phong-ba chưa trắng nợ hồng-nhan.
Lòng tơ còn vương chàng Kim-Trọng.
Vẻ ngọc chưa phai chốn Thủy-quan.¹
Nửa giấc đoàn trường tan gối điệp,²
Một dây bạc-mệnh đứt cầm loan.
Cho hay những kẻ tài tình lắm.
Trời bắt làm gương để thế-gian.

TIỂU DẪN

Cụ nguyên là bầy tôi nhà Lê sau lại ra làm quan với Bản-triều, cụ mời mượn thân-thể nàng Kiều mà giải bày tâm-sự của cụ, nên trong biết bao nhiêu bài vịnh Kiều, bài này truyền tụng nhất. Trong các bản Kiều nôm, thường in bài thơ này lên đầu.

CHỮ THÍCH

1. Là nơi quan nhà thủy ở, ý nói một người tài sắc như nàng không đành chìm ngập ở nơi thủy-phủ mạt. — 2. Là gối nằm ngủ. Điển cũ: xưa ông Trang Chu nằm ngủ chiêm bao thấy mình hóa thành bướm, nên giấc mộng gọi là giấc điệp, gối ngủ là gối điệp.



BÀ BANG-NHÂN

NÚI NGŨ-HÀNH

Cảnh-trí nào hơn cảnh-trí này!
 Bồng-lai thôi cũng hẳn là đây!
 Núi chen sắc đá màu phơi gấm,
 Chùa nức hơi hương khói lộn mây.
 Ngư-phủ gác cần ngư mắt nước,
 Tiều-phu chống búa dựa lưng cây.
 Nhìn xem phong-cảnh ư lòng khách,
 Khen bấy thợ trời khéo đắp xây!

TIỂU DẪN

Bà là vợ ông Phan Qui tục thường gọi là ông Bang-nhân người ở Quảng-nam. Bà có tài nôm ngâm vịnh cũng nhiều. — Núi Ngũ-hành tục gọi là Hòn Non-nước ở Quảng-nam, cảnh-trí kỳ đẹp, xưa nay các thi-sĩ đề vịnh rất nhiều.



HOÀNG MẪN-ĐẠT

Người Nam-kỳ, đồng thời với ông Tôn Thọ-Tường làm quan tới Tuần-phủ Hà-tiên. Nên so sánh bài này với bài *Đĩ đi tu* của ông Tôn.

ĐĨ ĐI TU

Lầu xanh thanh-thót tiếng chuông truyền,
 Tỉnh giấc cao-đường 1 lúc ngửa nghiêng.
 Mượn chiếc thuyền tình qua biển ái,

Đưa con sóng sắc đến rừng thuyền 2.
 Trông gương tri-tuệ lau lòng tục,
 Lăn chuỗi bồ-đề kết trái duyên.
 Mát mẻ cửa không trăng gió sẵn,
 Dầu chưa nhen phật, cũng nhen tiên.

CHỮ THÍCH

1. Điền cũ: Vua Tống chơi ở dưới núi Cao-đường chiêm bao gặp người con gái thần cùng vua hợp hoan. — 2. Tức là cảnh phật.



DƯƠNG KHUÊ

Thường gọi là cụ Vân-đỉnh, vì cụ người làng Vân-đỉnh phủ Ứng-hóa tỉnh Hà-dông, đỗ tiến-sĩ đời Tự-đức, làm quan đến thượng-thư, cùng với em là Dương Lâm, đỗ giải-nguyên, đều là tay hay nôm có tiếng gần đây, còn nhiều thơ ca truyền lại.

NGŨ THẬP NGŨ TỰ THỌ

Năm mươi lăm tuổi hãy mừng ta,
 Còn bốn mươi lăm nữa đó mà.
 Đội đức hải sơn ngày tháng rộng,
 Gắm mình râu tóc tuyết sương pha.
 Cung đàn ả nguyệt dầu yêu trẻ,
 Chén rượu làng quê vẫn kính già.
 Xiêm áo cũng chung nhờ lộc nước,
 Được riêng khỏe mạnh phúc nhà ta.



HÁT NÓI

PHÉP TẮC VỀ LỖI HÁT NÓI

Các lỗi ca từ của ta, không kể các lỗi mượn của Tàu, cũng có nhiều thể: lý, sầm, hề, điên, trống quân, quan-hộ, đồ đưa, v. v. Nhưng có lỗi hát ả-đào (hay xướng-ca) là thịnh-hành nhất và có văn-chương lý-thú nhất.

Hát ả-đào cũng có nhiều lỗi như: *dâng hương, giáo trống, gửi thư, thét nhạc*, v. v.; song chỉ có lỗi hát nói là thông-dụng nhất. Các nhà danh sĩ từng soạn ra bài hát nói, nhiều bài có ý-tưởng, có văn-chương, có thể coi là những nền kiệt-tác trong văn-nôm ta. Vậy xin nói qua về thể cách lỗi hát nói.

Cách đặt câu áp vần

Lỗi hát nói là lỗi vừa để hát lên vừa phải hòa với bài đàn và dịp phách, nên làm một bài hát nói phải đặt câu hạ vần sao cho âm-điệu hợp với cung đàn khổ phách.

Đại để cách đặt câu hát từ bốn chữ đến bảy chữ, chín chữ là vừa, bài hát thì mười một câu là đủ. Song cũng có khi câu đặt dài hơn, khúc khuỷu nhiều đoạn, gọi là câu *gối-hạc*, bài đặt dài hơn 11 câu gọi là *đôi-khở*. Các câu trên đều đi đôi cả, duy câu cuối buông lẻ xuống sáu chữ cho hợp với dịp phách.

Cách áp vần thì có hai thứ vận: *cước vận* là vần ở cuối câu và *yeu vận* là vần ở lưng chừng câu. Lúc hạ vần, thường đương vần bằng thay sang vần trắc, hoặc đương vần trắc thay sang vần bằng sao cho âm-điệu hợp với cung đàn khổ phách.

Nội-dung bài hát nói

Một bài hát nói chính-thức có 11 câu chia ra làm 5 đoạn:

1. Hai câu đầu là *tổng-mạo* là câu gióng lên đề vào bài.
2. Hai câu sau là *thừa đề* nối ý hai câu trên mà tiếp-tục xuống ý dưới.

3. Rồi đến hai câu *thơ chữ* hay *nôm dùng* lối ngữ-ngôn hay *thất-ngôn* để nêu đại-ý trong bài.

4. Bốn câu sau là *phô-diễn* giải thích rõ ràng ý nghĩa trong bài.

5. Câu cuối cùng là câu *kết* tóm tắt đại-ý cả bài.

Trên bài hát nói, lệ thường đặt bốn câu ca lứt bát (trên sáu dưới tám) gọi là câu *mưỡu* để nêu ý-nghĩa cả bài lên trước.

Xem bài mẫu *Họa lại bài ông phổng đá* của ông Phạ Văn Ai trang 74.

ÔNG PHÔNG ĐÁ

Mưỡu

Người đâu tên họ là gì?
Khéo thay chích-chích chi chi nực cười.
Giang tay ngửa mặt lên trời,
Hay là còn nghĩ sự đời chi đây?

Nói

Trông phổng đá lạ lùng muốn hỏi:
Cớ làm sao lên lỏi đến chi đây?
Hay tưởng trông cây cỏ nước non này?
Chí cũng rắp chen chân vào hội lạc?

Thanh-sơn tự liễu đầu tương hạc,

青山自笑頭將鶴
Thương-hải thủy tri ngã diệc âu? 1

滄海誰知我亦鷗
Thôi cũng đừng chấp chuyện đầu đầu.
Túi vũ-trụ mặc đàn em sau gánh vác.
Duyên kỳ-ngộ là duyên tuổi-tác,
Chén chủ chén anh, chén tôi chén bác.
Cuộc tỉnh say say tỉnh cùng nhau.
Nên chẳng đá cũng gặt đầu!

NGUYỄN KHUYẾN (1)

CHÚ THÍCH

1. Nghĩa hai câu thơ: núi xanh tự cười đầu ta sắp trắng như lông con hạc, ý nói đầu đã bạc; bề biếc nào hay ta cũng là con

(1) Cui tiểu truyện tác giả trang 41. (Từ đây nếu tác giả nào đã có Tiểu truyện ở chương trước thì chú ý nhắc lại. Còn nếu trước chưa chép thì Tiểu truyện gộp lên trên phần bài như Cao Bá-Quát trang 76.)

chim âu (giống vịt nước hai bên đầu có hai chòm lông : mũ ni các cụ già đội cũng có hai miếng vải hai bên để che tai) ; ý nói cảnh già.

CÂU HỎI

Ý-trường. — Trong bài này tác-giả muốn tả ý chí gì ? — Tác-giả mượn vật gì để tả cái ý-chi ấy ? — Bốn câu mượn tả gì ? — Tác-giả tả ông phổng đá chú trọng về điều gì ? — Tại sao vậy ? — Tác-giả thấy phổng đá liền thổ lộ cái ý-chi gì của mình ra ? Cách chuyển ý có tự nhiên không ? — Hai câu thơ cốt nói ý gì ? — Cái quan niệm về sự *nhân* của các cụ ta thế nào ? — Cái quan-niệm ấy đối với tình-thế ngày nay có thích-hợp không ? — So bài này với bài họa lại của ông Phan Văn Ái.

Lời văn. — *Chích-chích chi-chi* 4 chữ ấy nói ý gì ? — *Hội lạc* là hội gì ? — *Chuyện dẫu dẫu* là những chuyện gì ? — *Vũ trụ* nghĩa đen hai chữ ấy. — *Tùt vũ-trụ* nói ý gì ? — *Duyên kỳ-ngộ* là duyên gì ? — *Cuộc ỉaah say* là cuộc gì ? — Sao gọi thế ? — Cách bố-cục bài hát nói này có trùng cách không ? — Nói qua về thể cách một bài hát nói chính-thức.

BÀI HỌA LẠI BÀI TRƯỚC

Mượn

Non thiêng khéo đúc nên người,
Trông chừng sành-sỏi khác người trần-gian.
Trải bao gió núi mưa ngàn,
Đã già già sọc, lại gan gan lý !

Nói

Thừa đề Tổng mạo { Gan-lý già sọc, c. t. (1)
Há non chi mà sợ cóc y. t. chi ai ! c. b.
Người là người yb. tớ cũng là người, c. b.
Nhắm cho kỹ vẫn tranh vanh dầu giốc. c. t.

d) Chữ viết tắt : c = cước-vận ; y = yêu-vận ; b = vần-bằng ; t = vần-trắc

Hai câu thơ { Tương tri tăng thức năng công ngọc, c. t.
相知曾識能攻玉
Mạc luyện như hà khả bổ thiên ? c. b.
莫鍊如何可補天
Phổ-diễn { Thôi mặc ai răng trắng răng đen, c. b.
Thế như thế cũng ngồi yên y. b như thế vậy. c. t.
Còn trời đất hãy còn tai mắt ấy c. t.
Lặng mà coi họa thấy yt lúc nào chẳng ? c. b.
Kết { Hăng về giã gạo ba trắng ! c. b.

PHAN VĂN ÁI

GIẢNG NGHĨA

Cụ Phan văn Ái là người làng Đồng-tĩnh về Bắc-ninh đỗ Phó-bảng. Bài này cụ họa theo bài *Ông phổng đá* của cụ tam-nguyên Yên-đồ để tả chí-ý của mình, tức thuộc về thể *thuật hoài*. Đại-ý nói mình có tài mà đời không biết dùng thì mình cũng đành yên phận để đợi thời.

Chia ra làm ba đoạn :

I. Bốn câu mượn tả *ông phổng đá* mượn đây để tả tài trí mình. Đọc bốn câu ấy rõ ra một ông phổng đá trải bao mưa gió mà vẫn y nguyên, ngụ ý rằng mình cũng là người lỗi-lạc có tài trí có can đảm khác thường. Đoạn này lời văn rắn rỏi, hơi văn mạnh mẽ ; nên nhận hai bộ điệp-tự *già già, gan gan* làm cho câu văn mạnh biết chừng nào.

II. Bốn câu trên bài nói *tả chí khí của mình* : đã gan đã già, đã có tài-trí hơn người thời có sợ ai, vẫn biết trọng phẩm-giá mình mà treo cao lên, chứ không chịu tự-hạ mà luồn cúi dè mạt như ai

Rồi hạ hai câu thơ chữ để nói ý *đời không biết dùng mình* mà chuyển xuống đoạn sau. Hai câu thơ nghĩa là : người biết mình biết giữa được ngọc ; không luyện làm sao vá được trời ? Ý nói rằng mình có tài trí có thể giúp đời được ví như đá có thể đem giữa được ngọc, đem vá được trời, nhưng không ai biết đến. Đoạn văn này giọng khẳng-khải lắm, rõ ra chí khí một người có tài mà không chịu khuất ai.

III. Năm câu cúi nói ý an phận dài thời. Ý nói đời đã không biết dùng ta thì ta cũng mặc họ tha hồ mà múa may, tha hồ mà làm trò. Ta cứ ngồi yên mà ngắm cuộc đời, hễ mình còn sống thì tất có lúc đem tài tri ra mà thi thố được, khác nào như người đã có công cấy tất có lúc được gặt. Nay hãy cứ trao dồi thêm cái nhân-cách của ta để dự-bị lúc ra đời cũng như ta chưa có lúa mùa thì ta hằng giã gạo ba-trăng để ăn đến lúc gặt.

Xem bài này biết rõ chi-khi một người có tài mà không gặp thời nhưng cũng không chán đời.

Còn văn-thể bài này thì rất trùng cách lối hát nói: 4 câu mưỡu theo thể lục-bát, 11 câu nói giữa xen 2 câu thơ chữ nho. Vận điệu cũng hợp thức cả.

CAO BÁ-QUÁT

Ông người làng Phú-thủy, huyện Gia-lâm, tỉnh Bắc-ninh, đỗ cử-nhân năm Minh-mệnh thứ 12 (1831), làm chức giáo thụ. Đến đời vua Tự-đức, vì ông cậy mình có tài văn-học mà công danh không bằng người, ông mới tìm một người dòng dõi nhà Lê, tôn làm minh-chủ, rồi nổi loạn, tục gọi là Giặc châu-chấu. Được ít lâu ông bị thua chết.

Văn ông rất hay: Vua Tự-đức đã có câu thơ khen rằng: « văn như Siêu, Quát vô Tiền Tấn » ý nói so với văn ông Siêu (tức là quan phó-bảng Nguyễn Siêu hiệu Phương-dinh) và ông Quát thì văn hay nhà Tiền Tấn bên Tàu cũng không vào đâu: đương thời cũng có câu rằng: « thần Siêu thánh Quát ». Ông có tập thơ chữ nho Cao Chu-thần thi tập (Chu-thần là tên hiệu ông) để lại. Văn nôm cũng hay lắm, còn nhiều bài hát nói truyền-tụng đến giờ.

CUỘC PHONG - TRẦN

Chẳng lưu lạc để trải mùi trần-thế,
Còn trần-ai 1 khôn tỏ mặt công hầu. 2
Ngất ngưỡng thay con Tào khéo cơ-cầu,
Muốn đại thụ 3 hăng ghim cho lũng-túng.

Thân hệ bang gia chung hữu dụng,

身係邦家終有用

Thiên sinh hào-kiệt bất ưng hư 4

天生豪傑不應虛

Hằng bền lòng chờ chút oán vu,

Thời chí hĩ, ngư long biến hóa. 5

Thời đã biết cùng thông 6 là mệnh cả,

Cũng đừng đem hình dịch 7 lại cầu chi.

Hơn nhau cũng một chữ thì!

CAO BÁ-QUÁT

CÂU THÍCH

1. Là bụi bậm; ý nói hàn-vi. — Ý cả câu: Lúc chưa gặp thời thì chưa tỏ được tài chi của mình. — 3. Là trao cho việc lớn. Hai câu này ý nói: trời thường thử người có tài, muốn cho mình làm nên sự-nghiệp lớn, hằng bắt phải gian-truân cực khổ đã. — 4. Nghĩa là: thân mình vốn của nước của nhà, tất là có việc dùng; trời kia sinh ra người tài giỏi há lại bỏ không ru? — 5. Nghĩa là: thời mà đến thì cá hóa rồng; ý nói: lúc gặp thời hẳn đem tài ra thi-thố mà làm nên công-danh được. — 6. Nghĩa là cùng mãi đến lúc thông, bĩ mãi đến lúc thái. — 7. Nghĩa là đem thân-hình ra mà chịu sai khiến, chịu vất vả.

ĐỜI NGƯỜI THẨM THOẮT

Nhân sinh, thiên địa gian nhất nghịch lữ, 1

Có bao lắm ba vạn sáu nghìn ngày?

Như thoi đưa, như bóng sỏ, như gang tay.

Sự nhớ chữ cồ-nhân bình chúc. 2

Cao sơn lưu thủy thi thiên trục,

高山流水詩千軸

Minh nguyệt thanh phong lưu nhốt thuyền. 3

明月清風酒一船

Giang tay người tài-tử khách thuyền-quyên,

Chén rượu thánh câu thơ thần thích chí.

Thành-thị ấy mà giang-sơn ấy.

Đâu chẳng là tuyết nguyệt phong hoa?

Bốn mùa xuân lại thu qua,
Đời người thấm thoát như là con thoi.
Cho hay kẻ thế người đời!

CAO BÁ-QUÁT

CHỮ THÍCH

1. 人生天地間一逆旅: Người ta sống trong trời đất như người đi dọc đường; ý nói đời người ngắn ngủi. — 2. 古人秉燭: Người đời xưa cầm đuốc đi chơi đêm, vì nỗi ban ngày ngắn quá. — 3. Nghĩa là: núi cao nước chảy thơ nghìn cuốn, trăng trong gió mát rượu một thuyền.

CÂU HỎI

Ý-tưởng — Bài này cốt nói ý gì? — Tư-tưởng của các cụ về cuộc đời thế nào? — Cái tư-tưởng ấy trong văn Tàu và văn Tây (thơ Musset, Lamartine, v. v.) có thường nói đến không? — Cách chơi bời tiêu-khiển của các cụ ngày xưa thế nào? — Ta có những thành-ngữ gì để tóm tắt các cuộc tiêu-khiển của các cụ? — Trong câu kết, tác-giả có ý mỉa những hạng người nào?

Lời văn. — Cắt nghĩa những chữ: *thoi đưa, bóng sỏ, gang tay*. Thế nào gọi là *người tài-tử, khách thuyền-quyên*? — *Rượu thánh, thơ thần* là thế nào? — *Xuân lại thu qua* ý nói gì? — Văn bài này có giọng phóng khoáng không? — Giọng văn ấy có hợp với ý tưởng trong bài này không?

CÔNG - DANH

Tang-bồng hồ-thỉ nam-nhi trái,
Cái công danh là cái nợ nần.
Nặng nề thay đôi chữ quân, thân, 2
Đạo vi tử vi thần đâu có nhẽ!
Cũng rắp điền-viên 3 vui thú vị;
Trót đem thân thế hẹn tang bồng.
Xếp bút nghiên theo việc kiếm cung, 4
Hết hai chữ trung trinh báo quốc.

Một mình đề vì dân, vì nước,
Túi kinh luân từ trước đề nghìn sau.
Hơn nhau một tiếng công hầu.

NGUYỄN CÔNG-TRƯ (1)

CHỮ THÍCH

1. 桑蓬弧矢男兒債: *tang-bồng* là cây dâu, cây sậy; *hồ-thỉ* là cung tên. Theo tục bên Tàu ngày xưa, hễ sinh con trai thì người ta lấy cái cung làm bằng gỗ dâu bắn sáu cây tên làm bằng cây sậy, bắn lên trời, xuống đất và ra bốn phương trời; thủ ý rằng sau này con theo việc cung tên lập nên công-danh. Câu này nghĩa bóng là làm tài trai phải lập nên công-danh sự nghiệp. — 2. Là vua với cha mẹ. — 3. Là ruộng vườn; thú điền viên là cảnh thú của người ẩn dật ở nơi quê mùa. — 4. Là gươm với nỏ, việc kiếm cung là việc đánh giặc dẹp loạn.

CÂU HỎI

Ý tưởng. — Đại ý bài này thế nào? — Công danh là gì? — Cái quan-niệm của tác-giả về hai chữ công-danh thế nào? — Sao tác-giả lại bảo công-danh là nợ nần? — Nghĩa quân thân là nghĩa gì? — Quan trọng thế nào? — Cái quan niệm của tác-giả về chức trách một ông quan thế nào?

Lời văn. — Nghĩa chữ *dấp*, chữ *hẹn*. — *Xếp bút nghiên* ý nói gì? — *Túi kinh-luân* là gì? — *Công hầu* là gì? — Ý câu kết nói gì? — Về thể cách bài này có điều gì khác lạ không? — Hai câu thơ chữ tác-giả thay làm hai câu gì?

THOÁT VÒNG DANH LỢI

Chen chúc lợi danh đà chán ngắt,
Cúc, tùng, phong, nguyệt, mới vui sao!
Đám phồn-hoa trót bước chân vào,
Sực nghĩ lại giạt mình bao kẻ xiết!
Quá giả vãng nhi bất thuyết, 1
Cái hình hài làm thiệt cái thân chi 2?
Cuộc đời thử ngẫm mà suy,

(1) Xem tiểu-truyện tác-giả ở trang 37.

Bạn từng cùc xưa kia là cố cừu.
 Hẹn với lợi danh ba chén tửu.
 Vui cùng phong nguyệt một câu thơ.
 Chuyện cổ kim so sánh tựa bàn cờ,
 Riêng vui thú giang sơn phong nguyệt.
 Mặc xa-mã thị-thành không dám biết.
 Thú yên-hà 3 trời đất để riêng ta.
 Nào ai ai biết chẳng là !

NGUYỄN CÔNG-TRƯ

CHÚ THÍCH

1. 過者往而不說: Việc đã qua không cần nói nữa. —
2. Hình hài: xác thịt; thân: tâm tính. Câu này ý nói: Chớ nên ham danh lợi bề ngoài mà làm khổ tâm thân mình. —
3. Yên hà 煙霞 là hơi và mây; thú yên hà là thú của người nhàn tản ẩn dật.

CÂU HỎI

Ý tưởng. — Bài này tả cảnh nhàn của bậc người nào? — Tóm đại ý các đoạn trong bài này? — Tác-giả coi danh lợi thế nào? — Các cuộc tiên-khiển nói trong bài này có phải là những cuộc các cụ thường thưởng không? — So bài này với bài « Đời người thắm thoát » của ông Cao Bá-Quát ở trên. Có những ý gì giống nhau? khác nhau?

Lời văn. — Cùc, từng, phong, nguyệt nghĩa đen 4 chữ ấy. Đây nói chung những cái gì? — Phồn hoa là thế nào? — Hình hài với thân khác nhau thế nào? — Nghĩa những câu 9, 10 và 11. — Câu kết ý nói gì? — Trong bài này có nhiều chỗ tương-phản (antithèse) không? — Nhặt những chỗ ấy ra.

CUỘC CÔNG DANH

Cuộc công-danh không không có có,
 Có rằng không, không có cũng ừ.
 Nào ai hay trời đất những bao giờ,
 Mà đã chắc non sông là mấy tuổi?

Hồn hồn nhất đại khối,
 渾渾一大塊
 Điều điều như nghĩ quân. 1
 渺渺如蟻羣
 Lột lòng ra ai cũng có quân thân,
 Mang lấy nợ, lẽ lần khăn không trả.
 Cuộc kim cổ bày thôi lại xóa. 2
 Cái râu mày nào biết đại hay khôn.
 Trăm năm cũng một tiếng đồn !

VÔ-DANH THỊ

CHÚ THÍCH

1. Nghĩa là: trời đất ví như một khối lớn, người ta nhỏ như một đàn kiến. —
2. Cuộc kim cổ: cuộc đời nay đời xưa; ý nói cuộc đời thay đổi.

CÂU HỎI

Ý tưởng. — Đại-ý bài này thế nào? — Cái quan-niệm của tác-giả về chữ công danh thế nào? — So sánh cái quan-niệm ấy với cái quan-niệm của cụ Thượng Trứ. — Tác-giả lấy những lẽ gì mà cho cuộc công-danh là một sự không có bằng cứ, là một tiếng đồn.

Lời văn. — Nghĩa hai câu 1 và 2? — Văn hai câu ấy có giọng gì? — Ý hai câu 3 và 4? — Nghĩa hai chữ: quân thân? — Lần-khăn là thế nào? — Bày thôi lại xóa đây tác-giả ví cuộc đời như cuộc gì? — Sao vậy? — Cái râu mày nghĩa đen, nghĩa bóng?

LIỆT-NỮ NGUYỄN THỊ KIM (1)

Chiều Lê-quý có nàng tiết-liệt.
 Hai mươi thu khăng khít thù tây.
 Đem tàn dung 1 nương chốn am mây,
 Đạo thần tử tình trong phụ phụ.

(1) Xem bài tiêu-dẫn về bà Thị Kim ở trang 61.

Vạn cổ di luân chiêu vũ trụ

萬古彝倫昭宇宙

Nhất xoang trung nghĩa đáp quân vương. 2

一腔忠義答君王

Hai vai một gánh cương-thường,

Chén tân khổ nhấp ngon mùi chinh khí.

Đã nên dâng trung-thần bất nhị, 3

Lại nên tài liệt-nữ bất canh. 4

Rõ ràng hai chữ trung, trinh !

VÔ-DANH THỊ

CHỮ THÍCH

1. Tàn dung : nhan-sắc đã nhạt. — 2. Nghĩa là cái luân-thường muôn đời nhờ bà mà chói lọi cả trong vũ-trụ ; lòng trung nghĩa định ninh một dạ của bà đủ báo đáp đấng quân-vương — 3. Trung thần bất nhị 忠臣不二 : Bầy tôi trung không thờ hai triều. — 4. Liệt nữ bất canh 烈女不更 : Người liệt-nữ không thay hai đời chồng.

CÂU HỎI

Ý tưởng. — Bà Thị Kim thủ tiết với chồng thế nào ? — Tóm đại ý các đoạn trong bài này ? — Bà Thị Kim đối với vua Chiêu-thống có những mối liên-lạc gì ? (Cắt nghĩa câu thứ 4). Sao tác-giả vừa khen bà ấy là trung, lại vừa khen là trinh ? — Nói cái cảm-tưởng khi đọc xong bài này ?

Lời văn. — Tiết, liệt : Hai chữ ấy khác nghĩa nhau thế nào ? — Sao bà Thị Kim lại xứng cả hai chữ ấy ? — Khẳng khít thù tày ý nói gì ? — Chốn am mây là chốn nào ? — Nghĩa hai câu 7 và 8 ? — Trung, trinh nghĩa hai chữ ấy. — Sao bà Thị Kim lại xứng cả hai chữ ấy ? — Lấy mấy chữ dùng nghĩa bóng trong bài này mà nói qua cách dùng các chữ ấy trong lối văn ta.

LIỆT NỮ PHAN THỊ THUẤN (1)

Khảng khái tông vương dị.

慷慨從王易

Thung dung tựu nghĩa nan 1.

從容就義難

(1) Xem bài tiểu-dẫn về bà Thị Thuấn ở trang 60.

Phận bọt bèo xiết nổi khách hồng-nhan.

Lòng vàng đá mấy thua ông Tiên-trạch 2

Trung sở sự, 3 chàng đành kiệt lực,

Nhất nhi chung, 4 nằng vện chữ tông.

Lấy áo xiêm mà trả nợ non sông.

Đem lòng trắng giải cùng bích-thủy.

Nhị-giang phong trich cương thường lệ.

洱江鋒鏑網常淚

Thủy-ái ba đào tiết nghĩa thân 5

翠靄波濤節義身

Người liệt-nữ kẻ trung-thần,

Gương trước để soi chung lai-thế.

Nào là kẻ trung-thần nghĩa-sĩ,

Đề cương-thường một đấng phụ-nhân.

Đùn-đùn khỏi tòa gian-tân.

VÔ-DANH THỊ

CHỮ THÍCH

1. Nghĩa là : hăng hái theo việc nhà vua thi dễ, thung-dung chết vì nghĩa thì khó. — 2. Là chồng bà, tức ông Ngô Cảnh-Hoàn. — 3. Trung sở sự 忠所事 : hết trung về cái chức sự của mình. — 4. Nhất nhi chung 一而終 : Theo một chồng cho đến chết thì thôi. — 5. Nghĩa là : mũi giáo lưỡi gươm ở nơi sông Nhị rõ giọt lệ cương-thường ; sống còn ở bến Thủy-ái để tắm thân tiết nghĩa. Mấy câu này câu trên nói về chồng bà, câu dưới nói về bà.

MÙA THU ĐI CHƠI THUYỀN DƯỚI TRĂNG

Xinh thay tiết thu-thiên quang-cảnh,

Khi lạc-hà 1 giải bóng tà-dương. 2

Một con thuyền cạy bát bèn giang,

Thu-thủy cộng tràng-thiên nhất sắc. 3

秋水共長天一色

Vàng ngọc-thỏ 4 in sông vắng vặc,

Giữa giang-tâm bóng lộn mấy tầng.

Trên một trăng, dưới một trăng,

Xui lòng kẻ hữu-tình ngao-ngán.

Thuyền bả kim bôi phân lưỡng đoạn,

誰把金杯分兩段

Bán trăm thuyền để bán thiên thai 6.

半沈水底半天台

Vầng trăng ai xẻ làm hai,

Nửa in dưới nước, nửa cái trên không?

VÔ-DANH THỊ

CHÚ THÍCH

1. *Lạc hà* là bóng mây có bóng mặt trời buổi chiều chiếu vào thành sắc vàng ánh. — 2. *Tà - dương* là mặt trời xế chiều. — 3. Nghĩa là : nước mùa thu cũng một màu với trời rộng. — 4. Là mặt trăng. — 5. Nghĩa là : ai cầm chén vàng chia làm hai, nửa chìm đáy nước nửa lưng trời. (Chén vàng, chỉ mặt trăng) Hai câu thơ chữ Hán này tác-giả đã dịch ở hai câu dưới.

CÂU HỎI

Ý tưởng. — Bài này cốt tả cảnh gì? — Tác-giả tả cảnh trăng nước thế có khéo không? — Cái cảm-tưởng của tác-giả lúc bấy giờ thế nào?

Lời văn. — *Cay bát* nghĩa những tiếng ấy. — *Bóng lộn mấy từng* mấy chữ ấy tả có hết không? — *Ngao ngán* ý nói gì? — *Tại sao?* — Hai câu cuối có thành một bức tranh tuyệt-bút không?

ĐỘNG HƯƠNG-TÍCH

Thú thiên-nhiên đâu bằng Hương-tích,

Đủ thanh tao cảnh lịch trăm chiều.

Người thời vui xô, nạp, ngư, tiều, 1

Kẻ thời thích yên, hà, phong, nguyệt. 2

Kho vô-tận những thế nào chưa biết,

Thú hữu tình sơn thủy thực là vui.

Khi dăng lăm 3 có lối lên trời,

Mây dưới gót đủ xanh, đen, vàng, đỏ, trắng.

Lúc vào động ngấm sơn-quỳnh thạch-đẳng 4,

Bút thần ngoan chưa khéo vẽ cho cùng.

Riêng một bầu sắc sắc không không 5,

Khắp mọi vẻ kỳ kỳ quái quái.

Thơ rằng : Động chủ hữu linh thần bút tại,

峒主有靈神筆在

Hóa nhi vô ý tự nhiên công 6

化兒無意自然功

Khách trèo non ngoảnh lại mà trông,

Lòng mẩn cảnh đời chân đi hóa đứng.

Chén vắn dịch 7 nghiêng bầu uống gắng,

Bức thơ tiên mở túi liền đề.

Giải-oan 8 ra, tầy tục lại thêm hay,

Thiên-trù 9 tới, vong cơ 10 càng thấy khỏe.

Làng thi tửu còn đâu hơn đấy nhỉ?

Chẳng Bồng-lai Nhược-thủy 11 cũng thần tiên

Rõ ràng Đệ-nhất Nam-thiên 12

Mang đi sợ để thần tiên mất lòng.

Thôi thì đề đấy chơi chung !

DƯƠNG KHUÊ (1)

TIÊU DẪN

Hương-sơn (thường gọi là Chùa Hương) là một trái núi ở về địa-phận phủ Mỹ-đức, tỉnh Hà-đồng. Dưới núi có một cái động, thờ đức Phật-bà Quan-âm, năm năm cứ đến hồi tháng hai tháng ba, thiện-nam tin-nữ, kẻ hành hương, người lăm thắng, trảy chùa rất đông. Xem hai bài *Trảy chùa Hương* và *Động Hương tích* ở sau.

CHÚ THÍCH

1. Người cắt cỏ, người đi săn, người đánh cá, người kiếm củ. — 2. Là khói, mây, gió, trăng, chỉ cảnh-sắc thiên-nhiên. — 3. Là lên tới núi. — 4. Là cửa núi, bậc đá. — 5. Chữ trong kinh Phật, sắc : cõi có hình, không : cõi vô hình, phép Phật vượt

(1) Xem tiêu-truyện tác-giả ở trang 71

qua cõi có hình đến cõi vô hình. — 6. Nghĩa là : Chủ động có thiêng, nét bút thần vẫn nguyên ; tạo-hóa không cố ý, tự-nhiên mà thấy khéo. — 7. Một thứ rượu tiên. — 8. Lối vào động có một cái suối nước trong tự, trong đá chảy ra, gọi là « Suối giải oan ». — 9. *Thiên trụ* (bếp trời) là tên chữ một ngôi chùa làm gần động, thường gọi là *Chùa ngoài*, đến đấy rồi mới đến động. — 10. Quên đói : có bếp nên không sợ đói. — 11. Đảo Bồng-lai, sông Nhược-thủy, là nơi tiên cảnh. — 12. Chùa Trịch xưa khắc ở cửa động năm chữ : *Nam thiên đệ-nhất động* đẹp thứ nhất ở trời Nam.

VŨ PHẠM-HÀM

Ông người làng Đôn-thư huyện Thanh-oai, tỉnh Hà-dông, đỗ Thám-hoa niên-hiệu Thành-thái.

HƯƠNG-SƠN PHONG-CẢNH CA

Hự hà tất Bồng-châu Doanh-hải, 1
 Tiều sơn-lâm mà có đại kỳ-quan, 2
 Người tai mắt kẻ nhân gian,
 Ai chẳng đến Hương-sơn thì cũng tục.
 Kể từ lúc bước lên dò Đục, 3
 Liếc mắt trông đà mẫm mục vân sơn, 4
 Lăn theo một dải thanh tuyền,
 Nào ngư-phủ nhập Đào-nguyên 5 đâu cũng thế.
 Mặt trời gác bóng cây xê xế.
 Tản vân in đáy nước ràn rành.
 Chim trời mấy chiếc lênh dênh,
 Cây mai thụ rạp rềnh năm bảy lá.
 Chủ tiều-tử ruổi dong bên đá,
 Lũ ngư-ông quảy cá qua cầu.
 Cỏ cây xanh ngắt một màu,
 Núi trước núi sau mình ở giữa.
 Đoàn mục-thụ 6 bóng tiều vừa ngả,
 Dắt trâu về lả-tả đầu ghềnh.

Trong hang sâu thăm thăm một mình,
 Thế mới biết *sơn thủy hữu tình* là chốn ấy.
 Rừng một dải càng trông càng thấy,
 Tềm tèm tem bùng nghĩ mình nghiêng.
 Kia núi Gà, núi Tượng, núi Trống, núi Chiêng. 7
 Chưa qua núi lại thấy dò bên cạnh núi.
 Thoạt trông thấy biết đâu mà hỏi,
 Cầu đặng tiên nọ chốn đặng doanh,
 Gót in đá biếc xanh xanh,
 Lòng trần tục bỗng không thanh-thảnh nhẹ.
 Cao chót vót một tòa cổ-sái 8,
 Ấy chi chi nọ trái *Thiên-trù*. 9
 Trăng trong gió mát một bầu,
 Ngắm phong cảnh bồng hồ 10 đâu đó tá.
 Đông-dào đã giang tay mở khóa,
 Càng nhìn lâu càng rõ càng xinh.
 Cây xanh xanh mà lá cũng xanh xanh,
 Dưới một núi lại treo quanh một núi,
 Nước công đức trong ngần không chút bụi,
 Đường lên tiên đây là suối *Giải oan* 11.
 Thanh thời bạch thạch thanh tuyền,
 Thế mới biết thiên tiên là diệu thú.
 Thơ rằng : *Bộc bố khe lưu sơn diệp vũ*,
 瀑布溪流山亦雨
 Nhân thanh cốc ứng thạch năng ngôn. 12
 人聲谷應石能言
 Trông lên trời nhỏ con con,
 Minh ta đã lon chon trên đỉnh núi !
 Đứng núi nọ tưởng núi kia là cuối,
 Bước chân lên đường núi vẫn không cùng.
 Trèo qua một dịp *trấn song*, 13
 Đấy mới biết *quần phong chi đệ nhất*. 14

Niệm Nam-vô a-di-đà phật,
 Mảng vui chơi quên mất đường xa.
 Quả mơ non với nước mơ già, 15
 Trông chân cảnh nhìn ra chân vị.
 Trong bụi rậm đàn chim thỏ thẻ,
 Dưới rừng xanh mấy chị tìm mơ.
 Lá vàng man mác ngẩn ngơ,
 Tam quan đã tờ mờ đầu đó phải.
 Chân bước đi mắt còn ngoảnh lại,
 Ước gì đường dài mãi thì hay.
 Nào ngờ tiên lĩnh trời xây,
 Lối vào đó đã vén mây trông rõ.
 Vạn trạng thiên hình vô số,
 Vẫn hãy còn giấc ngủ lơ mơ.
 Xanh như mây mà đá tro tro,
 Trên vách phấn tờ mờ treo giá áo. 16
 Này kho tiền, này kho bạc, này buồng tằm,
 này lấm gạo, 17
 Phật quan-âm 18 thiên-tạo một tòa.
 Bốn bề như gấm như hoa,
 Đố ai lấy nhân-công mà vẽ được?
 Dưới cầu bạch trong veo đáy nước,
 Núi bình-phong đứng trước phật-đỉnh.
 Chim gõ mõ vượn tung kinh,
 Giục lòng khách năm canh chải chuốt.
 Dục đạo Hương-sơn bất khả ước.
 Khen cho ai biết trước cũng là tiên.
 Ai ơi! chẳng đến cũng hèn!

Vũ PHẠM-HÀM

CHỮ THÍCH

1. Là những chốn tiên-cảnh, thường nói trong sách Tàu. —
 2. Hai câu này ý nói cứ gì phải cầu kỳ những chốn thần tiên
 ở đâu xa, ngay chỗ động Hương-tích ở đất nước nhà là nơi
 rừng núi nhỏ mà phong cảnh đẹp lạ. — 3. Tức là bến Đức-

khê, lên đây rồi xuống đò Suối vào chùa. — 4. Đây mất những
 mây cùng núi. — 5. Tích cũ: Cuối đời Tấn bên Tàu có một
 người đi đánh cá đi vào một cái suối hoa đào (đào nguyên),
 vào mãi hóa ra chốn động tiên; đây ý nói phong-cảnh đẹp như
 chốn động tiên. — 6. Bọn chăn trâu. — 7. Người ta nhân các
 quả núi hơi phẳng phất như hình con gà, con voi, cái
 trống, cái chiêng, mà đặt các tên ấy. — 8. Là chốn phong-cảnh
 sầm uất có tiếng đã lâu. — 9. Xem câu chú-thích (8) ở bài
 trên. — 10. Là chốn đẹp đẽ như nơi tiên ở. — 11. Xem câu
 chú-thích (7) ở bài trên. — 12. Nghĩa là: cái thác nước tự
 trong khe chảy ra, trông hình như núi cũng mưa; tiếng người
 nói trong hang vang lại, tưởng chừng như đá biết nói. — 13. Lối
 vào động có một chỗ đường cao lắm mà giốc lắm, gọi là *chấn
 song*. — 14. Quả cao nhất trong các quả núi. — 15. Chỗ chùa
 Hương sản mơ, khách trảy chùa thường ăn quả mơ và uống
 nước nấu gỗ mơ. — 16. *Giá áo* hay *mắc áo* là tên người
 ta thường gọi những thạch-nhũ rủ xuống ở trong động. —
 17. Người ta theo hình dáng các tảng đá ở trong động mà đặt
 các tên này. — 18. Động Hương-tích tục truyền là chỗ hóa thân
 của đức Phật-bà Quan-âm.

CÂU HỎI

Ý-tưởng. — Bài này tác-giả cốt tả cảnh gì? — Có thể chia
 ra làm mấy đoạn? — Tác-giả theo thứ tự nào để tả các phong-
 cảnh vào chùa Hương? — Phong-cảnh chùa Hương có vẻ gì đặc-
 sắc? — Tự bến đò Đức đến Chùa ngoài phong-cảnh thế nào? —
 Các quả núi có tiếng là những quả nào? — Tại sao người ta
 đặt tên các quả núi thế? — Sự đặt tên ấy đối với tri tưởng-
 tượng của người ta có ảnh hưởng gì không? — Phong-cảnh
 chỗ Chùa ngoài thế nào? — Tự Chùa ngoài vào Chùa trong có
 những nơi nào có tiếng? — Lối vào Chùa trong có khó đi không?
 — Cảm-tưởng trong động thế nào? — Trong bài này tác-giả
 có ý vi cảnh chùa Hương như cảnh gì? — Cảm tưởng của tác-
 giả khi trảy chùa thế nào?

Lời văn. — Người tại mắt đây nghĩa là gì? — Cách dùng chữ
 thế gọi là gì? — Tục nghĩa ở đây. — *Mặt trời gác bóng*. . . cất
 nghĩa rõ câu ấy. — *Tản vân, mai thụ, tiêu tử, ngư ông* nghĩa? —
Núi trước núi sau. . . tại sao vậy? — *Lả lả ý* nói gì? — *Sơn thủy
 hữu linh* nghĩa? — *Têm tem tem mà*. . . tại sao vậy? — *Đăng
 tiên, đăng doanh* nghĩa? tại sao đặt những tên ấy? — *Động*

đào nghĩa đen, nghĩa bóng? — *Giang tay mở khóa ý nói gì? — Nước công đức; tại sao gọi thế? — Đứng núi nọ tưởng ... rần không cùng tại sao vậy? — Chấn cảnh, chấn vị nghĩa? — Tiên linh nghĩa đen; đây chỉ gì? — Giấc ngủ lơ mơ ý nói gì? — Dục đạo Hương-Son ... nghĩa; tại sao vậy? — Nhật những chữ tác-giả dùng để sánh cảnh chùa Hương với cảnh tiên. Cách so sánh ấy có thích hợp không? — Tại sao? — Giọng văn bài này có đặc sắc gì? — Nhật những tiếng rắp đôi làm cho âm điệu bài ca này được êm đềm và nói qua về công dụng những tiếng ấy trong văn ta, thứ nhất về việc hình dung các cảnh sắc. — Bài ca này về thể nào? — Xét qua về cách đặt câu hạ vần của bài này.*



TRUYỆN

Các truyện nôm của ta làm theo thể chính: 1. thể lục bát; 2. thể song thất lục bát.

THỂ LỤC BÁT

Lục bát nghĩa đen là sáu tám. *Phép đặt câu* theo thể này cứ lần lượt một câu sáu chữ lại một câu tám chữ, muốn đặt dài bao nhiêu cũng được.

Phép hạ vần thì chữ cuối câu trên phải vần với chữ sáu câu dưới; bốn câu có ba vần thành ra một đoạn nhỏ.

Âm điệu thì bắt đầu hai tiếng bằng, rồi lần lượt đến hai tiếng trắc lại đến hai tiếng bằng, v. v. Trừ có chữ cuối câu tám đang trắc lại đặt bằng để hiệp theo vần bằng. Còn chữ thứ nhất, thứ ba, thứ năm theo phép nhất, tam ngũ bất luận không cần phải theo đúng điệu.

Trích lục mấy câu truyện *Kiều* làm mẫu:

Trăm năm trong cõi người ta (v. 1)

Chữ tài chữ mệnh khéo là (v. 1) ghét nhau (v. 2)

Trải qua một cuộc bể dâu (v. 2)

Những điều trông thấy mà đau (v. 2) đớn lòng (v. 3)

THỂ SONG THẤT LỤC BÁT

Song thất lục bát (hay lục bát gián thất) nghĩa đen là hai bảy sáu tám. *Phép đặt câu* cứ hai câu bảy chữ rồi đến một câu sáu và một câu tám, cứ thế mà đặt dài mãi ra.

Cách hiệp vần thì chữ cuối câu bảy trên vần với chữ năm câu bảy dưới, rồi chữ cuối câu bảy dưới vần với chữ cuối câu sáu; chữ cuối câu sáu lại vần với chữ sáu câu tám (theo như thể lục bát). Bốn câu có bốn vần thành một đoạn nhỏ. Đặt sang đoạn sau thì chữ cuối câu tám ở đoạn trên lại bắt vần với chữ năm câu bảy ở dưới.

Âm điệu hai câu bảy thì phải làm sao cho chữ cuối câu bảy trên là tiếng trắc mà chữ cuối câu bảy dưới là tiếng bằng. Đại loại thường câu bảy trên hai tiếng 2, 3 đặt trắc trắc rồi đến hai tiếng bằng để hạ xuống vần trắc; đến câu bảy dưới hai tiếng 2, 3 lại đặt bằng bằng, rồi đến 2 tiếng trắc để hạ xuống vần bằng.

Trích lục mấy câu *Cung-oán* làm mẫu :

Chải vách quế gió vàng hiu hắt (v.t. 1)

Mảnh vũ-y lạnh ngắt (v.t. 1) *như đồng* (v.b. 2)

Oán chỉ những khách tiêu phòng (v.b. 2)

Mà đem phân bạc nằm trong (v.b. 2) *má đào* (v.b. 3)

Duyên đã may cỡ sao (v.b. 1) *lại rủi* (v.t. 2)

Nghĩ nguồn cơn dở dối (v.t. 2) *sao đang* (v.b. 3)

Vì dẫu nên nổi dở dang (v.b. 3)

Nghĩ mình mình lại nên thương (v.b. 3) *nổi mình* (v.b. 4)

BIẾN THỂ LỤC BÁT

Biến thể lục bát nghĩa đen là thể sáu tám thay đổi. Thể này tức cũng là thể lục bát hơi thay đổi một chút, vì *thuỳnh-thoảng* chữ cuối câu sáu lại vần với chữ thứ tư (chứ không phải chữ thứ sáu) câu tám. Tức như thể truyện *Quan-âm*, *Phạm-công*, v. v.

Trích lục mấy câu *Quan-âm* làm mẫu :

Này sự con vua thủy-thần,

Thái-tử đi tuần dợt lột lý ngư.

Đi nhằm mắc lưới vẫn vơ,

Chặng chặm một giờ dao thót phải sa.



NGUYỄN TRÁI

Ông người làng *Nhị-kê*, huyện *Thượng-phúc*, tỉnh *Hà-dông*, ở đời nhà *Trần*. đỗ *Thái-học-sinh*. Sau nhân nhà *Minh* sang chiếm lấy nước ta, vua *Lê Thái-tổ* khởi nghĩa, ông bèn đi theo vua *Lê*; trong mười năm bình định, bày các mưu hoạch, giúp việc từ-cáo, thiết là một người khai quốc công-thần đệ nhất. Sau vua *Thái-tổ* cho ông làm chức hành-khiển (thủ tướng). Ông mất năm 1441.

Ông không những là một ông tướng giỏi, lại là một nhà đại văn sĩ ở nước ta. Khi còn đương đánh dẹp, một tay ông thảo các từ-cáo ở trong quân, sau họp lại thành một tập gọi là *Quân-trung từ-mệnh*. Khi đã bình định rồi, ông làm bài *Bình-Ngô*

đại cáo đề bả cáo việc dẹp xong giặc *Minh* cho thiên-hạ biết. Ông lại viết quyển *An-nam vũ-cống* là một quyển địa-dư-chỉ nước *Nam* viết theo lối cổ văn như bài *Vũ-cống* ở trong kinh *Thu*

Về thơ văn chữ nôm thì còn truyền tụng lại bài thơ ông đọc cho *Thị-Lộ* và quyển *Gia-huấn ca*.

Ông lại viết nhiều bài thơ văn bằng chữ nho sau họp lại thành tập *Ức-trai toàn tập* (*Ức-trai* là tên hiệu của ông).

GIA-HUẤN CA

DẠY CON Ở CHO CÓ ĐỨC

Lấy điều ăn ở dạy con,

Dẫu mà gặp tiết nước non xoay vần.

Ở cho có đức có nhân,

Mới mong đời tri được ăn lộc trời.

Thương người tất tả ngược xuôi,

Thương người lỡ bước, thương người bơ vơ.

Thương người ôm đất trẻ thơ,

Thương người tuổi tác già nua bần hàn.

Thương người cô quả cô đơn,

Thương người đói rách lắm than kêu đường.

Thấy ai đói rách thời thương,

Rách thương cho mặc, đói thương cho ăn.

Thương người như thể thương thân.

Người ta phải bước khó khăn đến nhà.

Đồng tiền bát gạo mang ra,

Rằng đây cần kiệm gọi là làm duyên.

May ta ở chốn bình yên,

Còn người tàn phá chẳng nên cầm lòng.

Tiếng rằng ngày đói tháng đông,

Thương người bớt miệng bớt lòng mà cho.

Miếng khi đói, gói khi no,

Của tuy tơ tóc, nghĩa so nghìn trùng.

Của là muôn sự của chung,
Sống không thác lại tay không, có gì !
Ở sao cho có nhân nghi,
Thơm danh vả lại làm bìa miệng người.
Hiền lành lấy tiếng với đời.
Lòng người yêu giấu là trời độ ta.
Tai ương hoạn nạn đều qua,
Bụi trần rũ sạch thực là từ đây.
Vàng tuy trời chẳng trao tay,
Bình an hai chữ xem tầy mấy mươi,
Mai sau bạc chín tiền mười,
Sống lâu ăn mãi của trời về sau.

CÂU HỎI

Ý tưởng. — Trong bài này tác-giả khuyên con điều gì? — Chia bài này ra từng đoạn và tóm đại ý mỗi đoạn. — Cử ý tác-giả, tại sao ta nên ở nhân-đức? — Có phải ý tác-giả cũng hợp với câu trong sách nho *thiện giả thiện báo* không?

Lời văn. — *Tất-tả* bơ vơ nghĩa là gì? — *Lâm duyên* ý nói gì? — *Cầm tông* nghĩa? — *Bớt miệng bớt lòng* ý nói gì? — *Miếng khi đói, gói khi no* cất nghĩa câu phương ngôn ấy. — Giải nghĩa hai câu 23, 24 — *Trời độ ta* nghĩa chữ *độ*. — *Bụi trần*; nghĩa đen chữ *trần*; có phải hai chữ ấy trùng ý nhau không? — Lấy mấy cái tỉ-dụ mà chứng dẫn rằng trong tiếng ta thường có những thành-ngữ như vậy. — *Tầy* nghĩa? — Trong bài này có chữ gì hay lặp đi lặp lại? — Tại sao?

BỒN PHẬN CON GÁI

Phận con gái ở cùng cha mẹ,
Lòng phải chăm học khéo học khôn.
Một mai xuất giá hồi môn,
Phận bồ-liều giá trong như ngọc.
Khéo là khéo bánh trong bánh lọc.
Lại ngoan nghề dệt vóc may mền.

Khôn là khôn lẽ phải đường tin,
Lại trợn dáo nâng khăn sửa túi.
Khôn chẳng tưởng mưu lừa chước dối.
Khéo chẳng khoe vẽ lịch chiều trai.

Xưa nay hầu dễ mấy người,
Miệng khôn tay khéo cho ai được nhờ.
Phận làm gái này lời giáo khuyến,
Lắng tai nghe cổ-truyện mới nên.
Hãy xem xưa những bức đầu hiền,
Kiếm tứ-đức, dung, công, ngôn, hạnh.
Công, là đủ mùi sồi thức bánh,
Nhiệm nhứt thay đường chỉ mũi kim.
Dung, là nét mặt ngọc trang-nghiêm,
Không tha thướt không chiều lời lả,
Ngôn, là dạy trình, thưa, vâng, dạ.
Hạnh, là đứng ngay thảo kính tin.
Xưa nay mấy kẻ đầu hiền,
Dung, công, ngôn, hạnh là tiên phạm-trần.
Phận con gái ở nhà thi-lễ,
Lắng tai nghe truyện kể tam-cương.
Dầu ái ân cùng chiều cùng giường,
Đạo chồng sánh *quân-thân* chi đạo.
Làm tôi con chỉ *trung* chỉ hiếu,
Làm dâu thời chỉ *kính* mới nên.
Chớ khoe khoang mình bạc mình tiền,
Đừng đồng-danh cậy khôn cậy khéo.
Bề thiếp phụ *thuận tông* là diệu,
Cũng như bèn thờ chúa thờ cha.
Muôn nghìn đừng thói kiêu ngoa,
Mắng ta không giận, yêu ta không nhờn.

CÂU HỎI

Ý tưởng. — Bài này chia ra làm mấy đoạn và có những ý gì? — Sách ta có những chữ gì để tóm tắt các bồn-phận của

một người con gái? — Cắt nghĩa những chữ ấy. — Về đạo vợ chồng trong sách ta có những chữ gì thường nói đến?

Lời văn. — Xuất-giá hồi môn nghĩa? — Bờ-liếu nghĩa đen, nghĩa bóng? — Ngoan nghĩa ở đây; nghĩa thường? — Năng khăn sửa túi ý nói gì? — Nhiệm-nhật, Trang-nghiêm, Thướt-tha, Lối-lả nghĩa những chữ ấy. — Trình, thừa, vâng, dạ bốn chữ ấy nghĩa khác nhau thế nào? — Tiên phạm-trần nghĩa đen, nghĩa bóng? — Nhà thi-tế là gì? — Thế nào là quân-thần chi đạo? — Tam-cương là những gì? — Chỉ trung chỉ hiếu nghĩa chữ chỉ. — Thế nào là đồng-danh? — Chữ thuận tòng nghĩa là gì? — Nhật các chữ lấp đi lấp lại trong bài này và nói hiệu-lực cách đặt chữ ấy. — Nói rõ đoạn này tại sao có giọng thẩm-thiết. — Nhật trong bài những câu nào đối nhau.

Hãy xét về số chữ trong các câu bài này và cách sắp đặt ra làm sao? — Lối văn ấy có cái gì khác thường không? — Có thông dụng không?

VỢ KHUYÊN CHỒNG

Vợ chồng ta tơ hồng vấn-vit,
 Nhân-duyên này bà nguyệt khéo xe.
 Trình anh : thân thiếp vụng về,
 Yêu thì nên tốt chớ nề ngu si.
 Quản bao lỗi nọ lầm kia,
 Chiều thanh vể quí dám bì được đâu.
 Thiếp vâng lời dạy trước sau,
 Nguyên xem then khóa giữ hầu áo khăn.
 Trước là thờ phụng song thân,
 Sớm thăm tối viếng ân-cần đỡ anh.
 Bốn phương chàng hãy kinh-doanh,
 Giùi mài kinh sử, tập tành cung tên.
 Công danh mong đợi ơn trên,
 Còn trong trần-lụy hãy xin giấu mờ.
 Gửi trình đề dạm khuyên đâu,
 Sắc phòng thương thận, rượu bầu thương tâm.

Thiếp xin chàng chớ đam dâm,
 Những nơi cờ bạc chớ ham làm gì.
 Thế gian lắm kẻ điên mê,
 Áo quần lam-lũ, người thì như ma,
 Thiếp xin chàng lánh cho xa,
 Một niềm trung-hiếu để mà lập thân.
 Bấy lâu những đợi long vân,
 Đào thơ, liễu yếu gửi thân anh-hùng.
 Xưa nay gái dỗi ơn chồng,
 Hiền-vinh bỏ lúc cơm sung cháo giần.
 Ơn trời công đã được đền.
 Chàng nên quan cả, thiếp nên hầu bà.

CÂU HỎI

Ý tưởng. — Chia bài này ra từng đoạn và tóm tắt đại ý mỗi đoạn. — Người vợ xin nhận những chức-trách gì và khuyên chồng những điều gì?

Lời văn. — Tơ hồng nghĩa đen, nghĩa bóng. — Bà nguyệt nói rõ cái duyên về chữ ấy. — Nề nghĩa là gì? — Kinh doanh nghĩa? — Giùi mài kinh sử cắt nghĩa mấy chữ ấy. — Cắt nghĩa câu thứ 14. — Sắc phòng nghĩa? — Lam lũ nghĩa là gì? — Long vân nghĩa đen, nghĩa bóng? — Đào thơ liễu yếu ý nói gì?



ÔN-NHU HẦU

Ông Ôn-nhu hầu là người soạn tập Cung-oán ngâm-khúc, chỉ truyền lại cái tước như vậy mà không biết tên họ sự nghiệp ông thế nào. Hình như ông ở về đời Lê, ý hẳn là người thông minh tài giỏi, trước được vua yêu dùng, sau vì vua nghe kẻ nịnh-thần gièm pha mà chán bỏ, nên mới mượn lời người cung-phi có tài sắc mà phải ruồng bỏ, để tỏ-lộ tâm sự mình ra, nên lời ai oán giọng âm-thầm, như rêu như rất vậy.

CUNM-OÁN NHẢM-KHÚC

Khúc này làm theo lối lục bát gián thất là lời của một người cung-phi có tài sắc mà phải vua chán bỏ, than thở về phận mình, chia làm 5 đoạn, đại ý nói rằng :

I. — Kiếp má hồng thường hay phải mệnh bạc. Mình nguyên là một người con gái đủ cả tài sắc làm cho ai cũng phải mê mết ngất ngê, chắc là duyên phận mình may mắn sung sướng đến đâu.

II. — Nhưng nghĩ đến kiếp người thì như bóng phù-du, như giấc chiêm-bao, nghĩ đến cuộc đời thì như bến mê, như bể khổ, trăm chiều cay đắng, nghìn nỗi xót xa. Nghĩ đến thế mà cũng không muốn vào cuộc đời làm gì cho nhọc nhằn tẩm thán, đau khổ tẩm lòng, thà rằng mượn cảnh Phật tu-hành cho thân được nhàn hạ, lòng được thanh thoi.

III. — Nào ngờ trời lại không để cho yên. Lại phải kén làm cung-phi, thôi thì cung đàn tiếng địch, gối phượng chân loan, thật là phẩm nguyên đẹp duyên, bổ công trang điểm.

IV. — Nào ngờ một ngày một nhật, sau vua đam mê nơi khác không nhìn nhớ gì đến mình, để đến nỗi chán đơn gối chiếc, cửa mốc sân rêu, nỗi buồn bực kể sao cho xiết.

V. — Thấy thế thật sinh lòng chán nản, chả muốn tơ tưởng đến việc chồng con gì nữa. Sợ đến khi vua có lòng nghĩ lại thì giữ làm sao cho được môi son má hồng như xưa.

CUỘC ĐỜI KHỔ SỞ

Nghĩ thân phù-thế mà đau,
Bọt trong bể khổ, bèo dầu bến mê.
Mùi tục-lụy, lưởi tê tân khổ,
Đường thế-đồ, gót rồ kì-khu.
Sóng cồn cửa bể nhấp-nhò,
Chiếc thuyền bào-ảnh thấp tho mặt ghềnh. 1
Trẻ tạo-hóa đành hanh quá ngán,
Dắt diu nhau lên cạn mà chơi !
Lò cừ nung nấu sự đời, 2
Bức tranh vân cẩu vẽ người tang thương. 3

Đền vũ-ta nhện chằng cửa mốc,
Thủ ca-lâu để khóc canh dài.
Đất bằng bông rắc chông gai,
Ai đem nhân-ảnh, nhuộm mùi tà-dương ? 4
Mỗi phú-qui dử làng xa-mã,
Bả vinh-hoa lừa gã công-khanh.
Giắc Nam-kha 5 khéo bắt bình,
Bùng con mắt dậy thấy mình tay không !
Sân đào lí mây lồng man-mác,
Nền đỉnh-chung nguyệt gác mơ-màng.
Cánh buồm bề hoạn 6 mệnh mang,
Cái phong-ba khéo cột phượng lợi-danh !
Quyền họa-phúc, trời tranh mất cả,
Món tiền-nghi, chẳng trả phần ai !
Cái quay búng sẵn trên trời,
Mờ-mờ nhân ảnh như người đi đêm.
Hình mộc thạch, vàng kim ổ cổ, 7
Sắc cầm ngư, lệ vũ e phong. 8
Tiêu-diêu nhân sự đã xong,
Sơn-hà cũng ảo, côn-trùng cũng hư.
Cầu thệ-thủy nằm trơ cổ độ,
Quán thu-phong đứng rữ tà huy. 9
Phong-trần đến cả sơn Khê,
Tang-thương đến cả hoa kia cỏ này !
Tuồng ảo-hóa đã bày ra đấy,
Kiếp phù-sinh trông thấy mà đau.
Trăm năm còn có gì đâu,
Chẳng qua một nắm cỏ khâu xanh rì !
Mùi tục-lụy đường kia cay đắng,
Vui chi mà đeo đẳng trần-duyên !
Cái gương nhân sự chiến-chiến,
Liệu thân này với cơ-thuyền 10 phải nao.
Ngày mượn thủ tiêu-dao của Phật,
Mỗi thất tình quyết dứt cho xong.

Đa mang chi nữa đèo bông.
Vui gì thế-sự mà mong nhân-tình,
Lấy gió mát trăng thanh kết nghĩa,
Mượn hoa đàm được tuệ 11 làm duyên.
Thoát trần một gót thiên-nhiên,
Cái thân ngoại vật là tiên trong đời.

CHÚ THÍCH

1. *Bào-ảnh* : cái bọt, cái bóng, ví vờ đời người nhỏ mọn mà hư không. *Chiếc thuyền bào-ảnh* là chiếc thuyền đời người. Ý nói cõi đời nhiều nỗi hiểm nghèo, khác nào như sóng cồn cửa bể, mà thân con người ta lênh đênh trôi nổi trong đó, khác nào như chiếc thuyền thấp tho ở mặt ghềnh. — 2. *Lò cừ* : cái lò lửa lớn. Đây ý nói trời đất xoay xỏa sự đời như cái lò lửa lớn nung nấu. — 3. *Vân cầu* : mây, chỗ; đương mây trắng mà biến ra hình chó xanh, biến đổi không thường. *Tang thương* : đau, bề; đương bãi bề mà hóa ra nương dâu, cũng là cuộc biến đổi không thường. Đây ý nói con người ta sống chết vinh nhục không thường như nét tranh đám mây thay hình đổi dạng luôn — 4. *Nhân ảnh* : bóng người. *Tà-dương* : ánh sáng mặt trời về chiều. Đây ý nói bất con người đương trẻ trung khỏe mạnh mà không mấy chốc trở nên ốm yếu già nua. — 5. Xem câu chú-thích (1) về bài thơ *Tát nước* ở trang 50 — 6. *Hoạn* là quan. Làm quan lúc thăng lúc giáng, lúc vinh, lúc nhục, như chìm nổi trong bể khơi, nên gọi là *bể hoạn*. — 7. *Mộc thạch* : cây đá; *kim cồ* : đời nay đời xưa. Đây nói qua đời xưa đến đời nay biết bao là cây vàng đá ố. — 8. *Cầm ngư* : chim cá; *vũ, phong* : mưa, gió. Đây nói chim cá cũng có lúc phải mưa gió làm cực khổ — 9. *Thệ-thủy* : nước chảy; *cổ-độ* : bến xưa. *Thu phong* : gió thu; *tà-huy* : bóng chiều. Đây nói cái cầu nằm lơ trên bến nước chỉ có nước chảy dưới cầu; cái quán đứng lơ giữa bóng chiều chỉ có gió thu trong quán, chẳng còn có gì nữa. — 10. Cảnh chùa, tu-hành đạo phật. — 11. Chữ trong kinh phật : phép phật tốt đẹp gọi là *ho đàm*; phép phật sáng suốt gọi là *duốc tuệ*. Đây là nói cảnh chùa.

CẢNH KHỔ Ở TRONG CUNG

Ai ngờ bỗng một năm một nhật,
Nguồn-cơn kia không tát mà vơi!
Suy đi đâu biết cơ trời,
Bỗng không mà hóa ra người vị-vọng! 1
Đuốc vương-giả chỉ công là thế,
Chẳng soi cho đến khoé âm-nhai!
Muôn hồng nghìn tia đua tươi,
Chùa xuân nhìn hái một hai bông gần. 2
Vốn đã biết cái thân câu trổ,
Cá no mỗi cũng khó đủ lên! 3
Ngán thay cái én ba nghìn,
Một cây củ mọc biết chen cảnh nào? 4
Song đã cạy má đào chon-chót,
Hắn duyên tươi phận tốt hơn người.
Nào hay con Táo trêu người,
Hang sâu chút hé mặt trời lại dâm! 5
Trong cung-quế, âm-thầm chiếc bóng,
Đêm năm canh, trông ngóng lần lần.
Khoảnh làm chi mấy chúa xuân,
Chơi hoa cho rữa nhị dần lại thôi!
Lầu đài-nguyệt, đứng ngồi dạ-vũ,
Gác thừa-lương, thức ngủ thu-phong. 6
Phòng tiêu 7 lạnh ngắt như đồng,
Gương loan bề nửa, dải đồng 8 xé đôi.
Chiều ủ-dột, giấc mai-trưa sớm,
Vẻ bâng-khuâng, hồn bướm vẩn-vơ.
Thâm-khuê vắng ngắt như tờ,
Cửa châu gió lọt, rèm ngà sương gieo. 9
Ngán phượng-liễn, 10 chòm rêu lỗ chỗ,
Dấu dương-xa 11 đám cỏ quanh co.
Lầu Tần chiều nhạt vẻ thu,
Gối loan tuyết đóng, chẵn củ giá đông.

Ngày sáu khắc tin mong nhận lạng, 12
 Đêm năm canh, tiếng vắng chuông rền.
 Lạnh lòng thay, giấc-cô miên ; 13
 Mùi hương tịch-mịch, bóng đèn thâm-u!
 Tranh biếng ngắm trong đồ tổ-nữ,
 Mắt buồn trông trên cửa nghiêm-lâu. 14
 Một mình đứng tủi ngồi sầu,
 Đã than với nguyệt, lại rầu với hoa.
 Buồn mọi nỗi lòng đã khắc khoải,
 Ngán trăm chiều bước lại ngần ngơ !
 Hoa này bướm nở thờ-ơ,
 Đề gầy bông thắm, đề xơ nhị vàng !
 Đêm năm canh, lần nường vách quế.
 Cái buồn này ai dễ giết nhau.
 Giết nhau chẳng cái lưu-cầu ! 15
 Giết nhau bằng cái u-sầu độc chưa ?
 Tay Nguyệt-lão, thờ ơ hay chữa,
 Xe thể này có đỡ hay không ?
 Đang tay muốn dứt tơ hồng,
 Bực mình muốn đập tiêu-phòng mà ra,

CHỮ THÍCH

1. Người góa, (quá) chồng. — 2. Nói bóng là các cung-phi nhiều quá, vua chỉ chấm lấy độ một vài người mà thôi. — 3. Cầu trở là câu ghé vào chỗ người khác đang cầu, khó lòng bắt được cá. — 4. Cây củ mộc là cây cao. Một cây mà ba nghìn chim én muốn đỗ, ví như một ông vua mà có ba nghìn cung-tần. Hai câu này ý nói thân phận lẽ mọn, khó tranh được lòng thương yêu của vua. — 5. Nói bóng là vừa mới được hầu hạ vua thì đã bị xa cách ngay. — 6. Lầu dãi nguyệt : lầu ngồi đợi trăng ; dạ vũ : mưa đêm. Gác thừa-lương : gác ngồi hững hờ ; thu phong gió mùa thu. Đây ý nói những nơi mình được hầu hạ vua trước bây giờ chỉ một mình ngồi đứng với mưa đêm, thức ngủ với gió thu. — 7. Phòng chát bằng hồ-tieu cho ấm, phòng của các cung-phi nhà vua ở. — 8. Cài dải đồng tâm. — 9. Cửa châu : là cửa treo gọc châu. Rèm ngà là rèm bên trục bằng ngà. — 10. Là

xe làm hình chim phượng, xe vua ngựa. — 11. Là xe đế : xưa vua Vũ-đế nhà Tấn bên Tàu thường đi cái xe đế kéo ở trong cung. — 12. Xưa ông Tô Vũ bị rợ Hồ cầm giữ, ông buộc thư vào chân chim nhạn để nhận đem tin về triều Hán cho, nên thường nói gửi thư là đưa tin nhận. — 13. Cô-miên 孤眠 là ngủ một mình. — 14. Nghiêm lâu là cái lầu nghiêm mật, chỗ vua ở. — 15. Lưu-cầu là tên một thanh gươm.



NGUYỄN THỊ ĐIỂM

Bà người huyện Đường-hào, tỉnh Hải-Dương, em gái ông tiến-sĩ Nguyễn Trác-Luân, ở vào khoảng đầu thế-kỷ thứ XVIII, về đời vua Duy-phương và vua Thuần-tôn nhà Lê.

Bà sinh rất thông-minh, năm sáu tuổi học đã giỏi, mười lăm tuổi, văn-chương đã nổi tiếng, các tay danh-sĩ đời bấy giờ như ông Thái-học-sinh Đặng Trần-Côn cũng phải chịu tài.

Bà kén chồng kỹ không ai lấy được. Ngoài 20 tuổi mới lấy lẽ quan Thượng-thư ở huyện Từ-liếm là NGUYỄN KIỀU hiệu Hạo-hiến. Hai vợ chồng quý nhau lắm. Bà thọ 70 tuổi.

Bà thường ở dạy học chốn kinh thành, học-trò theo học cũng đông thành-dạt cũng nhiều.

Bà có làm ra bộ sách Tục truyền kỳ bằng chữ nho và dịch quyền Chinh-phụ ngâm nguyên văn bằng chữ nho ra quốc-âm hay lắm.

CHINH-PHỤ NGÂM

Khúc này nguyên-văn chữ nho của ông Thái-học-sinh Đặng Trần-Côn người làng Nhân mục làm ra. Sau bà Nguyễn Thị Điểm dịch ra quốc-văn mà bản dịch lại hay hơn bản nguyên-văn.

Đề-mục của khúc này là một đề-mục các nhà thi-sĩ nước Tàu nước ta thường đem ra ngâm vịnh, tức là các lời than-văn của một người đàn bà còn trẻ tuổi mà chồng đi lính xa lâu không về.

Nỗi li-biệt, tình nhớ thương, phần lo cho chồng phải xông pha trận-mạc, phần tủi nỗi mình phải phẫn ử nhị tàn, ý âm-thầm lời thiết-tha, thật tả rõ tình cảnh một người thiếu-phụ vắng chồng mà biết thủ tiết, kết lại một câu rằng : mong cho chồng chóng được về để lại sum vầy vui vẻ.

Lời văn khúc này thật là êm-đềm ảo-não, rõ ra giọng một người đàn-bà buồn bã, nhưng có vẻ thê-lương hơn là vẻ đau đớn, không đến nỗi róc rắt sâu khổ như giọng văn *Cung oán*: thật là lời văn hợp với cảnh vậy. Kể về phần hay thì không kém gì văn *Truyện Kiều* và văn *Cung oán*. Nhiều đoạn đặt theo thể liên hoàn chữ cuối câu trên lấy lại làm chữ đầu câu dưới, cứ thế đặt dài tới mấy câu, cũng thành một giọng riêng và đọc lên nghe cũng có một vẻ hay riêng.

LUC BIỆT LY

Ngoài đầu cầu nước trong như lọc,
Đường bên cầu cỏ mọc còn non.

Đưa chàng lòng dơ dáy (1) buồn,
Bộ khôn bằng ngựa, thủy khôn bằng thuyền. 1
Nước có chảy mà phiền chẳng rửa,
Cỏ có thơm mà dạ chẳng khuây.

Nhủ rồi nhủ, lại cầm tay,
Bước đi một bước dây dợ lại dừng.
Lòng thiếp tựa bóng trăng theo gió,
Chàng sâu xa lìa cõi *Thiên-san*. 2

Múa gươm rượu tiễn chưa tàn.
Chỉ ngang ngọn giáo vào ngàn hang beo. 3
Săn *Lâu-lan* rằng theo *Giới-tử*, 4

Tồi *Man-khé* bàn sự *Phục-ba*. 5
Áo chàng đỏ tựa ráng pha,
Ngựa chàng sắc trắng như là tuyết in.
Tiếng nhạc (2) ngựa lần xen tiếng trống,
Giáp mặt rồi phút bỗng chia tay.

(1) dặc dặc — (2) dặc.

Hà lương 6 chia rẽ đường này.

Bên đường trông lá cờ bay ngui ngui.

Quân trước đã gần ngoài doanh (1) *Liêu*, 7

Kỵ sau còn khuất nẻo *Tràng-dương*. 8

Quân đưa chàng ruổi lên đường,

Liêu-dương biết thiếp đoạn trường này chẳng ? 9

Tiếng địch thổi nghe chừng đồng vọng,

Hàng cờ bay trông bóng phất phơ.

Dấu chàng theo lớp mây đưa,

Thiếp nhìn dặng núi ngần-ngơ nổi nhà.

Chàng thì đi cõi xa mưa gió,

Thiếp thì về buồng cũ chiếu chăn.

Đoái trông nhau đã cách ngàn,

Tuôn mầu mây biếc, trải làn rêu xanh.

Chốn *Hàm-dương* 10 chàng còn ngảnh lại,

Bến *Tiêu-tương* 11 thiếp hãy trông sang.

Khỏi *Tiêu-tương* cách *Hàm-dương*.

Cây *Hàm-dương* cách *Tiêu-tương* mấy trùng

Cùng ngoảnh lại mà cùng chẳng thấy,

Thấy xanh xanh những mấy ngàn dâu.

Ngàn dâu xanh ngắt một màu,

Lòng chàng ý thiếp ai sâu hơn ai.

CHỮ THÍCH

1. Tả cái tâm-cảnh người chinh-phụ đưa chồng, bấy giờ tự giận mình không được bằng cái thuyền ở dưới nước, con ngựa ở trên bộ được cùng đi với người chinh-phụ. — 2. Điền cũ: Tiết Nhân-Quy đi đánh Cao-ly, bắn ba phát tên hạ được *Thiên-sơn*. Đây nói tìm cõi *Thiên-sơn* là tìm tới chỗ giặc ở. — 3. Điền cũ: Ban Siêu đi sứ Tây-vực về đến nước Thục-thục, nghe trong nước ấy có loạn, Siêu nói: « Không liều vào hang beo không bắt được beo con ». Đêm lên vào phá tan được giặc, thu phục được nước ấy. Đây nói ngàn hang beo là nói trận-mạc

nguy hiểm.— 4. Vua *Lâu lan* giết quan sứ nhà Hán, ông *Giới* lữ lập mưu giả đồ đem vàng ngọc vào dâng vua *Lâu-lan* rồi sai tráng-sĩ chém chết.— 5. Mã *Phục-ba* (Mã-Viện) là lão-tướng nhà Hán đánh được *Man-khê*.— 6. Là cầu sông. Có câu thơ cổ: chia tay nhau ở *hà lương*, nên thường cứ nói *hà lương* là nơi tổng biệt.— 7. Chu Ác-Phu đem quân đi chống Hung-nô, đóng dinh *Tế-liều*.— 8. Về đời Hán bên Tàu thường phải kéo quân ra ngoài cửa ải cự giặc Hồ. *Tràng-dương* là nơi gần cửa ải.— 9. Câu thơ cổ: Nhớ chồng vin cành *đương liễu* cho khuây.— 10. Tức là *Hàm-kinh*, kinh thành nước Tàu về đời Tần.— 11. Tên một con sông lớn về phần đất Sở. Xưa Tàu đóng kinh đô ở *Hàm-dương*, người Tàu cho đất Sở là một nơi xa-xôi cách trở lắm, nên nhà văn Tàu tả cảnh biệt-ly thường dùng tiếng Tần Sở, tiếng *Hàm-dương* *Tiểu-lương* là hai nơi xa cách nhau lắm.

NHỚ MONG

Nỗi lòng biết ngỏ cùng ai,
Thiếp trong cánh cửa, chàng ngoài chân mây.
Trong cửa này đã đành phận thiếp,
Ngoài mây kia há kiếp chàng vay.
Những mong cả nước vui vầy,
Bao giờ đôi ngả nước mây cách vơi.
Thiếp chẳng tưởng ra người chinh-phụ,
Chàng há từng học lũ Vương-tôn.¹
Cớ sao cách trở nước non,
Khiến người thôi sớm thời hôm đeo sầu.
Trang phong-lưu đương chừng niên-thiếu,
Sáng nhau cùng đan-diêu chữ duyên.
Nỡ nào đôi lứa thiếu-niên,
Quan sơn để cách hàn-huyên² sao đành.
Thửa lâm hành,³ oanh chưa bén liễu,
Hỏi ngày về ước nẻo quỳên ca.
Nay quỳên đã giục oanh già,
Ỗ-nhi lại gáy trước nhà lú-lo;
Thửa vắng đồ⁴ mai chưa dạn gió,
Hỏi ngày về chỉ độ đào bông.

Nay đào đã quỳên gió đông.
Phù-dung lại rã bên sông bơ-sờ.
Hẹn cùng ta *Lũng-tây* nham⁵ ấy,
Sớm đã trông nào thấy hơi tăm.
Ngập ngừng lá rụng cành trâm,
Buổi hôm nghe dậy tiếng cầm xòn xao.
Hẹn nơi nao Hán-dương⁶ cầu nọ,
Chiều lại tìm nào có tiêu-hao.⁷
Ngập ngừng gió thổi chiến-bào,
Bãi hôm tuôn dấy, nước trào mênh mông.
Tin thường lại, người không thấy lại,
Hoa đương tàn đã trái rêu xanh.
Rêu xanh mấy lớp chung quanh,
Chân đi một bước trăm tình ngần ngợ.
Thư thường tới, người chưa thấy tới.
Bức rèm thưa lần giải bóng dương.⁸
Bóng dương mấy buổi xuyên ngang,
Lời sao mười hẹn chín thường đơn sai.
Thử tịnh lại diễn khơi⁹ ngày ấy.
Tiền sen¹⁰ này đã nầy là ba.
Xót người lần lửa ải xa.
Xót người nương chốn hoàng-hoa¹¹ dậm ngoài.

CHỮ THÍCH

1. Câu trong Sở-từ: *Vương-tôn* đi chẳng về. Đây ý nói người đi xa không về.— 2. Là lạnh ấm, khi lạnh khi ấm, cũng như nói khi mưa khi nắng.— 3. Là lúc bước chân đi.— 4. Là lúc lên đường.— 5. Theo câu cũ: Hẹn cùng ta chỗ *Lũng-tây* (tên đất), sao tới giờ mà không đến. Chữ ấy dùng nói chỗ hẹn nhau cùng gặp.— 6. Tên đất.— 7. Là tin-tức.— 8. Là bóng mặt trời.— 9. Là đi xa.— 10. Là lá sen nhỏ mà tròn trông như đồng tiền.— 11. *Hoàng-hoa* là hoa cúc. Đời xưa sai lính đi thú, cứ tháng chín đi, lại đến tháng chín về; tháng chín là mùa hoa cúc, nên nói *nương chốn hoàng hoa* là nương nấu nơi viễn-thú

BUỒN RẦU

Đề chữ gấm 1 phong thôi lại mở,
Gieo bó tiền 2 tin dỏ còn ngờ.

Trời hôm tựa bóng ngần-ngơ,
Trăng khuya nương gối bơ-phờ tóc mai.
Há như ai hôn say bóng lẫn,
Bồng thơ-thơ, thần-thần như không.

Trâm cài xiêm giắt then thùng,
Lệch vầng tóc rối, lỏng vòng lưng eo.
Đạo hiên vắng thăm gieo từng bước,
Ngoài rèm thưa, rủ thác đòi phen,
Ngoài rèm thước chữa mách tin, 3
Trong rèm dường đã có đèn biết chẳng. 4

Đèn có biết dường bằng chẳng biết,
Lòng thiếp riêng bi-thiết mà thôi!

Buồn rầu nói chẳng nên lời,
Hoa đèn kia với bóng người khá thương!
Gà eo-óc gáy sương năm trống,
Hòe phất-phơ rủ bóng bốn bên.
Khắc giờ đằng-đằng như niên,
Mỗi sầu dằng-đặc tựa miền bề xa.

Hương gương đốt hồn đà mê mải,
Gương gương soi lệ lại chứa chan,
Sắt cầm gương gầy ngón đàn,
Dây uyên kinh đứt, phỉm loan ngại trùng.
Lòng này gửi gió đông có tiện,
Nghìn vàng xin gửi đến non Yên. 5

Non Yên dù chẳng tới miền,
Nhớ chàng thăm-thăm đường lên bằng trời.
Trời thăm-thăm xa vời khôn thấu,
Nỗi nhớ chàng đau-dáu nào xong.

Cảnh buồn người thiết tha lòng,
Cảnh cây sương dệt, tiếng trùng 6 mưa phun.
Sương như búa bổ (1) mòn gốc liễu,
Tuyết nhường cửa xẻ héo cảnh ngò.
Giọt sương phủ bụi chim gù,
Sau tường kêu vắng, chuông chùa nện khơi.
Vài tiếng dế, nguyệt rơi trước ốc,
Một hàng tiêu, gió thốc ngoài hiên.
Lá màn lay ngọn gió xuyên,
Bóng hoa theo bóng nguyệt lên trước rèm.
Hoa dãi nguyệt, nguyệt in một tấm,
Nguyệt lồng hoa, hoa thắm từng bông.
Nguyệt hoa, hoa nguyệt trùng trùng,
Trước hoa dưới nguyệt trong lòng xiết đâu.
Đâu xiết kể muôn sầu nghìn nảo,
Từ nữ-công phụ-xảo 7 đều người.
Biếng cầm kim, biếng đưa thoi,
Oanh đôi then dệt, bướm đôi ngại thùa.
Mặt biếng tô, miệng càng biết nói,
Sớm lại chiều rồi rồi nương song.
Nương song luống ngần ngơ lòng,
Vắng chàng diễm phần trang hồng với ai.
Biếng trang diễm lòng người sầu tủi.
Xót nỗi chàng ngoài cõi Giang-lăng.
Khắc gì ả Chức chị Hằng,
Bến ngân sùi sụt, cung trăng chốc mòn.

CHỮ THÍCH

1. Nàng Tô Huệ là vợ Đậu Thao. Thao phải đi thú phương xa, nàng làm bài hồi-văn dệt chữ thành gấm, dâng vua xin cho chồng về.— 2. Tục bói lấy đồng tiền gieo quẻ.— 3. Bởi câu thơ cổ : trước sân chim thước kêu là điềm tốt báo tin cho biết nhà có người đi xa sắp về.— 4. Ý nói : chỉ có ngọn đèn để làm bạn.

— 5. Yên là đất Yên, ngoài ải, gần với rợ Hồ, chỉ nơi chông đánh giặc ở đấy.— 6. Tiếng sâu kêu.— 7. Nữ công là công việc của người đàn-bà như thêu, dệt, may, vá, v.v...; phụ xảo là nghề khéo của đàn-bà.



NGUYỄN DU

Ông người làng Tiên-diên, huyện Nghi-xuân, tỉnh Hà-tĩnh. Tổ tiên nhà ông đời đời làm quan với nhà Lê. Ông có khí-tiết, gặp loạn Tây-sơn, không chịu ra làm quan. Năm Gia-long nguyên-niên, (1802) vua vời mãi mới ra làm tri-phủ Thường-tín (Hà-dông). Năm thứ 8 ra làm cai-bạ Quảng-bình. Năm thứ 12, thăng lên Cần-chính đại-học-sĩ sung làm chánh-sứ sang công bên Tàu. Đến khi về, thăng Lễ-bộ hữu tham tri. Năm Minh-mệnh nguyên-niên (1820) lại có mệnh sang sứ Tàu, nhưng chưa đi thì ông mất.

Ông giỏi nghề văn-chương, riêng quốc-văn lại hay lắm. Hồi gặp loạn Tây-sơn, ông không ra làm quan, chỉ lấy chơi bởi săn bắn làm vui, trong 99 ngọn núi Hồng-sơn không chỗ nào chân ông không đi đến. Khi đi sứ Tàu về, ông có soạn một bộ Bắc-bành thi-tập và quyển truyện Kim Vân Kiều.

KIM VÂN KIỀU

Truyện Kim Vân Kiều, nguyên ông Nguyễn Du phỏng theo một bản tiểu-thuyết Tàu mà làm ra. Song không phải ông dịch y như nguyên văn; ông chỉ phỏng theo cái cốt truyện của Tàu mà cách bố-cục, cách kể-cấu, cách thuật các tình-tiết tả các người chủ-động trong truyện đều thay đổi chằm chước cho hợp với tâm-lý người Nam và phong-tục nước Nam.

Coi thân thể ông cũng là một người có tài-đức mà không gặp thời, nên ông mượn chuyện một người con gái có tài sắc có tiết-hạnh mà gặp nhiều cảnh gian-truân để bộc-bạch cái tâm-sự của ông; trong truyện ông lại khéo mô-tả thố-thái nhân-tình rạch ròi chí lý, lời lời thấm-thiết, giọng điệu âm-thầm, đọc lên nào nùng ai oán.

Lời văn thì thật là điêu-luyện: từ đầu chí cuối không câu nào non, không chữ nào gượng mà đủ cả các lối văn: tả cảnh, tả tình, vẽ người, kể việc, lối nào cũng hay cả; thật là một áng văn tuyệt-bút trong nền quốc-ân ta, kể cả các truyện nôm của ta, không quyển nào được hoàn-toàn như quyển ấy.

Bởi vậy nên truyện Kiều phổ-thông nhất trong nước ta, trên từ các bậc văn-nhân người khuê-các, dưới đến các hạng bình-dân kẻ phụ-nhụ ai cũng ham đọc truyện này, ai cũng thuộc được ít nhiều câu trong truyện, rồi nhân đấy mà sinh ra bói Kiều, vịnh Kiều, làm bài tập Kiều, làm bài án Kiều: thật là một quyển sách rất có ảnh-hưởng về đường văn-học, đường phong-tục ở nước nhà.

TÀI SẮC HAI CHỊ EM THÚY-KIỀU

Đầu lòng hai ả tố-nga,
Thúy-Kiều là chị, em là Thúy-Vân.
Mai cốt-cách, tuyết tinh-thần,
Mỗi người một vẻ, mười phân vẹn mười.
Vân xem trang-trọng khác vời,
Khuôn trăng đầy đặn, nét ngài nở nang.
Hoa cười, ngọc nói đoan-trang,
Mây thua nước tóc, tuyết nhường màu da.
Kiều càng sắc-sảo mặn-mà,
So bề tài sắc lại là phần hơn.
Làn thu-thủy, nét xuân-sơn,
Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh.
Một hai nghiêng nước nghiêng thành;
Sắc đành đòi một, tài đành hòa hai.
Thông minh vốn sẵn tư trời,
Pha nghề thi-họa, đủ mùi ca-ngâm,
Cung thương lầu bậc ngũ âm,
Nghề riêng ăn đứt Hồ-cầm một chương.
Khúc nhà tay lựa nên xoang,
Một thiên bạc-nệnh lại càng náo nhân!
Phong lưu rất mực hồng quần,

Xuân xanh xấp-xỉ tới tuần *cập-ké*.
 Êm dềm trướng rủ màn che,
 Tường đông ong bướm đi về mặc ai.

GIẢNG NGHĨA

Đoạn này ở ngay đầu truyện Kiều. Trước khi kể tình-tiết, tác giả cho ta được biết hai người chủ-động thể nào (*présentation des personnages*). Thuộc về lối văn tả người (*portrait*) cốt tả tài sắc hai chị em Thúy-Kiều.

Thoạt-tiên (4 câu trên) nói chung cả hai người, rồi tả riêng từng người : nàng Vân (4 câu trước), nàng Kiều (12 câu sau); sau cùng (4 câu cuối) nói cái phong-thái của hai người.

I. Đoạn nói chung.— Đọc hai chữ *tổ nga* cũng đủ biết hai người là đẹp.

Mai cốt cách, tuyết tinh-thần,

Mỗi người một vẻ, mười phân vẹn mười.

Rõ tả ra cái đẹp của hai người : vừa đẹp về hình thức (*mai cốt cách* là nói dáng-diệu người đẹp tựa cây mai) vừa đẹp về tinh-thần (*tuyết tinh-thần* là nói tinh-thần trong như tuyết), hai người đều hoàn-toàn, mà mỗi người lại có một vẻ đặc-sắc riêng.

II. Nói về Thúy-Vân thì trang-trọng, đầy-dặn, nở-nang, đoan-trang, cười như hoa, nói như ngọc, tóc mây đa tuyết : thật là một bức-tranh đẹp rực rỡ, nhưng rõ ra đẹp về hình-thức hơn đẹp về tinh-thần, suốt trong đoạn ấy chỉ tả cái sắc mà không nói đến tài. *Khuôn trăng* là nói hình mặt đầy-dặn như hình mặt trăng tròn, *nét ngài* là nói nét lông mày nở-nang như con ngài nằm. *Hoa cười ngọc nói* : ý nói cười tươi như hoa, nói hay như ngọc (*phun châu, nhả ngọc* cũng ý ấy). — *Mây thua nước tóc, tuyết nhường màu da* : ý nói tóc mượt đến mây cũng không bằng mà da trắng, đến tuyết cũng phải kém.

III. Nói về Thúy-Kiều thì lại sắc-sảo hơn nhiều.

a/ Nào sắc (câu 11 đến 14) thì thu thủy, xuân sơn, hoa thắm, liễu xanh, nghiêng nước nghiêng thành : thật là đẹp đậm-đà, có sắc có tình. *Làn thu thủy* nói mặt trong như nước mùa thu; *nét xuân-sơn* nói lông mày xanh như núi mùa xuân. — *Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh* là đối lại với câu : mây thua nước tóc, tuyết nhường màu da; ghen với hờn vốn là tính-tình của

người ta mà đem gán cho hoa liễu tức ví cây cũng như người vậy; đó cũng là một bút-pháp riêng (*personnification*). — *Nghiem nước nghiêng thành* : đẹp mà đến cười một tiếng nghiêng thành, cười hai tiếng nghiêng nước (theo câu thơ ông Lý Diên-Niên) thật đã là đẹp lắm.

b/ Đến tài (câu 15 đến 20) thì đủ cả cầm, ca, thi, họa mà đặc-sắc nhất thì nghề đàn. Đàn giỏi đến lầu cả các bậc ngũ-âm mà ăn đứt hơn người là một chương Hồ-cầm, lại tự soạn lấy một điệu riêng là thiên bạc-mệnh. Con người thật là tài-hoa, nhưng cái tài-hoa ấy không phải là của một người chuộng sự vui chơi cho thỏa thích, mà là của một người đa-sầu đa cảm, vì vậy đàn lại hay gây khúc bạc-mệnh, hình như cái số-phận nàng Kiều sau này đã hiện ra ở cái khúc tài ấy rồi. *Ngũ âm* là 5 thứ tiếng cao thấp khác nhau : cung, thương, giốc, chủy, vũ. — *Hồ-cầm* là lối đàn cầm của người Hồ đặt ra. — *Xoang* là điệu đàn. — *Bạc-mệnh* là mệnh mỏng, không gặp may, không ra gì.

Trong hai đoạn tả người này, đoạn tả Thúy-Kiều dài hơn đoạn tả Thúy-Vân nhiều vì nàng Kiều là vai chính trong truyện cần phải tả rõ hơn; và nàng ấy sắc-sảo mặn-mà hơn, nên tả nàng Vân trong 4 câu đã đủ mà tả nàng Kiều muốn cho đủ phải dài hơn, lại tả Vân trước rồi tả Kiều sau để này ra ý Vân kém Kiều. Coi đó cũng đủ biết cái tài *kết-cấu* (*composition*) của tác-giả.

IV. Nói về phong-thái hai người thì rất mực phong lưu đoan-chính : dù đã đến thi (*cập-ké* : tới kỳ cài-trâm; lệ bên Tàu con gái tới 15 tuổi thì cài trâm là tới thì sắp lấy chồng) mà vẫn kín đáo (*êm-dềm trướng rủ màn che*), không thêm học cái thói hoa-nguyệt như ai (*tường đông ong bướm đi về mặc ai* : tường đông ong bướm là nói những tin đi mối lại bên ngoài; bên Tàu làm nhà thường xoay cửa về hướng đông nên nói *tường đông*).

Coi đoạn này đủ biết tài tả người của tác-giả thật khéo; nhất là đoạn tả Thúy-Kiều thật là một bức tranh đẹp đủ mọi vẻ, vừa đẹp về hình-thức vừa đẹp về tinh-thần, xứng với vai chính trong truyện. Có hai điều ta nên chú ý : 1. Bài này tức là cái mẫu văn tả người trong các truyện ta (nên so sánh với đoạn tả nàng cung-phi trong khúc *Cung-oán*), tả một cách bóng-bẩy (*style imagé*), thường mượn các vật ngoài mà hoặc ám-chỉ vào các vẻ trong người (*métaphores*) như *khuôn trăng*, *nét ngài*,

làn thu-thủy, nét xuân-sơn ; hoặc so sánh với các cái trong người (comparaisons) như hoa cười, ngọc nói, mây thua nước tóc, tuyết nhường màu da.— 2. Muốn làm cho nầy tài-sắc Thúy-Kiều thì tác-giả trước hãy tả Thúy-Vân rồi mới tả Thúy-Kiều để sóng vào đấy, khác nào như đem một bức tranh tuyệt đẹp mà để sóng với một bức đẹp vừa thì cái hơn kém thật rõ rệt lắm.

KIỀU ĐI CHƠI THANH-MINH GẶP MÃ ĐẠM-TIÊN

Ngày xuân con én đưa thoi, 1
 Thiều-quang chín chục đã ngoài sáu mươi. 2
 Cỏ non xanh rợn chân trời,
 Cành lê trắng điểm một vài bông hoa.
 Thanh-minh, trong tiết tháng ba,
 Lễ là Tảo-mộ, hội là Đạp-thanh. 3
 Gần xa nô-nức yến anh, 4
 Chị em sắm sửa bộ hành chơi xuân.
 Dập-dội tài-tử giai-nhân,
 Ngựa xe như nước áo quần như nen. 5
 Ngõn ngang gò đồng kéo lên.
 Thoi vàng-bó rắc, tro tiền giấy bay.
 Tà tà bóng ngả về tây,
 Chị em thơ thẩn dan tay ra về.
 Bước lần theo ngọn tiều-kê,
 Nhìn xem phong cảnh có bề thanh-thanh.
 Nao nao dòng nước uốn quanh,
 Dịp cầu nho nhỏ cuối ghềnh bắc ngang.
 Sè sè nắm đất bên đường,
 Dầu dầu ngọn cỏ nửa vàng nửa xanh.
 Rằng : « Sao trong tiết Thanh-minh,
 « Mà đây hương khói vắng tanh thế mà ? »
 Vương-Quan mới dẫn gần xa :
 « Đạm-Tiên nàng ấy xưa là ca-nhi.

« Nổi danh tài sắc một thì,
 « Xòn xao ngoài cửa thiếu gì yến anh !
 « Kiếp hồng-nhan có mong-manh,
 « Nửa chừng xuân, thoát gảy cành thiên-hương 6
 « Có người khách ở viễn-phương,
 « Xa nghe cũng nức tiếng nàng tìm chơi.
 « Thuyền tình vừa ghé tới nơi,
 « Thì đã trâm gảy bình rơi bao giờ !
 « Buồng không lặng ngắt như tờ,
 « Dấu xe ngựa đã rêu lờ mờ xanh.
 « Khóc than khôn xiết sự tình :
 « Khéo vô duyên mấy là mình với ta !
 « Đã không duyên trước chẳng mà,
 « Thì chi chứt dính , gọi là duyên sau . »
 « Sắm sanh nẹp tử xe châu, 7
 « Vui nồng một năm, mặc dầu cỏ hoa.
 « Trải bao thổ lặn, ác tà, 8
 « Ấy mồ vô chủ ai mà viếng thăm ! »
 Lòng đau sẵn mối thương tâm,
 Thoắt nghe Kiều đã đầm đầm châu sa :
 « Đau đớn thay phận đàn bà !
 « Lời rằng bạc-mệnh cũng là lời chung !
 « Phũ phàng chi mấy Hóa công !
 « Ngày xanh mòn mỏi, má hồng phôi pha.
 « Sống làm vợ khắp người ta,
 « Hại thay ! thác xuống làm ma không chồng !
 « Nào người phượng chạ loan chung, 9
 « Nào người tích lục tham hồng 10 là ai ?
 « Đã không kẻ đoái người hoài,
 « Sẵn đây ta thắp một vài nén hương.
 « Gọi là gặp gỡ giữa đường,
 « Họa là người dưới suối vàng biết cho ».

Lầm dầm khăn vái nhỏ to,
 Sup ngồi, vãi gặt trước mồ, bước ra!
 Một vùng cỏ áy 11 bóng tà,
 Gió hiu hiu thổi một và bông lau.
 Rút trâm sẵn giắt mái đầu,
 Vạch da cây, vịnh bốn câu ba vần. 12
 Lại càng mê mẩn tâm-thần,
 Lại càng đứng lặng tần ngần chẳng ra;
 Lại càng ủ dột nét hoa,
 Sầu tuôn đứt nối, châu 13 sa vẫn dài.

TIỂU-DẪN

Đoạn này tiếp ngay với đoạn trên. Nhân ngày hội Thanh-minh, Kiều cùng hai em đi tảo mộ và chơi xuân, nhân thế mà gặp mả Đạm-Tiên và chàng Kim-Trọng là hai việc rất có ảnh hưởng đến cuộc đời Kiều sau này.

CHÚ THÍCH

1. Ngày giờ thấm-thoắt đi nhanh như cái thoi dẹt cử hình tựa con én.— 2. *Thiều-quang*: bóng sáng mùa xuân; ý câu này nói đã sang tháng ba rồi.— 3. Xem câu chú-thích (1) về bài thơ *Kiều đi thanh-minh* ở trang 50.— 4. Là chim én chim anh hai giống chim đẹp; ý nói tài-tử giai-nhân.— 5. *Nen* là một thứ cây thường mọc trên các đồi núi vùng Nghệ-an Hà-tĩnh, cành lá tươi tốt, trông xa tựa một người đứng; áo quần như *nen* là nói áo quần đẹp tựa núi *nen* đối với phần trên ngựa xe nhiều như nước chảy.— 6. Là hương trời, nói một người đàn bà đẹp.— 7. *Nếp tử* là áo quan (hòm) bằng gỗ tử; *xe châu* là xe đám ma.— 8. *Thỏ* là mặt trăng, theo điển trong *Kinh phật*: một con thỏ nhảy vào lửa cho đồng loại ăn thịt mình để đỡ đói, sau được lên cung trăng. Chữ *ngọc thỏ* 玉兔 cũng nghĩa ấy. *Ác* hay *ô* là con quạ, đây chỉ mặt trời, theo câu trong sách *Hoài-Nam-tử*: « tinh mặt trời thịnh hóa ra con quạ ba chân ». Chữ *Kim ó* 金烏 cũng nghĩa ấy.— 9. Nói những khách làng chơi đã lui tới nhà Đạm-Tiên.— 10. Là tiếc sắc biếc, tham màu hồng, ý nói các tình nhân của Đạm-Tiên.— 11. *Áy* là hơi héo.— 12. Là bài thơ tứ-tuyệt.— 13. Là nước mắt rỏ xuống như

hạt châu. Câu này ý nói mối sầu của nàng Kiều bấy giờ hồ đứt lại nối, nước mắt rơi xuống giọt vẫn giọt dài.

CÂU HỎI

Ý-tưởng.— Tóm đại ý các đoạn trong bài này.— Cảnh ngày hội Thanh-minh và cảnh chỗ mả Đạm-Tiên: hai cảnh có vẻ gì tương phản với nhau không?— Sao Thúy-Kiều trông thấy mả Đạm-Tiên lại hỏi đến duyên do nàng?— Xem một điều ấy đủ biết Kiều là người thế nào?— Trong lịch-sử nàng Đạm-Tiên có những điều gì là đặc-sắc khiến cho nàng Kiều động lòng?— Nàng Kiều nghe chuyện Đạm-Tiên cảm tưởng ra thế nào?— Việc gặp mả Đạm-Tiên quan-hệ đến thân thế Kiều sau này thế nào?

Lời văn.— Hai câu 3, 4 tả cảnh gì?— Cảnh sắc ấy có hợp với cảnh mùa xuân không?— Nghĩa những chữ *thanh-minh*, *tảo mộ*?— Hai câu 9, 10 tả cảnh gì?— Hai câu 11, 12 tả chỗ nào?— Những chữ *lá tà*, *thời thần* nói ý gì?— *Thanh thanh nao nao*, *sẽ sè*, *dầu dầu*, những chữ ấy có hình dung được các sự vật không?— *Mong manh* nghĩa gì?— *Thuyền tình*, *trâm gãy bình rơi* nghĩa những chữ dùng nghĩa bóng ấy?— *Thì chi chút đỉnh* ý nói gì?— *Mặc dầu cỏ hoa* ý nói gì?— *Mồ vô chủ*, tại sao?— *Châu sa* nghĩa?— *Mòn mối*, *phôi pha*, nghĩa?— *Vợ khắp người ta*, *ma không chồng*, sao vậy?— *Suối vàng*, nghĩa?— *Nét hoa* nghĩa bóng?— Trích những đoạn văn tả cảnh trong bài này để chứng rõ cái đặc-sắc lối văn tả cảnh trong truyện Kiều.— Tìm những câu chuyển (*transitions*) trong bài này và nói qua cách đặt những câu chuyển trong bài văn.

KIỀU GÂY ĐÀN CHO KIM-TRỌNG NGHE

Rằng: « Nghe nổi tiếng cầm-dài,
 Nước non luống những lắng tai *Chung Kỳ*. 1 »
 Thừa rằng: « *Tiên-kỹ* 2 sá chi,
 Đã lòng day đến, day thì phải vâng. »
 Hiền sau treo sẵn cầm-trắng, 3
 Vội vàng, Sinh đã tay nâng ngang mảy.

Nàng rằng : « Nghề mọn riêng tây,
 Làm chi cho bận lòng này lắm thân 4? »
 So dần dây vũ dây văn, 5
 Bốn dây to nhỏ theo vần cung, thương. 6
 Khúc đầu Hán, Sở chiến tràng, 7
 Nghe ra tiếng sắt tiếng vàng xen nhau !
 Khúc đầu Tư-mã Phượng cầu 8
 Nghe ra oán như sầu phải chăng !
 Kê-khang này khúc Quảng-lãng 9,
 Một rằng Lưu-thủy, hai rằng Hành-vân.
 Quả-quan 10 này khúc Chiêu-quân,
 Nửa phần luyến chúa, nửa phần tư gia.
 Trong như tiếng hạc bay qua,
 Đục như nước suối mới sa nửa vơi.
 Tiếng khoan như gió thoảng ngoài,
 Tiếng mau sầm sập như trời đổ mưa.
 Ngọn đèn khi tỏ khi mờ,
 Khiến người ngồi đấy mà ngơ ngẩn sầu.
 Khi tựa gối, khi cúi đầu,
 Khi vò chín khúc, khi chau đôi mày.
 Rằng : « Hay thì thật là hay ;
 Nghe ra ngậm đắng nuốt cay thế nào !
 Lựa chi những khúc tiêu-tao, 11
 Thiệt lòng mình, cũng nao-nao lòng người. »
 Rằng : « Quen mặt nét đi rồi,
 Tẻ vui, âu cũng tính trời biết sao !
 Lời vàng, 12 vâng lĩnh ý cao,
 Họa dần dần bớt chút nào được không ! »

TIỂU DẪN

Từ khi Kiều đi chơi Thanh-minh gặp chàng Kim-Trọng, về nhà hai bên tơ tưởng nhau ; sau Kim đến tìm Kiều, hai bên đã mấy lần gặp nhau. Lần này sau khi hai người đã thề nguyện

gắn bó cùng nhau, Kim mới bảo Kiều gảy đàn cho nghe. Trong các đoạn văn tả tài đàn của nàng Kiều, đoạn này là dài nhất và hay nhất.

CHÚ THÍCH

1. Chung-Kỳ tức là Chung Tử-Kỳ người sành nghe đàn có tiếng ở đời Xuân-thu bên Tàu. Ý câu này nói xưa nay vẫn ao ước muốn nghe giọng đàn của nàng. — 2. Nghề khéo hèn mọn. — 3. Tức là đàn nguyệt. — 4. Lắm thân : tiếng miền Trung như : lắm thay ! — 5. Dây vũ là dây to, dây văn là dây nhỏ. — 6. Cung thương là hai thứ tiếng trong ngũ âm (đã chú thích ở trên, trang 113). — 7. Tên một khúc đàn ; nghĩa đen là chỗ đánh nhau của nước Hán nước Sở (bên Tàu). — 8. Tức là phượng cầu kì hoàng (chim phượng tim chim hoàng), tên khúc đàn của Tư-mã Tương-như đời nhà Hán gảy, giọng nào nùng ai oán đến nỗi nàng Trác Văn-quân nghe thấy phải mê. — 9. Tên một khúc đàn thần dạy cho Kê-khang đời nhà Tấn gảy. — 10. Là qua cửa ải : Chiêu-quân là cung-nữ vua Hán phải ép gả cho chúa Hung-nô, nên lúc qua cửa ải nhờ nước nhờ nhà gảy một khúc đàn giọng bi-ai lắm. — 11. Là buồn, tẻ. — 12. Là lời nói đáng quý như vàng.

KIỀU NẶNG TÌNH KIM-TRỌNG DẶN EM THAY LỜI

Một mình nàng, ngọn đèn khuya,
 Áo đầm giọt lệ, tóc se mái sầu.
 « Phận rầu, rầu vậy cũng rầu,
 « Xót lòng đeo đẳng, bấy lâu một lời !
 « Công trình kể biết mấy mươi,
 « Vì ta khăng khít cho người đỡ đang !
 « Thề hoa chưa ráo chén vàng,
 « Lỗi thề thôi đã phũ phàng với hoa !
 « Trời Liêu 1 non nước bao xa !
 « Nghĩ đầu rẽ cửa, chia nhà từ tôi !
 « Biết bao duyên nợ thề bồi !
 « Kiếp này thôi thề thôi còn gì ?

« Tái sinh chưa dứt hương thề,
 « Làm thân trâu ngựa đền nghì trúc mai ! 2
 « Nợ tình chưa trả cho ai,
 « Khổ tình 3 mang xuống tuyền-dải chưa tan ! »
 Niềm riêng, riêng những bàn-hoàn,
 Dầu chong 4 trắng đĩa, lệ tràn thấm khăn.
 Thúy-Vân chợt tỉnh giấc xuân,
 Dưới đèn ghé đến ân cần thở than :
 « Cớ trời dẫu bề đa đoan,
 « Một nhà dễ chi riêng oan một mình !
 « Cớ gì ngồi nhẩn tằn canh.
 « Nỗi riêng còn mắc mối tình chi đây ? »
 Rằng : « Lòng đương thồn thức đầy,
 « Tơ duyên còn vướng mối này chưa xong.
 « Hở môi ra, cũng thẹn thùng.
 « Đề lòng thì phụ tấm lòng với ai !
 « Cây em, em có chịu lời,
 « Ngồi lên cho chị lạy rồi sẽ thưa.
 « Giữa đường đứt gánh tương tư,
 « Giao loan chấp mối tơ thừa mặc em.
 « Kể từ khi gặp chàng Kim,
 « Khi ngày quạt ước khi đêm chén thề 5.
 « Sự dân sóng gió bất kì,
 « Hiếu tình có dễ hai bề vẹn hai !
 « Ngày xuân em hãy còn dài,
 « Xót tình máu mủ, thay lời nước non.
 « Chị đi thịt nát, xương mòn,
 « Ngậm cười chín suối hãy còn thơm lây !
 « Chiếu thoa với bức tờ mây 6
 « Duyên này thì giữ vật này của chung ;
 « Dù em nên vợ nên chồng,
 « Xót người mệnh bạc, ắt lòng chẳng quên.
 « Mất người còn chút của tin,
 « Phím đàn với mảnh gương nguyên ngày xưa.

« Mai sau, dù có bao giờ,
 « Đốt lò hương ấy, so tơ phím này,
 « Trông ra ngọn cỏ lá cây,
 « Thấy hiu hiu gió, thì hay chị về.
 « Hồn còn mang nặng lời thề,
 « Nát thân bồ-liều 7 đền nghì trúc-mai
 « Dạ-dải 8 cách mặt khuất lời.
 « Vây xin chén nước cho người thác oan !
 « Bây giờ trâm gãy gương tan,
 « Kể làm sao xiết muôn vàn ái ân !
 « Trăm nghìn gửi lạy tình quân.
 « Tơ duyên ngắn ngủi có ngần này thôi ;
 « Phận sau phận bạc như vôi ?
 « Đã đành nước chảy hoa trôi lỡ làng
 « Ôi Kim-lang ! hỡi Kim-lang !
 « Thôi thôi thiếp đã phụ chàng từ đây ! »

TIỂU DẪN

Thúy-Kiều sau khi đã gần bó với Kim-Trọng rồi, sẩy gặp gia-biến : Cha nàng là Vương-ông bị vu oan phải bắt giam. Muốn cứu cha tất phải có tiền mà, trong nhà khánh-kiệt, nàng mới quyết chí bán mình để lấy tiền chuộc tội cho cha. Đoạn trên này là chỗ nàng sắp từ biệt nhà để đi theo Mã Giám-Sinh là người đã mua mình, nhớ đến lời ước cũ với tình-nhân không thể đành lòng, mới dặn em thay mình mà lấy Kim-Trọng.

CHÚ THÍCH

1. Là Liều-duyên, quê Kim-Trọng. — 2. Thân trâu ngựa : theo phép luân-hồi thời những người nào lúc sống mắc nợ ai mà chưa trả được thì đến kiếp sau phải hóa làm trâu ngựa để trả nợ cũ ; trúc mai là cây trúc cây mai là hai thứ cây thường đi với nhau trong các bức họa của Tàu ; đây nói người tình-

nhân đã gần bó với mình. — 3. Điền cũ : Xưa có một người con gái phải lòng người lái buôn, ốm tương tư chết. Lúc đem hỏa-táng, xương thịt cháy cả, duy trong bụng còn một cục không cháy ; đến lúc người lái buôn đến khóc, nước mắt chảy xuống, cục ấy mới tan ra huyết. — 4. Tiếng đường trong nghĩa như *giông* : đèn thấp mãi đến lúc hết dầu, đáy đĩa phơi ra. — 5. *Quạt ước* : cái quạt trao cho nhau để làm tin ; *chén thề* : chén rượu cùng nhau uống thề. — 6. Là tờ giấy viết thư có vẽ mây của người Tàu. — 7. Là cây bồ (cói), cây liễu, ví với thân người đàn-bà yếu ớt. — 8. Là đèn đêm, tức là âm phủ.

KIỀU Ở LẦU NGUNG-BÍCH

Trước lầu Ngưng-Bích¹ khoá xuân,²
Vẻ non xa, tấm trăng gần ở chung.
Bốn bề bát-ngát xa trông,
Cát vàng cồn nọ, bụi hồng dặm kia.
Bẽ bàng mây sớm đèn khuya,
Nửa tình nửa cảnh như chia tấm lòng.
Tưởng người dưới nguyệt chén đồng,³
Tin sương⁴ luống hăy rày mong mai chờ.
Bên trời góc bể bơ-vơ,
Tấm son gột rửa bao giờ cho phai !
Xót người tựa cửa hôm mai,⁴
Quạt nồng ấp lạnh⁵ những ai đó giờ ?
Sân Lai⁶ cách mấy nắng mưa.
Có khi gốc tử⁷ đã vừa người ôm !
Buồn trông cửa bể chiều hôm,
Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa ?
Buồn trông ngọn nước mới sa,
Hoa trôi man-mác, biết là về đâu ?
Buồn trông nội cỏ dầu-dầu,
Chân mây mặt đất một màu xanh-xanh.
Buồn trông gió cuốn mặt ghềnh,
Ầm-ầm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi.

TIỂU DẪN

Kiều theo Mã Giám-sinh đi Lâm-trị, không ngờ lại mắc vào tay Tú-bà là người mù đầu bắt nạt ở thanh-lâu tiếp khách ; nàng bèn toan tự tận. Tú-Bà sợ, mới thuốc thang cho nàng khỏi, rồi để nàng ở riêng lầu Ngưng-Bích, hứa sẽ tìm nơi xứng đáng mà gả cho. Đoạn trên này là tả nỗi buồn của nàng lúc đương ở lầu ấy mà nhớ đến cha mẹ cùng tình-nhân.

CHÚ THÍCH

1. Là tên lầu : nghĩa đen là sắc biếc đọng lại. — 2. Ý nói nàng Kiều. — 3. Là chén cùng với tình nhân uống rượu mà thề chữ đồng (đồng sinh đồng tử). — 4. Là mẹ. Điền cũ : mẹ Vương Tôn-Giả đòi Chiến-quốc bảo con : « Mày đi, tao tựa cửa đứng mong ». — 5. Là đạo con thờ cha mẹ. Chữ trong kinh Lễ : « Con thờ cha mẹ quạt khi nóng, ấp khi lạnh ». — 6. Là sân nhà cha mẹ. Điền cũ : Ông Lão-Lai đòi nhà Chu đã 70 tuổi, một hôm mặc áo sắc-sỡ ra ngoài sân múa lăm-bô như trẻ con để cha mẹ trông thấy được vui lòng. — 7. Gốc tử : Điền trong kinh Thi : « Duy tang dữ tử, tất cung kính chi » (Phải kính trọng từ cây dâu cây tử cha mẹ ta đã trồng). Gốc cây tử đã to rồi, ý câu ấy nói để cha mẹ đã già rồi.

CÂU HỎI :

Ý tưởng. — Đoạn này thuộc về thể văn gì ? — Chia các đoạn mạch trong bài này. — Nàng Kiều ở trước lầu Ngưng-bích, xúc cảnh cảm hoài ra làm sao ? — Phong cảnh với người ta có liên-lạc thế nào ? — Khi buồn, trông ngoại-cảnh ra thế nào ? — Giải thích và bình luận câu *Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ*.

Lời văn. — Cắt nghĩa câu thứ nhì. — *Mây sớm đèn khuya* nghĩa ? — *Ghia tấm lòng* ý nói gì ? — Nghĩa câu thứ 10 ? — Nhặt những tiếng điệp-tự trong bài này và nói giá-trị những tiếng ấy về sự hình dung các sự vật. — Tác-giả tả nỗi buồn của nàng Kiều thế nào ? — *Chữ buồn trông* lấy đi lấy lại bốn lần có hiệu-lực gì ?

HOẠN-THƯ GHEN

Vốn dòng họ Hoạn danh-gia,
Con quan Lại-bộ tên là Hoạn Thư.

Duyên Đẳng thuận nẻo gió đưa,
 Cùng chàng kết tóc xe tơ những ngày.
 Ở ăn thì nết cũng hay,
 Nói điều giảng buộc thì tay cũng già.
 Từ nghe vườn mới thêm hoa,
 Miệng người đã lắm, tin nhà thì không.
 Lửa tám càng đập càng nồng,
 Giận người đen bạc ra lòng trắng hoa:
 « Ví bằng thủ thật cùng ta,
 « Cũng dong kẻ dưới mới là lượng trên.
 « Đại chi chẳng giữ lấy nền,
 « Tốt chi mà rước tiếng ghen vào mình.
 « Lại còn bưng bít giấu quanh,
 « Làm chi những thói trẻ ranh nực cười.
 « Tính rằng cách mặt khuất lời,
 « Giấu ta, ta cũng liệu bài giấu cho.
 « Lo gì việc ấy mà lo,
 « Kiến trong miệng chén có bò đi đâu.
 « Làm cho nhìn chẳng được nhau,
 « Làm cho đầy đọa cất đầu chẳng lên.
 « Làm cho trông thấy nhân-tiền,
 « Cho người thăm vắn bán thuyền biết tay! »
 Nổi lòng kín chẳng ai hay,
 Ngoài tai để mặc gió bay mái ngoài.
 Tuần sau bỗng thấy hai người,
 Mách tin, ý cũng liệu bài tân công.
 Tiều-thư nổi giận dùm-dùng:
 « Gớm tay thêu dệt, ra lòng trêu người.
 « Chồng ta nào phải như ai,
 « Điều này hẳn miệng những người thị-phi! »
 Vội-vàng xuống lệnh ra uy,
 Đưa thì vả miệng, đưa thì bẻ răng.

Trong ngoài kín mít như bưng,
 Nào ai còn dám nói năng một lời!
 Buồng đào khuya sớm thanh thoi,
 Ra vào một mực, nói cười như không.

GIẢNG NGHĨA

Kiều mắc lận Sở Khanh phải ra ở thanh lâu ba năm. Sau gặp chàng Thúc-sinh mua về làm thiếp. Nhưng Thúc có người vợ cả ở nhà nghe tin ấy sinh lòng ghen. Đoạn này tả nỗi ghen của Hoạn Thư, thuộc về thể văn vẽ người (portrail). Hoạn Thư là một vai đàn bà ghen trong truyện Kiền. Nhưng ghen cũng ba bảy đường: có thứ ghen nóng nảy vội-vàng, có thứ ghen nham hiểm độc địa. Hoạn Thư vào hạng thứ hai này.

I. Nói về dòng dõi và tâm-tính Hoạn Thư (6 câu trên). — a/ Nàng là con nhà danh-giá nên nết: con quan Lại-bộ, gặp duyên may (duyên Đẳng là duyên may mắn gặp nơi sung sướng; theo câu thơ cổ: Thời lai phong tống Đẳng-vương các. Gặp vận may gió đưa vào gác vua Đẳng) lấy chàng Thúc đã lâu.

b/ Ở ăn thì nết cũng hay,
 Nói điều giảng buộc thì tay cũng già!

Cả cái tâm-tính Hoạn Thư là thu lại trong hai câu ấy. Cứ đấy thì nàng không phải là người tầm-thường hèn-hạ mà là một người khôn ngoan đến điều, danh-thếp có một: biết đường ăn nói, biết điều phải chẳng, mà thao-lược cũng có, mưu mô cũng nhiều.

II. Nói về tính-tình chi-ý nàng lúc bấy giờ (17 câu dưới). — Nhưng cái tâm-tính ấy nếu cứ ở cảnh thường thì cũng không lúc nào biểu-lộ ra được, tất phải gặp một cảnh biến mới phát-hiện ra, nghĩa là có gặp việc mới biết được người. Cảnh biến của Hoạn Thư đây là gì? Là chồng có đàn diu với một người tình-nhân (vườn mới thêm hoa là ý ấy) mà giấu không cho mình biết.

a/ Con người như thế, gặp việc như thế thì tính-tình tu-tướng ra làm sao?

Lửa tâm càng đập càng nồng.

Nổi căm tức thật nồng nàn lắm, cố nén cũng không được.

Nhưng Hoạn Thư là một người vừa khôn vừa ngoan, nên dù máu ghen sôi nổi đến đâu cũng không làm cho nàng mất trí phán-đoán, quên điều nghĩa lý lẽ phải chẳng được; nàng vẫn biết rằng làm thân đàn-bà không nên chuốc lấy tiếng ghen vào mình mà giá chồng thú thật niềm riêng thì mình cũng dong thứ cho kẻ dưới.

b/ Bởi khôn ngoan nên thâm-hiềm, thâm hiềm mới nghĩ ra cái mưu độc địa giết người không dao. Mưu ấy là mưu gì?

Giấu ta ta cũng liệu bài giấu cho.

Làm cho nhìn chẳng được nhau,

Làm cho đầy dọa cất đầu chẳng lên.

Làm cho trông thấy nhân tiên,

Cho người thăm ván bán thuyền biết tay!

Mấy câu đó thật là cực tả nỗi hờn giận của nàng và cái mưu hiềm độc nàng sắp ra tay thì hành để cho kẻ ghen ấy. Đọc mấy câu ấy, ta cũng đoán trước được cách nàng hành động sau này; mà đem các công việc nàng trù tính xếp đặt về sau đối chiếu với mấy câu đó thật hợp nhau như hệt.

III. Nói về cách nàng cử chỉ (14 câu cuối). — Đã nghĩ ra cái mưu nham hiểm độc địa ấy mà muốn thi hành cho đến được, tất cách cử chỉ cũng phải khôn khéo khác người. Giá một người đàn-bà có tính nóng nảy thấy người đến mách chuyện chồng mình tất hờn hử chào mời, vui lòng chịu chuyện, rồi máu ghen sôi sục, bao nỗi hờn giận căm tức đem ra mà thổ lộ cùng người cho hả lòng thỏa dạ. Nàng thì không thế:

Nổi lòng kín chẳng ai hay,

Ngoài tai dễ mặc gió bay mái ngoài.

Mưu càng thâm càng phải giữ kín. Có kín đáo việc mới thành nếu thổ lộ ra việc tất hỏng. Bởi thế có người đã động đến chuyện thì chồng mắng át đi, không những mắng át đi lại ra oai trị tội để làm gương cho kẻ khác, thành thử:

Trong ngoài kín mít như bưng,

Nào ai còn dám nói năng một lời!

Buồng đào khuya sớm thanh thoi,

Ra vào một mực nói cười như không.

Trong lòng như lửa cháy, trong trí như máy móc mà người

ngoài chẳng ai biết tới, chính mình vẫn ung dung như không. Thật nham hiểm thay! thâm độc thay!

Đoạn văn tả người này thật là rất khéo. Văn tiểu thuyết là cốt kể sự hành động của một người hoặc nhiều người mà muốn hiểu cách hành động của các vai trong truyện, phải thuộc tâm lý của các vai ấy, nên nhà làm tiểu thuyết phải tả các vai chủ động hay tả người phụ động. Tả người để cho hiểu việc: mục đích và phạm vi lối văn trong tiểu thuyết là thế. Cụ Nguyễn Du tả nàng Hoạn Thư trong đoạn này thật là rạch ròi chí lý, khiến cho ta đọc nốt quyển truyện đến những chỗ kể việc của nàng, nào khi sai Khuyển, Ưng bắt Kiều, nào lúc bắt Kiều ra mời rượu gây đàn trước mặt Thúc-sinh, lại khi bắt gặp chồng với tình nhân ở « gác viết kinh », cả đến lúc đối đáp với nàng Kiều để gỡ tội, một cách hành động nào, một sự thi thố nào của nàng mà đem cái tâm lý cụ đã khám phá trong đoạn này soi vào thì đều thấy sáng rạng minh bạch cả. Tả người đến thế thật là tuyệt diệu.

KIỀU BỊ KHUYỀN, UNG BẮT

Đêm thu gió lọt song đào,

Nửa vành trăng khuyết ba sao giữa trời; 1

Nén hương đến trước Phật-dài,

Nổi lòng khẩn chữa cạn lời vân-vân.

Dưới hoa đầy lũ ác-nhân,

Ầm-ầm khốc-quỉ kinh-thần 2 mọc ra.

Đầy sân gươm tuốt sáng lòà,

Thất kinh, nàng chữa biết là làm sao!

Thuốc mê dầu đã tưới vào,

Mơ-màng như giấc chiêm bao biết gì.

Vực ngay lên ngựa tức thì,

Phòng đào viện sách bốn bề lửa giông;

Sẵn thầy vô chủ bên sông,

Đem vào để đó lộn sông 3 ai hay?

Tôi đòi phách lạc hồn bay,

Xống pha bụi cỏ gốc cây ăn mình.

Thúc-ông nhà ở gần quan,
 Chợt trông ngọn lửa thất kinh rung rờ.
 Tờ thầy tốc thẳng đến nơi,
 Tôi bời tưới lửa, tìm người lao xao.
 Gió cao ngọn lửa càng cao.
 Tôi dò tìm đủ, nàng nào thấy đâu!
 Hốt-hơ hốt hoảng nhìn nhau,
 Giếng sâu bụi rậm, trước sau tìm quàng.
 Chạy vào chốn cũ phòng hương,
 Trong tro, thấy một đống xương cháy tàn.
 Ngay tình, ai biết mưu gian,
 Hẳn nàng, thôi lại có bàn rằng ai!
 Thúc-ông sùi sụt ngẩn dãi,
 Nghĩ con vắng vẻ, thương người nết na!
 Di hài, nhất khắp về nhà,
 Nào là khâm-liệm, nào là tang-trai.

TIỂU DẪN

Hoạn Thư là người thâm độc, máu ghen sôi nổi mà không hề hé môi, nhân dịp chồng là Thúc-sinh về thăm nhà, âm mưu sai người nhà là Ung, Khuyển đi bắt Thúy-Kiều về để hành hạ. Đoạn trên này kể lúc nàng Kiều phải bắt; thuộc về thể văn tự sự.

CHỮ THÍCH

1. Điền trong kinh Thi: tuệ bỉ tiểu tinh, tam ngũ tại thiên 慧彼小星,三五在天 nghĩa là lập lòe năm ba cái sao nhỏ ở trên trời. Lời thơ của một người vợ lẽ xúc cảnh sinh tình. —
2. Nghĩa đen là như quỷ khóc, như thần nạt; ý nói làm râm rĩ khiếp sợ. —
3. Là đánh tráo để lừa người khác.

THÚC-SINH GẶP KIỀU Ở NHÀ HOẠN THƯ

Chạnh niềm nhớ cảnh gia-hương.
 Nhớ quê, chàng lại tìm đường thăm quê.

Tiểu-thư đón cửa đã-dề, 1
 Hàn huyền 2 vừa cạn mọi bề gần xa.
 Nhà hương cao cuốn bức là,
 Buồng trông, truyền gọi nàng ra lại mừng.
 Bước ra một bước một dừng,
 Trông xa, nàng đã tỏ chừng nẻo xa:
 « Phải rằng nắng quáng đèn lò,
 « Rõ ràng ngồi đấy chẳng là Thúc-sinh?
 « Bây giờ, tình mới tỏ tình,
 « Thôi thôi đã mắc vào vảnh chẳng sai!
 « Chúc đâu có chúc lạ đời!
 « Người đâu mà lại có người tình ma!
 « Rõ ràng thật lừa dối ta,
 « Làm ra con ở chùa nhà đôi nơi!
 « Bề ngoài thơn thớt nói cười,
 « Mà trong nham-biêm, giết người không dao!
 « Bây giờ đất thấp trời cao,
 « Ăn làm sao, nói làm sao bây giờ! »
 Càng trông mặt, càng ngẩn ngơ,
 Ruột tầm đòi đoạn như tơ rối bời.
 Sợ uy, dám chẳng vâng lời,
 Cúi đầu nép xuống sân mai một chiều.
 Sinh đã phách lạc hồn xiêu:
 « Thương ôi! chẳng phải nàng Kiều ở đây!
 « Nhân làm sao đến thế này!
 « Thôi thôi ta đã mắc tay ai rồi! »

TIỂU DẪN

Hoạn Thư đã bắt được Kiều rồi, đổi tên là Hoa-nô ép làm thị-tì. Khi Thúc-sinh về thăm nhà, gọi nàng ra hầu hạ bắt mời rượu, bắt gảy đàn. Đoạn trên này là nói lúc hai người, Thúc-sinh và Thúy-Kiều, mới trông thấy nhau. Đọc đoạn văn này đủ rõ cái thủ-đoạn nham hiểm của Hoạn Thư:

CHỮ THÍCH

1. Là có ý âu yếm ân cần. — 2. Nghĩa đen là lạnh, ẩm; chỉ những câu thăm hỏi về sự mạnh yếu lúc hai người mới gặp nhau.

HOẠN-THƯ ĐỐI ĐÁP GỠ TỘI

Dưới cờ gương tuốt nắp ra,
 Chính danh thủ-phạm tên là *Hoạn Thư*;
 Thoắt trông nàng đã chào thưa:
 «Tiểu-thư cũng có bấy giờ đến đây!
 «Đàn-bà dễ có mấy tay,
 «Đời xưa mấy mặt, đời này mấy gan!
 «Dễ dàng là thói hồng-nhan,
 «Càng cay nghiệt lắm, càng oan trái nhiều!»
 Hoạn Thư hồn lạc phách xiêu,
 Khấn dẫu dưới trướng liêu điều kêu ca.
 Rằng: «Tôi chút phận đàn-bà,
 «Ghèn tuông thì cũng người ta thường tình.
 «Nghĩ cho khi gác viết kinh,
 «Vội khi khỏi cửa, dứt tình chẳng theo.
 «Lòng riêng, riêng những kính yêu,
 «Chồng chung chưa dễ ai chiều cho ai?
 «Trót lòng gây việc chồng gai,
 «Còn nhờ lượng bề thương bài nào chẳng!»
 Khen cho: «Thật cũng nên rằng:
 «Khôn ngoan đến mực, nói năng phải lời?
 «Tha ra thì cũng may đời,
 «Làm ra thì cũng ra người nhỏ nhen.
 «Đã lòng tri quá thì nên!»
 Truyền quân-lệnh xuống trướng tiền tha ngay.

TIỂU DẪN

Thúy Kiều gặp Hoạn Thư phải nhiều nỗi cực khổ, sau trốn đi lại mắc vào tay Bạc Bà phải ở thanh lâu lần thứ hai. Sau gặp

một người tương giặc là Từ Hải lấy làm vợ; nàng nhân dịp ấy lục chuyện cũ ra nói với Từ để xin báo ân báo oán. Trong đoạn trên này, là đến lượt Hoạn Thư ra chịu tội, thế mà nàng tài chống chế gỡ được tội mà thoát nạn, đủ biết cái tài ăn nói của nàng cũng không kém gì cái ngón mưu thuật của nàng vậy.

CÂU HỎI

Ý tưởng. — Đoạn này về thể văn gì? — Kiều lấy lẽ gì khęp án Hoạn Thư? — Hoạn Thư viện lẽ gì gỡ tội mình? — Lời cãi của nàng có hợp lý và thuận tình không? — Nàng viện những chuyện cũ nào để chứng rõ lòng mình? — Nàng làm thế nào mà dẹp nổi căm tức của nàng Kiều? — Nàng Kiều vì lẽ gì mà tha Hoạn Thư? — Một câu khôn ngoan đến mực nói năng phải lời có đủ vẽ được tâm tính Hoạn Thư không? — So câu ấy với câu Nói điều giảng buộc thì tay cũng già ở đoạn Hoạn Thư ghen, trang 124.

Lời văn. — Cắt nghĩa những chữ: *gương tuốt nắp*, *thủ-phạm*. — *Tiểu-thư* là nói ai? — Câu thứ 4 ngụ ý nói gì? — *Oan trái* nghĩa là gì? — Hai câu 7, 8 người ta có hay dẫn đến không? — Trong truyện Kiều có nhiều câu như thế không? — *Hồn lạc phách xiêu* nghĩa là gì? — *Gác viết kinh*, khi khỏi cửa, kể qua những chuyện này. — Ai chiều cho ai, hai chữ ai này chữ trên nói ai chữ dưới nói ai? — *Gây việc chồng gai* ý nói gì? — Cắt nghĩa chữ *lượng bề*. — *Làm ra ý* nói gì? — Nghĩa chữ *tri quá*?

Văn đoạn này có hợp với các vai chủ-động không? — Giọng mỗi người nói ra thế nào?

TIN TỨC THÚY-KIỀU TỪ KHI VÀO TAY TÚ-BÀ ĐẾN KHI GẶP TỪ HẢI

Thăng đường chàng mới hỏi ra,
 Họ Đò có kể lại già thừa lên:
 «Sự nàng đã ngoại mười niên,
 «Tôi đã biết mặt biết tên rành rành.
 «Tú-bà cùng Mã Giám-sinh,
 «Đi mua người ở Bắc-kinh đưa về:
 «Thúy-Kiều tài sắc ai bì,
 «Có nghề đàn-lại đủ nghề văn thơ.

« Kiên trinh chẳng phải gan vừa,
 « Liều mình thế ấy, phải lừa thế kia! ²
 « Phong-trần ³ chịu đã ê-chề,
 « Dây duyên sau lại gả về Thúc-lang;
 « Phải tay vợ cả phũ-phàng,
 « Bắt về Vô-tích ⁴ toan đường bẻ hoa.
 « Bực mình nàng phải trốn ra,
 « Chẳng may lại gặp một nhà Bạc ⁵ kia.
 « Thoắt buồn về, thoắt bán đi,
 « Mây trời bèo nổi thiếu gì là nơi!
 « Bồng đầu lại gặp một người,
 « Hơn đời tri dững, nghiêng trời uy linh.
 « Trong tay muôn vạn tinh-binh,
 « Kéo về đóng chặt một thành Lâm-trì.
 « Tóc tơ ⁶ các tích mọi khi,
 « Oán thì trả oán, ân thì trả ân.
 « Đã nên có nghĩa có nhân,
 « Trước sau trọn vẹn, xa gần ngợi khen.
 « Chưa tường được họ được tên,
 « Sự này, hỏi Thúc-sinh viên mới tường.»
 Nghe lời Đô nói rõ ràng,
 Tức thì viết thiệp mời chàng Thúc-sinh.
 Nổi nàng hỏi hết phân-minh,
 Chồng con đầu tá, tính danh là gì?
 Thúc rằng: « Gặp khúc lưu-ly,
 « Trong quân, tôi hỏi thiếu gì tóc tơ!
 « Đại-vương tên Hải họ Từ,
 « Đánh quen trăm trận, sức dư muôn người!
 « Gặp nàng khi ở châu Thai,
 « La gì quốc sắc thiên tài phải duyên!
 « Vây vùng trong bấy nhiều niên,
 « Làm nên động địa kinh thiên dưng-dưng,
 « Đại-quân đồn đóng cõi đông,
 « Về sau, chẳng biết vân-mòng ⁷ làm sao.»

TIÊU DẪN

Kim Trọng từ khi biết Kiều về hộ tang chú xong, đến tìm Kiều thì không thấy nữa, mới theo lời nàng dẫn lấy Thúy-Vân làm vợ. Sau Kim Trọng và em Kiều là Vương Quan hai người cùng thi đậu làm quan, mới dò la thăm hỏi tin tức nàng Kiều. Đoạn trên này là lời một người thư-lại lược kể chuyện Thúy-Kiều từ lúc vào tay Tú Bà đến lúc gặp Từ Hải cho Kim-Trọng nghe. Hầu hết cả một cuộc đời nàng Kiều đem tóm tắt lại có ngần ấy câu, mà vẫn được rõ ràng minh bạch, thật là một đoạn văn tự-sự rất khéo.

CHỮ THÍCH

1. Nói việc Kiều toan tự tận ở nhà Tú Bà. — 2. Nói việc Kiều bị Sở-khanh lừa. — 3. Nghĩa đen là gió bụi; nói nổi gian truân. — 4. Quê Hoạn Thư. — Là Bạc-Bà Bạc-Hạnh lừa Kiều, bắt Kiều phải ở thanh lâu lần thứ hai. — 5. Chân tơ kẻ tóc; ý nói căn vặn từng ly từng tý. — 7. Tin tức.

LÚC TÁI HỢP

Nhà vừa mở tiệc đoàn-viên,
 Hoa soi ngọn đuốc hồng chen bức là.
 Cùng nhau giao bài một nhà,
 Lễ đà đủ lễ, đôi đà xứng đôi.
 Động-phòng ¹ diu-dặt chén mời, ²
 Bâng-khuâng duyên mới, ngậm ngùi tình xưa.
 Những từ sen ngó, đào tơ, ³
 Mười lăm năm, mới bây giờ là đây!
 Tình duyên ấy, hợp tan này,
 Bi hoan mấy nổi, đêm chầy trăng cao.
 Canh khuya bức gấm đủ thao,
 Dưới đèn tỏ rạng má đào thêm xuân.
 Tình-nhân lại gặp tình-nhân,
 Hoa xưa ong cũ mấy phân chung-tình.
 Nàng rằng: « Phận thiệp đã đành,
 « Có làm chi nữa, cái mình bỏ đi.

« Nghĩ chàng nghĩa cũ tình ghi,
 « Chiều lòng gọi có xướng tùy 4 mảy may.
 « Riêng lòng đã thẹn lắm thay,
 « Cũng đã mặt dạn mày đầy khó coi.
 « Những như âu yếm vòng ngoài,
 « Còn toan mở mặt với người cho qua.
 « Lại như những thói người ta,
 « Vớt hương dưới đất, bẻ hoa cuối mùa.
 « Khéo thay đỡ nhuốc bầy trò,
 « Còn tình đâu nữa, là thù đẩy thôi!
 « Người yêu ta xấu với người,
 « Yêu nhau thì lại bằng mười phụ nhau.
 « Cửa nhà dù tính về sau,
 « Thì đã em đó, lọ cầu chi đây.
 « Chữ *trình* còn một chút này,
 « Chẳng cầm cho vững lại giấy cho tan.
 « Còn nhiều ân-ái chan-chan,
 « Hay gì vầy cánh hoa tàn mà chơi?
 Chàng rằng: « Gắn bó một lời,
 « Bổng không cá nước, chim trời 5 lữ nhau.
 « Xót người lưu-lạc bấy lâu,
 « Tưởng thề thốt nặng, cũng đau đớn nhiều.
 « Thương nhau sinh tử đã liều,
 « Gặp nhau còn chút bấy nhiêu là tình.
 « Chừng xuân tơ liễu còn xanh,
 « Nghĩ sao cho thoát khỏi vảnh ái-ân!
 « Gương trong chẳng chút bụi trần,
 « Một lời quyết hẳn muôn phần kính thêm.
 « Bấy lâu đây bề mò mẫm, 6
 « Là nhiều vàng đá, phải tìm trắng hoa 7
 « Ai ngờ lại hợp một nhà,
 « Lọ là chẵn gối, mới ra sứt cầm! 8»
 Nghe lời sửa áo cài trâm,
 Khẩu đầu lay tạ cao thâm nghìn trùng:

« Thân tàn gặt đục, khơi trong, 9
 « Là nhờ quân-tử khác lòng người ta.
 « Mấy lời tâm-phúc ruột già,
 « Trương-tri đường ấy, mới là trương-tri!
 « Chở che dùm học thiếu gì,
 « Trăm năm danh tiết cũng vì đêm nay!
 Thoắt thôi tay lại cầm tay,
 Càng yêu vì nét càng say vì tình.
 Thêm nển giá, nổi hương bình.
 Cùng nhau lại chúc chén quỳnh giao hoan. 10

TIỂU DẪN

Khi Kim Trọng đã tìm thấy Kiều, cả nhà mới ép Kiều phải lấy Kim Trọng; nàng lấy lời lẽ chống chế để từ chối. Đoạn trên này là nói lúc hai người tái-hợp trò chuyện cùng nhau. Coi đoạn này thì biết tâm sự nàng Kiều lúc bấy giờ.

CHỮ THÍCH

1. Là buồng hai vợ chồng mới. — 2. Là chén làm bằng đôi. mới. — 3. Chỉ lúc người con gái đương thì. — Là nghĩa vợ chồng, theo chữ *phu xướng phụ tùy*. — 5. Là xa cách nhau như con cá ở dưới nước với con chim ở trên trời không bao giờ gặp nhau. — 6. Ý nói đi tìm gian-truân khó nhọc. — 7. Ý nói muốn cùng nhau kết nghĩa trăm năm chứ không cần mỗi vui thú chốc lát. — 8. *Chẵn gối* là tình vợ chồng ăn ở với nhau; *sứt cầm* là cảnh vợ chồng hòa thuận với nhau. Câu này ý nói không cần ăn chung ở chạ mới nên nghĩa vợ chồng. — 9. Nghĩa là bỏ cái xấu đi tỏ cái hay ra. — 10. Là chén để trao mỗi vui cùng nhau.



HOA TIÊN TRUYỆN

Truyện này truyền là của ông Nguyễn Huy-Tự 阮輝似 soạn ra, ông Nguyễn-Thiện 阮僊 nhuận-sắc lại, vào khoảng cuối

đời Lê đầu bản-triều. Cũng là một áng văn nôm hay ở nước ta. Trong bài tựa của ông Cao-bá-Quát có câu rằng: « Trong truyện Hoa - Tiên có nhiều ý tứ hay, trước trai gái gặp gỡ, vợ chồng yêu đương, rồi đến đạo cha con, nghĩa vua tôi, sự bè bạn, tình anh em, lớn thì triều-chính, binh mưu, bao trung, khuyến tiết, nhỏ thì nhân-tình thế-thái, mây gió cỏ cây. Văn thực là thẳng, lời rất là thanh-tao, vẽ rất là lịch-sự » Đại lược truyện như sau này:

I. Lương-sinh, (con quan Lương tể-tướng ở Tô-châu) nhân sang trọ học ở nhà mợ là họ Diêu ở Trảng-châu, gặp nàng Dương Dao-Tiên (con quan Dương tướng-quân), sinh ra tương tư nhau. Sau hai bên thề nguyện gắn bó với nhau (lời thề viết trên hai tờ giấy hoa-tiên: nhân thế đặt tên truyện) tưởng rằng duyên phận không còn trắc trở gì nữa.

II. Ngờ đâu Lương tể-tướng với Lưu tể-tướng vốn là người đồng quận và bạn đồng-liêu, lúc cùng về hưu trí, hẹn gả con cho nhau, thế là Lương-sinh đã định hôn với Lưu Ngọc-Khanh (con gái Lưu tể-tướng) rồi. Khi Lương sinh về đến nhà thăm cha, nghe thấy tin ấy, như sét đánh bên tai, nhưng cũng phải đành theo mệnh cha mẹ. Nàng Dương Dao-Tiên nghe được tin ấy, tưởng rằng Lương sinh bội ước, lấy làm buồn rầu lắm.

Chợt khi ấy Dương-tướng quân lại phải đi đánh giặc, chả may bị giặc vây còn nàng Dương Dao-Tiên phải tạm nương náu ở chốn kinh đô.

III. Về phần Lương-sinh cũng phải đập sầu làm vui, cùng với Diêu-sinh (con mợ) đi thi đỗ, được bổ làm quan. Lương-sinh bổ nhậm ngay ở kinh-đô, tìm được Dương Dao-Tiên, giải bày tâm sự cùng nàng. Lương sinh mới xin vua ra giải vây cho Dương tướng-quân; ngờ đâu cũng lại thua, bị giặc vây. Tin đồn sai rằng Lương sinh bị tử trận. Nghe tin ấy nàng Lưu Ngọc-Khanh cải phục cư tang. Vì mẹ ép nàng lấy chồng khác nàng phải trầm mình, may gặp thuyền của quan Long đề-đốc, trôi kinh vớt được.

IV. Sau Diêu-sinh ra đánh tan quân giặc, giải vây cho Dương tướng và Lương-sinh; vua bèn ban thưởng cho cả mấy người. Lương-sinh vẫn tưởng nàng Lưu đã thác mới dâng biểu tâu việc nàng tử tiết, vua mới sắc phong cho nàng. Vua lại tự đứng làm mối gả Dương Dao-Tiên cho Lương-sinh. Đương khi Lương còn dùng dằng thì Long đề-đốc cùng Lưu Ngọc-Khanh cũng

vừa đến kinh-đô, Long dâng sớ tâu việc nàng Lưu, vua khen ngợi. Rồi cả hai người, Ngọc - Khanh và Dao-Tiên, đều lấy Lương-sinh: thế là một nhà đoàn-viên vui vẻ.

HAI BÊN THỀ NGUYỄN CÙNG NHAU

Trên yên bút giá, hương bình,
Tiên hoa ngày trước để dành hai trượng.
Tiên thề tay thảo một chương,
Lợn lời chép núi, đầy hàng tạc sông 1
Chứng trên vắng-vắc vùng trong, 2
Lại ghi Hương, Nguyệt 3 trên dòng cuối trượng.
Triện-thành 4 nghi ngút tuôn nhang.
Mấy lời khấn nguyện mặc chàng trước sau,
Ép nài nề ý đôi hầu,
Vén xiêm ngồi xuống gặt đầu vài phen.
Văn thề trao chịu hai tiên,
Kia lòng vàng đá, nợ nguyên tóc tơ.
Ý hoa 5 song song người thơ,
Bóng hồng chung vẽ hương đưa lẫn mùi.
Cờ lòng 6 nghe cũng lảng lai,
Trong khi gắn bó ra chiều lần khần.
Nàng rằng: « Bờ-liều 7 chút thân.
Móc đường 8 những lệ chứa xuân phải phiền.
Trăm năm nhẹ một tấm nguyên,
Vùng soi đã hồ với trên đỉnh đầu.
Thề lòng đợi bến hà-châu, 9
Đợi nhau trên Bộc trong dâu 10 ru mà !
Dám xin tinh rọng toan xa.
Bảng vàng treo đã, đuốc hoa vọi 11 gl. »
Một chiều thêm một nề vì,
Lọ mây ngồi, với mưa đi 12, mới tình.
Chuyện trò thêm gắn sắt danh,
Dùi sương chợt mảng trên thành diễm năm.

Giục ai giọt lệ khôn cầm,
Rồn thêm căn vặn, lưu tâm mấy lời.
Sầu dâu cũ mới xui người,
Bên băng gác tia, bên đời song thưa.

TIỂU DẪN

Đoạn trên này là chỗ Lương-sinh và Dao-Tiên hai người cùng thề nguyện gắn bó với nhau.

CHÚ THÍCH

1. Lời thề lâu bền tựa núi sông. — 2. Là vùng trăng; trên có mặt trăng chứng giám. — 3. Là tên hai con hầu của nàng Dao-Tiên lúc bấy giờ cũng có mặt ở đây. — 4. Là cái nắp lư-hương con triện. — 5. Là ghế. — 6. Theo câu thơ cổ: Lòng ta phấp phời như cờ bay. — 7. Là cây bồ cây liễu, hai thứ cây yếu ớt vì như người đàn bà. — 8. Sương móc ngoài đường. Xuất hiện ở câu kinh thi: « Yêm ấp hành lộ, khởi bất tặc dạ, vị hành đa lộ ». (Ngoài đường đầm đìa những sương móc, ta há chẳng muốn đi khuya đi sớm, vì sợ ngoài đường nhiều móc). Ý nói người con gái sợ ra đường gặp người ghẹo hỡn. — 9. Hà châu là bãi sông, xuất hiện ở câu kinh Thi: « Quan quan thư cưu, tại hà chi châu, yểu điệu thực-nữ quân-tử hảo cầu. » (Riu-rit chim thư-cưu, kêu ở ngoài bãi sông, yểu điệu người thực-nữ, sánh đôi cùng người quân-tử). Thơ khen bà phi vợ vua Văn-vương nết na đoan chính. — 10. Bộc là sông Bộc. Đời Xuân-thu vua nước Vệ đi qua sông Bộc, nghe thấy có tiếng đàn đầm lằm, hỏi ra mới biết ngày xưa có quan Thái-sư vua Trụ trầm mình ở đây, nên những bài đàn ấy vẫn lưu truyền tự đời vua Trụ. Trong dâu: chữ lấy trong kinh Thi: « Kỳ ngã vu tang trung » (Hẹn ta ở trong bãi dâu). Trên Bộc trong dâu: nghĩa bóng nói thói đam-bôn. — 11. Bảng vàng là bảng biên tên các người thi đỗ (dậu); ý nói đi thi đỗ. Đuốc hoa đốt ở phòng vợ chồng mới; ý nói cưới vợ.

HAI BÊN LẠI GẶP NHAU

Tưởng bây giờ là bao giờ,
Song song đôi mắt còn ngờ chiêm-bao,

Bấy lâu mưa khóa gió rào,
Ngoài muôn nghìn dặm biết bao nhiêu tình:
« Biết dâu hương lửa ba sinh,
« Còn trăng còn gió còn đành duyên ta.
« Dịp dâu đã lỡ lại hòa,
« Mới là tơ vắn, mới là nguyệt xoay ».
Nàng nghe giọt tủi thêm đầy,
Can lời lại giải niềm tây mọi lời.
Rằng: « Vâng mừng trộm cho người,
« Đã duyên đâm thắm lại với giàu sang.
« Tiếc thay sương tuyết cũ càng,
« Lối duyên ai nghĩ tự chàng rắc gai.
« Thề hoa vì tiếng hơi hơi,
« Vãn ghi lòng, kéo thẹn lời với hoa,
« Soi người còn đó trắng già,
« Ai ngờ vàng đá xảy ra cát lăm.
« Duyên dâu nữa dễ mà làm!
« Nhện vương lại mấy phen lăm nữa đây.
« Bấy lâu chút mảnh riêng tây,
« Ái ân này đến đêm này là xong.
« Tiên thề dù hải chút lòng,
« Trên mồ một chén, rượu trong cũng là.
« Thối thường ấm lạnh thể mà,
« Trách ai rẽ rừng cho ta sượng sùng.
« Giải lòng với mảnh trăng trong,
« Tạ lòng vãng đã biết lòng thể thôi. »
Trước lan so bóng ngán lời,
Trăng mờ gương lạnh, để rời khúc ngâm.
Gió thương mây thăm âm-thầm,
Dần dần ngọn hạnh như đầm hạt mưa:
— « Chủ trương kia hỏi ông tơ!
« Nào ai giở lật trăng lừa với ai!
« Mảnh gương ai bể làm hai,
« Biết dâu mà được giải bày duyên do.

« Mảnh son 1 đầu được giải cho,
 « Thì cam há quân tươi khô 2 đầu mà.
 « Kể từ doanh-liều đời xa,
 « Cửa Lưu 3 khi ép, đình ba 4 khi tìm.
 « Bắc nam đậm dứt đường chim, 5
 « Vì ai bèo nổi mây chìm bấy lâu!
 « Năm xương mai, sá nghĩ đâu,
 « Nghĩ chẳng, nhưng nghĩ lẫn nhau tại mình.
 « Hay đâu cơ-hội còn dành,
 « Gác vàng lại nhủ gió thanh đưa đường.
 « Buổi này hợp mặt tròn gương,
 « Mới hay còn có lửa hương kiếp này.
 « Nhân sao nường nấu chi đây?
 « Những sao nông nổi bấy nay day cùng.»
 Càng nghe càng một náo nùng,
 Ai hay ai cũng còn lòng chưa quên.
 Tình kia nào phụ chi duyên!
 Gió run mưa rẩy cho nên cơ nào!
 Sự tình kể hết hết tiêu hao:
 « Đã đành chiếc bách 6 sóng dào lênh-dênh.
 « Thương ôi muôn dặm biên thành,
 « Xa xôi nào thấu dữ lành tin hơi.
 « Xót lời nên mới ngỏ lời,
 « Gặp nhau cùng khách quê người biết sao.»
 Một cơn gió giạt mưa dào,
 Lễ này người quyết dạ nào đình ninh.
 « Bụi Hồ 7 quét sạch sành sanh,
 « Ôn trên sau nữa nghĩa mình trả xuôi.
 « Hẳn dù lắm lỗ lừa đời.
 « Trót thề để chút đền bồi cũng xong.
 « Họa khi trời cũng chiều lòng,
 « Một chuông vàng 8 một chỉ hồng 9 cũng hay!
 « Bọc da 10 dù đến thân này,
 « Cũng đành tỏ chút tình ngay với người.

« Kiếp này đã dở dang rồi,
 « Ra chi mà có tiếc đời làm chi!
 « Thôi thì thôi có nghĩ gì,
 « Thiệt mình mà trả được nghĩ cũng nên».

TIÊU DẪN

Đoạn trên này là lúc Lương-sinh ly biệt Dao-Tiên đã lâu lại gặp nàng rồi cùng kể tâm sự cho nhau nghe.

CHÚ THÍCH

1. Là tấm lòng, tâm sự mình. — 2. Là sống chết. — 3. Là cửa nhà họ Lưu; đây Lương-sinh nói đến việc cha mẹ ép phải lấy con gái Lưu tề-tướng. — 4. Là « đình vọng-ba » (đình ngồi xem sóng) là nơi Lương-sinh và Dao-Tiên thề nguyện cùng nhau; đây Lương-sinh nói việc sang tìm nàng ở chốn cũ. — 5. Đường chim: xuất hiện ở câu thơ Đỗ-Phủ: « Quan tái cực thiên duy kiến đạo » cửa ải ngất trời, chỉ có đường chim đi được. — 6. Là thuyền gỗ bách: đây ví thân phận lênh đênh như chiếc thuyền ở giữa bể. — 7. Là giặc rợ Hồ. — 8. Dịch nghĩa chữ Kim-chung; chỉ sự làm quan. — 9. Dịch nghĩa chữ xích thăng: nói về việc hôn-nhân. — 10. Là chết ở chiến trường lấy da bọc thân.

NGỌC-KHANH THỬ TIẾT

Ngọc-Khanh xiết nỗi ngai-ngùng,
 Đôi màu xiêm trắng kềm thưng cơm vàng.
 Xót vì chúng cũng khuyển nàng:
 « Giây đàn dứt nổi 1 là thường nghĩ sao.»
 Thấy lời oanh yến lao-xao,
 Càng chan giọt thấm, càng bào lòng son.
 Rằng: « Cương-thường 2 nặng núi non.
 « Hầy còn trời đất, hầy còn di-luân 3
 « Vẽ chi một mảnh hồng-quần,
 « Chủ hoa đành đã dòng quân 4 dấy rồi.
 « Thôi thôi đã vậy thì thôi!
 « Cũng liều má phấn cho rồi ngày xanh!

« Luân-thường cốt gánh lấy mình.
 « Treo gương trình bạch rành rành cho coi.
 « Mảng bao đầy mỏng thói đời,
 « Đội tuần ráo cở 5 chề cười như không.
 « Dẫn rằng mòn núi cạn sông,
 « Gương này quyết chẳng soi chung mấy người.
 « Lưỡi oanh khéo uốn ra lời,
 Gớm thay cái mặt con người vô-lương ».

TIỂU DẪN

Lương-sinh đi đánh giặc, tin đồn về rằng chết. Ngọc-Khanh mới đề tang giữ tiết, nhất định khước các người xui dỗ mới lái.

CHÚ THÍCH

1. — Dịch theo chữ tục-huyền (nổi lại) ; đây đã dứt lại nổi ; nghĩa bóng là góa (quá) lại lấy người khác. — 2. Xem câu chú thích (6) về bài thơ Vịnh và Phan Thị Thuần ở trang 60. — 3. Luân thường. — 4. Đông-quân là chúa mùa xuân làm chủ các hoa ; người con gái đã hứa gả cho người nào cũng ví như hoa đã có chủ rồi. — 5. Điền cũ : ông Trang-tử xưa gặp một người con gái đang quạt mồi, ông hỏi, người ấy nói khi chồng chết có dặn lại rằng chờ cho đất mả ráo hãy đi lấy chồng, nên người ấy quạt cho chóng ráo. Bởi thế ta có câu : Thương thay cho gái quạt mồi, ghê thay cho gái lấy vỏ đập săng.



NGUYỄN ĐÌNH - CHIỀU

Tục thường gọi là cụ Đồ Chiều, người làng Tân-khánh, huyện Bình-dương tỉnh Gia-dịnh trong Nam ; đỗ tú-tài năm Thiệu-trị thứ ba (1863). Chẳng may, được ít lâu mắc bệnh, mù cả hai con mắt cụ mới mở trường dạy học-trò ở tỉnh Biên-hóa, nhiều người nghe tiếng cụ đến theo học đông lắm.

Hồi quân Pháp sang đánh Nam-kỳ, cụ cũng theo các thân sĩ trong ấy chống cự lại, nay đây mai đó thật là gian-truân. Sau yên ổn rồi, cụ lại về Bến-tre lập một trường học, sinh-đồ càng ngày càng đông.

Nhà nước biết cụ là người có tài mà chẳng may gặp cảnh khổ, định cấp cho cụ một số tiền để dưỡng lão, song cụ từ chối không lĩnh.

Về sau, cụ ngày một yếu thêm, mắt đã mù tai lại điếc, thật là khối óc tinh anh phải giam hãm trong tâm thần tàn tật ; đáng ái ngại thay !

Những lúc nhân-hạ, cụ bảo học-trò đọc cho nghe quyền truyện Tây-minh của Tàu, nhân thấy có nhiều cảnh-ngộ thâm thương tựa thân thể mình, cụ bèn theo đấy mà soạn thành quyền truyện Lục Vân-Tiên.

LỤC VÂN - TIÊN

Truyện này là một quyền luân-lý tiểu-thuyết, cốt dạy người ta đạo làm người. Ngay đoạn mở đầu cụ đã nói rõ cái chủ-ý truyện :

*Trải thời trung hiếu làm đầu,
 Gái thời tiết hạnh là câu sữ minh.*

Cụ muốn đem gương người xưa mà khuyên người ta về đường cương thường đạo-nghĩa, trong truyện cụ khéo phản chiếu kẻ hay người dở, kẻ thiện người ác, mà kết-cấu thành ra : kẻ hay người thiện dù có gặp nỗi gian-truân khổ sở, sau cũng được phần vinh-hoa sung sướng ; mà kẻ dở người ác dù có lúc giàu sang rục rở, rút cục lại cũng đến tội vạ khốn cùng, để khuyên người ta nên :

Dữ răn việc trước, lành dè thân sau.

Đại lược truyện có thể chia ra làm 4 đoạn như vầy :

I. Nguyên Lục Vân-Tiên, là một người học-trò có nết, có tài, con nhà phúc-hậu đã đính-hôn với Vũ Thái-Loan, nhân gặp khoa thi, lên kinh-đô để kịp ngày vào trường. Lúc đi đường gặp nàng Kiều Nguyệt-Nga bị đảng giặc bắt, chàng bèn ra tay gỡ nàng thoát nạn. Sau hai bên từ-biệt nhau, nàng về nơi ly-sở nghiêm-đường, chàng đến chốn kinh-kỳ để kịp ngày vào thi.

II. — Chàng vừa đến nơi, chợt nghe tin thân-mẫu mất, vội vàng lìa chốn khoa-trường về nhà chịu tang. Đi đường, vì nổi đau buồn thụ bệnh mắt mù, đã gặp bọn dung-y pháp-sĩ lừa dối, tiền mất tật mang, lại gặp người bạn bất-lương lập mưu hại. Sau tìm tới nhà nhạc-gia thì đã không cứu giúp lại sinh lòng nham hiểm đem bỏ vào hang sâu. Sau may gặp một tiều-ông cứu ra, rồi gặp bạn hiền đem đến ở một ngôi chùa.

III. — Về phần Kiều Nguyệt-Nga, vì có một tên nịnh-thần muốn ép duyên không chịu, nhân có giấc Phiên sang quấy nhiễu tên ấy bèn tâu với vua Sở bắt nàng sang cống vua Phiên. Nàng định thủ tiết, đi nửa đường đâm đầu xuống sông tự vận. May gặp ngư-ông quảng lưới vớt lên, sau đến ở một cái chùa.

IV. — Lục Vân-Tiên sau nhờ có thuốc tiên uống khỏi mắt, về nhà thăm nghiêm-đường, thăm Kiều-công (cha Nguyệt-Nga), rồi gặp khoa đi thi đỗ trạng-nguyên; nhân có giấc Phiên lại sang quấy nhiễu, vua sai đi đánh, giấc thua tan. Lúc về chợt gặp Kiều Nguyệt-Nga ở chùa, hai bên nhận nhau, rồi lại được sum họp một nhà. Sau nhân vua không có con, mới truyền ngôi cho Lục Vân-Tiên, thật là vinh-quang sung sướng. Còn như bọn gian-nịnh tham ác trước đều bị tội vạ cực khổ cả,

Lời văn truyện này bình thường giản-dị, dù không có tài điêu luyện như văn truyện Kiều, có giọng réo rắt như văn Cung-oán nhưng cũng chải chuốt thanh-tao, cũng là một áng văn hay trong nền quốc-âm ta.

THƯƠNG GHÉT VỀ VIỆC ĐỜI

(Lời của một ông chủ quán hay chữ nói)

Quán rằng : « Ghét việc tầm phào,
Ghét cay ghét đắng ghét vào tới tâm.
Ghét đời Kiệt, Trụ¹ mê dâm,
Đề dân đến nỗi sa hầm sầy hang.
Ghét đời U, Lệ² đa đoan,
Khiến dân luống chịu lầm than muôn phần.
Ghét đời Ngũ-bá³ phân vân,
Loạn thần đa tiếm, nhân dân nhọc nhằn.

Ghét đời Thúc quí⁴ phân băng,
Sớm hòa tối đánh lăng quăng rối dân.
Thương là thương đức Thánh-nhân,
Bị vì Tống, Vệ, Khuông, Trần, tuyết lương⁵
Thương thay Nhan-tử⁶ dở dang,
Ba mươi một tuổi tiếc đường công-danh.
Thương ông Gia-cát⁷ tài lành,
Gặp con Hán mạt chịu đành tam-phân.
Thương thầy Đồng-tử⁸ tinh thần,
Chi cao như thế tiếc phần không ngôi.
Thương người Nghiêm Lượng⁹ nguì nguì,
Đã hay giúp nước lại lui về cây.
Thương ông Hàn Dũ¹⁰ chẳng may,
Sớm dâng lời biểu tối dầy đi xa.
Thương thầy Liêm Lạc¹¹ mới ra,
Gặp đời loạn phải về nhà dạy dân.
Xem qua kinh sử mấy lần,
Nửa thương nửa ghét tâm thần vẫn vương ?
Trực rằng : « Chùa đất Phật vàng,
Ai hay trong quán ẩn tàng kinh luân.
Thương dân sao chẳng lập thân,
Đang khi nắng hạ, toan phần làm mưa ?¹² »
Quán rằng : « Nghiêu, Thuấn¹³ thuở xưa,
Khó ngăn Sào-Phủ¹⁴ khôn ngừa Hứa-Do¹⁵.
Di, Tề¹⁶ chẳng khứng giúp Châu,
Núi non ăn mất, công hầu lảng tai.
Ông Y, ông Phó¹⁷ cao tài,
Kẻ cây người cuốc đoái hoài chi dâu.
Thái-công¹⁸ xưa một cần câu,
Sớm hôm sông Vị mặc dầu vui chơi ;
Nghiêm Lăng¹⁹ cũng bực cao tài,
Áo toí một mảnh lạng ngồi thả câu ;
Trần Đoàn²⁰ tiên phẩm khác mẫu,
Gió trắng bốn cợt vương hầu chiêm bao.

Người nay có khác xưa nào,
Muốn ra ai cấm, muốn vào ai ngăn ?

TIỂU DẪN

Đoạn trên này là lúc Lạc-Vân-Tiên đã đến kinh-đô vào nghỉ trong quán trọ cùng với anh em bàn sách vở làm văn thơ. Ông chủ quán vốn hay chữ, nhân thế, cũng bàn luận các việc trong kinh-sử. Đoạn này thật là một bài hợp thái về các điển-tích trong sách chữ nho.

CHỮ THÍCH

1. Kiệt là ông vua cuối cùng nhà Hạ bên Tàu; Trụ là ông vua cuối cùng nhà Thương, là hai ông vua dâm ác.— 2. U, Lệ là hai ông vua dở về đời nhà Chu.— 3. Đời Ngũ-bá về cuối đời nhà Chu; vì quyền thế nhà vua đã suy nên năm nước mạnh tranh đánh nhau mà chiếm lấy bá-quyền.— 4. Đời Thúc-qui về cuối đời nhà Đường bên Tàu, năm họ tranh cướp lẫn nhau, là một hồi nước Tàu nhiễu loạn lắm.— 5. Đây là nói đức Khổng-tử lúc đi chơi các nước chư-hầu gặp nhiều hồi gian-truân: bị vì Tống, Vệ là phải vây ở nước Tống nước Vệ: Khuông, Trần tuyệt lương là hết lương ăn, ở nước Khuông nước Trần.— 6. Nhan-tử (tức Nhan Uyên) là người học trò giỏi nhất của đức Khổng, chẳng may mất sớm.— 7. Là ông Gia-cát Lương là một ông tướng giỏi giúp ông Lưu Bị nước Thục về đời Tam-quốc nhưng không thành công.— 8. Tức là ông Đồng Trọng-Thư, ở đời vua Hán Vũ-đế, đối sách bài thiên nhân tam sách đồ đầu, nhưng sau vua không biết dùng.— Tức là Dữu Nguyên-Lượng giúp nhà Tống nhất thống được thiên-hạ sau phải bãi chức về nhà cày ruộng.— 10. Ông Hàn Dũ là một nhà đại văn-học đời Đường dâng biểu can vua, phải giáng chức ra làm quan ở ngoài.— 11. Tên hai con sông ở chỗ quê ông Chu ông Trình (nên gọi ông Chu là thầy Liêm, ông Trình là thầy Lạc); hai ông ở về cuối đời Tống, trong nước loạn lạc không muốn làm quan, mới về nhà dạy học.— 12. Ý nói: đương khi trong nước có việc sao không ra giúp nước.— 13. Là tên hai ông thánh-quân bên Tàu đời xưa; Đường, Ngụ là họ hai ông vua ấy.— 14 và 15. Sào-Phủ, Hứa-Dô là hai người hiền-nhân đời xưa, một người vua Nghiêu truyền ngôi cho, một người vua Thuấn truyền ngôi cho,

đều không chịu, ở nhà cày cấy làm ăn.— 16. Di là Bá-Di, Tề là Thúc-Tề: hai ông đều là bày tôi nhà Thương; đến khi nhà Thương mất nước, không chịu làm quan với nhà Chu, vào ẩn trong núi.— 17. Y là Y-Doãn, Phó là Phó-Duyệt, đều là bậc đại-tài về đời Tam-đại (Hạ, Thương, Chu) mà không chịu ra làm quan, ở nhà cày cuốc.— 18. Tức là ông Lã-Vọng lúc chưa gặp vua Chu Văn-Vương là ông vua hiền, thường câu cá trên sông Vị.— 19. Tức là ông Nghiêm Tử-Lăng (xem câu chú-thích (5) ở trang 38).— 20. Trần-Đoàn ở đời nhà Tống có phép tiên, biết việc sau, nhưng không chịu ra giúp nước, vào ẩn trong núi.

NGUYỆT-NGA TRẦM MÌNH

Nguyệt-Nga dạ xót như bào,
Đêm chong đèn hạnh, dầu hao than dài.
Thất tình trâm lược biếng cài,
Bên màn buồng xỏa tóc dài ngồi lo.
Chiêu-quân 1 xưa cũng cố Hồ,
Bởi người Diên-Thọ 2 họa đồ cho nên.
Hạnh-Nguyên 3 xưa cũng hòa Phiên,
Bởi người Lư Kỷ 4 cự hiềm còn ghi.
Hai nàng trước đã phải đi,
Một vì ngay chúa, hai vì thảo cha.
Chiêu-quân nhảy xuống Hắc-hà,
Thương vua nhà Hán hóa ra liễu mình.
Hạnh-Nguyên nhảy xuống Trì-linh,
Thương chàng Lương Ngọc chút tình phôi pha.
Đến nay bạc phận là ta,
Nguyện cùng bức tượng đến già chung thân.
Tình phu phụ, nghĩa quân thần,
Làm người trọn nghĩa xa gần mới nên.
Trung, tình, gánh nặng hai bên,
Nếu ngay cùng chúa, ắt quên ơn chồng.
Thôi thì một thác là xong,
Lấy mình báo chúa, lấy lòng sự phu.

.....

Kéo buồm thuyền tềch xa khơi,
Họ đương ai cũng ngùi ngùi ngó trông,
Mưa rầm vừa tới bể đông,
Mênh-mang trời thăm, dùng dùng sóng giao.
Đêm nay chẳng biết đêm nào,
Vầng trăng mây vẩn, bóng sao sương mờ.
Canh khuya phẳng lặng như tờ,
Chạnh niềm nhớ đến tóc tơ chẳng tròn.
Than rằng: « Nọ nước, kia non,
Cảnh nhìn như cũ, người còn đi đâu? »
Quân hầu nhân ngủ đã lâu.
Nàng ra tựa án rèm châu một mình.
Thề rằng: « Có bóng trăng thanh,
Trăm năm xin gửi chút tình lại đây;
Vân-Tiên chàng hỏi có hay?
Thiếp nguyện một tấm lòng ngay với chàng. »
Than rồi gói tượng vai mang,
Nhắm dòng nước chảy vội vàng nhảy ngay.

CHỮ THÍCH

1. 2. *Chiêu-quân* là cung-nữ vua Hán, phải tay nịnh-thần là *Mao Diên-Thọ* vì nổi thù hiềm, họa đồ mỹ-nhân dâng cho vua *Phiên* để bắt nàng phải sang cống Hồ; sau nàng đi đến sông *Hắc-thủy* đâm đầu xuống đáy tự tận. — 3. 4. *Hạnh-Nguyên* ở đời nhà Đường vì thái-sur bấy giờ là *Lư-Kỷ* nhân có hiềm với cha nàng, mới tâu vua bắt nàng sang cống *Phiên*; sau nàng đi đến *Lạc-nhạn-nhai* đâm đầu xuống đầm *Tri-linh* tự-vẫn để thủ tiết với chồng là *Mai Lương-Ngọc*.



QUAN-ÂM THỊ-KÍNH TRUYỆN

DÔ-DANH THỊ

Truyện này là truyện bà *Thị-Kính* người nước *Gao-ly*, nguyên kiếp trước là đàn-ông, tu hành đắc đạo sắp thành Phật, nhưng

đức *Thích-ca* muốn thử lòng, mới bắt đầu-thân xuống làm con gái nhà họ *Mã*, rồi suốt đời bắt phải gặp nhiều cảnh oan khổ để xem sao.

I. Lớn lên có tài sắc, có nết na, cha mẹ gả cho một người thư-sinh tên là *Thiện-Sĩ* con nhà họ *Sùng*. Hai vợ chồng ăn ở với nhau rất hòa thuận. Một đêm, chồng ngồi đọc sách, bà ngồi cạnh khâu, chợt khi chồng mệt dựa bên mình ngủ, bà trông trên cằm chồng thấy râu mọc ngược, sẵn con dao cằm tay, bà sắp cắt đi. Bỗng chồng giật mình thức dậy, thấy thế tưởng vợ có bụng hại mình, liền kêu lên; cha mẹ chạy đến cử một mực đồ riết cho bà, rồi sai mời cha bà sang trách móc và trả lại con.

II. Bà về nhà cha mẹ, nổi oan uổng, tình âu-sầu không thổ-lộ cho ai biết được; thoát tiên bà toan bẽ tự tận, nhưng nghĩ mình là con một, cha mẹ thì già, không nỡ dứt tình; bà bèn quyết chí đi tu cho tròn quả phúc để đền ơn sinh-thành. Bà mới giả hình nam-tử đổi tên *Kính-Tâm*, trốn nhà đến tu ở chùa *Vân-tự*.

III. *Kính-Tâm* nung nấu cửa chùa, mỗi sầu nguôi dần. Bỗng đâu một cái tai vạ bất-kỳ xảy đến. Nguyên ở gần chùa có một người con gái là *Thị-Mầu* đương kén chồng, thường đến lễ chùa, thấy *Kính-Tâm* dáng người có duyên sinh ra phải lòng, *Kính-Tâm* thì vẫn hồ hững thờ ơ; nhưng *Thị-Mầu* lửa dục đã nhóm lên khó dập tắt được, mới thông-dâm với đũa thương-đầu thành ra có mang. Làng biết gọi ra tra hỏi. *Thị-Mầu* đổ cho *Kính-Tâm*. *Kính-Tâm* khó bề biện bạch, làng mới sai đánh và bắt khoán; thế là lại mắc oan tầy đình lần thứ hai nữa.

IV. Được ít lâu *Thị-Mầu* sinh đứa con trai đem ra chùa báo trả *Kính-Tâm*. *Kính-Tâm* nghĩ thương thẳng bẻ, mới đem về nuôi nấng chỉ mình biết lòng mình; được ba năm, đứa bé đã khôn lớn, coi bộ khôi-ngôi, thì *Kính-Tâm* bỗng đau mắt: thế là Phật đã cho siêu-thân rồi đó. Trước lúc chết viết một bức thư để lại cho cha mẹ.

V. Sau sự vãi trong chùa ra thăm, xét di-hải mới biết *Kính-Tâm* là đàn bà, bấy giờ làng mạc mới biết tình oan của bà. Lại đến khi nhà xem bức thư tuyệt-mệnh mới biết tội giết chồng là oan. Chồng, từ khi bà đi cũng có lòng thương nhớ, đến khi thấu tình đầu, bèn cùng với cha mẹ bà sang bên chùa ma chay,

rồi cũng trọn đời tu hành ở đấy. Sau đức Phật xét bà quả là người tu-hành đắc đạo cho bà làm Quan-âm bồ-tát.

Xét trong kinh phật, bồ-tát (bodhisattva) là bậc tu-hành gần trọn đạo còn một kiếp nữa là thành Phật. Đức Quan-âm cư trong kinh Ấn-độ tức là *Avalokiteśvara*, ngài sắp thành phật nhưng còn muốn cứu thoát cả chúng sinh trong trần thế rồi mới thăng Phật. Đến khi đạo Phật truyền sang Trung-quốc mới nhân truyện một vị nữ-thần là bà Thị-Kính mà đem làm Phật Quan-âm. Kể đối với lịch-sử thì cũng có một phần sai lạc, nhưng cứ xét tình tiết trong truyện thì thật là hay mà một người có bụng từ bi như bà Thị-Kính này cũng đáng vào bậc bồ-tát.

Đến như lời văn quyền truyện này thì dù không rẻo-rắt như văn *Cung-oán*, không sắc thép như văn truyện *Kiều*, nhưng thật thanh thoát tao nhã, nhiều đoạn không kém gì văn hai quyền kia mà không có chỗ nào quê kệch, câu nào non ép, thật cũng là một quyền truyện có giá-trị trong quốc-văn ta.

BÀ THỊ-KÍNH XUẤT GIA ĐI TỪ

Phòng riêng vò-võ hôm mai,
Trông ngày dằng-dẵng lại dài hơn năm.
Thương chàng giọt ngọc dầm-dầm,
Mùi ăn chẳng nhớ, giấc nằm chẳng ngon.
Nực cười sự còn còn con,
Bằng lòng mà nẩy ra cồn Thái-sơn.
Vẽ chi chút phận hồng-nhan,
Cành hoa nở muộn thời tàn mà thôi.
Tủi thay tóc bạc da mồi,
Vì ai nên phải đứng ngồi chẳng khuây.
Vò giầy chút phận thơ ngây,
Sự vui chẳng thấy, thấy ngay sự phiền.
Lấy chi báo đức sinh thiềng,¹
Đề đem má phấn mà đền trời xanh?
Có khi giốc chí tu hành,
Lánh mình trần-tục, nương mình thuyền-môa.²

Độ tri nhờ đức Thế-tôn,³
Lỡ làng thuở trước, vương tròn mai sau.
Nghiêm-từ⁴ dành phúc về sau,
Họa đền nghĩa nặng, ân sâu nghìn trùng.
Thượng thừa là phật là tăng,
Xích-thắng⁵ đã ải, kim-thắng⁶ hắc đai.
Chín e thừa gửi rõ bài,
Thương con ắt chẳng nỡ hoài cho đi.
Thời thời xuất cáo làm chi,
Thân này còn quản thị-phi được nào.
Bàn thăm mọi lễ thấp cao,
Ba mươi sáu chước, chước nào là trên!⁷
Xuất gia quyết một tâm liền,
Phụ tinh, đời nguyệt⁸ bước lên dặm tràng.
Quần chân áo chít diu-dàng,
Giả hình nam-tử ai tường căn nguyên.

CHỮ THÍCH

1. Đức sinh thiềng (hay thành) là công ơn cha mẹ đẻ ra mình và gây dựng cho mình.— 2. Là cửa phật.— 3. Đức Thế-tôn là đức Phật tổ.— 4. Nghiêm-từ là cha mẹ: Chữ nghiêm-nói về cha, chữ từ nói về mẹ.— 5. Xích-thắng là giây đỏ, như chữ tơ hồng, chỉ việc nhân-duyên vợ chồng.— 6. Kim-thắng là dây vàng, chỉ phép Phật màu-nhiệm, Đền trong kinh Phật.— 7. Tích lấy ở Nam-bắc-triều: Đản-công bảo Vương Kinh-Tắc: « Tam thập lục kế, tâu vi thượng sách » nghĩa là trong ba mươi sáu chước, chước chạy là hơn. Xem câu trong truyện *Kiều*: « Ba mươi sáu chước, chước gì là hơn ».— 8. Nghĩa là đầu đội sao trăng: ý nói lúc ban đêm.

BÀ THỊ-KÍNH NUÔI CON THỊ-MẦU

Tiểu đương tung niệm khẩn nguyện,
Bỗng nghe tiếng trẻ dưới hiên giật mình.
Ngảnh đi thời dạ chẳng đành,
Nhận ra thì hóa ra tình chẳng ngay.

Gớm thay mặt dạn mày dầy!
 Chân-chân rằng: « trả con đây » mà về.
 Cơ thuyền kẻ đã khắc-khe,
 Khéo xui ra đưa làm dề dếu mình.
 Nhưng thôi trong dạ hiếu sinh, 1
 Phúc thì làm phúc, dờ đành phận dờ.
 Cá trong đáy nước sỡn-sỡ,
 Thời nay chẳng cứu còn chờ khi nao.
 Chẳng sinh cũng chịu cù-lao, 2
 Xót tình mắng sữa nưng vào trong tay.
 Buổi sau sư-phụ mới hay,
 Dạy: « Như thế ấy thì thầy cũng nghi.
 « Nếu như khác máu ru thì,
 « Con ai mặc nấy can gì đã mang ? »
 Bạch rằng: « Muôn đời thầy thương,
 « Xưa nay thầy dạy mọi đường nhỏ to.
 « Dầu xây chín đợt phù-đồ, 3
 « Sao bằng làm phúc cứu cho một người.
 « Vậy nên con phải vâng lời,
 « Mạng người khôn lấy làm chơi mà liều. »
 Sư nghe thừa thốt mấy điều,
 Khèn rằng: « Cũng có ít nhiều từ-tâm.
 « Ngõ là nước lã mà lã,
 « Cũng đem giọt máu tình thâm hòa vào. »
 Mẹ vò thì sữa khát khao,
 Lo nuôi con nhện 4 làm sao cho tuyền.
 Nưng nia xiết nổi chuân chuyên,
 Nhai cơm mớm sữa dề nên con người.
 Đến đâu ai cũng chê cười,
 Tiền kia tu có trót đời được đâu.
 Biết chẳng một đứa thương-dầu, 5
 Minh là hai, với Thị-Mầu là ba.
 Ra công nuôi bộ thực là,
 Nhưng buồn có trẻ hóa ra đồ buồn.

Khi trống gióng lúc chuông đồn,
 Tiếng chuông lẫn tiếng ru con tối ngày.
 Phù trì như thổi ra ngay,
 Lộ phương hoạt ấu, 6 lộ thầy bảo anh. 7
 Độ trì đã sẵn kim-kinh, 8
 Ma-vương 9 kia cũng phải kinh lộ là.
 Thoi đưa tháng trọn ngày qua,
 Mấy năm mà đã lên ba tuổi rồi.
 Con mày 10 mà giống cha nuôi,
 Hình dung ý tứ khác với bản sinh.
 Mai ngày đến lúc trưởng thành,
 Cơ-cửu dễ sáng tiền-trình hơn xưa.

CHỮ THÍCH

1. Muốn cho được sống. — 2. Cù-lao nghĩa là nhọc nhằn luôn thường dùng để nói công ơn cha mẹ, đây là nói người trông nom nuôi nấng một đứa bé. — 3. Phù-đồ là tháp nhà chùa. — 4. Theo câu ca dao ta: « Tò vò mà nuôi con nhện... ». Ý nói nuôi con của người khác. — 5. Thương-dầu là đứa đã thông dâm với Thị-Mầu mà đẻ ra đứa bé ấy. — 6. Hoạt ấu là làm cho đứa bé sống. — 7. Bảo-anh là giữ gìn trẻ thơ. — 8. Là kinh vàng, chỉ kinh Phật. — 9. Là các ma quỷ. Ý nói nhờ đức Phật phù hộ cho đứa bé được mạnh khỏe. — 10. Con mày : con của người khác, mình xin về nuôi.



LÝ VĂN-PHÚC

Tự Lân-chi, người làng Hồ-khầu, huyện Vĩnh-thuận (nay thuộc Hà-dông) đỗ Cử-nhân năm Gia-long thứ 18 (1819), làm quan đến tham-tri, sau bị cách chức. Đến năm Minh-mệnh thứ 11 (1830) được cử sang sứ bên Pháp, sau được khai phục. Năm Minh-mệnh thứ 16 (1835) lại phụng mệnh sang sứ Tàu.

Ông có tập thơ Sứ trình; quốc-văn cũng hay, có soạn quyển Nhị thập tứ hiếu và quyển Phụ-châm tiện lãm đều là những quyển sách có ích về đường luân-lý.

NHỊ THẬP TỨ HIẾU

Trong quyển này ông chọn hai mươi bốn truyện hiếu hạnh ở bên Tàu đặt ra lời ca song-thất lục-bát để cho đàn bà trẻ con tiện xem.

THẦY MẪN-TỬ

Thầy Mẫn-tử 1 rất đường hiếu nghĩa,
Xót nhà huyên quanh quẽ đã lâu. 2
Thờ cha sớm viếng khuya hầu,
Chẳng may gặp phải mẹ sau nông nân.
Trời đương tiết đông hàn lạnh lẽo,
Hai em thời kếp áo mền bông, (1)
Chẳng thương chút phận long-dong.
Hoa lau nở để lạnh lòng một thân.
Khi cha đạo theo chân xe đầy, 3
Rét căm căm nên sảy rơi tay.
Cha nhìn ngẫm nghĩ mới hay,
Nghiến răng rắp cắt đứt dây xường tùy. 4
Sa nước mắt chân quì miệng gửi:
« Lay cha xin xét lại nguồn cơn.
Mẹ còn chịu một thân đơn,
Mẹ đi, luống để cơ hàn cả ba. 5 »
Cha nghe nói cũng sa giọt tủi,
Mẹ nghe rồi cũng đổi lòng xưa.
Cho hay hiếu cảm nên từ,
Thấm lâu, như đá cũng từ, lộ ai ?

(1) Gòn.

CHÚ THÍCH

1. Tức là thầy Mẫn-tử Khiên học-trò hiền của đức Khổng-tử. — 2. Nhà huyên là mẹ. Ý câu này nói mẹ mất đã lâu. — 3. Khi cha đi chơi, ông đi theo đầy xe. — 4. Xường tùy: theo chữ phu xường phụ tùy, nghĩa là chồng bảo vợ theo, nói nghĩa vợ chồng. Ý câu này nói: bấy giờ người cha mới biết vợ kể mình nghiệt đãi con, định đẩy bỏ đi. — 5. Ý ông Mẫn-tử nói: Mẹ kể còn ở lại chỉ một mình ông phải khổ, nếu mẹ kể đi thì cả ông cùng hai em ông (tức là con người mẹ kể) cũng đều bơ vơ khổ sở.



ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ DIỄN CA

Quyển này là của Quốc-sử quán phụng chỉ đức Tự-đức soạn ra, đem lịch-sử nước ta từ đời Hồng-bàng đến cuối đời Lê diễn ra lời ca lục-bát. Trong quyển này các sự-trạng quan-trọng của liệt triều đều chép cả mà mạch lạc phân minh, lời văn bình dị, chải chuốt, lắm đoạn cũng mạnh mẽ thấm-thiết. Kể văn sử bút lại dùng lời ca mà được như thế thật đã là hay lắm.

ĐÁNH GIẶC MÔNG-CỒ

Trao truyền theo lối phép nhà,
Nhân-tôn 1 hùng-lược lại là tài hơn.
Rợ Nguyên quen thói tham tàn,
Quân năm mươi vạn những toan tranh hành.
Sắc sai Hưng-Đạo tổng binh,
Vời Trần Quan-Khải các dinh tiến vào.
Chương-Dương 2 một trận phong đào,
Kia ai cướp giáo ra vào có công!
Hàm-quan 3 một trận ruổi giông,
Kia ai bắt giặc 4 uy-phong còn truyền!

Giặc Nguyên còn muốn báo đền,
Mượn đường hộ tống 5 binh thuyền lại sang.
Bạch-đăng 6 một cỡi chiến-tràng,
Sương bay trắng đất, máu màng đỏ sông.
Trần Hưng-Đạo đã anh-hùng,
Mà Trần Nhật-Duật kể công cũng nhiều.
Hoài-Văn 7 tuổi trẻ chí cao,
Cờ đề sáu chữ 8 quyết vào lập công.
Trần Bình-Trọng 9 cũng là trung,
Đành làm Nam quỉ, không lòng Bắc vương.
Khuyển, Ưng 10 còn nghĩa đá vàng,
Yết-Kiên, Dã-Tượng 11 hai chàng cũng ghê!
Mà trong ngọc-diệp kim-chi, 12
Lũ Trần Ích-Tắc 13 sao đi đầu hàng?
Nhân khi biến cố vội vàng,
Kẻ trung người nịnh đòi đường tỏ ra.
Trùng-hưng đem lại sơn hà,
Đã hay thiên-tướng cũng là tái sinh.

CHÚ THÍCH

1. Tức là vua Trần Nhân-Tông (1279-1293).—2. Chương-dương (nay thuộc huyện Thượng-phúc, Hà-dông) là chỗ ông Trần Quang-Khai đánh thua quân Nguyên lần thứ nhất.—3. Hàm-quan: tức là Hàm-tử quan (nay thuộc huyện Đông-yên, Hưng-yên) là chỗ ông Trần Nhật-Duật đánh thua tướng Mông-cổ là Toa-Đô.—4. Sau trận Chương-dương, mở tiệc khao quân, ông Trần Quang-Khai có ngâm một bài thơ trong có hai câu:

Đoạt sào Chương-dương độ
Cầm hồ Hàm-tử quan

Cướp ngọn giáo ở bến Chương-dương,
Bắt giặc ở cửa sông Hàm-tử.

Bởi vậy trong hai câu này mới dùng hai chữ cướp giáo và bắt giặc.—5. Nguyên khi giặc Nguyên sang đánh lần thứ nhất có một người tôn-thất nhà Trần là Trần Ích-Tắc ra hàng tướng Nguyên rồi theo về Tàu. Lần thứ hai quân Nguyên kéo sang,

giả danh là đưa Ích-Tắc về nước lập làm An-nam Quốc vương.—6 Sông Bạch-đăng chảy qua Quảng-yên là chỗ quân Nguyên thua lần thứ hai.—7. Hoài-văn là tước ông Trần Quốc-Toản.—8. Nguyên hỏi quân Nguyên sang đánh lần thứ nhất, quân ta thua to, kinh thành thất thủ, vua Nhân-Tông họp các vương-hầu bàn việc chống với giặc, bấy giờ ông Trần-Quốc-Toản mới có 15, 16 tuổi không được dự bàn; ông về nhà tự họp thân thuộc, sửa đồ khải giới, làm lá cờ đề 6 chữ: « phá cường địch báo hoàng ân 破強敵報皇恩 » nghĩa là phá giặc mạnh báo ơn vua. Vua thấy vậy bèn cho làm phó-tướng cùng với ông Nhật-Duật đánh được trận Hàm-tử.—9. Trần Bình-Trọng là một ông tướng bấy giờ đánh nhau với giặc thua bị bắt. Tướng Nguyên khuyên dỗ về hàng, sẽ phong cho tước vương, ông không chịu, trả lời rằng: « Tao thà làm quỉ nước Nam, không thêm làm vương đất Bắc »—10. Là phận tôi tớ, Theo điển trong truyện Kiều.—11. Là hai tên người nhà của ông Trần Hưng-Đạo; lúc ông thua quân Nguyên ở Chi-lăng nhờ hai tên ấy vào hầu mới chạy thoát được về Vạn-kiếp.—12 Nghĩa đen là lá ngọc cành vàng, nói dòng dõi họ nhà vua.—13. Xem câu chú thích thứ 5 trên kia.

LÊ THÁI-TÔ

Mới hay cơ tạo xoay vần,
Có khi bĩ-cực đến tuần thái-lai.
Thiếu chi hào-kiệt trong đời,
Non xanh nước bạc có người kinh luân.
Lương-giang 1 trời mở chấn-nhân,
Vua Lê Thái-tổ ứng tuần mới ra.
Lam-sơn 1 khởi nghĩa tự nhà,
Phong-trần lắm lúc kẻ dā gian nguy!
Lạc-xuyên 2 đầu giết Mã Kỳ,
Nghệ, Thanh một giải thu về bản-chương.
Chia quân kinh lược mọi đường,
Hai kinh 3 đã định, bốn phương cũng bình.
Vương Thông bền giữ cô-thành,
Viện binh hai đạo 4 Bắc đình tiếp sang.

Trời Nam đã có chủ-trương,
Mà cơ chế thẳng miếu đường cũng tinh.
Chi-lăng 5 các đạo phục binh,
Liễu Thăng, Mộc Thạnh liễu mình nẻo xa!
Vương Thông thế từng cầu-hòa,
Quyền phong Trần Cảo 6 gọi là quốc-vương.
Ngôi thiêng sao xứng tài thường,
Trần-công tự sát để nhường long-phi.
Thuận-thiên niên hiệu cải đề,
Non sông mới thuộc về Lê tự rày.
Quan danh quân hiệu mới thay,
Bản đồ đổi lại phủ này huyện kia.
Dựng nhà học, mở khoa thi,
Triều-nghi quốc-luật một kỳ giảng tu.
Mười năm khai sáng cơ đồ,
Sáu năm bình trị qui-mô cũng tường.

CHỮ THÍCH

1. Vua Lê Thái-tổ người ở làng Lam-sơn, huyện Lương-giang (nay thuộc huyện Thụy-nguyên tỉnh Thanh-hóa) — 2. Tức Lạc-thủy, phủ Quảng-hóa tỉnh Thanh.) là chỗ vua Lê đánh thua quân Minh và Mã-Kỳ. — 3. Hai Kinh là Tây-đô (Thanh-hóa) và Đông-đô (Hà-nội). — 4. Là một đạo Mộc-Thạnh và một đạo Liễu-Thăng đem sang đều bị vua Lê đánh thua cả. — 5. Tên một cái ải ở tỉnh Lạng-sơn, quân Minh thua một trận to ở đấy, Liễu-Thăng bị giết. — 6. Nguyên bấy giờ Vương Thông thế núng phải xin hòa, nhưng còn muốn giữ thế-điện, mới khuyên vua Lê tìm một người đồng-đối nhà Trần lập lên để cầu phong với vua nhà Minh chắc là được. Vua Lê cũng muốn cho yên việc mới lập Trần-Cảo lên làm vua tạm-thời.



PHÚ

PHÉP TẮC VỀ LỖI PHÚ

Phú cũng là một lối văn vần. Phú nghĩa đen là tả cảnh, nên phú thường làm để tả cảnh, tả tình, tả phong tục.

LUẬT PHÚ

Cách hạ vần. — Làm phú có nhiều cách hạ vần :

a/ Độc vận là tự đầu đến cuối theo một vần.

b/ Hạn vận là đã chọn sẵn một câu làm vần thì cứ theo đúng thứ tự những chữ trong câu ấy mà hạ vần.

c/ Phóng vận là trái lại với hạn vận, muốn làm theo vần nào cũng được.

Mỗi bài phú chia làm nhiều đoạn. Trong mỗi đoạn có nhiều câu, mỗi câu có 2 vế đối nhau thì chỉ phải hạ vần ở cuối vế thứ nhì, trừ khi nào đặt lối câu tứ tự liên châu (sẽ nói sau) không kể. — Trong bài phú hạn-vận, cả một đoạn cùng chung một vần gọi là một vần phú.

Cách đặt câu. — Phú tùy mình muốn đặt mỗi vần (hay mỗi đoạn) mấy câu, mỗi câu mấy chữ cũng được.

a/ Đại-đề thì mỗi vần thoát tiên phải đặt vài bốn câu 4 chữ gọi là câu tứ tự hoặc theo lối liên-châu, nghĩa là vần câu trên liên tiếp với vần câu dưới ; hoặc theo điệu bằng trắc đối nhau thì chỉ phải hạ vần ở cuối vế thứ nhì thôi. Tỉ dụ :

Há phải là ma	} Vần liên-châu.
Quyển rũ người ta	
Suốt từ trên dưới,	
Lan khắp gần xa	

(Bài phú Cờ bạc)

b/ Rồi đến vài bốn câu mỗi vế độ 6, 7 chữ hoặc 8, 9 chữ đối nhau gọi là câu song quan. Tỉ dụ :

Quyền đệ tam viết đã xong rồi ;
Bảng đệ tứ chưa ra còn ngóng. (Bài phú Hồng thi)

c/ Lại đến một vài câu mỗi vế chia làm 2 đoạn; một đoạn ngắn một đoạn dài, hoặc trên 4 dưới 6, hoặc trên 6 dưới 4; hoặc nhiều hơn cũng được, nhưng cũng phải đối nhau, gọi là câu cách-cú. Tỉ dụ:

Thầy chắc hẳn văn-chương có mực, lễ thánh xem giò;

Cô mừng thăm mũ áo đến tay, gặp người nói mộng.

Hay: Ngày đi lễ phật, còn kỳ này kỳ nữa là xong;

Đêm dậy vái trời, qua mồng bốn mồng năm cho chóng.

(Bài phú Hồng thi)

d) Cũng có khi không đặt những câu cách-cú thì đặt những câu dài mỗi vế 3 đoạn, gọi là câu gối hạc. Tỉ dụ:

Khi đắc thể thời đất nầm nền bút, nghe hơi khá xăm-xăm chen gót tới, đen ngõ đàn ruồi;

Lúc sa cơ thời rồng cũng như run, xem chiều hèn xanh-xanh rẽ tay ra, nhạt như nước ốc.

(Bài phú Thử-tục)

CÁCH KẾT-CẤU BÀI PHÚ

Nội-dung bài phú cũng tựa bài thơ, cũng có phá, thừa, luận và kết.

a/ Văn đầu là văn lung nghĩa là lung động ý nghĩa đầu bài lên trước.

b/ Văn thứ hai là văn biện-nguyên phải nói nguyên ủy gốc-tích cho rõ ý đầu bài.

c/ Văn thứ ba là văn thích thực phải tả hết ý nghĩa đầu bài.

d/ Văn thứ tư là văn phụ diễn suy rộng ý đầu bài ra.

e/ Rồi từ văn sau trở đi thì nghị luận mà tổng kết lại.

CÁC BÀI PHÚ

Các thể thức kể trên này là nói riêng về lối Đường phú (tự đặt Đường đặt ra) là lối thông dụng nhất.

Lại còn nhiều lối khác nữa: hoặc tự đầu chỉ cuối dùng toàn 4 chữ (phú tứ tự) hoặc toàn 7 chữ (phú thất-tự) như lối thơ tràng-thiên; hoặc theo điệu Sở-từ cứ mỗi câu dăm sáu chữ đệm một chữ hễ vào cuối câu; hoặc dùng điệu lưu-thủy (nước chảy) cách đặt để trôi chảy tựa văn xuôi, không có huộc vào số chữ số câu như bài phú Xích-bích chữ nho của ông Tô Đông-Pha vậy

VĂN TẾ

Văn-tế là một bài đọc lúc tế một người chết để kể tính nết công đức của người ấy mà tỏ tấm lòng kính trọng thương tiếc của mình.

Văn tế hoặc làm theo lối Đường phú (như trên), hoặc theo lối lưu thủy hay lối văn xuôi như các bài điệu văn bây giờ cũng được.



BÀI PHÚ HỒNG THI

Đau quá đòn hằn; rất hơn lửa bỏng. Tủi bút tủi nghiên; hồ lều hồ chông. Nghĩ đến chữ: nam nhi đắc chí 2 thêm nỗi thẹn thùng; ngẫm đến câu: quyền thế trủng lai 3, nói ra ngập ngọng. Thế mới biết học tài thi phận, miệng đàn-bà con trẻ, nói vậy mà thiêng; nào ai ngờ chữ tốt văn hay, tài bảng-nhơn thắm hoa, lở ra cũng hồng.

Có một thầy: dốt chẳng dốt nào; nhưng hay chữ lỏng, nghiên chè nghiên rượu, nghiên cả cao-lâu; hay hát hay chơi, hay nghề xuống lỏng. 4 Thói nhà phong-vận: áo hàng tâu, khăn nhiễu tím, ô (1) lục soạn xanh; ra phố sênh sang: quần tổ-nữ, bít tất (2) tơ, giấy gia-định bóng. Tủi rớt bảng trong năm giáp-ngọ, 5 nổi tiếng tài hoa; con nhà dòng ở đất Vi-xuyên, 6 ăn phần cảnh nọng.

Năm vua Thành-thái mười hai, lại mở khoa thi Mỹ-trọng. 7 Quyền đệ tam viết đã xong rồi; bảng đệ tứ chưa ra còn ngóng. Thầy chắc hẳn văn-chương có mực, lễ thánh xem giò; cô mừng thăm mũ áo đến tay, gặp người nói mộng. Ngày đi lễ phật: còn kỳ này kỳ nữa

là xong; đêm dậy vái trời: qua mồng bốn mồng năm cho chóng.

Nào ngờ: bảng nhỏ 8 thấy tên, ngoại-hàm 9 còn trống. Kể đến sáng vẫn còn được chấm, biển cót nghênh ngang; người ngồi khuya tên hãy được vào, áo dài lưng thụng. Thi là thế, sự tình là thế, hờ chuyện cùng ai; người một nơi, hồn phách mọi nơi, than thân với bóng. Vì phỏng chăm nghề nghiên bút, thì mười ba mười bảy đổ những bao giờ; những là mãi việc chơi bời, mà một tuổi một già hóa ra lóng đống.

Thôi thì thôi: Sách vở mạp mờ, văn chương lóng ngóng; khoa trước đã chầy, khoa sau hẳn chóng. Ý sẵn kể lo toan việc nước, vua chưa dùng hiền; hay không ai dạy dỗ đàn em, trời còn bắt hổng.

TRẦN KẾ-XƯƠNG (1)

CHỮ THÍCH

1. Ông tú Xương đỗ tú-tài sớm, nổi tiếng là một tay hay chữ, nhưng vì tính phóng khoáng, không theo thể-lệ chặt chẽ trong tròng thi, nên về sau đi thi hay phạm tròng-qui mà hỏng mãi không đậu cử-nhân. — 2. 男兒得志: Tài trai làm nên thỏa chí vẫy vùng. — 3. 捲土重來: lại một lần nữa cuốn ráo cả giang sơn; nói bóng là khoa sau lại thi, nhất định lấy đỗ. — 4. Ở Nam-định xưa có cách chơi lông, một vài ả trắng hoa thả đỏ con lông lên lông xuống, khách làng chơi xuống lông chèo lông chén phiên phê. — 5. Năm Thành-thái thứ 6 (1794). — 6. Ông người làng Vị-xuyên ở tỉnh Nam-định. — 7. Nguyên tròng thi Nam ở địa hạt làng Mỹ-trọng gần tỉnh lý. — 8. Lệ thi ta, hễ ai phạm tròng qui như phạm húy, ti-ố, ngoại hàm v. v., thì hỏng mà tên phải biên riêng vào một cái bảng nhỏ; tên những người đậu hay được vào kỳ sau thi biên vào bảng lớn. — 9. Ngoại hàm là quá hạn nộp quyền, quyền phải bỏ ngoài hòm, không được chấm. Lệ thi ta đến chiều tối có một hồi trống báo cho học trò biết rằng hạn

(1) Xem tiểu-truyện tác-giả ở trang 47

làm văn đã hết; hễ dứt hồi trống ấy là hết hạn, từ bấy giờ ai đem nộp quyền là quá hạn. Nhưng đây ông nói còn trống nghĩa là ông nộp quyền lúc chưa dứt hồi trống, lý ung quyền ông không nên coi là ngoại-hàm mới phải.

CÂU HỎI

Ý tưởng. — Tóm đại ý mỗi đoạn trong bài này.

Xem bài này có biết cách ăn chơi của các thầy đồ xưa thế nào không? — Việc khoa cử ngày xưa quan trọng thế nào? — Vinh-dự thế nào? — Lệ thi ta có cứ văn hay là chắc đỗ không? — Trường qui là gì? — Các lễ lối ấy có nhiều cái phiền phức bó buộc quá không? — Trong bài này tác giả có ý oán trách gì không? — Câu kết ngụ ý chua cay thế nào?

Lời văn. — Cái lều thế nào? — Nói qua cách thức học trò ngày xưa đi thi thế nào? — Nghĩa chữ học tài thi phận. — Bảng-nhân, thăm-hoa; tại sao lại đặt những tên ấy? — Kể các danh hiệu dùng trong việc khoa cử ta và giải thích các danh hiệu ấy. — Hay chữ lông là thế nào? — Ô lục soạn, quần tổ-nữ, giầy gia-định cỡi rể những chữ ấy. — Phấn cảnh nong là gì? — Nói qua về cách biểu sên của ta. — Đề tam, đề tứ; nói qua về các kỳ thi hương của ta ngày xưa. — Xem giò là thế nào? — Mồng bốn mồng năm: Thi hương thường về tháng nào? — mất bao lâu thi xong? — Hồn, phách hai chữ ấy khác nghĩa nhau thế nào? — Nhặt các câu các chữ trong bài này có ý oán trách hay có giọng chua cay? — Nói qua về phép tắc lối phứ.

BÀI PHÚ CỜ BẠC

Hạn vận: cờ bạc là bác thàng bản.

Cờ. — Ngán thay cờ bạc; lắm kẻ say sưa. Tam khoanh tứ dõm; bảy lộc năm lừa. Khi vui thì vỗ tay vào, chẳng chơi cũng thiết; thấy của thì tối mắt lại, đầu chết không chưa. Được thua cũng là, chẳng quản tiền trăm bạc chục; ruộng nương bán hết, vì chưng nay bạc mai cờ. Trên tay sẵn có đồng tiền, coi như cái rác; trong túi không còn một chữ, xác như thân vờ. Kẻ máu mê đã chót dùng chàm, biết đại vẫn còn

cứ đại; bệnh truyền nhiễm từ đầu lưu-độc, bao giờ mãi đến bây giờ.

Bạc. — Chỉ vì: Đương độ phong lưu, quen mùi dài các, nhân lúc thanh nhàn, bày ra đánh chác. Nghề chơi cũng lắm công phu; cửa trời những mong bốc vác. Ít-xì, sóc-đĩa, hết ngón nọ dở ngón kia: tổ tôm tài bàn, thua canh này bày canh khác. Thông tôm lèo chi-chi thập-xích, 1 khi lên trời cũng chiều lòng; theo khuôn đèn cặp lệch ba bay, 2 được thẻ cũng dễ nói khoác. Được ăn thua chịu, nhất quân công nhì không lều; tiền ngăn bạc dài, trong anh em ngoài cờ bạc. Tham thì thâm, lắm thì thiệt, quá vui chơi nên nổi rạc rai; đen thua lặn, trắng thua mòn, trót mê đắm thành ra gở gạc.

Là. — Há phải là ma, quyến rũ người ta; suốt từ trên dưới, lan khắp gần xa. Mấy ông quan chức, họp tập đàn hòa; việc công thư thả, bài lá chia ra. Mấy ông ký phán, trò chuyện lân la; giả nghề kiểm chác, gạ gẫm các bà. Mấy thầy tổng lý, kỳ nát, một già; nhân khi vào đám, chứa thổ trong nhà. Mấy anh keo kiết, tùm năm tùm ba; nào người đứng cái, nào kẻ đầu gà. Khắp miền kẻ chợ nhà quê, đâu đâu cũng vậy; quen thói cờ gian bạc lận, ai ai cũng là.

Bác. — Một cuộc rủi may; năm canh xào xạc. Đồ đen đen đỏ, được thua thua được. Tiền liền với ruột, anh những toan chup cả em; cửa trọng hơn người, cháu cũng chẳng tha gì bác. Chơi cho thỏa chí, quân bao quan ngăn quan dài; mở cho sướng tay, phỏ mặc tiền xương tiền nạc. Mong những quay thua đáo gở, vay trả trả vay; chung-qui tiền mất tật mang, xác xờ xờ xạc. Cờ lâm nước bi, sa cơ mất bộ anh-hùng rơm; bạc gặp canh đen, thất-thế dờ tuồng công-tử xác. Vẫn tưởng gây vông phá nhà gạch, bụng lăm-lăm chỉ muốn

vơ vào; ngờ đâu bọm già mắc cò-ke, chơi mãi mãi hóa ra bệ-rạc.

Thằng. — Tiền thầy bỏ túi; củ tỏi giắt lưng. Còn ăn hết nhin; hơn chực kềm dừng. Đã mê về sự cờ bạc, biết đâu là lẽ công bằng. Cạn lưng vay cỏi vay chẳng, lãi bao cũng gặt; nóng mắt mở liều mở lĩnh, của ai cũng chẳng. Hơn chẳng bỏ hao, đến nổi mất cơ mất nghiệp; túng thì phải tỉnh, sinh ra làm bày làm xằng. Tham-lam chỉ vì hơi đồng, khôn đồn ra đại; danh-giá làm vào đám bạc, ông cũng như thằng. Bán vợ đợ con, gương Trọng-Quý 3 vẫn còn như tạc; ba que sỏ lá, đình Cồ-lương 4 đã biết hay chẳng?

Bàn. — Than ôi! Đồ-thần! Đồ-thần! làm hại quốc-dân; bỏ hết công việc, mất cả làm ăn. Làm cho khổn khổ; làm cho nhục nhằn. Làm cho cơn đen vận tưng; làm cho nước yếu dân bần. Nay nhân lòng người biết hối, hồn nước tỉnh dần; mây đi nơi khác, chớ có lẩn-khẩn. Tiền mây về Tàu. Quảng-đông cũng gần; tiền mây sang Nhật, đáp bến Hoàn-tân 5. Mây sang nước Mỹ, vàng bạc vô ngần. Mây sang nước Đức, khôn ngoan tuyệt trần. Vàng hương cúng tiền; gạo muối đưa chân. Mượn tay giải ách; cắt duyên nợ nần. Lập tức đi ngay, chuồng cảnh-tỉnh mấy câu sám-hối, nếu còn lẩn quất, gươm văn-minh một nhát trừ căn.

NGẠC-ĐÌNH PHẠM QUANG-SÂN

CHÚ THÍCH

1. Lối đánh tổ-tôm hễ ván bài ù có 10 quân đỏ gọi là *thập-xích* hay *thập-hồng* được hơn tiền. — 2. Đánh sóc-đĩa, 3 cái lẻ rồi đến cái chẵn rồi đến cái lẻ, gọi là *ba bay*. — 3. *Trọng-Quý* vì thua bạc phải bán vợ. — 4. *Thất-nghiệp* năm đình *Cồ-lương*. — 5. Là một hải-cảng lớn nước Nhật-bản (*Yokohama*).

CÂU HỎI :

Ý tưởng. — Bài phú này cốt tả về thói gì và khuyên người ta điều gì ? — Tìm các đoạn trong bài phú này (các vần lưng, biện nguyên, thích thực v. v.) — Tình-trạng bọn chơi cờ bạc bây giờ thế nào ? — Tại sao nhiều người mắc vào cuộc đồ bạc mà đã mắc vào thì khó gỡ ra được ? — Cách chơi của các hạng người trong xã-hội khác nhau thế nào ? — Tâm-tinh và phẩm-cách của bọn làng chơi thế nào ? — Có còn tình nghĩa liêm-sĩ gì nữa không ? — Sự tai hại của cờ bạc về đường vật-chất và đường đạo đức thế nào ? — Đoạn kết tác-giả nói ý gì ?

Lời-văn. — Tam khoan từ dõm nghĩa gì ? — Con vờ thế nào ? — Xác như vờ nghĩa gì ? — Châm là chất gì ? — Trót nhúng chàm nghĩa gì ? — Nghĩa chữ bốc vác. — Quận-công là tước gì ? — Đây ý nói gì ? — Cắt nghĩa những câu tục ngữ: tham thì thâm, làm thì thiệt; đen thua lặn, trắng thua mòn. — Thế nào gọi là kỳ nát, mọt già. — Nghĩa chữ chứa thõ. — Thõ nào là nhà cái, nhà con. — Tiền xương tiền núc là gì ? — Nghĩa những chữ: anh hùng rơm, công-tử xác. Gậy vông phá nhà gạch, bọm già mắc cò ke ý nói gì ? — Cử tử giắt lưng nghĩa gì ? — Chữ bán chữ đợ khác nhau thế nào ? — Ba que xỏ lá cối rẽ mấy chữ ấy. — Ách nghĩa là gì ? — Nghĩa những chữ cảnh tỉnh, sám hối, trừ căn. — Trong bài phú này tác giả có dùng nhiều phương-ngôn và thành-ngữ không ? — Cách dùng chữ thế có hiệu-lực gì ? — Lấy mấy cái tỉ-dụ để chứng rõ điều ấy. — Nhật trong bài phú này những đoạn nào lời văn thống-thiết hoặc kích thích kể ra.



ĐẶNG ĐỨC - SIÊU

Ông người huyện Bồng-sơn, tỉnh Bình-định, mười sáu tuổi đỗ hương-tiến; triều đức Duệ-tông làm quan trong viện Hàm-lâm. Sau gặp quân nhà Trịnh vào xâm, kể đến quân Tây-sơn lấy kinh-thành, đều có với ông ra làm quan, ông không chịu. Sau đức Gia-long nổi binh ở Gia-định, ông lìm vào ra mất ngôi. Ngài trọng đãi ban quan-chức để theo ngài giúp-giáp.

Ông học rộng, lắm mưu mô, nhiều thao-lược, trong mấy năm bình định Tây-sơn, ông rất có công.

Sau đức Gia-long bổ ông làm Hoàng-tử phụ đạo, sau lại làm lễ-bộ thượng-thư; năm Gia-long thứ chín (1811) mất.

Ông học-văn rộng rãi, văn-chương tao-nhã. Hồi bình-định Bắc-hà xong, ông làm ra 9 khúc Hồi-loan khải-ca bằng quốc-âm nay còn truyền-tụng. Nội các điển-lễ triều-đình cùng những lễ-nghi lễ Giao tế Miếu, lễ xã-tắc phần nhiều do tay ông soạn định.

TẾ PHÒ-MÃ CHƯỞNG HẬU-QUÂN VŨ-TÍNH VÀ
LỄ-BỘ THƯỢNG-THƯ NGÔ TÔNG-CHU

Than rằng :

Đạo thần-tử hết lòng thờ chúa, gian nan từng giải dạ trung thành; đứng anh-hùng vì nước quỳên sinh, diên bá chẳng sai lòng tiết nghĩa.

Ngọc đầu tan về trắng nào phai; trúc đầu cháy tiết ngay vẫn đề 1.

Nhớ hai người xưa :

Thao-lược ấy tài, kinh-luân là chí.

Phù vạc Hán thừa ngôi trời chéch lệch, 2 chêm gai đuổi lũ hung tàn; với xe Đường khi thế nước chông chênh, 3 cầm bút ra tay kinh-tế.

Mỗi nghĩa sánh duyên gác tía, 4 bước gian-truân từng cây dạ khuông phù; màn kinh giúp sức cung xanh, 5 công mông dưỡng đã dành lòng ủy ký.

Hậu-quân thừa trao quyền tứ-trụ, chữ ân uy lớn nhỏ đều phu; lễ-bộ phen làm việc chính-khanh, bề trung ái sớm khuya chẳng trễ.

Ngoài cõi vượt nanh ra sức, chỉ tiêm cứu 6 đành giải xuống ba quân; trong thành then khóa chia lo, lòng ưu quốc đã thấu lên chín bề.

Miền biên-khôn hai năm chia sức giặc 7, vững lòng

tôi bao quản thể là nguy; cỡi Phú-xuân 8 một trận khét uy trời, nặng việc nước phải lấy mình làm nhẹ.

Sửa mũ áo lay về bắc-khuyết, ngọn quang minh hun mát tấm trung-can; chỉ non sông giã với cô-thành, chén tân khổ nhấp ngon mùi chính-khi.

Há rằng ngại một phen thử-thạch, giải trùng-vi mà tìm tới quân-vương; bởi vì thương muôn mạng ti-hưu, thà nhất tử để cho toàn tướng-sĩ 9.

Tiếng hiệu-lệnh mờ màng trước gió, ân-tin xưa người bộ khúc 10 thương tâm; bóng tình trung 11 thấp thoáng dưới đèn, phong-nghi cũ kẻ liễu-băng 12 sai lệch.

Cơ dăng định 13 kíp chầy đành hẹn buổi, xót tường-đoanh sao vắng mặt thân-huân; phen truy tùy gang tấc cũng đền công, tiếc nhung-mạc 14 bỗng thiết tay trung trí.

Nay gặp tiết thu, bày tuần ủy tể.

Hai chữ cương thường nghĩa nặng, rõ cồn hoa 15 cũng thỏa chốn u-minh; nghìn thu hà nhạc 16 khi thiêng, sắp mao việt 17 để mở nền bình trị.

TIỂU DẪN

Ông Vũ Tinh (Võ Tánh) là một bậc danh tướng của đức Gia-long, lại lấy em gái ngài; còn ông Ngô Tông-Chu là bậc văn thần làm Lễ-hộ thượng thư sung chức phụ đạo Đông-cung. Hồi đức Gia-long đã hạ được thành Qui-nhơn (Bình-định) của Tây-sơn rồi (1799), sai ông Tinh làm trấn thủ mà ông Chu làm hiệp trấn để cùng giữ thành ấy. Không bao lâu quân Tây-sơn lại kéo đến đông vây thành, trong hơn 2 năm trời hai ông hết sức chống giữ thành trì, sau quân sĩ mỗi một, lương thực khánh kiệt, nên hai ông đều tuần tử để toàn danh tiết: ông Chu thì uống thuốc độc chết, ông Tinh thì tự đốt chết. Nên trong bài văn trên này về đoạn kể tài đức hai ông, cứ câu trên nói về ông Tinh, câu dưới nói về ông Chu.

CHỮ THÍCH

1. Nghĩa là hòn ngọc đập an ra vẫn giữ vẻ trắng, cây trúc đốt cháy đi cũng còn nguyên đốt ngay; ý nói bậc trung nghĩa dầu thác đi mà còn lưu tiếng thơm để gương sáng về đời sau. — 2. Vạc Hán chữ nho là Hán-đỉnh. Vạc là biểu-hiệu ngôi vua. Hán là một họ vua bên Tàu. Câu này ý nói giúp nhà vua lúc hoạn nạn. — 3. Xe Đường là xe của vua nhà Đường bên Tàu chạy loạn; câu này ý nói giúp nhà nước lúc loạn lạc. — 4. Gác tia là chỗ bà công-chúa ở; câu này nói việc ông Tinh lấy em đức Gia-long. — 5. Cung xanh là chỗ ông Thái-tử học; câu này nói việc ông Chu làm phụ đạo cho Đông-cung Cảnh. — 6. Tiếm cừ: giết quân thù. — 7. Miền biển khôn: chỗ bờ cõi. Bấy giờ đức Gia-long mới thu phục được Gia-định, nên thành Qui-nhơn cũng kê là nơi biên-thùy. Chia sức giặc; là vì có ông Tinh giữ vững thành ấy, nên quân Tây-sơn không thể dòi dấy mà ra ngoài Bắc được. — 8. Phú-xuân tức là Huế, nhờ có hai ông giữ vững thành Qui-nhơn nên đức Gia-long thừa cơ ra đánh lấy được Phú-xuân. — 9. Thử thạch là tên và đạn; ti-hưu là hai giống thú dữ, ví với các quân lính hung dữ. Đã mấy lần đức Gia-long bảo ông Tinh đánh tan vòng vây mà thoát ra để theo ngài, nhưng ông sợ làm thế thì tất sau Tây-sơn tức giận giết hết sĩ tốt, nên ông đành chịu chết để cứu lấy quân sĩ. Lúc chết ông có viết thư cho tướng Tây-sơn về việc ấy, khi tướng Tây-Sơn vào thành cũng thể lòng ông mà không giết róc ai cả. — 10. Bộ khúc là những tướng tá quân lính thuộc dưới quyền mình. — 11. Tinh trung là hồn trung nghĩa thiêng liêng. — 12. Liễu băng là các bề bạ cùng làm quan với mình. — 13. Dăng định là dẹp định hết giặc giã. — 14. Nhung mạc là màn quan tướng ở trong quân. — 15. Cồn hoa là sắc mệnh của vua ban cho, vinh hiển như khoác áo cồn hoa vào mình. — 16. Điền cũ: thần sông Hà núi Nhạc giáng sinh làm những bậc danh tướng giúp nước phò vua. Đây nói hai ông ấy chết, về nơi sông Hà núi Nhạc, anh khi thiêng liêng, phù hộ cho vua cho nước. — 17. Mao là cỏ, việt là giáo, nghĩa chung là đồ binh để đánh giặc; sắp mao việt là đánh tan hết giặc rồi.

CÂU HỎI

Ý tưởng. — Tóm đại ý mỗi đoạn trong bài này. — Tài chí hai ông thế nào? — Sự nghiệp hai ông những gì? — Công trạng

hai ông giữ thành Bình-định thế nào? — Trong cuộc thống nhất sơn hà của vua Gia-long, công hai ông thế nào? — Lúc hai ông chết như thế nào?

Lời văn. — Nghĩa những chữ *quyển sinh*, *diễn bài*, *thao lược*, *kinh luân*? — *Chém gai*, *cầm bút ý* nói gì? — Nghĩa những chữ *dạ khuông phù*, *lòng ủy kỳ*? — *Hậu-quân* là nói ai? — *Lễ-bộ* là nói ai? — Những chữ *từ trụ*, *chính khanh* dùng để nói các hàng quan nào? — *Vuốt nanh then khóa* nghĩa đen và nghĩa bóng? — *Chín bề* chỉ ai? — *Bắc nguyệt*, *cô thành* là những đâu? — *Ngọn quang minh*, *chén tân khở* nói việc gì? — *Tấm trung can*, *mũi chinh khi*, nghĩa? — *Mặt thân huân*, *phận truy tùy* là nói những người nào? — Tìm trong bài này những câu nào hùng hồn nhất và giải rõ cái hay trong những câu ấy? — Nói qua về phép tắc lối văn tế. Lối ấy với lối phú có tương tự không?

TẾ TRẦN VONG TƯỢNG SĨ

Than ôi! Trời Đông-phổ vạn ra Sóc-cảnh 1, trải bao phen gian-hiềm mới có ngày nay; nước Lô-hà chảy xuống Lương-giang, 2 nghĩ mấy kẻ diêu-linh 3 những từ thuở nọ. Cho hay sinh là kỳ mà tử là qui; mới biết mệnh ấy yều mà danh ấy thọ.

Xót thay! Tình dưới viên mao, 4 phận trong giới trụ 5. Ba nghìn hộp con em đất Bái 6, cung tên ngang dọc chỉ nam-nhi; hai trăm vây bờ cõi non Kỳ 7, cơm áo nặng đầy ơn cưu-chứ.

Giấn thân cho nước, son sắt một lòng; nổi nghĩa cùng thầy, tuyết sương mấy độ.

Kẻ thời theo cơ-dịch 8 chạy sang miền khách-địa, hăm hở mài nanh giữa vuốt, chỉ non Tây thê chẳng đợi trời chung; kẻ thời đón viết mao 9 trở lại chốn sa-cơ, đập diu vén cánh nường vây, trông cõi Bắc quyết thu về đất cũ.

Năm gai nếm mật 10, chung nổi ân-ưu; mở suối bắc cầu, riêng phần lao-khổ.

Trước từng trải Xiêm-la, Cao-miên về Gia-định mới dần ra Khánh, Thuận 11, đã mấy buổi sơn-phong hải-lễ 12, trời Cao, Quang 13 soi tỏ tấm kiên-trinh; rồi lại từ Đồn-bàn, Nam, Ngãi lấy Phú-xuân mà thẳng tới Thăng-long 14, biết bao phen vũ pháo vùn thê 15, đất Lũng, Thục 16 lẫn vào nơi hiểm-cố.

Phận truy tùy, găm lại cũng cơ-duyên; trường tranh đấu biết đâu là mệnh số.

Kẻ thời chen chân ngựa quyết giật cò trong trận, xót lẽ gan vàng mà mệnh bạc, năm lông hồng 17 theo đạn lạc tên bay; kẻ thời bắt mũi thuyền toan cướp giáo giữa dòng, thương thay phép trọng đề thân khinh, phong đa ngựa 18 mặc bè trôi sóng vỗ.

Hồn tráng-sĩ biết đâu miền minh-mạc 19, mịt mù gió lốc, thổi dẫu tha-hương 20; mặt chinh-phu khôn vẽ nét gian-nan, lập-lòe lửa trời, soi chừng cồ-độ. 21

Ôi! cùng lòng trung-nghĩa, khác số đoán tu 22; nửa cuộc công-danh, chia phần kim cồ. 23

Đoái là tiếc xương đồng da sắt, thanh bảo-kiếm đã trăm rèn mới có, nợ áo cơm phải trả đến hình-hải; những là khen dạ đá gan vàng, bóng bạch-câu 24 xem nửa phút như không, ơn dầy đội cũng cam trong phế-phủ. 25

Phận dù không gác khói đài mây 26; danh đã dầy ngọn cây nội cỏ.

Thiệt vì thừa theo cò trước gió, thân chả quản màn sương dêm giá, những chờ xem cao thấp bức cân thường 27; tiếc cho khi lỡ bước giữa dòng, kiếp đã về cõi suối làng mây, nào kịp thấy ít nhiều ơn vũ-lộ. 28

Vàng thương - đức hồi loan 29 tháng trước, đoàn

ứng nghĩa dầu Quảng. Thuận, Nghệ, Thanh 30 cũng vậy, giới ân-quang gieo khắp xuống đèo Ngang; mà những người từng thượng trận ngày xưa, đắp tấu công từ ngộ, vị, thân, đầu 31 đến giờ, treo tỉnh tự đề nằm trong lá số.

× Ngọn còi rúc nguyệt, nơi tẻ nơi vui; dịp trống đồn hoa; chốn tươi chốn ủ. Đã biết rằng anh - hùng thì chẳng quản, trăm trận một trường oanh-liệt, cái sinh không, cái tử cũng là không; nhưng tiếc cho tạo-hóa khéo vô-tình, ngàn năm một hội tao-phùng, phận thủy có phận chung sao không có. 32

× Bản-chức nay, vâng việc biên - phòng, chạnh niềm viễn-thú. Dưới trường nước mùi chung đỉnh, sức nhớ khi chén rượu rót đầu ghềnh; trong nhà rõ vẻ áo xiêm, chạnh nghĩ buổi tắm cừu vùng trước gió. Băng-khuáng kẻ khuất với người còn; tưởng tượng thầy đầu thì tở đó.

Nền phủ-định 33 tới đây còn xốc nổi, vụ lòng một lẽ, chén rượu thoi vàng; chữ tương đồng ngấm lại vốn dinh-ninh, khắp mặt ba quân, cờ đào nón đỏ. Có cảm thông thì tới đó khuyên mời; dù linh thỉnh hãy nghe lời dặn dỗ.

Buổi chinh-chiến hoặc là oan hay chẳng, cũng chớ nề kẻ trước người sau, hàng trên lớp dưới, khao thưởng rồi sẽ tấu biều-dương cho; hội thắng bình đừng có nghĩ rằng không, dù ai còn cha già, mẹ yếu, vợ góa, con côi, an-tập hết, cũng ban tồn tuất đủ.

Hồn-phách đầu đều ngày tháng Thuần, Nghiêu; 34 hài cốt đó cũng nước non Thang, Vũ. 35

Cơ huyền-diệu 36 hoặc thâm trầm chưa rõ, thiêng thời về cổ-quận, đề hương thơm lửa sáng, kiếp tái sinh lại nhận cửa tiền-quân; 37 niềm tôn thân dù sinh

tử chớ nề, linh thời hộ Hoàng-triều cho bề lẫm sóng trong, duy vạn kỷ chữa đời ngôi bảo-tộ. 38

NGUYỄN VĂN THÀNH

TIỂU DẪN

Năm 1802 khi vua Gia-long đã bình định xong Bắc-hà rồi, sai quan tiền quân quận công Nguyễn Văn Thành ở lại làm Tổng trấn Bắc thành, còn ngài trở về kinh-đô Phú-xuân. Quan tiền quân mới sửa một tuần rượu tế các tướng sĩ đã từng theo đức Gia-long đi đánh dẹp mà chả may xấu số thiệt phận chết ở nơi chiến địa. Lúc tế, ông đọc bài văn này, lấy cái cảm tình một ông võ tướng mà giải bày công trạng anh hùng của kẻ đã qua, thổ lộ tấm lòng thương tiếc của người còn lại, lời văn thống thiết, giọng văn hùng hồn, thật là một áng văn chương tuyệt bút trong nền quốc âm ta.

CHÚ THÍCH

1. *Đông-phổ* là tên cũ thành Gia-định; *Sóc-cảnh* là cõi Bắc; ý nói tự Gia-định ra tới Bắc-hà (Hà-nội). — 2. *Lô-hà* nhất danh là sông Tuyên, chảy qua Tuyên-quang rồi đổ xuống sông Nhị-hà. *Lương-giang* tức là Phú-lương giang, tên cũ sông Nhị-hà. — 3. *Điền-linh* là tàn rưng, chỉ những người chả may chết trận. — 4. *Viễn* là viên-môn, cửa đình (doanh) quan đại-tướng; *mao* là cờ tiết mao, hiệu lệnh trong quân. — 5. Là áo giáp, mũ trụ của tướng sĩ. — 6. Vua Hán Cao-tổ ở bên Tàu khi khởi binh ở ấp Bái, họp con em ba nghìn người; đây ví những người theo đức Gia-long cũng khảng-khải như bọn quân-sĩ vua Hán Cao-tổ vậy. — 7. Tên núi ở tỉnh Thiểm-tây bên Tàu, có tiếng là hiểm trở, chỉ hai trăm người địch nổi hai nghìn người; vua Văn-vương nhà Chu sáng nghiệp ở đây; đây sánh những người theo vua Gia-long cũng hăng hái như bọn quân sĩ vua Chu Văn-vương vậy. — 8. *Cơ dịch* là hàm thiếc dây cương. ý nói theo vua giữ ngựa. Đây là nói hời vua Gia-long bị quân Tây-sơn đánh thua phải trốn sang Xiêm-la. — 9. *Việt mao* là cái phủ Việt và cờ tiết mao. Đây là nói hời vua Gia-long tự Xiêm về thu phục được thành Gia-định. — 10. *Điền cũ*: vua Câu-Tiến nước Việt khi mất nước thường nằm trên gai, ném mật đắng để nghĩ kế khôi phục; ý nói chịu nổi khổ sở. — 11. Là *Thanh-hóa* và

Bình-thuận.— 12. *Sơn-phong* là gió núi ; khi được Gia-long đóng ở đảo Côn-lôn, quân Tây-sơn chợt đến vây nguy cấp lắm, bỗng dựng trời nổi bão tố, thuyền giặc đắm cả, vua mới thoát vây. *Hải lễ* là nước ngọt ở bề : khi vua Gia-long đương phải chạy trốn ở ngoài bề, hết cả nước ngọt uống, vua mới khẩn trời, chợt thấy ở dưới bề có dòng nước ngọt, mức nước uống mới khỏi khát.— 13. Đây vì vua Gia-long cũng như vua Hán Cao-lỗ và Hán Quang-vũ là hai ông vua sáng nghiệp trung hưng ở bên Tàu.— 14. *Đồ-bàn* là kinh đô cũ của người Ciêm-thành, tức là thành Bình-định, *Nam, Ngãi* là Quảng-nam Quảng-ngãi, *Phú-xuân* là Huế, *Thăng-long* là Hà-nội.— 15. Là đạn nhiều như mưa, thang cao giáp mây.— 16. Đây vì các thành tỉnh ấy cũng hiểm cố như đất *Lũng* là Lũng-tây (ở tỉnh Thiểm-tây) và đất *Thục* là Tứ-xuyên ở bên Tàu.— 17. *Điền cũ* : Lời Tư mã Thiên nói : « Người ta ai cũng chết mà cái chết có người nặng như núi Thái, cũng có người nhẹ như nắm lông hồng ».— 18. *Điền cũ* : Lời Mã Viện nói : « Đứng tài trai nên chết ở nơi chiến trận lấy da ngựa bọc thây » ; ý nói chết ở chiến trường.— 19. Là nói tối tăm mệnh mang.— 20. Là nơi đất khách quê người.— 21. Là chỗ bến đò ngày xưa.— 22. *Đoản* là ngắn, *tu* là dài, ý nói kẻ chết non người sống lâu.— 23. *Kim* là người đời nay, người còn sống, *cổ* là người đời xưa, người đã chết.— 24. *Bóng bạch-câu* : *Điền cũ* : đời người thắm thoát như bóng ngựa trắng chạy qua cửa sổ thoáng mắt đã mất ; ý nói số mệnh các tướng sĩ ngắn ngủi.— 25. *Phế phủ* là buồng phổi và phủ tạng trong người.— 26. *Điền cũ* : vua Đường Thái-tôn bên Tàu vẽ hình công thần treo ở *Yến các* (gác khói), vua Hán Minh-đế vẽ tranh công thần treo ở *Vân-dài* (đây mây) ; ý nói tuy không được vinh dự như các bậc công hầu danh tướng.— 27. Có công được thêu tên vào cờ *cần* cờ *thường*.— 28. Là ơn vua ví như mưa móc thấm nhuần.— 29. Nói xe vua trở về ; đây nói vua Gia-long khi đã lấy Bắc-hà rồi trở về Phú-xuân.— 30. Là bốn tỉnh Quảng (Quảng-bình, Quảng-trị, Quảng-nam, Quảng-ngãi), Thuận-hóa, Nghệ-an và Thanh-hóa.— 31. Từ năm 1798 đến năm 1801.— 32. *Thủy* là lúc đầu, *chung* là lúc cuối. Ý nói lúc hoạn nạn thì còn sống mà đến lúc thái bình thì đã thác rồi.— 33. Theo chữ (can qua phủ định) việc đánh dẹp vừa yên.— 34.

Là vua Nghiêu vua Thuấn bên Tàu, hai đời vua thái bình sánh với đời vua Gia-long.— 35. Là vua Thang vua Vũ hai đời vua thịnh trị bên Tàu sánh với đời vua Gia-long.— 36. Máy trời đất xoay vần bí mật và thần diệu.— 37. Ý nói : nếu sống lại kiếp sau thì nên đến cửa đình tiền quân mà nhận.— 38. Ý nói : nếu có khôn thiêng thì nên phù hộ nhà vua được thái bình để ngôi vua (ngôi bảo tọa) truyền mãi đến muôn đời về sau.

CÂU HỎI

Ý tưởng.— Mục đích bài này thế nào ?— Tóm đại ý các đoạn trong bài này ?— Tác giả trông thấy cảnh tượng gì mà nhớ đến những kẻ đã thác ?— Chỉ khi công trạng các tướng sĩ thế nào ?— Đem những việc nói trong bài này đối chiếu với lịch sử ?— Số phận các người ấy thế nào ?— Tại sao đáng tiếc những bậc ấy ?— Tác-giả yên ủi khuyên nhủ các trận vong tướng sĩ thế nào ?

Lời văn.— Tác-giả lấy những cảnh tượng gì để tả sự thống nhất và cuộc bình định lúc bấy giờ ?— Nghĩa những chữ : *sinh kỳ tử quy, mệnh yểu, danh thọ*.— *Cung tên ngang dọc, com áo nặng đầy* những chữ ấy nói về ý gì ?— *Sơn sắt, tuyết sừng* nghĩa bóng những chữ ấy trong bài này ?— *Mài nanh giữa vuốt* : nghĩa đen và nghĩa bóng.— *Thù không dột trời chung* là thù thế nào ?— *Vén cánh nương vẫy* nghĩa đen và nghĩa bóng ?— *Cối bắc* là đâu ?— *Phận truy tủy* là phận những người nào ?— Thích rõ những chữ *cơ, duyên, mệnh, số*.— *Gan vàng mệnh bạc* ý nói gì ?— Nghĩa chữ *bạc* ở đây.— *Phép trọng thân khinh* là thế nào ?— *Xương đồng da sắt* nghĩa bóng những chữ đồng và sắt ở đây ?— *Bảo kiếm* nghĩa đen là gì ?— Đây nói về ai ?— *Màn sương dậm gió, cõi suối làng mây* : những chữ ấy nói ý gì ?— *Ngọn còi rúc nguyệt, nơi tử nơi vui, dịp trống dồn hoa, chốn tươi chốn ủ* sao thế ?— Nghĩa những chữ *trường oanh liệt, hội tao phùng*.— *Mùi chung đỉnh vẻ áo xiêm* nói ý gì ?— *Kẻ khuất người còn* là nói những ai ?— Ai là *thầy* ai là *tớ* ?— *Cảm thông, linh thiêng* là thế nào ?— Nghĩa chữ *oan* ở đây.— *Biểu dương, tồn tuất* là thế nào ?— Theo lý thuyết của ta thế nào là *linh thiêng* ?— Nói qua về lý thuyết

sinh hóa của ta. — Nhặt trong bài văn này những đoạn nào là *thống thiết*, là *hùng hồn*. — Tác-giả dùng những cách gì để làm cho người nghe phải cảm động, kích thích (thành thực, kỳ ức)? — Tại sao ta đọc bài văn này thấy cảm động kích thích? — Có phải vì lòng thành thực và mối cảm tình của tác - giả chính là một người chủ động trong các việc kể trong bài này không? Cứ xem bài văn này thì một bài văn tế hay khác các bài văn lẽ-lối tán tụng vì những điều gì?



BÀI TUỒNG

Lối tuồng xưa của ta là lối vận-văn. Thường là trích lấy một việc trong lịch-sử hay trong truyện xưa, đặt thành hồi, thành cảnh, diễn thành lời nói của người xưa để thuật lại sự trạng tình-tình của các vai trong tấn tuồng. Trong lối tuồng cũ ta không theo phép « tam nhất-chí » (règle des trois unités) như lối tuồng tây, thường nhiều bản kể công việc xảy ra trong mấy năm trời ở nhiều nơi nhiều chỗ.

Gần đây mới có người soạn vở tuồng theo lối văn xuôi. Sau đây xin kể qua thể-cách lối tuồng cũ của ta.

Trong lối tuồng ta có nhiều giọng nói. Thường một vai mới ra đọc một vài câu gọi là câu *xướng* hay câu *bạch*, thường đặt theo lối thơ. Nói chuyện kể việc gọi là *câu nói*, đặt mỗi câu 4, 5 chữ hoặc 6, 7 chữ đối nhau, cứ chữ cuối câu thứ nhì tiếp vần xuống chữ cuối câu thứ ba mà câu cuối thường hạ tiếng trắc. Nói dứt lời thường hát một vài câu gọi là *câu văn*; câu văn thường lấy lại mấy tiếng cuối câu trên, rồi hạ xuống một hai câu lục-bát. Đọc thơ gọi là *ngâm*. Gặp lúc buồn và sầu thảm đọc mấy câu gọi là *câu than* dùng lối thơ hay lối lục-bát. Gặp lúc khoan khoái thoải-thoai đọc mấy câu gọi là *câu khách* thường dùng lối phú đặt bằng chữ nho. Hát cho bỏ ý câu nói hay thi hành câu nói gọi là *loạn*, hoặc dùng lối thơ, hoặc dùng lối phú.

THÀNH BINH-ĐÌNH CÙNG NHAU BA TỬ TIẾT

(Ông Võ Tánh đương ngồi bàn việc cùng hai ông Ngô Tông-Chu và Nguyễn Tấn-Huyền, có tường-tả đến trình rằng lương thực đều hết cả, ông bèn nói:)

VÕ TÍNH viết. — (Nếu như vậy) nay nhất đán sự cơ tương bách, e tam quân tính mạn nang toàn, mình ta an giấc suốt vàng, cho quân sĩ thoát vòng mũi bạc.

Hạ viết. — (Ơi quan Phó-soái, tôi nói thiệt cùng người, như tôi bây giờ) lâu tám góc đành chôn lửa đỏ, cửa chín lần 1 ngổ giải lòng đau; (tôi nghĩ rằng quân giặc nó

giết thì nó chỉ giết một mình tôi mà thôi, bởi vậy cho nên) người văn-quan lo lấy tự toàn, tôi võ-tướng đã cam chịu thác.

NGÔ TÔNG-CHU viết. — (Dạ như quan Nguyên-soái dạy làm vậy, nhưng rửa mà tôi nghĩ rằng văn võ cũng là tôi Triều đình cả mà tới nay) người đã không ái tử, tôi cũng quyết quyền sinh, do lai văn võ lưỡng đồ, đồng thì tôn thân nhất niệm 2.

VÕ-TÍNH viết. — Hảo trượng-phu chí chí khí (a)

NGÔ TÔNG-CHU viết. — Tôi xin lui.

Ngô Tông-Chu vào.

VÕ-TÍNH viết. — (Tổng-binh Nguyễn Tấn-Huyền, như ta cùng người làm cơ hoạn nạn, không có lẽ rằng hai ta cùng chết cả, một người mất thì phải một người còn, cũng bởi vì) nước còn đương nhiều nạn, tôi đâu dễ mấy người, ta đã đành hết đạo làm tôi, người cũng phải đành mình giúp chúa.

NGUYỄN TẤN-HUYỀN viết. — (Dạ dám thưa quan Nguyên-soái như người dạy làm vậy, nhưng rửa mà còn thì ta còn với nhau, mất thì ta mất với nhau; nếu mà kẻ còn người mất như thế sao đành mà) tôi hết lòng với chúa, tôi trả nghĩa cùng thầy, (như tôi bây giờ) tử sinh quyết ở phen này giúp-giáp thiếu gì người khác.

VÕ-TÍNH viết. — Hảo nam-tử chí hung khâm (a)

HỰU viết. — Hai người ta quyết kế, lầu Bát-giác sửa sang, củi khô thuốc súng sẵn sàng, ba ngày sẽ lên đàn hỏa (a)

Đều vào. — Ngô Tông-Chu ra.

NGÔ TÔNG-CHU viết. — (Như ta nay) thân quân gì lắm cát, lòng đối với giang-san, đâu không tài được mã khóa an, 3 chẳng kém kẻ thao chùy binh tiết 4, chỉ này đành đã quyết, (quân), độc được khả tương lai.

Quân mang thuốc độc lại.

Ngâm viết. — (Xưa nay ai cũng nói văn thần úy tử, nay ta là văn thần, nào ta có sợ chết đâu mà.) Nay thực gan già chẳng phải non, (Như ta chết làm vậy cũng là muốn trước là trả nghĩa cho vua, sau là đền ơn cho nước, bởi vậy cho nên. Cũng như vàng đá đỏ như son. (Thuốc này là thuốc độc hờ) Thuốc này xin chớ cho là độc. (Bởi ta có chết đi nữa cũng là được thơm danh về sau, thế thì uống vào chẳng là ngon ru) Danh tiết mùi thơm chắc của ngon.

Ngô Tông-Chu uống thuốc độc rồi tạ thế. — Quân ra.

Báo viết. — (Dạ dạ) quan Hiệp-trấn đã mất rồi.

Võ Tính nghe báo vội vàng chạy ra.

Võ Tính viết. — (Nào ở đâu nào. quan Hiệp-trấn đã mất thiệt rồi nọ, như măng ri). Khóc vì tình bầu bạn, mừng vì nghĩa vua tôi, khen cho xem thác như chơi, tiếc chẳng đợi ta ít nữa.

Than rằng: (Hiền huynh ôi) Ai là không thác, đạo phải cho tròn, thương thay hiền-hữu, lòng đỏ như son, vì nòi vì giống, vì nước, vì non, dầu nghìn năm nữa, bia miệng không mòn.

HỰU viết. — Cảm thương nghĩa cũ, mai táng đã an, cách hai ngày ta sẽ dâng đàn (quân), truyền chư tướng đồng lai hội diện.

Đem xác ông Ngô Tông-Chu vào rồi các hàng chư tướng đều ra.

HỰU viết. — (Chư tướng,) từ này hiền thị, khắp các quan binh (ta xin cảm ơn các ông nghe) từ khi ta trấn thủ cô-thành; nhờ tướng sĩ hết lòng trung phần, nay binh bị thực tận, mà lực kiệt thể cùng, (ta nghe lời cổ-ngiã có nói rằng:) thành tồn dữ tồn, thành vong dữ vong ô, (nhưng rửa mà ta đâu có chết đi nữa, không có để giặc nó thấy mặt ta đâu, bởi vậy cho nên) thành này thế dữ câu vong, giặc nọ bất dụng kiến diện, (tướng-quân

Nguyễn Văn-Thịnh, nghe ta dặn), gửi Tây-tướng phong thư nhất phiến, ta mất rồi người khá giao lai; (thôi thôi) xin từ giã mọi người, (Nguyễn Tấn-Huyền) sẽ lên lầu đồng tọa.

Võ Tinh giao thư cho Nguyễn Văn-Thịnh rồi cùng Nguyễn Tấn-Huyền ngồi trên lầu. — Khi ngồi trên lầu thì Võ Tinh miệng hút thuốc lá.

Chư Tướng đồng viết. — Trông thấy lầu cao tám góc, nhìn qua củi chất tứ bề, xương đồng da sắt khôn bì, dạ ngọc gan vàng mấy kẻ.

Đồng văn viết. — Dạ ngọc gan vàng mấy kẻ, tấm lòng này, hầu dễ đan thanh, cô thân đối với cô-thành đầu nghìn năm nữa thơm danh vẫn còn.

Võ Tinh viết. — Thiên niên y thành quách, vạn cổ thư giang san, thương thay trăm họ làm than, hầu dễ một mình êm mát.

Văn viết. — Hầu dễ một mình êm mát, quyết phen này ngọc nát vàng tan, mình này đối với giang san, may ra miếu xã lại hoàn như xưa.

Chư Tướng đồng viết. — Sư sinh chân thiên cổ, oanh liệt tú nhất trường ô, (như anh em tôi bây giờ) xét mình luống những hồ hang, nhớ bạn càng thêm thương tiếc.

Đồng văn viết. — Nhớ bạn càng thêm thương tiếc, nghĩ sinh ly tử biệt mà đau, hai hàng giọt lụy tuôn châu, trông ra nước thảm non sâu biết bao.

NGUYỄN TẤN-HUYỀN viết. — Trên hết ngay với chúa, dưới trọn nghĩa cùng thầy, thủy chung mong trả ơn đây, ly biệt càng thương nghĩa cũ.

Văn viết. — Ly biệt càng thương nghĩa cũ, lấm lòng này biết thuở nào khuây, âm dương hai ngã chia tay, tồn vong âu cũng thảo ngay một niềm.

Võ Tinh viết. — (Nguyễn Văn-Biến) truyền phóng hỏa.

Nguyễn Văn-Biến lấy lửa, song rút rề không dám đốt rồi bỏ mà chạy.

Hựu viết. — Thôi thôi xin các ông lui ra đừng khóc làm chi nữa mà) một lời xin từ giã, các tướng phải lui xa, làn thuốc ném ra, tức thời phóng hỏa.

Đoạn nói rồi, ông Võ Tinh ném tàn thuốc lá ở điều thuốc đang hút xuống, tức thì thuốc sùng bén lửa lên.

CHU TƯỚNG đồng viết. — Chân thống thiết, chân thống thiết, tối ai liên, tối ai liên, linh khi dĩ qui thiên, ai thanh hề chấn địa 7.

Than rằng : Hai đồng tro tàn, bốn bề lửa đỏ, còn biết lấy ai nương dựa, đề mà giúp nghiệp gian nan.

HOÀNG CAO-KHAI (1)

(Trạng kỳ khi xa, hồi thư nhì, cảnh thứ năm).

TIÊU-ĐẪN

Coi việc ông Võ Tinh và ông Ngô Tông-Chu tử tiết ở đoạn tiêu-đẫn về bài văn tế hai ông, trang 168.

CHỮ THÍCH

1. Là cửa nhà vua thường xây chín bậc, chữ nhỏ là *cửu trùng khuyết*. — 2. Câu này nghĩa là : xưa nay quan văn quan võ hai đường, đều là một lòng tôn vua. — 3. *Dược mã khóa an* 躍馬跨鞍 là nhảy ngựa lên yên. Cách quan võ. — 4. *Thao chùy* là cầm dùi, theo tích ông Trương Lương, vì nhà Hán báo thù nhà Tần, mượn một người lực sĩ cầm dùi đánh vua Tần Thủy-hoàng. — *Bính tiết* là cầm cờ tiết, theo tích ông Tô Vũ nhà Hán sang sứ nước Hung-nô, phải vua nước ấy giam mà giữ cờ tiết nhà Hán đến 15 năm mới về. — 5. Thành còn cùng còn, thành mất cùng mất. — 6. Nghĩa là: thật nghìn đời mới có hai thầy trò ấy (chỉ ông Tinh và ông Huyền), cùng nhau đều chết một cách oanh liệt. — 7. Nghĩa là khi thiêng đã lên trời (ý nói chết rồi), tiếng khóc chừ động đất.

(1) *Coi tiêu truyện tác giả ở trang 53.*

KINH NGHĨA

Trong các lối văn không văn của ta có nhiều lối cũng phải theo khuôn khổ phép tắc riêng chứ không được tự-do như lối văn xuôi. Các lối ấy như kinh-ngĩa, văn sách, tứ lục, đối liên, v. v. thường dùng trong việc thi cử của ta hồi xưa.

Kinh-ngĩa là gì ? — Kinh nghĩa là thích nghĩa kinh truyện, vì thường trích một vài câu trong kinh truyện ra đầu bài, mình phải thay lời người xưa mà thích giải cho rõ ràng. Bởi vậy cũng gọi là *tinh nghĩa*.

Phép làm kinh nghĩa. — Lối kinh nghĩa thông dụng nhất là lối *bát-cổ* (nghĩa là có tám vế). Các đoạn mạch trong lối bát-cổ như sau này :

- | | |
|--------------------------|---|
| Bát-cổ : tám vế đối nhau | 1. <i>Phá đề</i> Lời mình nói đề giải qua nghĩa đầu bài. |
| | 2. <i>Thừa đề</i> Tự đoan sau trở đi phải thay lời người xưa mà nói. |
| | 3. <i>Khởi giảng</i> (preamble) nói khai mào đề giảng ý đầu bài. |
| | 4. <i>Khai giảng</i> (entrée en matière) có hai vế đối nhau mở ý đầu bài ra. Cuối đoạn này có một câu <i>hoàn-đề</i> (position du sujet) lấy lại câu đầu bài. |
| | 5. <i>Trung-cổ</i> (définition) có hai vế đối nhau, thích thực rõ nghĩa đầu bài. |
| | 6. <i>Hậu-cổ</i> (discussion) có 2 vế đối nhau, nghị-luận rộng ý đầu bài. |
| | 7. <i>Kết-cổ</i> (conclusion) có 2 vế đối nhau, tóm tắt ý đầu bài. Cuối đoạn này có một câu <i>thúc-đề</i> thắt lại đầu bài là hết. |

MẸ KHUYÊN CON LÚC VỀ NHÀ CHỒNG

ĐẦU BÀI:

Mày về nhà chồng, phải kính phải răn, chớ trái lời chồng. (Chữ kinh Lễ : vãng chi nữ gia, tất kinh tất giới, vô vi phu tử 往之女家, 必敬必戒, 無違夫子).

BÀI LÀM :

(*Câu phá*) Khuyên con giữ đạo làm dâu, bà già nghĩ đã đến lắm vậy.

(*Câu thừa*) Phù 1 con đại cái mang 2, lẽ xưa nay vốn thế. Khuyên con phải kính trọng chồng, há chẳng phải đạo làm ru !

(*Khởi giảng*) Mẹ đưa con ra cửa, ý nghĩ rằng : trong phối định ba giường 3 đạo cả, thực là muôn hóa chi theo ra ; mà hôn-nhân hai họ giao vui, há để một lời chi trách đến.

(*Câu lĩnh-mạch*) Mẹ đưa con ra, mẹ càng nghĩ lắm, con a !

(*Khai giảng về trên*) Con, con mẹ, mà dâu, dâu người vậy ! Hoặc lời ăn lời nói chi ra tuồng, tức lành đồn xa, dữ đồn xa, ai bảo rằng con chi còn nhỏ.

(*Khai giảng về dưới*) Dâu, dâu người, mà con, con mẹ vậy ! Hoặc trong cửa trong nhà chi có chuyện, tức yêu nên tốt, ghét nên xấu, rồi ra trách mẹ chi không răn.

(*Câu hoàn-đề*) Về nhà chồng phải kính phải răn, chớ trái lời chồng, con nhé !

(*Trung-cổ về trên*) Lúc ở nhà nhờ mẹ nhờ cha, về nhà chồng nhờ chồng nhờ con nhé ! *Khôn chẳng qua lẽ, khỏe chẳng qua lời*, chớ bắt chước người đời *xỏ chân lỗ mũi* 4 chi lằng-nhăng, Nhủ này con, nhủ này con : *đi đến nơi về đến chốn*, việc nhà việc cửa cho siêng-năng, *hỏi thì nói gọi thì thưa*, thờ mẹ thờ cha cho phải lễ. Kính lấy đấy ! Răn lấy đấy ! Liệu học ăn học nói, học gói học mở ; khi anh nó hoặc ra xô xát chi lời, cũng tươi, cũng đẹp, cũng vui cười, chớ như ai học thói nhà ma, mà hoặc con cả con kẻ 5 chi kẻ lẽ.

(*Trung-cổ về dưới*) Lúc ở nhà là mẹ là con, về nhà chồng là dâu là con nhé ! *Khôn cho người gái*, 6 đại

cho người thương, chớ bắt chước người thể mặt đo qua đầu chi khùng-khỉnh. Nghe chưa con ? Nghe chưa con ? Ăn có nơi nằm có chốn, lời ăn nết ở cho ra tuồng ; gọi thì dạ, bảo thì vâng, thờ mẹ thờ cha cho phải đạo. Kính vậy thay ! Răn vậy thay ! Chớ cậy khôn cậy khéo, cậy duyên cậy tài ; khi anh nó hoặc nổi bằng-bằng chi sắc, thì lạy thì van thì lễ phép, đừng học chi những tuồng dĩ thỏa, mà hoặc dây mơ rễ má 7 chi lời thôi.

(Hậu cô về trên). Đời có kẻ xem chồng như đũa ăn đũa ở, thậm đến điều may tờ chi khinh. Chẳng biết rằng : ngu si cũng thể chồng ta, dẫu rằng khôn khéo cũng ra chồng người. Chẳng suy chẳng nghĩ, lại ra điều cả vú lấp miệng em, 8 sao chẳng biết xấu chàng hồ ai 9 chi lý ! Mẹ khuyên con giữ đạo cương-thường, khôn hèn cũng chịu, hay dở cũng đành, chớ hoặc sinh vênh-vênh chi môi : khi anh nó giận quá sinh xằng, mẹ con ắt phải mắc bèo trôi 10 chi tiếng.

(Hậu-cô về dưới) Đời có kẻ giận chồng mà đánh con đánh cái, thậm đến điều may tao chi quá. Chẳng biết rằng : khôn ngoan cũng thể đàn-bà, tuy rằng vụng dại cũng là đàn-ông. Bạ ăn bạ nói, lại ra điều múa rìu qua mắt thợ, 11 sao chẳng biết già đôn non lẽ chi cơ ? Mẹ khuyên con giữ nết thảo hiền, vọt roi cũng chịu, yêu thương cũng nhờ, chớ hoặc lộ xăm-xăm chi mặt, khi anh nó nói dai càng thêm chuyện, cha con ắt phải mang vó cọc 12 chi cười.

(Kết-cổ) Con ơi, nhập gia tùy tục, 13 mẹ nhủ cho đạo vợ chi thường ; xuất giá tòng phu, 14 con phải giữ nhà chồng chi phép.

(Thúc đề) Thôi mẹ về !

Lê Quý-Đôn 4)

(1) Xem tiểu-truyện tác-giả trang 63.

CHÚ THÍCH

1. Tiếng đưa đây như chữ « ôi » của ta. — 2. Câu tục-ngữ (trong bài này các câu in chữ nghiêng là tục-ngữ hoặc phong-đao cả) : con đại mẹ (cái là mẹ) mang tiếng. — 3. Phối định là nghĩa vợ chồng lấy nhau. Ba giường là dịch chữ tam cương, (xem câu chú thích (2) về bài thơ Vịnh bà Phan Thị-Thuần ở trang 60) ý câu này nói : đạo vợ chồng là gốc trong tam-cương. — 4. Tục-ngữ ý nói : tinh khinh nhờn, thói lẳng loạn. — 5. Kề lề lời thôi. — 6. Chữ giái này nghĩa là trọng nề. — 7. Nói bậy nói nhảm. — 8. Tục-ngữ : nói y lẳng-loàn hiếp nạt. 9. — Tục-ngữ : ý nói làm xấu chồng thì mình cũng hồ có vinh dự gì. — 10. Tục-ngữ : mẹ vợ như bèo trôi sông, ý nói khinh miệt. — 11. Tục-ngữ : nói ý hợm hĩnh, kiêu-kỷ. — 12. Tục ngữ : bố vợ thì vớ cọc chèo ; ý đả bố vợ không ra gì cả. — 13. Nghĩa là vào nhà nào phải theo thói nhà ấy. — 14. Nghĩa là đi lấy chồng phải theo chồng.



VĂN - SÁCH

Văn-sách là một bài văn vấn đáp (*questionnaire*) đầu bài hỏi thế nào thì trong bài văn mình phải trả lời lại làm vậy.

Văn-sách cũng là một lối ứng-thí của ta xưa. Đầu bài thường lấy những lời nói hoặc công việc của cổ-nhân cùng các việc đương thời ra hỏi học trò. Mỗi mục văn-sách định hỏi về việc gì, thường nêu lên một câu gọi là đề-án, rồi ở dưới nhất các lời nói của thánh-hiền và các công việc trong lịch sử có liên-lạc đến đề-mục ấy ra mà hỏi; cuối cùng hỏi một vài câu thời-sự cũng thuộc về mục ấy.

Lúc làm bài văn đáp lại thì cũng cứ theo từng câu trong đầu bài mà trả lời lại, phải biện lý, phải dẫn chứng, giải thích sao cho rõ ràng gọn.

Lắm khi đầu bài hỏi lằng-liu, câu nọ chẳng sang câu kia thì lúc làm bài hoặc theo thứ tự, hoặc đảo lên đảo xuống, liệu cách mà gỡ lằng lằng từng mối từng cớ, sao cho đáp khỏi thiếu ý mà cũng đừng thừa ý. Bởi vậy nên làm được văn-sách hay phải học rộng nhớ nhiều, lại phải có kiến-thức lịch-duyet nữa, nên trong các lối văn ứng-thí của ta xưa, chỉ có lối này là thiết-thực hữu-dụng hơn cả.

Làm văn-sách tuy được tùy ý mình sắp đặt, nhưng cũng phải theo một vài câu lệ lối đã định trong trường-gui; bắt đầu làm phải đặt mấy chữ: *Đối sĩ văn* 對士聞 (thưa, tôi nghe) hoặc *thần đối thần văn* 臣對臣聞 (thần thưa, thần nghe); hết đoạn mở bài phải đặt câu: *Tư thừa sách vấn nhi lược trần chi* 茲承策問而略陳之; nay vàng lời sách hỏi mà lược bày ra). Đầu câu đáp phải đặt 2 chữ *thiết vị* 竊謂 (trộm nghĩ rằng). Cuối bài lại viết mấy câu lệ lối này: *sĩ giả, hạnh phùng thịnh thế, tòng sự văn trường, quân kiến như tư, vị tri khả phủ, nguyện chấp sự kỳ trạch nhi tiên chi, sĩ cần đối*. 士也, 幸逢盛世, 從事文場, 管見如斯, 未知可否, 願執事其擇而進之, 士謹對. (Tôi đây, may gặp đời thịnh, theo việc trường văn. kiến thức

hẹp hòi như vậy, chưa biết có phải hay không, xin các quan coi việc kén lựa mà cất nhắc cho. Tôi cần thưa).

Trong văn môn ta có mấy bài văn-sách thường lấy các câu cao dao tục ngữ ra làm đầu bài.

CÂU HỎI

Vấn : *Lấy chồng cho đáng tấm chồng, bỏ công trang điểm má hồng răng đen.*

Truyện rằng : *Chẳng tham ruộng cả ao liền, tham về cái bút cái nghiên anh đồ.*

Kim khảo : 1 *Dài lưng tốn vải, ăn no lại nằm, tăng kiến ư thiện vạn nữ-nhi chi nghị; bất tri hà sở thủ ư anh đồ, nhi quyển-luyện nhược thị rư 2 ?*

Thi vị trần chi, dĩ quan xuân-hoài tình-tự 3.

BÀI LÀM

Em nghe rằng : Sen ngó đào tơ, may gặp hội hôn-nhân chi phải lựa ; chả chim com trắng, vẫn là mong giải-cấu chi tốt đôi ; chọn mặt gửi vàng, dầu ý ai cũng vậy.

Nay vàng lời sách hỏi mà lược bày ra :

Trộm nghĩ rằng : Ròng bay còn đợi đám mây, bắn bình tước 4 phải đợi tay anh-hùng. Lấy chúng em chi má đỏ hồng-hồng, răng đen nhưng-nhức, chẳng những muốn cô tú đi nho chi dự, vẫn là mong chồng loan vợ phụng chi chung tình. Nếu mà cú đậu cành mai, thời công trang-diềm chẳng hoài lăm ru ? Vậy nên sớm gửi tơ duyên, ai là chẳng ngọc đá, vàng thau chi lựa lọc.

Nay xét phương ngôn chị em bạn gái nói chuyện rằng :

— *Chẳng tham ruộng cả ao liền, tham về cái bút cái nghiên anh đồ.*

Ý trộm nghĩ rằng : Ngọc còn đợi giá, vàng chẳng lộn thau. Cây gỗ lim chìm, quyết chẳng nở mang làm cọc giậu ; hoa đào tươi tốt, hẳn không đem bán cho lái buôn. Cam-đường với quả quít hôi, cũng cần nhắc ba đồng một, một đồng đôi chỉ giá.

Thử ngó coi : Ruộng sâu ao cả, chàng nông kia chi trọc-phủ những khoe giàu ; song Vương Khải, Thạch Sùng 5 đã từng đấu phú, rồi cũng giương mắt ếch ư của đời người thế chi thu.

Nghiên ruộng bút cây, anh đồ nọ chi đa văn 6 Không ngại khó ; kia Mãi-Thần, Mông-Chính 7 có lẽ trắng bần, rồi cũng bồng cánh hồng ư bỉ-cực thái-lai chi hội.

Nông nhĩ sĩ nhất, lẽ ấy đã rành.

Vả : Chân lấm tay bùn, chàng nông nãi vũ-phu chi cục-kịch, lấy yếm thắm chỉ đào chi tha thướt, giá thề mà mang bầu xách lọ, sao cho cam hạt ngọc để Ngâu vầy

Miệng vàng dạ gấm, anh đồ là quân-tử chi dịu dàng, lấy môi son má phấn chi nhõn-nhờ, giá thề mà sửa túi nâng khăn thì mới đáng cảnh ngộ cho phụng đậu.

Vậy có thơ rằng :

*Dầu có bạc vàng trăm vạn lạng,
Chẳng bằng kinh sử một vài pho,*

Lại có thơ rằng :

*Gương trời chỉ để tay phàm tuốt,
Búa nguyệt sao cho đũa tục mài.*

Vả : Tiếng tám con gái, nết na học trò, nên em nghĩ duyên em, em nghĩ tình em, lại tưởng đến anh đồ chi sự-nghiệp. Đèn xanh một ngọn, án tuyết ân-cần, quyền vàng mấy con, cửa huỳnh 8 giống giả.

Còn trong trần luy, anh đồ là vị vũ chi giao-long, 9

may khoa thi mà kim băng dễ danh, tức hôm nọ chi làn nho mà hôm nay đã Bảng-nhỡn Thám-hoa chi dài c.c, em phỏng có duyên ư lá thắm, thời trước voi anh sau vồng thiếp, cũng thỏa đời ư vồng lọng chi nghênh ngang.

Đương thừa hàn vi, anh đồ là *tại sơn chi hồ báo*, 10 gặp vận thái mà thanh vân đắc lộ, tức bữa tè chi tiện sĩ, mà bữa ni đã Thượng-thư, Đồ-đốc chi phong-lưu ; em phỏng như phận đẹp chỉ hồng, thì anh quan cả, thiếp hầu bà, cũng sừng kiếp ư ngựa xe chi đứng đỉnh !

Huống chi : Kinh sử lâu thông, anh đồ chi tái học, đã sẵn tay kinh tế ; tuy có dài lưng tổn vải, bấy giờ đã đai vàng áo gấm chi bảnh-bao.

Tài năng rất mực, anh đồ chi duyên-phận, gặp được lúc long vân ; tuy có ần no lại nằm, bấy giờ đã cơm chứa vồng đào chi chênh chệch.

Gương trời vằng vặc, sáng soi nhà vàng gác tía chi linh lung ;

Lộc nước miên-miên, súc tích gấm cuốn vàng cân chi ban cấp.

Như thế thì : Chồng quan sang, vợ hầu đẹp, ai chẳng khen nhất thế chi thần tiên ; danh phận cả, bổng lộc nhiều, thế mới thỏa tam sinh chi hương hỏa. Khởi vô sở thủ ư anh đồ tai ?

Vậy nên : Yếm trắng nước hồ, vãi đi vãi lại, 11 chỉ mong anh nho-sĩ chi yêu đương. Miệng ong lưỡi én, uốn ngược uốn xuôi, cũng mặc giọng thế-gian chi mai-mĩa.

Em nay : Tuổi mới trăng tròn, tiết vừa hoa nở, vâng lời sách hỏi, giải hết niềm đơn. Em cần thưa.

CHÚ THÍCH

1. Nghĩa là : Nay xét. — 2. Nghĩa là : từng thấy muôn nghìn con gái chê anh học trò như vậy ; không biết chuông anh ở vì nổi gì mà quyến luyến như thế rư ? — 3. Nghĩa là : thử bày tỏ ra để xem tình ý lòng xuân. — 4. *Bản bình-tước*. Theo tích người Đậu Nghị vẽ một con tước (chim sẻ) vào cánh bình phong và bảo rằng : « Hễ ai bắn trúng mắt con chim sẻ này thì ta gả con gái cho. Đây ý nói bóng là chọn người mà lấy. — 5. Là hai người giàu có tiếng về đời Tấn, thì nhau sự xa-xỉ. — 6. Theo chữ *da văn vi phú* (học được nhiều chữ là giàu). — 7. *Chu Mãi-Thần* người đời Hán, nhà nghèo phải vừa đi kiếm củi vừa học ; *Lã Mông*. *Chính* người Tống nhà nghèo chỉ ăn cháo, sau đỗ đến trạng-nguyên làm tể-tướng. — 8. *Cửa huỳnh* là cửa sổ có bóng đèn đóm. Theo tích Trác Giậu nhà nghèo phải nhờ ánh sáng đèn đóm để xem sách. Chỉ nơi buổi học. — 9. Là con rồng gặp mưa : ý nói người tài giỏi chưa gặp thời. — 10. Là con hổ báo còn ở núi : ý nói lúc còn hàn vi. — 11. Theo câu ca dao : *yếm trắng mà vã nước hồ, vã đi vã lại anh đồ yếu đơng*.



TỬ LỤC

Lối tử-lục tương-tự như lối phú, nhưng không có vần, thường hay đặt câu cách-cú, hoặc trên 4 dưới 6, hoặc trên 6 dưới 4 (bởi thế gọi là *tử-lục*), nhưng muốn đặt dài hơn nữa cũng được.

Văn tử-lục thường dùng làm những bài chiếu, biểu, chế, sắc. *Chiếu* là lời vua thi lệnh : *án-chiếu* là lời vua ban ra khi có khánh-hỉ, hay đề ra ân cho kẻ phạm tội hay kẻ bị hoạn-nạn ; *di-chiếu* là lời vua dặn lại lúc thăng-hạ. *Chế, sắc* là lời vua phong thưởng cho các quan hoặc bách-thần. *Biểu* là lời thần dân dâng lên vua ; *biểu hạ* là lời mừng vua khi có khánh-tiết (nguyên-đán, vạn-thọ, vân vân) ; *biểu tạ* là lời tạ ơn vua khi được phong thưởng.

Lời chiếu sắc phải làm ra giọng nghiêm-trang điển-nhã ; lời biểu làm ra giọng khiêm-tốn thủ-phụng.

BÀI CHIẾU CỦA ĐỨC MINH-MỆNH KHUYÊN RĂN
THẦN DÂN VỀ LÚC ĐẦU NĂM

Chiếu rằng, trăm nghe :

Kinh Lễ có lời « *bổ chính* » 1 về tháng giêng.

Kinh Dịch có câu « *thân mệnh* » 2 ở quẻ tốn.

Bởi thiên đạo sinh sinh không hết, đông lại sang xuân ;

Nên nhân-quân chăm chút không quên, sau lo tự trước.

Vậy câu « *Sắc thiên* » 3 nói ở trong Thuấn-diễn, 4 phải kính từng việc từng giờ ;

Nay lời « *kinh thế* » 5 bày ở trong Co-trù, 6 phải đem làm khuôn làm phép.

Kinh nghị đứng Hoàng-khảo Thế-tổ Cao-hoàng-đế 7 ta :

Thông minh bẩm tính,

Tri dũng kiêm toàn.

Đánh một trận nên nghiệp gian nan, « mao việt » 8 mở cơ-dồ dằng dặc ;

Muru trăm năm lo đường nối dõi, « thạch quân » 9 đủ phép tắc rõ ràng.

Trăm nỗi nghiệp to,

Soi theo phép cũ.

Sớm chiều lo sợ, một lòng kính cần ban đầu ;

Công việc thi hành, trăm mối tình lo cất nhắc.

Nối chí noi việc là đạo hiếu, đương ghín từng ngày để lo toan ;

Ban ơn ra lệnh về mùa xuân, vậy tỏ lời nói để răn bảo.

Nào những kẻ thân-huân thác-vọng 10, phải khuyên nhau sửa nết để cùng hưởng tôn vinh.

Nào các hàng nội ngoại trăm quan, phải gắng giữ chức mình để cùng nên mọi việc.

Nhà quân-sĩ phải luyện tập, nghề cho tinh, sức cho mạnh, lời-dinh mới tỏ được uy-thanh.

Đám nho-gia phải học hành, học cho rộng, nết cho thuần, lương-dống 11 mới làm nên tài cán.

Bọn nông-phu chờ lỗ thời làm ruộng, đất chớ bỏ hoang, người đừng lười nhác, phải khuyên nhau mà chăm việc cấy cày ;

Kẻ thường-dân đừng trái đạo làm người, chớ đừng đua dả, nết chớ gian tà, phải bảo nhau mà noi đường lễ nghĩa.

Đề mà tỏ cái công ninh-tập 12 hai mươi năm về trước ;

Đề mà gây lấy cảnh thái-hòa cho nghìn muôn đời về sau.

Than ôi !

Thiên đạo đủ oả tứ thời, kia như trời chuyển đất xoay, cơ trần mở đóng ;

Thiên hạ hợp về một mối, sẽ thấy sấm vang gió động, hóa tốt lưu hành.

Vậy từ các công-khanh đại thần cho đến quan quân chùng thứ, đều phải khuyên gắng, để hưởng cái phúc thái-bình, bảo khắp gần xa, cho đều nghe biết.

PHAN KẾ-BÌNH dịch

(theo nguyên văn chữ nho in trong Đại-nam hội diễn)

CHỮ THÍCH

1. Thi ra chính-lệnh. — 2. Hiếu bảo rõ ràng. Diễn trong kinh Dịch: đứng vương giả bắt chước theo tượng quẻ. Tồn mà hiếu bảo rõ ràng những mệnh-lệnh cho nhân dân. — 3. Kính sợ mệnh trời. — 4. Tên một thiên sách trong kinh Thư chép những truyền phán của vua Thuấn đời xưa. — 5. Trị đời. — 6. Tên một thiên sách trong kinh Thư, chép lời ông Cơ-tử diễn bày chín trù cho vua Chu Võ-vương nghe. — 7. Tôn-hiệu đức Gia-long. — 8. Cờ mao mũi việt đều là đồ để hành binh đánh giặc. — 9. Đá, cân, nói những phép tắc vững vàng như đá, ngay thẳng như cân. — 10. Những người thân thích, người có công lao với nhà vua, nổi danh vọng lớn. — 11. Cây chính, cây cột, nghĩa bóng nói về những người có tài trí cho nước nhà nương tựa được. — 12. Công nhà vua yên định chiếu tập nhân dân.



ĐỐI - LIÊN

Thích nghĩa và phép làm đối liên. — Đối-liên, hay gọi nôm là *câu đối*, tức là những câu nho nhỏ chia làm hai vế, vế này phải đối với vế kia, vừa đối ý vừa đối chữ, cả điệu bằng trắc cũng phải đối nhau nữa.

a) *Đối ý* là đem hai ý gì sóng với nhau mà đặt làm hai vế cho cân.

b) *Đối chữ* là lấy hai chữ đồng-loại mà đặt ngang với nhau như chữ danh-từ đối với chữ danh-từ, chữ động-từ, đối với chữ động từ v.v. (xem đoạn giải thích *phép đối về lối Thơ*, trang 26).

c) Điệu bằng trắc trong đối-liên cũng theo như điệu thơ (xem trang 25) nếu làm câu đối năm chữ thì theo như thơ ngũ-ngôn, nếu làm câu đối bảy chữ thì theo như thơ thất-ngôn. Nói tóm lại hễ vế trên đã bắt đầu đặt *bằng bằng* thì vế dưới phải bắt đầu đặt *trắc trắc*.

Các lối đối-liên.

a) Theo về *hình-thức* ngắn dài thì câu đối 4, 5 chữ gọi là *câu tiểu-đối*; 7 chữ gọi là *câu đối thơ*; câu đối dài mỗi vế chia làm hai đoạn, một đoạn ngắn một đoạn dài, gọi là *câu đối phú*; cũng có khi dài hơn nữa mà mỗi vế có hơn hai đoạn.

b) Theo về *ý-nghĩa* thì có câu *tức-cảnh* là trông thấy cảnh gì vịnh ngay cảnh ấy, có câu *triết lý* là lấy ý trong hình chữ hoặc nghĩa chữ mà đối nhau. Đó là hai lối riêng. Ngoài ra còn nhiều lối khác: câu đối hoặc dùng để bày tỏ cái ý-chí của mình (*câu thuật hoài*); hoặc để mừng các bậc tôn-trưởng, hay tặng bà con anh em trong những dịp vui mừng (*câu đối mừng*) hoặc để tỏ lòng thương tiếc: người chết (*câu đối viếng*); hoặc để lộng tụng công-đức tổ-tiên và các vị thần *câu đối thờ*. Nhiều khi người ta đặt những câu cầu kỳ cho khó đối, cũng có khi người ta dùng câu đối để châm-chích mỉa mai nhau.

TRÍCH LỤC MẤY CÂU ĐỐI CỜ

ÔNG CỐNG ÔNG NGHỀ

Ngôi đồ lợp nghề, lợp trên dè lợp dưới;
Đá xanh xây cống, hòn dưới nống hòn trên.

MỪNG Đám CƯỚI NHÀ GIÀU

Giàu có thiếu gì tiền, đưa một vài quan coi chẳng
tiện;

Sang không nghĩ cũng bạc, kiếm đám ba chữ đề
làm duyên.

LÀM QUAN TRÍ-SĨ VỀ NHÀ DẠY HỌC

ĐỀ CHỖ NGỒI CHƠI

Quan chẳng quan thì dân, chiếu trung đình ngắt
ngưỡng ngồi trên: nào linh nào cả, nào bàn ba; xòì
làm sao, thịt làm sao, thủ lợn nhìn lâu trơ cả mắt;

Già chẳng già thì trẻ, đàn tiểu-tử nhấp nhò đứng trước;
này phú này thơ, này đoạn một; bằng là thế, trắc là
thế, mắt gà đeo mãi mỗi bên tai.

NGUYỄN KHUYẾN

BƯỚC PHONG-TRẦN

Chị em ơi! ba mươi sáu tuổi rồi, khắp đông tây
nam bắc bốn phương trời, đâu cũng lừng danh công-
tử xác!

Trời đất nhỏ, gặng một phen này nữa, xếp cung
kiếm cầm thư vào một gánh, làm cho nổi tiếng
trượng-phu kên.

NGUYỄN CÔNG-TRỨ

VỀ TRÍ SĨ

Cũng may sao! công đăng-hỏa có là bao, theo đòi

nhờ phận lại nhờ duyên, quan trọng năm bảy thứ, quan ngoài tám chín phen, nào cờ nào quạt nào mũ nào đai, nào hèo hoa gươm bạc, vòng tía dù xanh, mặt tài-tình trong hội công-danh, khắp trời nam biển bắc cũng phong-lưu, mùi thể trái qua coi đã đủ.

Thôi quyết hẳn, cuộc phong-trần chi nữa tá, ngất ngưỡng chẳng tiên mà chẳng tục; hầu gái một đôi cô, hầu trai năm bảy cậu, này cờ này kiệu, này rượu này thơ, này đàn ngọt hát hay, chè chuyên chén mẫu, tay thao-lược ngoài vòng cương-tỏa, lấy gió mát trắng thanh làm tri-thức, tuổi trời ít nữa ấy là hơn.

NGUYỄN CÔNG-TRỨ

ÔNG ĐẶNG TRẦN-THƯỜNG VÀ ÔNG NGÔ THỜI-NHIỆM

Khi ông Nhiệm đương làm quan với Tây-sơn, bậc đại ông Thường, sau ông Thường vào theo đức Gia-long, làm tới Thượng-thư, theo ngài ra đánh Bắc-hà, ông Nhiệm ra thú, ông bèn ra câu đối này :

Ai công-hầu, ai khanh tướng trong trần ai ai để biết ai ?

Ông Nhiệm đối lại :

Thế chiến-quốc, thế xuân-thu, gặp thời thế thế thời phải thế.

NÀNG XUÂN-HƯƠNG VỚI ÔNG CHIÊU-HỒ

Nàng Xuân-Hương mở hàng kén khách, gặp ông Chiêu-Hồ ra câu này dùng chữ trong *thập can*.

Mặc áo giáp dài cài chữ đinh, mặt kỷ canh khoe mình rằng quý.

Ông Chiêu-Hồ đối lại dùng chữ trong *bát quái* :

Làm dĩ can, tai đeo hạt khảm, tổn ly đoài khéo nói rằng khôn.

VĂN XUÔI CỎ

(Nguyên-văn chữ Hán dịch ra lời nôm)

BÀI HỊCH CÁC TƯỚNG SĨ

Ta thường nghe chuyện : Kỷ Tín 紀信¹ liều thân chịu chết thay cho vua Cao-đế ; Do Vu 由余² lấy mình đỡ ngọn dáo cho vua Chiêu-vương ; Dự Nhượng 豫讓³ nuốt than để báo thù cho chủ ; Thân Khoái 申翬⁴ chặt tay để cứu nạn cho nước ; Kinh Đức 敬德⁵ là một chức quan còn nhỏ, mà liều thân cứu vua Thái-tông được thoát vòng vây ; Kiều Khanh 焦鄉⁶ là một bề-tôi ở xa, mà kẻ tội mắng thẳng Lộc Sơn 祿山⁶ là quân nghịch tặc. Các bậc trung-thần nghĩa-sĩ ngày xưa, bỏ mình vì nước, đời nào không có ? Giả sử mấy ông ấy cũng cứ bo-bo theo lối thường tình, chết già ở số nhà, thì sao cho lưu danh sử sách đến nghìn muôn đời như thế được ?

Nay các người vốn dòng vũ-tướng, không hiểu văn nghĩa, nghe những chuyện cồ-tích ấy nửa tin nửa ngờ, ta không nói làm gì nữa ; ta hãy đem chuyện đời Tống, Nguyên mới rồi mà nói : Vương Công-Kiến 王公堅⁷ là người thế nào ? Ti-tướng của Vương Công-Kiến là Nguyễn Văn Lập 阮文立⁸ lại là người thế nào ? Mà giữ một thành Điều-ngư⁹ nhỏ mọn, chống với quân Mông-Kha¹⁰ kẻ hàng trăm vạn, khiến cho dân sự đời Tống đến nay còn đời ơn sâu. Đường Ngột-Ngay 唐兀朮¹¹ là người thế nào ? Tuy-tướng của Đường Ngột-Ngay là Xích Tuy-Tư 赤紱思¹¹ lại là người thế nào ? Mà xông vào chỗ lam chương xa xôi, đánh được quân

Nam-chiếu trong vài ba tuần, khiến cho quan trưởng đời Nguyên đến nay còn lưu tiếng tốt.

Huống chi, ta cùng các người sinh ở đời nhiều-như-ong, gặp phải buổi gian-nan này, trông thấy những nguy-sử đi lại rầm rập ngoài đường, uốn lượn củ điều mà sĩ mắng triều-đình, đem thân dê chó mà bắt nạt tể-phu, lại cậy thế *Hốt Tất-Liệt* 12 mà đòi ngọc lụa, ý thế *Vân-nam vương* 13 để vét bạc vàng; của kho có hạn, lòng tham không cùng, khác nào như đem thịt mà nuôi hổ đói, giữ sao cho khỏi tai vạ về sau!

Ta đây, ngày thì quên ăn, đêm thì quên ngủ, ruột đau như cắt, nước mắt đầm đìa, chỉ cảm tức rằng chưa được sả thịt lột da của quân giặc, dầu thân này phơi ngoài nội cỏ, xác này gói trong da ngựa, thì cũng đành lòng. Các người ở cùng ta coi giữ bình quyền, cũng đã lâu ngày, không có áo thì ta cho áo, không có ăn thì ta cho ăn, quan còn nhỏ thì ta thăng thưởng, lương có ít thì ta tăng cấp, đi thủy thì ta cho thuyền, đi bộ thì ta cho ngựa, lúc hoạn-nạn thì cùng nhau sống chết, lúc nhàn-hạ thì cùng nhau vui cười, những cách cư xử so với *Vương Công-Kiên*, *Đường Ngột-Ngai* ngày xưa cũng chẳng kém gì.

Nay các người trông thấy chủ nhục mà không biết lo, trông thấy quốc sỉ mà không biết thẹn, thân làm tướng phải hầu quân giặc, mà không biết tức, tai nghe nhạc để hiển nguy-sử, mà không biết căm; hoặc lấy việc chơi gà làm vui đùa, hoặc lấy việc đánh bạc làm tiêu-khiển, hoặc vui thú về vườn ruộng, hoặc quyến luyến về vợ con, hoặc nghĩ về lợi riêng mà quên việc nước, hoặc ham về sắc bần mà quên việc binh, hoặc thích rượu ngon, hoặc mê tiếng hát. Nếu có giặc đến thì cựa gà trống sao cho dăm thúng được áo giáp; mọ cò bạc sao cho dùng nổi được quân mưu; dầu rằng ruộng lắm

tiền nhiều, thân ấy nghìn vàng khôn chuộc; vả lại vợ blu con diu, nước này trăm sự nghĩ sao; tiền của dàu mà mua cho được dầu giặc; chó săn ấy thì địch sao nổi quân thù; chén rượu ngon không làm được cho giặc say chết; tiếng hát hay không làm được cho giặc diếc tai; khi bấy giờ chẳng những là thái ấp của ta không còn, mà bổng lộc của các người cũng hết, chẳng những là gia-quyển của ta bị đuổi mà vợ con của các người cũng nguy; chẳng những là ta chịu nhục bây giờ, mà trăm năm về sau, tiếng xấu hãy còn mãi mãi, mà gia-thanh của các người cũng chẳng khỏi mang tiếng nhục, đến lúc bấy giờ các người dàu muốn vui vẻ phỏng có được hay không?

Nay ta bảo thật các người: nên cẩn thận như nơi củi lửa, nên giữ gìn như kẻ húp canh, dạy bảo quân sĩ, luyện tập cung tên, khiến cho người nào cũng có sức khỏe như *Bàng Mông* và *Hậu Nghệ* 14 thì mới có thể dẹp tan được quân giặc, mà lập nên được công-danh. Chẳng những là thái-ấp của ta được vững bền, mà các người cũng đều được hưởng bổng lộc; chẳng những là gia-quyển của ta được yên ổn, mà các người cũng đều được vui vợ con; chẳng những là tiên-nhân ta được vẻ vang, mà các người cũng được phụng thờ tể-phu, trăm năm vinh-hiến; chẳng những là một mình ta được sung sướng, mà các người cũng được lưu truyền sử sách, nghìn đời thơm tho; đến bấy giờ các người dàu không vui vẻ, cũng tự khắc được vui vẻ.

Nay ta soạn hết các binh-pháp của các nhà danh-gia hợp lại làm một quyển, gọi là « *Binh thư yếu lược* ». Nếu các người biết chuyên tập sách này, theo lời dạy bảo, thì mới phải đạo thần-tử; nhược bằng khinh bỏ sách này, trái lời dạy bảo, thì tức là kẻ nghịch thù.

Bởi có sao ? Bởi giặc Nguyên cùng ta, là kẻ thù không đội trời ở chung, thế mà các người cứ diêm-nhiên không nghĩ đến việc báo thù, lại không biết dạy quân sĩ, khác nào như quay ngọn giáo mà đi theo kẻ thù, giơ tay không mà chịu thua quân giặc, khiến cho sau trận Bình-Lỗ 15 mà ta phải chịu tiếng xấu muôn đời, thì còn mặt mũi nào đứng trong trời đất nữa. Vậy nên ta phải làm ra bài hịch này để cho các người biết bụng ta.

TRẦN QUỐC-TUẤN

(Bản dịch nguyên-văn chữ nho của ông Trần Trọng-Kim trong quyển *Việt-nam sử-lược* I, trang 113-116).

TIỂU DẪN

Đời vua Trần Nhân-tông (1279-1293) có giặc Mông-cô sang đánh ta. Ông Trần Quốc-Tuấn thống lĩnh cả các đạo quân của ta, đánh nhau một trận đầu với quân Nguyên phải thua, lui về Vạn-kiếp. Bấy giờ ngài chiêu quân tập mã, thế lại nổi to. Nhân ngài tra cứu các sách binh-thư soạn ra bộ *Binh-thư yếu lược* cốt để cho quân-sĩ ta xem. Lúc phát sách ấy cho các tướng-sĩ, ngài bèn làm bài hịch này mà khuyên răn các người ấy. Nhờ bộ binh-thư ấy mà quân tốt luyện tập được giỏi, nhờ bài hịch này mà tướng-sĩ phấn khởi trong lòng, về việc binh Nguyên. Bài hịch này cũng có ảnh-hưởng to, thật là một đoạn văn đáng ghi trong lịch-sử nước nhà và lưu truyền đến nghìn muôn đời về sau.

CHÚ THÍCH

1. Đây tác-giả kể tên các người trung-thần nghĩa-sĩ đời xưa ở bên Tàu : *Kỷ-tin* là một người bày-tôi vua Hán Cao-tổ, lúc vua bị Hạng Vũ vây ở Vinh-dương nguy-cấp lắm. Tin giả làm vua Cao-tổ ra hàng bị giết, nhân thế vua được thoát nạn. — Bày-tôi vua Sở Chiêu-vương về đời Xuân-thu. — 3 và 4. Người đời Chiến-quốc bên Tàu. — 5. Một ông vua nhà Đường. — 6. Người đời Đường. — 7 và 8. Người đời Tống. — 9. Tên một quả (trái) núi ở tỉnh Tứ-xuyên bên Tàu, quân Tống và quân Mông-cô đánh nhau một trận to ở đấy. — 10 *Mông-Kha* (Mungke) là tướng Mông-cô và là anh Hốt Tất-Liệt đánh nhà Tống lấy

nước Tàu. — 11 Tướng Mông-cô, đánh lấy Nam-chiến (tức là Vân-nam). — 12 *Hốt Tất-Liệt*. (Koubilai) là tướng Mông-cô, sau lên làm vua nước Tàu, tức là Nguyên Thế-tổ. — 13 *Vân-nam vương* tức là con Hốt Tất-Liệt. — 14. Hai tay bắn cung giỏi có tiếng về đời Hạ. — 15. Tên thành ở tỉnh Thái-nguyên ông Lý Thường-Kiệt phá quân Tống ở đấy.

CÂU HỎI

Ý tưởng. — Hịch là gì ? — Mục đích bài này thế nào ? — Tác giả dùng những cách gì để khuyến-khích tướng-sĩ ? — Đọc bài này thấy xúc-động những cảm tình gì ? — Chia các đoạn mạch trong bài này : — Dẫn tích xưa để khuyến khích tướng sĩ : a/ gương tốt của các người đời xưa : b/ gương tốt của các người gần đây (Tống, Nguyên). — Nói nổi nhục-khổ bấy giờ. — Cách ngài hậu đãi tướng-sĩ. — Trách bọn tướng-sĩ không biết lo và nói nổi nguy-nan thế nào ? — Khuyến nên cần thận luyện tập để đánh tan quân giặc hưởng phần vinh-dự — Giục quân sĩ nên tập luyện theo quyển *Binh-thư yếu lược*.

Lời văn. — Nói qua về các điển-tích trong bài này : *Kỷ Tin*, *Do Vu*, *Dự Nhượng*, *Thần Khoái* v.v. — Nghĩa những chữ *lam chương*, *nhieu-nhương* — *Nguy-sứ* là nói ai ? — *Lưỡi cú điều*, *thân dê chó ý* nói gì ? — *Cửa kho có hạn lòng tham không cùng* nói rõ hai câu ấy tương-phản với nhau (antihèse). — Tác-giả tả nổi cảm-tức của mình thế nào ? — Trong đoạn (4) tác-giả đem các cái ham mê của tướng sĩ mà đối với các cái tai họa sau này ; nói rõ những cái ấy ra. — Nghĩa những chữ : *thái-ấp*, *gia-thanh*. Trong đoạn (5) có một đoạn trái hẳn lại với quãng cuối đoạn trên (4) : nói rõ sự tương-phản ấy. — Trong bài này có nhiều câu đối nhau (nói rõ ra) và nhiều chữ lặp đi lặp lại (nói rõ những chữ trùng điệp ấy làm cho hơi văn mạnh ra). — Lời văn bài này có giọng gì ? Đọc lên trong thần-tri cảm-giác thế nào ?

BÌNH NGÔ ĐẠI-CÁO

Việc nhân nghĩa cốt nhất ở yên dân, quân điều phạt 1 không gì bằng trừ bạo.

Nước Đại-Việt ta, thật là một nước văn hiến ; kể từ Triệu, Đinh, Lý, Trần, mấy đời gây dựng ra nước ;

so với Hán, Đường, Tống, Nguyên, mỗi đảng làm để một phương.

Mới rồi chỉ vì họ Hồ cơ cầu, đến nỗi lòng người ta oán. Nhà Minh nhân dịp hờ, thừa thế hại dân; lũ ác rắp mưu gian, đem lòng bán nước. Kiểm cách lừa dối thiên-hạ, kẻ nghìn muôn lối gớm ghê; gấm từ gây việc binh-đao, đã hai mươi năm tai vạ. Nhân nghĩa vứt đi hết, thế-giới đến thế thì thôi! Thuế má vét cho nhiều, núi sông chẳng còn gì cả! Thần-nhân đều lấy làm giận, trời đất cũng không thể dung!

Ta đây, phát tích từ núi Lam-sơn, ẩn thân ở chỗ hoang-giã. Đau lòng nát ruột, chốc đà mười mấy năm trời; nuốt đắng năm gai², nào phải một ngày nay đó. Đương khi cờ nghĩa mới nổi, chính lúc thế giặc vẫn hăng. Lương chứa Linh-sơn³, mấy tuần đã cạn; quân tan Khôi-huyện⁴, một đũa chẳng còn. Tự tập mấy lũ lưu dân, vác cần-câu mà đánh giặc; gần bó một lòng phụ tử, rót rượu ngọt để khao quân.

Thành ra: vì đại nghĩa mà thắng được hung tàn, lấy chí nhân mà thay cho cường bạo; kẻ kia bỏ tay mà ngồi chịu chết, quân ta không đánh mà giặc phải tan. Bọn tướng giặc đã bị bắt rồi, van lạy xin thương làm phúc; bụng hiếu-sinh ta cũng mở rộng, thần vũ chẳng giết làm gì. Kia tham-tướng Phương-Chính, kia nội-quan Mã Kỳ⁵, cấp cho năm trăm chiếc thuyền, lúc qua sông mà hầy còn mất vía; nọ tổng-binh Vương Thông, nọ tham-chính Mã Anh⁶, cấp cho mấy nghìn con ngựa, khi về nước mà vẫn còn giật mình. Họ đã sợ chết tham sống mà xin cùng ta giảng hòa; ta lấy toàn quân là hơn mà muốn cùng dân yên nghỉ.

Cho hay:

Ba quân đã đến ngày đại-định, kỷ-niệm công-vô-địch về sau.
Bốn bề gây nên cuộc thái-bình, bá-cáo lời duy-tân từ đó!

NGUYỄN TRÃI (1)

(Theo bản lược-dịch của ông Trần Trọng-Kim trong sách *Việt-nam sử-lược*).

TIỂU DẪN

Bài này là sau khi vua Lê Thái-tổ đã đánh đuổi người Minh lên ngôi vua, truyền cho ông Nguyễn Trãi soạn ra để bá-cáo công mười năm binh-định cho thiên-hạ biết.

CHÚ THÍCH

1. *Điều phạt* 弔伐: thương dân đánh giặc. — 2. *Dịch chữ* thường dõm ngoa tán 嘗膽卧薪. Điền cũ: vua Câu-Tiền nước Việt, trong khi mưu báo thù nước Ngô, thường nuốt mật đắng, nằm trên đồng củi gai để không quên sự lo nghĩ. — 3. Tức là núi Chi-linh, nay thuộc phủ Chấn-định tỉnh Nghệ-an; vua Lê thường đóng quân ở đấy. — 4. Tên đồn, thuộc tỉnh Nghệ-an, là chỗ vua Lê bị quân Minh đánh một trận thua to. — 5. 6. Tên các tướng tá nhà Minh sang đánh nước ta.

CÁU HỎI

Ý tưởng. — Cáo là gì? — Bài này chủ ý nói những điều gì? — Chia bài này ra làm 4 đoạn và tóm đại-ý mỗi đoạn? — Tội ác của nhà Minh những gì? — Công khó nhọc của vua Lê thế nào? — Bụng khoan dung đại độ của ngài biểu lộ ra thế nào?

Lời văn. — Nước Nam ta đời nào tên là Đại-Việt? — Kể các tên của nước ta từ xưa đến giờ. — Nghĩa chữ văn-hiến. — Nói qua về họ Hồ. — Trời đất cũng không thể dung: ý nói gì? — Núi Lam-sơn ở đâu? — Đau lòng nát ruột, nuốt đắng năm gai ý nói gì? — Nghĩa chữ cờ nghĩa chữ toàn quân. — Văn pháp bài này thế nào? — Giọng văn có vẻ gì? — Lấy một câu mà cắt nghĩa phép đối « trong » văn ta.

CÁC BỰC CAO-SĨ NƯỚC NAM TA

Vua nước Ngụy hỏi Tử-Thuận: ai là người cao-sĩ trong thiên-hạ bây giờ? Tử-Thuận đáp có ông Lỗ

(1) Xem tiểu truyện tác-giả ở trang 92.

Trọng-Liên. Thời bấy giờ ai cũng lấy làm đích đáng. Thế nào gọi là người cao-sĩ? Đi theo về đường nhân nghĩa, giữ vững lấy nền đạo đức, lợi lộc không thể đồ dành được, uy thế không thể hà hiếp được, phạm vật trong thiên-hạ không cái gì chuyển động được lòng, như tiết-thảo ông Lỗ Trọng-Liên, 1 thật đáng là bậc cao-sĩ. Nước Nam ở về đời nhà Trần có được năm người, ông Chu An 朱安 2 đáng sờ lên xin chém kẻ nịnh-thần, trong triều ngoài đã sợ khiếp cả, rồi ông chột mũi cáo quan mà về, không chịu ở trong vòng ràng buộc, trên thời quân vương tôn kính, dưới thời công khanh khâm phục, thật là bậc cao-sĩ hạng nhất. Đặng-Tảo 鄧藻 thời cho sủng lộc làm cay đắng khó chịu, mà cam tâm ở chốn điền-viên; Trương Đỗ 張杜 ba lần can vua không nghe thời bỏ quan mà về ở ẩn; biết họ Hồ chuyên quyền mà chịu náu ở nhà không ra làm quan, như ông Bùi Mộng-Hoa 裴夢華; giả cách nghênh - ngãng để tránh và không chịu thờ kẻ thoán-ngịch, như ông Trần Đình-Tham 陳張琛 đều là bậc cao-sĩ hạng thứ. Những các ông ấy phẩm-hạnh thanh-giới cao-khiết, có cái phong thái người sĩ quân-tử như đời nhà Tây-Hán bên Tàu, không phải kẻ tầm thường sánh kịp được. Bởi vì nhà Trần dài kẻ sĩ thông-dung mà không hẹp hòi, hòa-dị mà có lễ phép, cho nên nhân-sĩ thời bấy giờ ai cũng tự thu lập, anh-hào tuấn-vĩ, vượt ra ngoài lưu-tục, làm cho quang vinh cả sử-sách, không thẹn với trời đất, há phải đời sau kịp được đâu.

Từ Lê triều trở xuống đã ít nghe có cái sĩ-phong ấy nữa. Ta thường xét sĩ-phong đời Tiền Lê, đại để có ba lần biến-đổi. Đời Lê sơ thừa sau lúc nhiều-nhương 3, các hàng nho-lưu hầy còn thừa thớt lắm, như là làm nên đến chức thị-tụng mà có cái khí-phách anh-nghị, có cái thói cảm-ngôn như ông Nguyễn Thiên-Tử, Bùi

Cầm-Hồ; ở chốn lâm tuyền 4 mà có cái tiết-thảo khiết-bach, không có lòng cầu cạnh phú quý như ông Lý Tử-Cấu, Nguyễn Thời-Trung, đó là một thời. Đến khoảng năm Hồng-đức 5 (1576-1597), rộng mở đường khoa-mục, đề kén kẻ văn-tài, học trò đua tập phù-hoa chạm vẽ ra từng câu văn-chương, đề hi-vọng lấy chức quyền yếu, cái khí tiết khảng-khái đã thấy suy đồi mất rồi. Tuy vậy, đường sủng lộc dẫu mở mà phép khuyến-hóa vẫn nghiêm, người nào điếm-tĩnh vẫn được thăng lên làm quan, kẻ nào cầu cạnh vẫn phải ruồng đuổi cách về, cho nên những người ra làm quan còn ít kẻ xôn xao bôn cạnh, mà thiên-hạ còn biết quý danh nghĩa, không đến nổi tệ cho lắm, đó lại là một thời.

Từ năm Đoan-khánh 6 (1505) trở về sau, lời thanh-nghị rất là suy đồi thời ủy-mĩ lại còn thêm tệ, người làm quan thời ít giữ được thói thanh-liêm lễ-nhượng, chốn triều-đình thời không nghe thấy lời gián-chánh trực-ngôn; gặp việc gì thời chỉ đua nịnh mong cho được cầu-miến, thấy cơn nguy thời bán nước đi để cho được thoát thân; hiện là kẻ danh nho mà cũng điếm-nhiên nhận lấy cái sủng-lộc bất-nghĩa; nào là làm ra câu thơ bài hát để tán tụng khoe-mẽ lẫn nhau, sĩ-tập bại hoại đến thế là cùng, đó lại là một thời biến, tệ-tập không thể nói xiết được. Xét trong quốc-sử hơn một trăm năm mà chỉ được vài người cao-sĩ như ông Lý Tử-Cấu mà thôi; khá thương thay, những người danh-tiết sao mà hiếm có vậy!

Lê Quý-Đôn (1) (Kiến-văn tiểu-lục)
NGUYỄN HỮU-TIẾN DỊCH (Nam-phong số 32)

CHÚ THÍCH

1. Ông người nước Tàu, gặp lúc nhà Tấn xưng đế, thủ tiết không chịu theo, nhảy xuống bể chết.— 2. Xem sự-trạng ông

(1) Xem tiểu truyện ông ở trang 63.

ở bài sau.— 3. Lúc loạn-lạc.— 4. Nơi rừng núi suối khe, chỗ ở của người ẩn-dật.— 5. Niên hiệu vua Lê Thánh-tông.— 6. Niên hiệu vua Lê Uy-mục.

BÀI VĂN BIA ĐỀN THỜ ÔNG CHU VĂN AN

Tiên-sinh họ Chu húy là An, người huyện Thanh-dàm 1 xưa. Ở về đời Trần, trải bốn đời vua. 2 Sau ẩn về ở núi Chí-linh, 3 được phong tặng là Văn-trình công và được tòng-tự 4 ở văn miếu. Đền này là chỗ thờ riêng ngài, tục truyền là nơi ngài giảng-học khi xưa. Mấy đời đều có gia-phong, đến nay thờ làm phúc-thần. Xưa có bia chép sự-tích ngài, song lâu ngày chữ đã mòn cả. Nay dân làng phụng thờ lại, đến xin tôi soạn lại. Tôi là kẻ hậu-sinh, lại là người đồng huyện, không dám vì mình còn thiên vụng mà từ chối. Vậy xin chấp tay làm bài tự này.

Ôi ! Người sĩ quân-tử hơn người là ở điều dốc đạo bền lòng, cử động theo nghĩa, không theo thói thường mà tự dối mình. Hễ bàn đến các bậc nho-sĩ nước Việt ta, chỉ có tiên-sinh là đáng trọng hơn cả. Đương lúc làm quan, không tham danh lợi, hạnh thật là cao ! Những khi ở nhà, chăm giảng kinh điển, học thật là chính ! Lại đáng kính phục nữa là đạo thầy rất mực tôn-nghiêm, học trò nhiều người thành tựu. Cái ơn tiên-sinh đào tạo nên người thật là vô cùng vậy !

Niên-hiệu Khai-thái, 5 sung chức tư-nghiệp, trông nom việc dạy thái-tử, làm mô-phạm cho bọn học trò, danh tiếng thật là vói-với ! Triều vua Thiệu phong, 6 giận kẻ quyền-thần, dâng sớ xin chém bảy đầu, làm rùng mình của bọn gian nịnh, trung nghĩa thật là chói lọi ! Nói vua không nghe, liền xin từ chức lui về làng cũ, vui vẻ nuôi non. Sau lại vời cho làm quan, không chịu làm. Vì đã rõ thời cơ thế-cục, không chịu đổi tiết thơm lấy công hầu.

Than ôi ! Đời thánh-hiền đã xa, không có ông làm gương thì kẻ học-giả lấy ai làm Thái-sơn 7 ? Thói liêm-sĩ đã tẻ, không có ông cao-thượng thì kẻ sĩ-phu lấy ai làm nêu cột ? Ông lúc mất đặt hiệu là Văn-Trình thật không phải là hư-danh vậy. Nghìn năm phụng thờ thật là xứng-dáng ! Tuy vậy thói hay của ông cùng với sông Thanh-dàm còn chảy dài mãi, khí thiêng của ông cùng với núi Chí-linh còn cao ngất mãi. Trăm đời về sau hương thơm không dứt, há còn phải dựng bia đá nữa ru ? Song mấy hàng chữ này khắc vào đá vững thì đạo đức, sự-nghiệp, thanh danh, khí-tiết của ông lại càng rõ rệt thêm, khiến cho người sau mắt thấy phải mộ phải theo, phải sùng phải ngưỡng, một đề khích bưng liêm-sĩ, một đề sửa thói siểm-nịnh. Thế thì dựng miếu bia này cũng có quan-hệ đến việc răn đời, cho nên chép.

Dịch bài nguyên-văn chữ nho của ông Nguyễn Công-Thái.

Ông Nguyễn Công-Thái, đỗ tiến-sĩ, làm quan giám-sát tỉnh Nghệ-an đời Lê. Bài văn bia này làm năm Vĩnh-thịnh thứ ba (1707) đời vua Lê Dụ-tông.

CHỮ THÍCH

1. Nay là huyện Thanh-tri tỉnh Hà-đông. — 2. Là những đời vua Trần Minh-Tông, Hiến-tông, Dụ-tông và Nhân-tông. — 3. Núi Chí-linh ở tỉnh Hải-đương ; sau khi ông về trí sĩ, ông làm nhà ở đây. — 4. Văn miếu nguyên thờ đức Khổng-tử ; các bậc tiên hiền cao sĩ thường được thờ kèm ở đây, gọi là tòng-tự. — 5. Niên hiệu vua Trần Minh-Tông (1324-1329). — 6. Niên hiệu vua Trần Dụ-tông (1341-1358). — Thái-sơn là một núi cao có tiếng bên Tàu ; đây nói bóng là cái mô-phạm tôn-nghiêm cho người ta ngưỡng vọng.

BẢY TÌNH NGƯỜI TA

Bảy tình là : mừng, giận, thương, sợ, yêu, ghét và muốn, đã là người không ai không có, nếu buông thả không biết đường ngăn giữ lại, thời hỏng mất tính

BÙI HUY-BÍCH

Cụ hiệu Tồn-Am, sinh năm 1744, đỗ hoàng-giáp, làm quan triều vua Lê Hiển-lông đến chức Hành tham-tụng. Đến khi nhà Tây-sơn diệt nhà Lê, mới thế nào cũng không ra làm quan, đi tránh một nơi ngấm vịnh và trước thuật. — Trong bài cũ tầy lời thánh hiền và chữ kinh truyện để dạy người ta cách trị thất-tinh.

BẢY TÌNH NGƯỜI-TA

Bảy tình là : mừng, giận, thương, sợ, yêu, ghét và muốn, đã là người không ai không có, nếu buông thả không biết đường ngăn giữ lại, thời hỏng mất tình hay, mà biết cách trị, thời tình phát-hiện ra, đều là tình hay cả. Cách trị nên như thế nào ? Nên như sau này.

Ngày xưa ông Tử-Lộ, 1 có người bảo cho điều lỗi, thời lấy làm mừng; nước Lỗ sai ông Nhạc Chính-tử 2 ra làm quan, ông Mạnh-tử nghe tin, mừng mà không ngủ. Như thế thời tình mừng được trị vậy.

Ông Nhan-tử 3 không nhân việc này, giận sang việc khác, ông Mạnh-tử khen vua Văn vua Vũ 4 nổi một cơn giận mà yên được thiên-hạ, ông Trương Kinh-Phu 5 nói rằng : « Sự giận tức máu không nên có, sự giận nghĩa lý không nên không. » Như thế thời tình giận được trị vậy.

Kinh Thi nói rằng : « Thương xót cha mẹ, dè ta khó nhọc. » Đức Khổng-tử nói rằng : « Thơ Quan thư 6 có tình thương xót mà không đến nỗi hại tính-mệnh ; » lại nói rằng : « Ai đến chỗ tang ma, không có tình thương xót, ta còn bởi đâu mà xét tính nết nữa ? » Ông Tăng-tử 7 nói rằng : « Khi tra hình ngục nên có lòng thương, không nên mừng là minh-sát. » Sách Sở-tử nói rằng : « Thương dân trên đời, phải

hiều sự khó-nhọc ». Như thế thời tình thương được trị vậy.

Đức Khổng-tử nói rằng : « Tuổi cha mẹ không nên không biết, một là mừng cha mẹ được thọ, hai là lo cha mẹ đã già ; » lại nói rằng : « Làm việc gì cũng nên có lòng lo sợ. » Sách Trung-dung nói rằng : « Cần thận những điều chưa trông thấy, răn sợ những việc chưa nghe thấy ». Ông Mạnh-tử nói rằng : « Đức Khổng làm sách Xuân-thu, đề răn những kẻ loạn-thần tặc-tử ; » lại nói rằng : « Ta sợ Dương Mặc, làm loạn đạo thánh, nên ta phải giữ lấy. » Như thế thời tình sợ được trị vậy.

Sách Lễ-ký nói rằng : « Con hiếu có lòng yêu cha mẹ lắm, tất có nét mặt hòa-thuận, có nét mặt hòa-thuận, tất có lòng êm ái ; » lại nói rằng : « Cha mẹ yêu ai mình cũng phải yêu ; » Ông Mạnh-tử nói rằng : « Người nhân ở với em, không dễ oán giận trong lòng, chỉ biết thân yêu mà thôi. » Luận-ngữ nói rằng : « Ai cũng nên yêu, mà thân với người nhân ; lại nói rằng : « Ông vua tiêu dùng nên hà-tiện, mà yêu nhân dân. » Như thế thời tình yêu trị vậy.

Đại-học nói rằng : « Mình ghét người ta vô-lẽ với mình, thời mình không nên lấy điều vô-lẽ sai kẻ dưới, mình ghét kẻ dưới bất-trung với mình, thời mình không nên lấy điều bất-trung thờ người trên » ; lại nói rằng : « Người dở thời ghét, nhưng người ta có nết tốt cũng phải biết cho người ta. » Như thế thời tình ghét trị vậy.

Đức Thánh nói rằng : « Mình muốn nhân, thời nhân đến. » Đại-học nói rằng : « Ông vua muốn cho đức tốt rõ rệt trong thiên hạ, tất phải trị nước trước, muốn tầy nhà, tất phải sửa mình trước. » Như thế thời tình muốn trị vậy.

Những cái nết ấy, khi phát ra ngoài mà dẫu vào đây, chẳng phải là tính hay rư ? Nếu mà trái lại, thời là buông thả mất vậy. Nói tóm lại, thời tâm hay theo tính-tình, có biết ngăn cấm tâm trước, thời mới biết tránh điều dở mà theo điều hay.

BỒI HUY-BÍCH (Lữ-trung tạp thuật)
TRẦN VĂN NGOẠN DỊCH (Nam-phong số 19)

CHỮ THÍCH

1. Học trò đức Khổng-tử. — Nhạc Chính tử là học trò giỏi ông Mạnh. — Học trò hiền đức Khổng-tử. — 4. Văn là vua Văn-vương nhà Chu đánh nước Sùng nước Mạt : Vũ là Chu Vũ-vương đánh vua Trụ để cứu dân. — 5. Một vị đại-nho đời Tống bên Tàu. — Bài thơ đầu tiên trong kinh Thi ; bài ấy đặt tên thế vì bắt đầu có câu : « Quan quan thư cưu »—7. Học trò đức Khổng.

PHẠM ĐÌNH-HỒ

Tiền-sinh tự Bình-trực 秉直 hiệu Tùng-niên 松年 ở làng Đan-loan, huyện Đường-an (nay là phủ Bình-giang) tỉnh Hải-dương sinh năm Cảnh-hung thứ 31 (1770) thọ hơn 70 tuổi.

Tiền-sinh xem rộng biết nhiều, thi mãi không đỗ. Năm Minh-mệnh thứ 2 (1821) vua nghe tiếng gọi về kinh cho làm chức hành-tầu tòa Hàn-lâm, rồi thăng đến chức Quốc-tử giám tế-tầu. Đến năm thứ 13 (1832) thời về nghỉ.

Tiền-sinh có làm nhiều sách như là : Vũ trung tùy bút lục, Kiền khôn nhất lãm, Hi kinh trắc lã ; lại cùng với ông Nguyễn Ân soạn bộ Tang thương ngẫu lục.

HỌC-THUẬT LÚC LÊ-MẠT

Xem các sách vở đời xưa chép lại, như là vua Vũ 1 nghe được câu nói hay thời sụp xuống lạy, ông Chu công 2 coi mình lúc nào cũng như không đủ, ông Nam-tử 3 điều gì chưa biết, dù người kém mình cũng chịu

hỏi, trong bụng có cũng như không, dầy cũng như vơi. Ôi ! ông Vũ, ông Chu, đã làm vua quan giúp cho đời bấy giờ được nhiều công việc, ông Nhan-tử dù không ra làm quan cũng truyền được đạo thánh, có công với đời sau ; mà các ông ấy tự-xử rất là nhũn nhặn như thế, có phải cố ý làm như thế, để cầu tiếng khen của đời dẫu ? Thật là có đức rất khiêm nhường, không biết mình là thánh vậy.

Đời bây giờ học hành chỉ chăm kêu gào, không lo gì đến sửa mình, tầy nhà, trị nước, bình thiên-hạ. Những bác mới học năm ba chữ quên đã vội ngông ngáo; nghĩ mình là giỏi. Không kể tài thấp bằng cái đồng cái mớ không có thể nói được trời bể, vì khiến học có giới thật, chẳng qua để cho ấm thân nuôi nhà, và che chở cho họ hàng làng mạc mà thôi, đã ai có thể giúp vua ơn dân đời bây giờ ? Nữa là học không ra gì, đến khi dùng cái học ấy tất là hại dân, còn sợ người ta mắng trách, lại nên kiêu ngạo hay sao ?

Ta thường thấy các bác đồ gàn dở, được một vài câu văn hay nổi tiếng, đứng trước phụ huynh bè bạn giơ chân giơ tay, tự đắc khênh tương sắp đến; chẳng may bác dẫu cũng không đỗ, nào là trách trời không công, chê quan trường lấy sát, thường thường lòng oán giận ấy phát ra câu thơ câu văn. Đến khi rằng long, cũng không biết mình là dở. Như thế có đáng thương không ?

Ta khi nhỏ bỡ-cời thất học, 4 kịp đến lúc lớn, lại học về môn cử nghiệp, 5 thường phải bọn khinh-bạc chế-diễu, nhưng nhớ câu : « Điều gì mình không muốn không nên thi với người khác, » ta vẫn chôn vào trong ruột không dám bắt chước thói dở đời nay,

thể mà nét na, nói năng cũng chưa khỏi lỗi, ai còn bảo ta cũng như bọn ấy, ta cũng xin vâng : được nhờ đá núi để mài viên ngọc, có đâu dám chẳng thờ làm xe chỉ-nam. 6

PHẠM ĐÌNH-HỒ (Vũ trung tùy bút lục)
TRẦN VĂN NGOẠN DỊCH (Nam-phong, số 19)

CHÚ THÍCH

1. Là ông vua sáng nghiệp ra nhà Hạ bên Tàu. — 2. Là một bậc đại hiền đã giúp vua Văn-vương nhà Chu. — 3. Là học trò giỏi đức Khổng-tử. — 4. Là không được học. — 5. Thi đỗ làm quan. — 6. Là xe chỉ phương Nam cho mình biết, đường mà đi.

CÂU HỎI

Ý tưởng. — Bài này tác giả chỉ trích về thói gì ? — Tóm tắt đại ý các đoạn trong bài này ? — Các học giả đời xưa thế nào ? — Phẩm hạnh các học giả đời Lê-mạt thế nào ? — Học thuật có quan hệ gì đến vận hội trong nước không ? — Đem các điều nói trong bài này đối chiếu với hiện trạng trong xã hội ta bây giờ.

Lời văn. — *Coi mình lúc nào cũng như không ; có cũng như không, đây cũng như với ý nói gì ? — Đạo thánh là đạo nào ? — Chữ thánh chỉ những bậc người nào ? (tỉ dụ) — Sửa mình.... bình thiên hạ ; xuất điền ở đâu và nghĩa là gì ? — Nghĩa chữ khanh tướng ? — Điều gì mình không muốn, dịch câu chữ nhỏ gì ? — Ý nghĩa câu ấy ? — Câu cuối cùng tác giả ý muốn nói gì ?*

BÀI TỰA TRUYỆN KIỀU

Giá sử ngay khi trước, Liêu-dương 1 cách trở, duyên chàng Kim dừng dõ việc ma chay ; quan lại công bằng, án Viên-ngoại tỏ ngay tình oan uổng ; thì đâu đến nỗi son phấn mấy năm lưu lạc, đem thân cho thiên hạ mua cười ; mà chắc biên-thùy một cõi nghiêng ngang, ai xui được anh-hùng cõi giáp. Thì sao còn tỏ được là người thực-nữ mà đủ đường-hiểu nghĩa, tay đàn bà mà lại

có cơ quyền. Thế mới biết : người khôn thì hay gặp gian truân, chuyện đời khéo lắm trò quanh quẩn.

Con tạo-hóa vốn thương yêu tài sắc, nàng đã biết thế hay chưa ? Khách má hồng đừng giận nổi trắng già, ta cũng khuyên lời phải chẳng. Chỉ vì một tội : mối manh chưa có, thề thốt đã nhiều, trăng gió mắc vào, phồn hoa dính mãi. Cũng có người bảo : tại nước chảy mây trôi lỡ bước, nên đành đưa lá đón quen thân. Nào biết đâu bông hạnh nở ngoài tường 2, chưa để con ong qua tới ; cho có muốn lười dao liễu với mạng 3, lại sợ thành cháy và lây. Tấm lòng này như tuyết như gương, mối sầu nọ qua ngày qua tháng.

Ngọc kia không vết, giá liền thành khôn xiết so bì : nước đã trôi xuôi, hồn cự-mộng vẫn còn vơ vẩn.

Bàn cho thật phải, tình cũng nên thương. Lại xem như bút mực tài hoa, đoạn-trường mười khúc 4 ; trúc tơ phong nhã, hồ cầm một chương ; câu thần vắng giọng tiêu tao, bóng ngọc tưởng chiều nào nuốt ; hoa ghen thua thắm liễu hờn kém xanh, vậy nên khách đa tình say chuyện phong lưu, trăm năm cũ còn ghi tên tuổi hão ; người chép sách tiếc vì tài sắc, nghìn thu sau nhặt cái phần hương thừa.

Than ôi ! một bước phong trần, mấy phen chìm nổi ; trời tình mờ mịt, bề giận mông mênh. Sợi tơ mảnh theo gió đưa đi, cánh hoa rụng chọn gì đất sạch, Ai dư nước mắt khóc người đời xưa ; thế mà giống đa tình luống những sầu chung, hạt lệ Tầm-dương 5 chan chứa. Lòng cảm cự ai xui thương mướn, nghe câu ngọc-thu 6 nào nùng. Cho hay danh-sĩ giai-nhân, cùng một kiếp hoa nghiêm nặng nợ. Ngán nỗi non xanh đất đỏ, để riêng ai luân lạc đau lòng. Ta cũng nôi tình, thương người đồng điệu. 7 Cái kiếp không hoa lắm

cầm, con hồn xuân-mộng bàng khuâng. Đã toan đúc sẵn nhà vàng 8, chờ người quốc sắc, lại muốn mượn chùm phượng-thảo 9, hủ vía thuyền-quyên. Sẵn bút nghiên chia vịnh từng hồi, đem sự tích tóm làm một tựa. Bây giờ kể còn dài chưa hết, hạt ba-tiêu như thánh thót mưa thu. Hỡi ôi ! hồn còn biết hay chăng ? Bóng hoàn-bội 10 tưởng ra vào Lạc-phố 11 !

CHU MẠNH-TRINH (1)

ĐOÀN-QUÍ DỊCH (Nam-phong)

CHỮ THÍCH

1. *Liêu dương* là quê Kiêm-Trọng — 2. Ý nói làm thân phận một người đàn-bà có tài sắc mà lại gặp bước lưu lạc. — 3. Đây nói về nàng Kiều phải tay Mã Giám-sinh lừa, đã toan tự vẫn, sau nghĩ đi nghĩ lại, sợ vạ lây đến cha mẹ, lại thôi. — 4. Thúy-Kiều khi đi chơi thanh-minh về, mong thấy Đạm Tiên đưa cho mười cái đầu bài thơ đoạn-trường để nàng vịnh. — 5. Tức là bến Tầm-dương nói trong bài « Ti bà hành » của ông Bạch Cư-Dị; ý nói nước mắt khóc người bạc-mệnh. — 6. *Ngọc-thụ* 玉樹 là cây ngọc, vì với người đẹp. Câu cổ : không nở trông thấy cây ngọc chôn ở trong đất. Lời viếng một người chết. — 7. Như nói người cùng một hội một thuyền, cùng một số kiếp — 8. Tích cũ : vua Hán Vũ-đế ước lấy được nàng A-Kiều nói : « Được người này thì lấy vàng làm nhà cho ở ». — 9. Là cỏ thơm. — 10. *Hoàn-bội* là ngọc đeo của đàn-bà. — 11. *Lạc-phố* là bến sông Lạc, chỗ nàng tiên ở. Theo điển trong *Sở-lữ*.



VĂN XUÔI KIM

HOÀNG CAO-KHẢI (1)

GUƠNG HIẾU-HẠNH

Những bài sau này trích ở quyển *Làm con 1 hiếu 2* của cụ *Thái-Xuyến* Hoàng quân-công. Trong quyển ấy cụ chọn 24 chuyện hiếu hạnh ở nước ta chép ra và bàn thêm. Chuyện là chuyện của người nước nhà, văn là văn một bậc đại-gia, thật là một quyển sách gia-huấn rất hay. Xưa nay ta chỉ thường đọc chuyện *Nhị-thập tứ-hiếu* của người Tàu, ta cũng nên biết những gương hiếu-hạnh ở nước Nam ta nữa mới phải.

ÔNG NGUYỄN ĐÌNH-TẾ

Ông Nguyễn Đình-Tế, người huyện Bạch-hạc thuộc về tỉnh Sơn-tây, cha ông là Nguyễn Đình-Cử trước lấy mẹ ông sinh ra ông cùng em là người Quý-Bình ; sau lại lấy một người thiếp, sinh ra con là người Sơn Ông Đình-Cử ghét người vợ cả mà thương người vợ thiếp. Bởi thế gia sản trong nhà, nhất thiết là giao cho người thiếp cai quản coi sóc, mà người thiếp tự cậy có thể chồng yêu, không cho người vợ cả ở chung. Anh em ông ấy đều phải theo mẹ ở riêng làm ăn, thường đi lại thăm viếng cha, kính đi như mẹ, yêu con đi cũng như em ruột mình. không còn có chê trách gì được.

Khi cha mẹ ông ấy đã mất rồi, ông ấy xin về ở chung với dì, thờ dì rất là hiếu kính. Từ đó, người dì

(1) Cui tiểu-truyện ở trang 53.

(2) Tập này đã in trong *Đông-dương tạp chí*.

ông ấy cũng hóa ra từ mẫu, coi ông ấy cũng như con
Việc ấy chép ở *Đại-Nam liệt truyện*.



Thường tình người ta, bởi mẹ sinh ra mà giữ sự
hiếu thời là dễ, không phải mẹ sinh ra mà giữ sự
hiếu mới thực là khó.

Tục-ngữ ta đã có câu rằng : « *Mẹ ghẻ con chồng* »
ấy là bảo rằng không có tình thương yêu nhau gì cả.
Phương chi gặp những người bạc ác, thời cũng là
những sự biến cố trong nhà. Nhưng ta xem ông Mẫn
Tử-Khiên (1) tuy rằng mẹ là người bạc ác, nhưng còn
may nhờ cha có đức nhân từ, nên chỉ lấy một lời
hiếu hạnh mà làm cho trên thì cảm động lòng cha,
dưới thì thay đổi tính mẹ, đến như ông Nguyễn Đình-
Tế, cha thời yêu hầu mà bỏ vợ cả, di thì cậy thế mà
bỏ con chồng, cảnh ngộ như thế, chẳng là khó xử ru?
Thế mà ông ấy khi cha đương còn thì cam ở riêng
với mẹ, mà thần hôn chẳng bỏ lễ thường, khi cha đã
mất thì về ở chung với di, mà thảo thuận cũng như
mẹ đẻ, bởi một lòng hiếu kính ấy mà làm cho di đã
đổi được tính ghen từ trước mà cha cũng khỏi mang
tiếng về sau. Thế mới biết rằng cái sự hiếu ấy càng
khó hơn ông Mẫn Tử-Khiên vậy.

CÂU HỎI

Ý tưởng. — Bài này thuộc về thể văn gì ? — Cảnh-ngộ ông
Đình-Tế thế nào ? — Khi cha mẹ ông còn sống ông cư xử với
di thế nào ? — Khi cha mẹ ông mất rồi ông ăn ở với di thế
nào ? — Thường tình người ta, con chồng đối với mẹ ghẻ thế
nào ? — Kể qua chuyện ông Mẫn Tử-Khiên bên Tàu và so sánh
chuyện ấy với chuyện ông Đình-Tế.

(1) Xem truyện ông Mẫn Tử-Khiên ở trang 154.

Lời văn. — Nghĩa chữ *từ-mẫu*. Kể những chữ đồng nghĩa và
phản nghĩa. — Nói qua về quyền *Đại-Nam liệt truyện*. — Kể
các câu tục-ngữ ca dao của ta nói về « mẹ ghẻ con chồng ». —
Nghĩa chữ *thần hôn*. ? — Kể các thành ngữ nói về đạo làm
con. — Lời văn truyện-ký thể nào là hay ? — Lời bàn trong bài
này có xác lý không ?

ÔNG NGUYỄN VĂN-DANH

Ông Nguyễn Văn-Danh người huyện Bình-sơn thuộc về
tỉnh Quảng-ngãi, thi đậu tú-tài. Thờ cha có hiếu. Nhà
ở gần núi. Có một ngày, cha ông ấy đi thăm ruộng,
phải cạp bắt được. Ông ấy sốt lòng đem người nhà
qua tìm được thấy cha ; nhân xét dấu cạp, thấy một
chân sau nhỏ, lấy dây đo để làm dấu. Đã mà đem
thầy cha về chôn, bèn làm bầy đào hầm, ngày đêm
chỉ lo về việc bắt cạp, đến nỗi quên ngủ quên ăn. Bắt
được cạp cũng nhiều, nhưng chưa được con nào giống
vết chân ấy, về sau bắt được một con, chân sau hơi
thọt, giống như là cái dấu ông ấy đã đo trước. Tức
thì mổ ruột con cạp đem tế mã cha, lễ xong nhai ăn
cho hết, bởi thế mà sinh ra chứng đau bụng, có ai
đến thăm thời ông ấy thét nhầy lên như là trạng con
cạp, một lúc rồi mới tỉnh ra. Việc ấy chép ở *Đại-Nam
liệt-truyện*.



Sách có nói rằng : « *Thù cha chẳng chung đội trời.* »
Thế thì làm con mà không lo báo thù cho cha, không
phải là đạo người vậy.

Nhưng lấy người mà thù với người, còn có thể mà
gặp, lấy người mà thù với thú dữ, ầu khó dễ mà tìm.
Thế mà ông Nguyễn Văn Danh, ngày đêm chỉ lo bắt
cạp, cho đến bắt được thì mới thôi, khi đã bắt được

thì nhai ăn cho hết, dầu thân này có hóa ra làm loài khác, nhưng lòng này vẫn giữ lấy máu cha.

Than ôi ! cái sự báo thù ấy bởi sự đền ơn, không như thế thì không hết đạo làm con vậy.

ÔNG NGUYỄN VĂN TRINH

Ông Nguyễn Văn Trinh là người huyện Quỳnh-lưu thuộc về tỉnh Nghệ-an, thờ mẹ rất hiếu. Mẹ phải chứng đau bụng, uống thuốc lâu năm không lành. Thấy thuốc bảo rằng : « Phải kiếm một cái dạ dày của con nhím thì mới lành được. » Nhà ông ấy ở gần núi mà núi ấy thường có thú dữ, ông ấy không lấy làm sợ, ngày nào cũng vào núi bắt nhím, mà bắt không được.

Có một đêm nằm chiêm-bao thấy có một người bảo rằng : « Ngày mai mày ra phía đông cái miếu của làng thì sẽ bắt được. » Đã mà ông ấy theo như lời nói ấy, quả là bắt được con nhím, đem về lấy cái dạ dày nó mà chữa cho mẹ, từ đó bệnh mẹ mới lành. Niên-hiệu Minh-mệnh năm thứ ba, cha ông ấy phải giặc bắt, đòi chuộc 150 lạng bạc, ông ấy bán hết gia-sản, chỉ được 90 lạng, đưa chuộc cho cha ; giặc nó giận rằng : bạc không được đủ số, toan đem giết đi. Ông ấy khóc xin chịu thay mà chết. Giặc thấy ông ấy là người hiếu, tha cả cha con về. Từ đó ông ấy đem cha ra ở phủ Diễn-châu, buôn bán mà nuôi, đến khi cha ông ấy mất mới đem về chôn ở làng. Việc này chép ở Đại-Nam liệt-truyện.



Lấy con mà thờ cha mẹ khi tật bệnh thì phải nên hết sức dùng thầy là khó mà không làm. Bởi khó cũng có thể mà dễ ; khi hoạn nạn thì phải nên liều

minh không nên lấy làm nguy mà không cứu, bởi nguy cũng có thể mà an.

Như ông Nguyễn Văn Trinh hết công tìm thuốc mà chữa cho mẹ, liều mình chịu thác mà cứu cho cha, cũng là cầu hết bốn phận làm con mà thôi. Thế mà bởi lòng hiếu mà sinh ra chiêm-bao cũng có sự thực, lấy lòng hiếu mà hoá loài giặc cướp, dầu giặc cướp cũng có lòng lành.

Người đời xưa có nói rằng : « Sự hiếu ấy hay cảm động cho lòng người ».

Than ôi ! Vẫn thực như thế !

NGUYỄN BÁ-HỌC 1857 — 1921)

Tiền-sinh người làng Nhân-mục tỉnh Hà-dông, vốn nhà nghiệp nho từng đi thi hai khoa không đỗ, sau nhân lúc chánh-phủ Bảo-hộ cương bách học trở phải học chữ Pháp và chữ quốc-ngữ, tiền-sinh đi học, ra thi trúng-tuyển, bổ giáo-học tỉnh Sơn-tây. Sau đổi về trường Nam-dịnh ở đấy đến hơn 20 năm. Tiền-sinh tính điềm đạm trầm-mặc, ham suy-xét nghĩ ngợi thật là một nhà giáo dục rất mực mô phạm, một tay tiền-sinh đào tạo ra không biết bao nhiêu là học trò. Tiền-sinh tinh-thâm Hán-học mà Pháp-văn tự khảo-cứu lấy cũng rất là uyên-bác. Lúc về hưu-tri, tiền-sinh, lại chăm việc trước-thuật : sở trường nhất về lối văn đoán-thiên tiên-thuyết, khéo đem tình-trạng, trong xã-hội phong-thói của người đời mà mô tả ra thành câu chuyện hay. Mà bất luận bài văn nào của tiền-sinh cũng có ngụ ý khuyên người răn đời cả, dù lời văn bình-dạm ít về hoa-mỹ nhưng ý-tư thâm trầm, giọng điệu cổ-kính, khiến người đọc lên phải cảm động kích-thích, thật là lối văn rất bồi-ích cho đời vậy.

TỰ TRỌNG

Người có ý-khi tài - lực hơn người, không nương tựa ai, không luồn lụy ai, tự mình mình đi, tự mình mình lại, tự mình quý mình, ai yêu cũng mừng, ai ghét không giận, gọi là người *tự-trọng* 自重. Còn tài chẳng hơn ai, đức chẳng hơn ai, con mắt sáng bằng hạt đậu, trí khôn nông như dơi đèn, cũng bắc bực làm cao, khinh thể ngạo vật, không gọi là tự trọng.

Những kẻ thiếu niên, sinh đời tranh cạnh, không có chí tiến-tu, không có lòng gây gỗ, hay nói chuyện yếm-thể, hay có tính khinh người, thì gọi là *tự khí* 自素. Kẻ không kính trọng phép luật, hay chống cự người trên, gọi là *loạn-đảng* 亂黨. Kẻ không an-thường thủ - phận, hay phản đối nhà nước, gọi là *ngịch-đảng* 逆黨. Kẻ hay tự đắc, hay khoe mình, gọi là người *kiêu-căng* 驕矜. Kẻ hay ích-kỷ, gọi là *tự-tư* 自私. Kẻ không hợp quần, gọi là *cô-độc* 孤獨. Những kẻ ấy dù có tài tốt thế nào, chẳng có tội với phép luật, cũng có tội với đạo đức, không gọi là tự-trọng.

Ta phải biết rằng người tự-trọng vốn hòa-hợp với mọi người, vốn kính trọng người tiền bối, vốn giữ phép luật, vốn trọng cương-thường; có tài-năng, có kiến-thức, việc đã làm, không sợ khó, trí đã định không hồ-nghi, thấy giàu sang không náo nức, phải nghèo hèn không phàn-nàn. Có câu rằng :

« Lòng ta ta đã chắc rồi, để ai giục đừng giục ngồi mà nao ».

CÂU HỎI

Ý tưởng. — Thích nghĩa hai chữ tự-trọng. Chữ *tự-cao* *tự-đại* có đồng nghĩa với chữ tự-trọng không ? — Phân biệt tính ấy với những tính xưa nay người ta thường nhận lầm là tự-trọng. Thế nào là tự-trọng thật ?

Lời văn. — Cắt nghĩa những chữ : *Sáng bằng hạt đậu, nông như dơi đèn. Khinh thể ngạo vật* nghĩa là gì ? — Thích nghĩa những chữ *loạn đảng, nghịch đảng* ? Khác nhau thế nào ? — Câu ca cuối bài này ý nói gì ? — Thích nghĩa thế nào là *lợn* ? — Cách thích nghĩa trong bài này thế nào ?

HI VỌNG

Làm người ai cũng có hi-vọng, như kẻ làm ruộng mong cho đến ngày gặt lúa, kẻ đi đường mong cho đến chỗ nghỉ chân. Công việc càng lớn thì hi-vọng càng cao, hi-vọng càng cao thì sự-nghiệp càng lớn, cho nên người ta có hi-vọng thì tự nhiên quên hết mọi sự hiềm nghèo, mọi sự khó nhọc.

Người ta đang lúc thiếu niên, lòng xuân 1 phời phời như trăng mới lên, như hoa mới nở, sự đời chưa hề từng trải, tự-tưởng những sự cao xa. Đến lúc tuổi càng cao, kinh-lịch càng lắm, bấy giờ mới biết sự đời là khó, tài mình là hèn, chân đã mỏi, đường còn xa, lòng hi-vọng cũng mỗi ngày một nhạt. Những người chí bạc tài hèn, bỏ việc nửa đường, hồ hết là vì những tình cảnh ấy. Vì thế cho nên hi-vọng của mỗi người cũng không nên quá lượng. Cái hi-vọng mình đã lớn thì sự dụng sức mình cũng phải nhiều : không chịu nhãng một ngày, không chịu lui một bước, như thế mới trông mong có ngày đắc chí được.

Cảnh khốn nạn trong đời người không gì bằng thất-vọng. Như kẻ đi đường, bóng chiều đã xế, dặm đường còn xa, chân trời góc bể, biết đâu là nhà, có khi phải ngồi xuống bên đường mà khóc cái mệnh vận mình, rồi sinh lòng vô cùng oán-hối.

Thất vọng là bởi mình không có chí mà cũng bởi cái hi-vọng quá cao không xứng với cái lực-lượng mình, như thuyền nhỏ chở đầy, người yếu gánh nặng.

Việc hi-vọng của người ta thành bại là bởi sức người mà cũng nhờ thời-vận 2. Xưa nay những kẻ làm nên vương tướng, chưa hẳn là những bậc thánh thần, còn bao nhiêu kẻ trầm-luân 3 chưa hẳn là những người tội ác. Chẳng qua là hữu tài vô vận, hữu vận vô tài.

Việc thành bại quá nửa về quyền mệnh-vận, song làm trai lập chí có lẽ nào muôn việc cứ nhờ trời. Chí đã định phải làm hết sức mình, còn nên hay thua không kể đến, chẳng oán trời cũng chẳng trách trời, gọi là thuận mệnh.

CHỮ THÍCH

1. Là tấm lòng của người trai trẻ ví như mùa xuân. — 2. Tức là may rủi. — 3. Là chìm đắm, nói những người gặp bước gian-nan khổ sở.

CÂU HỎI

Bài này về thể văn gì? — Chia ra làm mấy đoạn? — Tóm đại-ý mỗi đoạn. Các đoạn mạch trong bài này có xứng đối không? — Hi-vọng đối với người ta quan hệ thế nào? — Tại sao hi-vọng không nên quá cao? — Bởi đâu thường sinh ra nỗi thất vọng? — Vận-mệnh là gì? — Việc thành bại có ở vận mệnh không? — Giải nghĩa câu: *anh hùng tạo thời thế, thời thế tạo anh hùng*? Ta có nên tạ sự có vận-mệnh mà không lập chí gắng công không? — Câu cách ngôn của Tày « *Aide-toi, le ciel t'aidera* » (Ta hãy tự giúp, trời sẽ giúp ta) ý nói gì?

MAO-HIỀM

Đường đi khó, không khó vì ngăn sông cách núi mà khó vì lòng người ngại núi e sông. Xưa nay những đấng anh-hùng làm nên những việc gian-nan không ai làm nổi, cũng là nhờ cái gan mao-hiềm, ở đời không biết cái khó là cái gì. Sách có nói rằng: không vào hang hùm, sao bắt được cọp.

Các nước Âu-châu ngày nay đã nên giàu mạnh, cũng là nhờ có những tay mao-hiềm: kẻ đóng tàu vào Bắc-cực, người vượt bể sang Mỹ-châu, đấu sức với ba-đào 1, thì gan với sương tuyết; để sưu-câu những đất mới, những báu lạ, từng trải bao nhiêu là gian-hiềm mới có cái cảnh tượng ngày nay.

Còn những kẻ cứ du dú như gián ngày 2, làm việc gì cũng chờ trời đợi số; chỉ mong cho được một đời an-nhàn vô-sự, sống lâu giàu bền, còn việc nước việc đời không quan hệ gì đến mình cả. Như thế gọi là sống thừa, còn mong có ngày vùng vẫy trong trường cạnh-tranh này thế nào được nữa. Hãy trông những bọn thiếu-niên con nhà kiêu-đường 3, cả đời không dám đi đâu xa nhà, không dám làm quen với một người khách lạ; đi thuyền thì sợ sóng, trèo cao thì run chân, cứ áo buông chùng quần đóng gót, tưởng thế là nho-nhã, tưởng thế là tư-vấn; mà thực không có lực-lưỡng, không có khí-phách; hễ ra khỏi tay bảo-hộ của cha mẹ hay kẻ có thế-lực nào thì không có thể mà tự-lập được.

Vậy học trò ngày nay phải tập xông-pha, phải biết nhẫn-nhục; mưa nắng cũng không lấy làm nhọc-nhẫn, đói rét cũng không lấy làm khổ-sở. Phải biết rằng: hay ăn miếng ngon, hay mặc cửa tốt, hễ ra khỏi nhà thì nhảy lên cái xe, hễ ngồi quá giờ thì đã kêu chóng mặt; ấy là những cách làm cho mình yếu đuối nhút-nhát, mất hẳn cái tinh thần mao-hiềm của mình đi.

CHỮ THÍCH

1. Sóng lớn. — 2. Giống gián ban ngày rất nhát. — 3. Con nhà giàu sang, được cha mẹ chiều chuộng.

CÂU HỎI

Bài này về thể văn gì? — Đại ý khuyên ta điều gì? — Tóm tắt đại ý các đoạn mạch trong bài này? — Tính mao hiềm là gì? —

Quan hệ thế nào? — Hãy kể gương các nhà mạo hiểm để chứng dẫn cái hiệu quả của tính ấy.—Những kẻ nhút nhát có làm được công chuyện gì không? — Muốn làm được việc lớn ta phải luyện tập thế nào?

VĂN CHƯƠNG

Khéo mồm mép mà làm hại tâm-thuật không gì bằng văn-chương. Vì văn-chương hay vì *tình* mà không hay về *lý*; cho nên những người làm văn không biết chép sự thực, và những câu luận chân lý lại không phải văn hay, xem thế thời đồ văn-chương không phải thực dụng.

Tiểu thuyết, ký sự, luận thuyết, diễn thuyết là những văn chương hữu dụng; còn thơ phú ca dao, có văn có điệu, chỉ dùng để ngâm-ngã, không suy ra thực sự, chẳng những vô ích mà lại có lúc làm cho mê-mẩn mất cả tinh thần, tò diễm sai cả cảnh thực.

Hãy xem như nước ta, nghề học văn-chương càng đua tranh bao nhiêu, thì nghề học thực dụng càng suy lạc đi bấy nhiêu, càng ngày càng tệ, đến nỗi làm cho trong nước bao nhiêu người thông minh tài tuấn đã hóa ra một bọn ngời không ăn đứng.

Ngày nay học trò phải có tư tưởng cho cao, tập luận-nghị cho rộng; phải đọc những sách có kinh luân 1 trong xã-hội, phải bàn những chuyện có can hệ đến nước nhà, để ngày sau có thể đem học văn suy ra việc làm. Còn những lối ngâm hoa vịnh nguyệt, dù hay cho quí khóc thần kinh 2, cũng không đáng một đồng tiền kẽm.

Văn quí có sinh khí; văn không có khí như người làm hoa giấy, có đẹp mà không có thơm. Văn có khí không phải là lời nói cho hùng, lý tưởng cho lạ;

phải có chân cảnh, có mục đích, có tôn chỉ, có điều lý, có nhiệt thành, khiến cho người ta nghe câu văn, như mắt trông thấy cảnh, tai nghe thấy người mà sinh ra cái lòng quan cảm, như thế mới là văn chương có khí.

Văn khí bởi đâu mà ra? — Cũng là bởi kiến thức tinh-thần của người làm văn mà ra. Người cục-súc hay làm những văn tiểu sáo 3; người nhu nhược hay làm những văn chi li; người thô sơ hay làm những văn sống sượng, người danh lợi hay làm những văn thù phung 4, người bợm bãi hay làm những văn hoa tình. Những người ấy mà cho làm văn nói về phong tục, đạo đức, lịch sử, chính trị, chẳng qua mơ mơ màng màng, ba câu lẽ lối, mấy chữ bẻm mép, sao gọi là văn có khí.

Văn chương với đạo đức thường không có quan hệ với nhau; xưa có người, kể trong đạo đức, thì là kẻ có tội, mà văn hay truyền tụng còn đến bây giờ. Vì chính trị có luật phép, mà văn chương không có luật phép, cho nên khen văn chưa hẳn là yêu người mà luận người cũng không ở văn tự.

(Giở lên 4 bài trích ở tập *Lời khuyên học trò* trong *Nam Phong*)

CHỮ THÍCH

1. Là thiết thực hữu dụng cho đời.— 2. Quí phải khóc, thần phải sợ, nói những bài văn có giọng réo rắt bi ai.— 3. Là khéo vẽ.— 4. Nịnh nọt tăng bốc người.

CÂU HỎI

Bài này về thể văn gì?— Chia ra làm mấy đoạn?— Văn chương là gì? Hai chữ ấy hiểu nghĩa rộng là gì? — Hiểu nghĩa hẹp là gì?— Tác giả hiểu chữ *hay* thế nào?— *Tình* với *lý* khác nhau thế nào? — Trong một bài văn cái gì là lý mà cái gì là tình? — Tác giả chia văn chương ra làm mấy lối? — Thế nào là văn hữu dụng?— Văn vô dụng?— Văn chương nước ta thường mắc

phải tệ gì?— Văn khí là gì?— Văn khí bởi đâu mà ra?— Văn chương với tâm tính người ta quan hệ với nhau thế nào?— Bình luận câu cách ngôn Pháp : *Le style c'est l'homme* (Văn tức là người).

CÂU CHUYỆN MỘT TỐI CỦA NGƯỜI TÂN-HÔN

(Lời một người tân-hôn thuật lại chuyện mình cho chồng nghe)

« Than ôi ! Cái khổ cảnh của thiếp sao nỡ đề cho chàng nghe, song thiếp cũng không giấu giếm chàng mà không nói. Trong mấy năm nay trên thờ mẹ già, dưới nuôi cháu mồ-côi, một thân thiếp vừa làm con gái, vừa làm con dâu ; ngày ngày còn phải đi làm thuê làm mướn để hồ-khẩu 1 một nhà, ngày không được ngồi, đêm không được ngủ, dù người sắt cũng phải đau lòng. Hồi tưởng những ngày của anh tôi còn, đang như cây ngọc đầy sân, hạt châu trên án, nào ngờ bao lâu vật đổi sao dời, nay đã thành như cảnh mộng.

« Sau khi cha tôi mất, liền bị mấy lần tàn phá, mẹ tôi đem chúng tôi về ở làng Cổ-sự, là nơi mẫu-quán. Anh tôi đi dạy học làng xa, cũng mất ở đó. Chị dâu tôi ở nhà nhân sản-nạn 2 mà chết, để lại cho mẹ tôi một chút con thơ ; sự bất-hạnh trong gia-đình đến thế là cực.

« Bây giờ tôi mới có mười bảy tuổi, mẹ tôi đã ngoài 50 tuổi, bình thời tinh-thần linh-mẫn, như người ba bốn mươi. Mới trong hai năm khóc con khóc cháu mà tóc bạc hồ hết, mắt càng lòa, tay càng run, như người bảy tám mươi tuổi. Thiếp đã lo gia-biến lại thương mẹ già, cũng muốn chia cay sẻ đắng, lấy chữ cần che chữ chuyết 3 để mẹ con nương náu qua thời. Tiếc thay ! Từ xưa cha tôi làm quan, không tập cho chúng tôi theo đường thực-nghiệp ; chỉ tưởng những nỗi một người đội ơn vua, cả nhà ăn lộc nước ; lấy phần xức

làm thanh-cao, cho doanh-sinh 4 là trọc-mạt. Đề cho con em tập thói kiêu xa, quen thân biếng nhác ; chỉ xu hướng về sự phù-hoa, không có thể suy ra thực-dụng. Đến bây giờ, trí vụng tài hèn, cơ hàn thiết thân, còn, còn giữ sao cho được phong thể !

« Sau tôi đến nhà một bà láng-giềng, kể cái cảnh-ngộ cho bà nghe, và xin bà bày tỏ cho tôi một lối mà đi làm mướn. Bà nói : « Làm thân con gái gặp buổi nguy nan như các con ngày nay, trừ một cách hán cái sĩ-nhục đi mà kiếm ăn, thời không còn phương kế gì là tự-cứu được. Nay có một lối là vào làm công trong nhà máy, suốt ngày dùng hết sức, hai tay hai mắt cũng chỉ đủ cung một cái dạ dày. Còn đến điều xảy ra nguy hiểm trong việc làm, thực chưa có pháp-luật nào bảo-hộ bệnh vực cho kẻ khổ-công 5 cả. »

« Tôi nghe nói lại càng ngao-ngán, trong thích-li 6 đã không có cha chú nào tí-hộ, ngoài xóm làng lại cùng gặp buổi gian-nan. Thôi ! Đã sinh ra làm một đời dân vô-cốc, còn tránh sao cho khỏi kiếp làm-than ; thà chịu một thân mình nắng giãi mưa dầm, còn hơn là ngồi mà trông thấy một nhà đói rét. Tôi xin bà dẫn lối cho tôi vào nhà máy sợi. . . .

« Nghĩ mà chán thay ! Thân giá một người khổ-công hèn hạ, thật là cực ; cả ngày lao-dộng tổn-phí bao nhiêu là tinh-lực, mà một giờ không đáng được một xu. Cũng là vì việc có ít, người thì nhiều, cho nên người ta thắt buộc người mình, bó rể còn hơn là ngồi rồi. Tưởng những thừa cha anh mình đang đắc ý, cứ tập thói xa-xỉ, huy hoắc tiền của như đất bùn ; nghĩ đâu những nông nổi con em sau này phải đi làm thuê làm mướn cho người ta, cực khổ không bằng thân trâu ngựa. Hôm sau tôi dậy từ lúc 4 giờ sáng, thổi cơm cho mẹ và cháu ăn rồi, 5 giờ tôi tự làng ra

đi, vừa đến 6 giờ thời vào làm nhà máy. Việc làm ở máy con (xé cuối 7 thành sợi), cũng là việc giản-dị, chỉ phải đứng, không được ngồi. . . .

« Từ khi vào làm trong nhà máy, không con được trông thấy mặt trời. Từ 4 giờ sáng, còi nhà máy gọi lần thứ nhất, tôi trở dậy mà nấu ăn, đến 5 giờ còi gọi lần thứ hai, tôi bắt đầu ra đi, đến 6 giờ đến nơi vào làm, lại cho đến 9 giờ tối ra về ; 10 giờ đến nhà, dọn dẹp cho đến 12 giờ thì đi ngủ. . . .

« Tính các chủ đốc-công 8 người Hoa-kiều lại hay cợt-nhọt, thấy con gái sạch sẽ hay thương hay yêu, khi ra bẹo má, khi vào nắm tay, con gái nhà máy là cái quả của các chủ. Chị nào vô-ý chống cự lại thời các chủ nói với ông chủ phải đuổi, mất việc làm ngay. Bấy giờ tôi mới hiểu lời bà láng-giềng nói « bán cái sĩ-nhục đi mà kiếm ăn » là vì thế.

« Một hôm, trước ngày phát tiền công, theo lệ, tôi đang lau cái máy chỗ mình làm cho sạch sẽ, thấy một chủ nhân nhỏ đi lại, tôi đã sợ, đứng nép vào một bên. Bỗng chốc, thấy có tay ai mó vào mình tôi, giạt mình, tôi ngã xô ngay vào cái máy đang chạy. Nghe một tiếng « soẹt » thấy máu ở tay tóe ra, đau buốt đến tận óc, tôi kêu lên một tiếng thời liền ngã ra, không còn biết gì nữa... »

... « Tôi đương thêm-thiếp ; nghe thấy tiếng văng vẳng bên tai, bừng mở mắt, thấy mẹ tôi đang đứng một bên năn nỉ mà nói : « Mẹ đây, con có biết không, con ? Mẹ nghe tin con phải máy ép mất tay, người ta đưa con vào nhà thương từ trưa đến nay mẹ lật-dật đến đây, con có biết không, con ? » Tôi mới bàng-hoàng tỉnh lại, thấy mình đã mất hẳn hai ngón tay : « Mẹ ôi ! mười mấy đồng xu, con đã bán rẻ cái mệnh con, may mà trông thấy mẹ đây, biết bao giờ trả cái túi nhục này cho được ! »

« Tôi phải ở lại nhà thương hai tuần lễ nữa, bình-phục rồi lại về nhà, không còn làm con gái máy sợi nữa.

« Ngày chạng cho băng-nhân 10 lại hỏi, chính là ngày mẹ tôi đang phải chứng đau tức kịch lắm. Mẹ tôi cứ bối rối mà nhận lời. Tôi nghe nói thất kinh rụng rời, vì mẹ đang đau, cháu còn dại, chưa biết ý thác vào đâu. Nghĩ mình thiếp đã vô đức vô tài, lại mang lấy tiếng tàn tật vào thân, dù trượng-phu có đức bao dung, song tự mình cũng lấy làm hổ thẹn lắm. Mẹ tôi gạt nước mắt mà nói : « Mẹ nay đã già, con cũng đã lớn, trước sau sao cũng phải về nhà người ; dừ-ký mẹ con tạm thời lẩn-quần với nhau mà cùng khốn, sao bằng gửi thân vào nơi có đức để phòng khi hoãn cấp mà dựa nương. Vả mẹ nay bệnh ngày một nặng, biết có nay, nào biết có mai, mong cho con được yên vợ yên chồng thời mẹ nhắm mắt dưới cữu-toàn cho đành dạ. » Tôi nghe bấy nhiêu điều, không còn muốn cưỡng lời mẹ tôi nữa. Than ôi ! Sự mình càng nói càng đau, dẫu người sắt đá cũng sa châu nghìn hàng. Trời đã rặng đông, xin chàng đi nghỉ. . . . »

(Đoạn thiên tiểu thuyết đăng trong Nam phong số 46)

CHỮ THÍCH

1. Là nuôi cơm. — 2. Ốm vì dễ. — 3. Cẩn là Siêng năng, chuyết là khờ vụng ; ý nói : tuy mình vụng nhưng chịu khó siêng năng. — 4. Là làm nghề để kiếm ăn. — 5. Kẻ làm thuê làm mướn khó nhọc. — 6. Họ hàng. — 7. Cuộn bông (goòng) chưa xé thành sợi. — Những người cai coi thợ làm. — 9. Khỏi bệnh. — 10. Người mới.

PHAN KẾ-BÍNH

Ông người làng Thụy-khuê, huyện Hoàn-long tỉnh Hà-dông, đỗ cử-nhân, thâm hán-học lại sành quốc-văn; kiến-thức rộng, nghiên cứu nhiều, các học-thuyết cổ đều tinh thông mà tư-tưởng mới cũng thiệp-liệp.

Ông là một tay kỳ-cựu trong báo giới nước ta, một mình ông từng có công biên tập trong mấy tờ báo xuất hiện trước tiên là Đăng-cổ tùng-báo, Đông-Dương tạp chí, Trung Bắc tân-văn và Học-báo; trước thuật rất nhiều; không kể những bài luận-thuyết doãn thiên đăng trên báo chí, ông lại soạn ra được nhiều sách rất có ích về đường văn-học sử-học nước nhà như Nam-hải di nhân liệt truyện, Hung-Đạo đại vương truyện, Việt-nam phong tục và Việt-Hán văn khảo (hai tập này đăng trong Đông-Dương tạp chí chưa in thành sách). Văn dịch ông cũng tài tình: những bài hán văn ông dịch đăng trong báo, nhiều bài không mất tinh thần nguyên văn mà diễn thành lời nói rất êm dẽm thanh thoát, có bài lại giữ được cả âm-diệu nguyên văn; ngoài các bài ấy ông có dịch mấy quyển sách về sử chi nước ta như: Việt-nam khai quốc chi truyện, Đại Nam liệt truyện, Đại Nam nhất thống chí. (Các quyển này đều đăng trong Đông-Dương tạp chí). Ông thật là có công to với nền quốc văn của ta vậy.

LUẬN VỀ LÝ-THỨ VĂN-CHƯƠNG

Phàm về các cuộc chơi của thiên-hạ, cuộc nào cũng có một lý-thứ riêng, như đánh cờ, uống rượu, gảy đàn, chơi cảnh v. v. tuy là một cách tiêu khiển nhỏ-nhất, nhưng ngẫm ra thì cũng đều có một lý-thứ. Mưu tính nước cao nước thấp, có thể nghiệm ra được các sự khôn đại ở đời: ngật ngù chén tạc chén thù, 1 có thể quên hết được các sự phiền não ở đời. Nước chảy non cao, tình tình nảy ra ngoài mấy tiếng nỉ-non thánh thót; hoa thơm cỏ rậm, hứng thú gửi vào trong đám nghìn tia muôn hồng, cái lý-thứ đó dầu tâm thường, nhưng cũng có thể đi dưỡng được tinh-thần của người ta, mà cũng phải là người đạt-giả mới lĩnh hội được.

Văn chương cũng là một nghề chơi mà nghề chơi lại thanh-nhã, lại hữu dụng, cho nên cái lý-thứ cũng to hơn các cuộc chơi khác. Muốn biết cái lý-thứ của văn-chương thì trước hết phải biết cái hay của văn-chương.

Thế nào là cái hay của văn-chương?

Văn-chương không phải gọt từng chữ luyện từng câu là hay, không phải đặt lấy kênh kiệu, đọc lấy rên rĩ là hay, cũng không phải chấp chĩnh câu biên câu ngẫu, 2 kỳ khu trở phượng chạm rồng 3 là hay. Hay là hay ở tư-tưởng cao, hay là hay ở kiến-thức rộng, hay là hay ở lời bàn thấu lý, hay là hay ở câu nói đạt tình.

Có cái hay kỳ-cổ, có cái hay hùng-kiệt, có cái hay hồn hậu, có cái hay thanh-sảng, có cái hay bóng bẩy như vầng trăng dưới nước, như cảnh hoa trong gương, có cái hay man mác như gió phẩy mặt nước, như sao mọc trên trời; có cái hay rục rờ như thêu hoa dệt gấm, có cái hay qui báu như nhả ngọc phun châu.

Văn-chương lại hay ở tự tâm-khí nữa. Ông Mạnh Đông-Giã 4 có nói rằng: « Văn-chương làm tâm-khí của hiền-nhân, tâm-khí vui thì văn-chương chính, tâm-khí trái thì văn-chương không chính. »

Văn-chương lại hay ở tự học-thức nhiều. Ông Phó Cảnh-Nhân 5 có nói rằng: « Tay áo dài khéo múa, lăm tiền khéo buôn. Ta chỉ nên lấy sách cổ-nhân, học cho thuộc và hiểu cho đến nghĩa tinh-vi, thì tự-nhiên nảy ra văn-chương, rõ ràng như dáng mùa xuân, thơm tho như mùi lan huệ. »

Văn-chương lại hay ở sự lịch-duyet nữa. Xem bài tựa của Mã Tồn 6 kể cái hay của Tư-mã Thiên 7 nói rằng: « Tử-trường bình sinh tinh hay chơi, đang lúc còn trẻ tuổi, hăng hái tự phụ, không dừng chân ở nhà mấy khi, không phải là đắm mê chơi dơng dẫu, nghĩa là xem cho trái biết cảnh lạ-lùng thiên-hạ, để

giúp cho cái khi văn-chương, rồi mới nhả ra làm sách. Nay xem trong sách của ông ấy thì tựa như trông thấy cảnh tượng lúc đi chơi. . . .

Phàm muôn vật ở trong trời đất, những cảnh đáng sợ đáng hãi, hoặc đáng vui lòng, làm cho người ta sinh mừng sinh sợ, sinh lo sinh buồn, hết thấy đem dùng làm văn-chương, vậy nên biến hóa ra vào như muôn thứ cảnh-tượng bày trong bốn mùa, không lúc nào hết. Muốn học cái văn-chương, của Tử-trường, trước hết nên học cái chơi của Tử-trường mới được ».

Xem các lời trên này thì cái hay của văn-chương có nhiều lẽ, mà có hiểu được cái hay của văn-chương thì mới hội được cái thú của văn-chương. Cái thú tức ở trong cái hay mà ra. Kìa như những cảnh-tượng của tạo-hóa, ảo ảo huyền huyền, 8 kỳ kỳ quái quái, nghìn hình muôn trạng, biến-hóa vô cùng, ai trông cho hết, ai biết cho đủ, nhờ có văn-chương mà biết được hầu không sót điều gì. Kìa như nhân-tình thế-thái, nào ác, nào nịnh nào trung, nào những dạ ngoắt ngoéo khắt khe, nào những thói thâm-trâm nham hiểm, ai nói cho xuê, ai kể cho xiết, nhờ có văn-chương mà vẽ ra không thiếu một nét nào. Ngồi trong xó nhà, mà lịch lãm được hết các nơi danh-thắng ở thiên-hạ ; xem trên mảnh giấy, mà tinh tường được hết các việc hay dở của thế-gian ; sinh ở dưới mấy nghìn năm, mà tự hồ như được đối diện và được nghe tiếng bàn bạc của người sinh trước mấy nghìn năm, cũng đều nhờ có văn-chương cả.

Huống hồ ta nghe những câu cảnh-tĩnh, 9 làm cho ta sức tỉnh được giấc mơ màng ; ta nghe những lời cảm-thiết, làm cho ta kích-dộng đến lòng khảng-khái ; ta nghe những lời đạo nghĩa, làm cho ta hứng khởi cái mối thiện tâm ; ta nghe những chuyện khoáng-đạt

làm cho ta phát sinh ra chí cao-thượng ; ta nghe những nỗi chua cay của người đời, làm cho ta phải tra nước mắt khóc, ta thấy những thói lạ lùng của nhân-thế làm cho ta phải bật tiếng buồn cười, đó là những cái lý-thú của văn-chương cả...

Tuy vậy, cái thú văn-chương không phải dễ mà ai ai cũng hiểu được ; duy người nào lĩnh-hội được thì mới được hưởng. Người không biết lĩnh-hội dù hay đến đâu cũng không biết là hay, dù thú đến đâu cũng không biết là thú ; mà thường những câu của người ấy cho là hay là thú, thì lại là những câu không thú vị gì. Còn như người lĩnh-hội được thì bất cứ câu văn tinh-diệu hay câu tầm-thường, câu văn cao kỳ hay câu thiên-cận, lắm khi tự-nhiên nhân câu văn mà hội được cái thú riêng ; có khi lại hội được ở ngoài câu văn nữa.

(Tích trong tập *Việt Hán vào khảo*)

CHỮ THÍCH

1. Là chén mời chén trả. — 2. Lối văn biền-ngẫu là lối văn chữ nọ đối chữ kia, câu trên đối câu dưới chỉnh tề khéo léo. — 3. Là vẽ vờ hoa hoét. — 4. Là một bậc văn-hào về đời Đường bên Tàu. — 5. Là một nhà văn về đời Minh. — 6. Là một nhà văn về đời Tống. — 7. Là một bậc văn hào về đời Hán làm ra bộ *Sử ký*. — 8. Là bí-mật thần diệu. — 9. Câu giống giả khuyển răn.

CÂU HỎI

Ý tưởng. — Chia các đoạn mạch trong bài này. — Các cuộc chơi vui của các cụ ta là những gì ? — Lý thú của văn chương ở đâu mà ra ? — Cái hay của văn chương những thế nào ? — Văn chương hay bởi đâu ? — Thế nào là tâm khi ? — Là lịch duyệt ? — Tại sao phải có hai điều ấy mới làm được văn hay ? — Lý thú của văn chương những gì ? — Sự bổ ích của văn chương thế nào ? — Muốn hưởng cái lý thú của văn chương phải thế nào ? — Xem văn phải thế nào cho có ích mà không hại ?

Lời văn. — Thích nghĩa chữ *tiểu khiển* và kể mấy cuộc tiêu khiển. — Nước cờ thế nào là *cao*, *thấp* ? — Chữ *ngật-ngù* nói

ý gì? — Nghìn tia muôn hồng: bốn chữ ấy tả cảnh gì? — Cắt nghĩa những chữ di dưởng, tinh thần, đạt giả, lĩnh hội. — Thấu lý, đạt tình nghĩa gì? — Cắt nghĩa mấy chữ chỉ các tính chất hay của văn chương: kỳ cổ, hùng kiệt, hồn hậu v. v. — Cắt nghĩa chữ nhân-tình thế-thái, nơi danh thắng, chuyện khoáng-dạt. Trong đoạn văn này có nhiều câu đối nhau không? — Có nhiều chỗ tỉ-lệ (*comparaisons*), chữ bóng bẩy (*images*) không? — Trích ra mấy chỗ xem tác giả dẫn những lời nói của ai? — Phép làm văn khi nào nên dẫn lời người trước (*citations*) như thế?

ĐÊM TRĂNG CHƠI HỒ TÂY

Trời tháng tám, nhân buổi đêm trăng, giắt một vài anh em, bơi một chiếc thuyền nhỏ dong chơi trong hồ.

Hồ về thu, nước trong vắt, bốn mặt mênh mông. Trăng tỏa ánh sáng, dội vào các gợn sóng lăn tăn, tựa hồ hàng muôn hàng ngàn con rắn vàng bò trên mặt nước. Thuyền ra khỏi bờ độ vài ba con sào, thì có hây hây gió động sóng vỗ rập rình.

Một lát, thuyền đẩy về phía tây-bắc, vào gần một đám sen, bấy giờ sen tuy đã hồ tàn, nhưng vẫn còn lơ thơ mấy đóa hoa nở muộn, mà lá vẫn còn tươi tốt. Mùi hương đưa theo chiều gió ngào ngạt trong thuyền khiến cho lòng người càng thêm bát ngát. Trong khi thừa hứng mà lại thêm có mùi hương thì cảnh khoái lạc biết là dường nào?

Đêm gần khuya, trăng đã xế ngang đầu, anh em cũng đã cạn hứng, muốn về nghỉ. Tôi tiếc cái thú đêm trăng đó, bảo buồng lái cho thuyền tự ý đi vung một lúc rồi hãy về.

Thuyền theo gió, từ từ mà đi, ra tới giữa khoảng mênh mông, tôi đứng trên đầu thuyền, ngó quanh tả hữu. Đêm thanh cảnh vắng, bốn bề lặng ngắt như tờ. Chỉ còn nghe mấy tiếng cá «tắc tắc» ở dưới đám rong,

mấy tiếng chim nước kêu «oác oác» ở trong bụi nằng, cùng là văng vẳng tiếng chó sủa, tiếng gà gáy ở mấy nơi chòm xóm quanh hồ mà thôi. Trông về đông-nam, kia đền Quan Thánh, 1 đó chùa Trấn-quốc; 2 trông về tây-bắc, đây đình Vọng-thị, nọ văn-chỉ Tây-hồ, cây cối vài đám um thùm, lầu đài mấy tòa ẩn hiện, mặt nước phẳng lì tứ phía, da trời xanh ngắt một màu, xem phong cảnh đó, có khác gì bức tranh sơn-thủy của Tào-hóa treo ở trước mắt ta không? Tôi ngấm đi ngấm lại, lấy làm thích chí, song cũng vì cảnh tĩnh mịch mà lại sinh ra ý ngại ngùng, lòng ngao ngán, và nổi buồn tanh.

Hỡi ơi! Cái hồ này tương truyền ngày xưa là một trái núi đá nhỏ, về sau nước soáy thành hồ, 3 chuyện đó đã bao lâu, hư hay là thực? Nào thuyền rồng vua Lê, nào hành-cung chúa Trịnh, cảnh thế nào, mà này chỉ thấy một dòng nước biếc, mấy đám cỏ xanh? — Lại nhớ đến đời thượng cổ: có phải chỗ sương mù nghi ngút kia, là chỗ Trung-vương đóng quân đề chống nhau với Mã Viện 4 đó chăng? — Lại nghĩ đến câu tục truyền: có phải chỗ nước sâu thăm thăm kia, là chỗ trâu vàng 5 ẩn tích đó không? — Dù có đủ không, dù còn đủ hết, chẳng lấy gì làm quan tâm cho lắm, song nghĩ đến các cảnh tượng đó thì không sao mà nguôi được tấm lòng thồn thức về cuộc tang-thương 6!

Đang khi bồi hồi ngơ ngẩn thì trời ào ào như sắp đổ cơn mưa, vội vàng đẩy thuyền về nghỉ. Về tới nhà, cởi áo đi ngủ, suốt đêm mơ mơ màng màng, như vẫn còn linh đình trên mặt hồ!

(Đông-Dương tạp chí)

CHỮ THÍCH

1. Xem bài tiêu-dẫn ở trang 35. — 2. Chùa Trấn-quốc ở cạnh Tây-hồ, phong cảnh cũng đẹp, xưa vua Lê chúa Trịnh thường

ngự ra chơi.— 3. Tục truyền hồ Tây xưa là một trái núi đá có con yêu cáo trắng ở, sau vua Thủy-tế dựng nước lên bắt cáo thì núi ấy sụt xuống thành đầm.— 4. Truyền rằng bà Trưng đánh nhau với Mã Viện ở hồ Lãng-bạc (tên cũ của hồ Tây).— 5. Tục truyền khi ông Khổng-Lồ đúc một quả chuông lớn tại núi Phao-sơn về tỉnh Bắc-ninh đánh thử ba tiếng, có con trâu vàng tự bên Tàu tưởng là tiếng mẹ gọi chạy sang, vùng vẫy hóa vực sâu.— 6. Xem câu chú thích (3) ở trang 100.



PHẠM QUỲNH

QUAN NIỆM VỀ THƠ CỦA NGƯỜI TA NGƯỜI TÀU

Trong các lối thơ ta có lối Đường-luật (8 câu 7 chữ) là thịnh-hành hơn cả, vậy ta nên xét qua cái « tâm lý » của lối thơ ấy. Nói « tâm lý » tất có người làm lạ mà hỏi : sao lối thơ văn cũng có « tâm-lý » được ? Xin đáp rằng : thực như thế. Bao nhiêu người làm thơ cùng theo một lối, lấy lối ấy làm hay làm tiện, đủ hình dung diễn-xuất được sự cảm giác, cái tình tự của mình, thì lối thơ ấy với cái tính-tình người làm thơ tất có một sự quan-hệ gì, không phải là không ; nghiên-cứu sự quan-hệ ấy, tức là xét cái « tâm-lý » của lối thơ, vì nhân đấy mà biết được tính tình chung của các người làm thơ cùng dùng một lối ấy. Như lối Đường-luật 8 câu 7 chữ chia ra làm bốn phần : hai câu 1-2 là câu đề (phá-đề và thừa-đề) hai câu 3-4 là câu thực, hai câu 5-6 là câu luận, hai câu 7-8 là câu kết. Trong cái phạm-vi 56 chữ ấy mà bộ-phận rất là chỉnh-đốn, then máy rất là cần-mật, phải làm thế nào mà vẽ được một bức tranh hoàn-toàn, hình-dung được cái ngoại-cảnh của tạo-vật cùng cái nội-cảnh trong lòng người, cái nọ ứng

với cái kia, không được ngang trái nhau, đó là cái vấn-đề rất khó của các nhà làm thơ ở nước Tàu nước ta.

Muốn xét cái vấn-đề ấy giải-quyết ra làm sao thì phải biết cái quan-niệm riêng của người Tàu người ta về thi-học cùng họa-học. Ta coi thơ tức là vẽ mà vẽ tức là thơ, thơ là vẽ bằng lời, bằng thanh-âm, vẽ là thơ bằng hình, bằng bút mực. Nền bức tranh thủy-mạc tức là bài thơ tả cảnh hiển-hiện ra cho mắt ta trông ; mà bài thơ tả-cảnh tức là bức tranh sơn-thủy cất tiếng lên cho tai ta nghe.

Như muốn vẽ bức tranh thì con mắt phải nhìn trong cảnh-vật mà thu lấy cái hình ảnh, rồi mới tìm cách truyền-thần ra giấy lụa. Muốn làm bài thơ cũng vậy, trong trí phải tưởng-tượng ra một cái cảnh, hoặc là cảnh thiên-nhiên, hoặc là cảnh trong tâm-giới, rồi dùng những âm-hưởng thích-đáng mà gọi, mà kêu nó lên, khiến cho người nghe cũng phát-khởi ra một sự tưởng-tượng như thế. Hai đẳng cũng là vẽ cả, một đẳng là vẽ cách trực tiếp, một đẳng là vẽ cách gián-tiếp, nhưng đều là muốn gây một cái tư-tưởng cảm-tình từ trong lòng người.

Bởi thế nên phạm thơ Tàu, thơ ta, nhất là lối thơ Đường-luật, thực là những bức tranh cảnh con con ; đã là bức tranh để vẽ cảnh đẹp thiên-nhiên, hay là cái cảnh thú trong lòng, thì phải theo khuôn khổ một bức tranh, phải phỏng nét bút người thợ vẽ, nghĩa là phải làm thế nào mà truyền thần được cái cảnh trong mấy câu nhất định, không được hơn không được kém, không được tùy cái sóng ngọn ngang ở trong lòng mà khi cao khi thấp ; khi ngắn khi dài.

Ấy cái tâm-lý lối thơ luật như thế. Người ta thường nói thơ là cái tiếng kêu tự nhiên của con tâm. Người

Tàu định luật nghiêm cho nghề làm thơ thực là muốn chữa lại, sửa lại cái tiếng kêu ấy, cho nó hay hơn, trụng vắn trụng điệu hơn, nhưng cũng nhân đó mà làm mất cái giọng thiên-nhiên đi vậy.

Thử đọc bài thơ Qua đèo Ngang của bà huyện Thanh-quan.

*Qua đỉnh đèo Ngang bóng đã tà,
Cổ cây chen đá lá chen hoa.
Lom khom dưới núi tiêu và chú,
Lác đác bên sông chợ mấy nhà.
Nhớ nước đau lòng con quốc-quốc,
Thương nhà mỏi miệng cái gia-gia.
Dừng chân đứng lại trời, non, nước,
Một mảnh tình riêng ta với ta.*

Còn bức tranh nào vẽ khéo bằng! Thực là một mảnh sơn thủy ở các lọ sứ Tàu, đem phả vào khúc đàn vậy... Lời chuốt như ngọc, giọng êm như ru. Nào trời, nào nước, nào non, nào cây cối, nào đá hoa, nào chim kêu vượn hót, chẳng thiếu tí gì, lại thêm chút tình cảnh cảm động của kẻ đường dài người lữ thứ một mình đối với trời cao khoảng rộng. Mà bấy nhiêu thứ chỉ trong khoảng 8 câu, 56 chữ. Một bài thơ như thế là tuyệt bút.

Rằng hay thì thực là hay.
nhưng hay quá, khéo quá, phần nhân-công nhiều mà vẻ tự nhiên ít, quả là một bức tranh cảnh vậy.

Cùng một đầu bài ấy, cùng một cái cảm tưởng ấy mà vào tay một nhà thi nhân tây thì tất vẽ không được khéo bằng, bức tranh tất kém bề phong nhã, kém vẻ thanh tao, nhưng nét bút đậm đà biết chừng nào, lời thắm thiết mà giọng hùng hồn, nhu đưa như cuốn cả tấm lòng người lên mấy tầng mây!

(Trích trong tập Nam-phong tạp-chi số 5).

TỰ BẾN ĐÒ SUỐI VÀO CHÙA NGOÀI

Đi dò suối ước chừng mất một giờ, phong-cảnh thật là ngoạn mục. Hai bên núi đá, một giòng sông con chảy giữa, núi thâm thấp, nước quanh-co, coi thật như một bức tranh sơn-thủy của Tàu... Núi cao quá thường làm cho người ta rợn, sông rộng quá thường làm cho người ta ghê, mà non kia nước này thực là vừa bằng cái sức người tưởng-tượng, nên coi ra rất là mỹ-miệu khả-ái. Mỗi dãy mỗi trái đều có tên riêng, tùy hình mà đặt, đây là con vâm đương ăn cỏ, trông cũng phăng-phất hình như con voi chực vùi xuống ruộng lúa, bên đầu lại có chỗ cong lại như hình cái tai, mới nhìn không ai nhận, mà đã có người gọi tên lên rồi thời càng nhìn càng thấy hết như con voi, mới biết cái danh hiệu thật là có ảnh hưởng đến sự tưởng-tượng nhiều lắm vậy; lại kia núi mâm xôi con gà, trông cũng mường-tượng như con gà đặt trên mâm xôi thật! Ôi! cái trí biến-báo của người ta thật vô cùng vậy.

Đến nửa đường thời có Đền Trình ở dưới chân núi, về bên tay phải lối đi vào; đây là thờ các vị sơn-quân canh rừng núi, giữ cửa chùa ai vào chùa phải tới đây trình diện trước; nên gọi là Đền Trình. ...

Gần trưa tới Chùa ngoài, tức chữ gọi là Thiên-trù nghĩa là cái « bếp trời », là chỗ sửa soạn đồ lễ vật để vào dâng trong động, tuy tên nhỏ mọn như thế mà nghiêm-nhiên là một tòa đình-vũ nguy-nga, ở giữa một cái cao - nguyên, bốn bề toàn núi, trông rất là có thể-thể. Cách kiến-trúc tuy không có gì là khéo là đẹp, mà to lớn lực-lượng, thực là xứng đáng với cái cảnh chung quanh, coi đủ biết là chùa giàu, tiền thâu-thập nhiều, số chi tiêu rộng ...

Các đám đông ở nước mình thật là không có kỷ-luật, không có trật tự gì cả, rất tạp nham, rất hỗn độn, dẫu ở nơi lễ bái kính trọng cũng kẻ đi người lại, kẻ đứng người ngồi, nói nói cười cười, kêu kêu gọi gọi, ồn ào lộn sộn, khó mà nghiêm cho được cái tâm lý những người ngẫu hợp tại đó. Lại thêm khói hương ngùn ngụt, mùi người xông ngạt, tiếng chuông, tiếng trống, tiếng mõ đình tai, đủ khiến cho nhà khảo-cử như vào chốn mê li, chẳng biết chỗ nào mà dò. Song nhận cho kỹ, dẫu trong đám ồn ào đó mà cũng có nhiều người cái mặt rầu rầu, con mắt dim-dim, như ngoan như độn, như dại như ngây, tưởng giá sét đánh bên mình cũng không tỉnh. Những người ấy chính là người thành tâm tín ngưỡng đó, chớ không phải là những kẻ lau chau lấu tấu, miệng khấn tay vái, nào xút nào xùi, bao nhiêu sự tâm niệm thành kính là ra chân tay mồm miệng cả.

TIỂU DẪN

Xem bài tiểu dẫn về chùa Hương ở trang 85. — Đi vào chùa Hương dù từ Hà-nội xuôi xuống, dù từ Phủ-lý (tỉnh lý Hà-nam) ngược lên, dù đi xe lửa, dù đi xe hơi đều phải đến một chỗ gọi là *Bến đò Suối* rồi xuống đò theo đường núi đi thẳng vào chùa, thoát tiên đến *Chùa ngoài* rồi đến *Chùa trong* mới thật là động Hương-tích.

CÂU HỎI

Ý tưởng. — Bài này thuộc về thể văn gì? — Phong-cảnh hai bên đường suối vào Chùa ngoài thế nào? — Tên các quả núi bởi đâu mà đặt ra? — Đền Trình là gì? — Sao lại gọi là « *bếp trời* »? — Các đám đông người ở nước ta có tính cách gì đặc biệt? — Các người thầy chùa Hương có những mục-đích gì? — Đối với lòng tin-ngưỡng tôn-giáo các người ấy thế nào?

Lời văn. — Cắt nghĩa chữ *ngoạn-mục*. — Thế nào là *tranh sơn-thủy*? — Chữ *thủy mạc*, *thủy-họa* nghĩa gì? Nghĩa chữ *mỹ-miền* *khả-át*? — Sự đẹp có nhiều cách nhiều vẻ không? — Hãy tìm

những tiếng đề nói các vẻ đẹp? — Cắt nghĩa những tiếng *mường tượng*, *biến-báo*, *sơn quán*, *đình vũ*, *nguy-nga*, *kiến-trúc*, *mê-li*.

ĐỘNG HƯƠNG-TÍCH

Coi cái động Hương-tích đó cũng chẳng lấy gì làm đẹp, tưởng không xứng đáng cái huy hiệu « *Nam-thiên đệ-nhất bộng* » của chùa Trình khắc ở cửa hang đời xưa. Theo tục truyền thời động này bắt đầu thờ từ đời nhà Trịnh không biết vào niên hiệu nào : hiện nay ở chùa trong chùa ngoài cũng không còn có bi-ký tự tích gì làm chứng-cớ. Duy ở ngoài Thiên-trù 1 còn một cái tháp cổ xây bằng những « *gạch hòm sớ* » nung thành trai, dài ước 50, 60 phân tây, dày tới 15, 20 phân, có đúc những miếng huỳnh, miếng chàm, những chữ phạn-tự 3 (chữ Phat), coi rất là cổ-kính, nhưng cũng không có tự-tích niên-hiệu gì, chẳng biết vào thời đại nào. Động không đẹp là vì ở thụt xuống một cái lũng sâu, trông không sáng-sủa, không có bề-thể, nhưng cũng có vẻ sầm-uất uy-nghiêm. Trong động có những thạch-nhũ 4 rủ xuống, người ta gọi là cái « *mắc áo* » có những hang những hốc người ta cho là đường lên trời đường xuống âm-phủ, có những đồng đá nhấp-nhô người ta gọi là « *núi các cô các cậu* », những người hiếm-hoi đến cầu-tự ở đây v. v. . . toàn là những cái tục-truyền phụ-họa, chẳng có gì kỳ lạ cả. Nhưng phàm cảnh sơn-nham không có đẹp ở trái núi hay ở viên đá, mà phần nhiều đẹp ở cái khí-sắc mỗi lúc, tùy trời u-ám hay trời sáng sủa, buổi chiều dương hay lúc tịch dương 5, mặt trời ánh sáng sắc núi đậm phai, mà mỗi lúc khác nhau. Vày bấy giờ đã trở về chiều, mặt trời đã xế, đứng tận trong cùng động nhìn ra ngoài cửa ; thực là một bức tranh tuyết-bút. Khói hương đưa ra cửa động, mờ ám như đám sương mù, mặt trời phản chiếu nửa đỏ nửa vàng, bóng cây phát-phơi như

thấp như cao, đứng trong nhìn ra như trông qua một cái gương mờ; bấy giờ tưởng bước chân ra cửa động là tiện-thị để mình vào nơi mộng-cảnh nào, theo sương mù mà bay bổng lên mấy tầng mây, có lẽ chính là cõi tây-thiên tịnh-thô vậy. Nhưng chửa bước chân ra khỏi cửa thời cái mộng-cảnh đã tan rồi, mà chỉ ngửi thấy những mùi xú-uế ở xung quanh chùa bốc lên, thật là cảnh chân với cảnh mộng cách xa nhau nhiều lắm!

(Trở lên 2 bài trích ở bài *Trầy chùa Hương* trong *Nam phong* số 23)

CHỮ THÍCH

1. Cõi bài trước hay câu chú-thích số 8, trang 86. — 2. Gạch hình hòm đựng sớ, cao hơn lối gạch thường nhiều. — 3. Là thứ cổ tự bên Ấn-Độ (*Sanscrit*): các kinh Phật viết bằng thứ chữ ấy. — 4. Nghĩa đen là vũ đá, là những khối đá, hình tựa cái vũ tự trên rủ xuống hay tự dưới nhô lên (*stalactite et stalagmite*); — 5. Chiều dương là bóng mặt trời buổi sớm; tịch dương là bóng mặt trời buổi chiều.

CUNG CHIÊM CÁC TÔN-LĂNG

Ở Kinh mà không đi cung-chiêm các tôn-lăng thì cũng là uổng mất cái công tự Hà-nội về đây. Vả mục đích tôi về Kinh là muốn xem những cảnh-tượng cũ của nước nhà. Còn cảnh-tượng gì trang-nghiêm hùng-tráng bằng những nơi lăng-tăm của mấy vị đế-vương ta đời trước? Không những mấy nơi đó là những nơi thắng-tích đệ nhất của nước ta, mà lại có thể liệt vào bậc những nơi thắng-tích của cả thế-giới nữa. Hoàn-cầu để không đâu có chốn nhà mồ của bậc vua chúa nào mà khéo hòa-hợp cái cảnh thiên-nhiên với cái cảnh nhân-tạo, gây nên một cái khí-vị riêng như não-nùng, như thương nhớ, như lạnh-lẽo, như hắt hiu, mà lại như đầy những thơ những mộng, khiến người

khách văn-cảnh luống những ngẩn ngơ trong lòng. Mà cái cảm-giác ấy không phải là người mình mới có, dầu người ngoại-quốc đi du-lịch đến đây cũng phải cảm như thế. Có người Pháp rất mến cái cảnh những nơi lăng-tăm của ta đã từng nói: muốn đi xem lăng phải đi vào những ngày gió thu hiu-hắt, trời đông u-âm, thì mới cảm được hết cái thú thâm-trầm. Kể các lăng-tăm thì nhiều lắm, nhưng trước-danh nhất có bốn nơi; Thiên-thụ lăng (lăng đức Gia-long), Hiếu-lăng (lăng đức Minh-mệnh), Xương-lăng (lăng đức Thiệu-trị), Khiêm-lăng (lăng đức Tự-đức), bốn nơi ấy là to hơn và đẹp hơn cả. Nơi Thiên-thụ xa nhất, rồi lần lượt đến nơi Hiếu, nơi Xương, nơi Khiêm.

Nói lăng, những người không biết, mỗi người tưởng tượng ra một cách: người thì cho là cái nhà bằng đá lớn, trong đựng quan-quách ông vua; người thì cho là cái vườn rộng, giữa xây nấm, quanh trồng cây; người thì cho là cái nền to như nơi văn-chỉ, phỗng đá voi ngựa đứng châu. Nhưng dù tưởng-tượng đến đâu cũng không kịp tới cái chân tướng lớn lao. Lăng đây là cả một tòa thành, cả một vùng núi, chớ không phải một khoảng năm ba sào, một khu vài ba mẫu. Lăng đây là gồm cả màu trời, sắc nước, núi cao rừng rậm, gió thổi ngọn cây, suối reo hang đá, chớ không phải một cái nấm con con của tay người xây dựng. Lăng đây là bức cảnh thiên-nhiên tuyệt đẹp, ghép thêm một bức cảnh nhân tạo tuyệt khéo. Lăng đây là cái nhân-công tô-diễm cho sơn-thủy, khiến cho có một cái hồn não-nùng u-uất, như phảng-phất trong cung-diện âm-thầm, như rì-rào trên ngọn thông hiu hắt. Không biết lấy lời gì mà tả được cái cảm lạ, êm-dềm vô cùng, ảo-não vô cùng, nó chìm đắm người khách du-quan trong cái cảnh tịch-mịch u-sầm ấy. Trong thế-giới chắc còn lắm nơi lăng-tăm đẹp hơn

nhiều, như ở Ấn-độ có cái mả bà chúa toàn bằng ngọc-thạch, ở Âu-châu cũng có lắm nơi mộ-địa rất là u-sâm. Nhưng không đâu cái công dựng đất của người ta với cái vẻ thiên-nhiên của trời đất khéo điều-hòa nhau bằng ở đây, cung-điện đình-tạ cùng một màu một sắc như núi non, như cây cỏ, tưởng cây cỏ ấy, núi non ấy phải có đình-tạ ấy cung-điện ấy mới là xứng, mà cung-điện ấy, đình-tạ ấy phải có núi non ấy cây cỏ ấy mới là hợp vậy.

LĂNG ĐỨC GIA-LONG

Đến điện trước rồi mới đến lăng, điện ở bên hữu lăng, gọi là Minh-thành điện. Điện trông rất là nguy-nga, trước mặt có sân rộng trồng mấy cây đại to; lại có một thứ cây không biết tên là gì mà hình rất cổ-kính thực là hợp với cái cảnh trang-nghiêm ở chỗ ấy. Trèo bệ đá lên cửa điện, bước vào một cái sân rộng nữa, trong bày mấy cái thống bằng sứ cực lớn. Thường trong các miếu-điện ngoài sân hay bày những thống như thế. Chắc là đồ tàu, nhưng không phải đồ thường, hoặc giả Triều-đình ta khi xưa đặt kiểu riêng tự nơi « thổ-sản » chăng. Vì ngày nay không thấy đâu có những chiếc thống lớn như thế. Hai bên là tả-vu hữu-vu, giữa là chính-điện. Vào chính-điện phải nói với các « mẹ » coi trong ấy. Các « mẹ » là những bực cung-nữ của tiên-đế khi xưa, hoặc là những bực công-tôn-nữ trở về già xin vào lăng để trông nom việc hương lửa hôm mai. Ở lăng Thiên-thụ này chắc không còn những bực cung-nữ nữa. Trong điện có cái khám đặt bài vị đức tiên-tế, ngoài bày cái sập trải chiếu để những đồ ngự dụng như khi sinh thời : cái khăn mặt, cái thau, bộ đồ trà, cái tráp trầu v. v. Hai bên lại bày những đồ pha-lê cùng đồ sứ tây, chắc là

những đồ của các ông sứ-thần Pháp đem sang cống vua ta khi xưa. Đại-khái cách bài-tri trong tầm-diện các lăng đều như thế cả, chỉ khác nhau có ít hay nhiều mà thôi. Điện lăng Thiên-thụ này là ít đồ bày hơn cả; nhiều nhất là điện Khiêm-lăng.

Xem xong trong điện mới ra xem ngoài lăng. Sánh với các lăng kia thì lăng Thiên-thụ là giản-dị hơn cả, nhưng có cái vẻ hùng-tráng, thực là biểu được cái trí to-tát một ông vua sáng-nghiệp. Bốn bề là núi cả, trong sách nói cả thấy 36 ngọn đều quay quần về đây. Giữa mấy tầng sân đá rộng thênh-thang, thêm cao rộng chạy; trên một tòa thành tròn ba bề xây như hình cái ngai, trong hai năm đá hình chữ nhật, tức là mộ đức Thế-tổ Cao hoàng-đế cùng đức Thừa-thiên Cao hoàng-hậu, hai ông bà nằm song song ở giữa khoảng trời rộng núi cao, như muốn chứng cùng với trời đất rằng công ta đã đánh đông dẹp bắc mà gây dựng nên cái nền nhất-thống của nước Đại-Việt này, từ nay vững như bàn-thạch, bền như Thái-sơn vậy. Không có đình, không có tạ, không có lầu, không có đài, chỉ trơ trơ một tấm sân đá mênh mông, ngoài xa hai cột đồng-trụ cao ngất trời! Hùng thay! Thực rõ cái chí một bực khai-quốc đại anh hùng, không ưa những sự hư-văn vô-ích. Phàm lăng là xây tự sinh-thời vua, chứ không phải khi vua thăng-hà rồi mới xây, cho nên mỗi cái lăng là biểu tinh-thần tính-cách riêng của mỗi ông vua, tự tay đặt kiểu lấy cái nhà ở sau cùng của mình. Như thế thời lăng Thiên-thụ này thực là tấm gương phản chiếu cái khí tượng anh hùng của đức Gia-long ta vậy.

Có người cho lăng đức Minh-mệnh là đẹp, có người cho lăng đức Tự-đức là khéo. Tôi lấy lăng đức Gia-long là hùng hơn cả. Nhưng một triều được mấy vua sáng-nghiệp? Công khai sáng chỉ có một đời, mà

nền bình-trị thực muôn thừa. Cho nên các lãg sau này có văn vẻ hơn nhiều mà thực là kém bề hùng tráng vậy.

(Trở lên 2 bài trích ở bài Mười ngày ở Huế trong Nam phong số 10).

CUỘC « NAM-TIẾN » CỦA DÂN TỘC TA

Thử xét cả cuộc lịch-sử dân Việt-nam ta là một cuộc « nam-tiến » vô hồi vô hạn. Giống Giao-chỉ nguyên phát tích từ đất trung-châu miền Bắc, rồi mỗi ngày một bành-trướng mãi ra, mà bành-trướng về phía Bắc không sao được, gặp những rừng núi ngăn trở, lại có giống mạnh hơn không thể tranh nổi, thế tất phải tràn về phía Nam, càng ngày càng lan rộng mãi ra, gặp những dân thổ-trước¹ thì tiêu diệt cho tàn, hoặc dung-hóa² cho hết : Chiêm-thành, Chân-lạp xưa kia hiền hách biết bao mà nay còn gì ? Người đã bị ta diệt hết, còn sót lại tằm thành cỏ, gốc miếu xưa, để làm cái chứng cho đời sau rằng xưa đã có một giống người sinh trưởng trước ta ở chốn đó. Ôi ! khốc-liệt³ thay là cái lẽ sinh-tồn cạnh-tranh⁴ của trời đất.

Giống Chiêm-thành không phải là giống hèn : tức là một giống thượng-võ⁵ mà cái văn-minh cũng chẳng kém gì mình, cứ xem những đền-dài lãg tháp còn lại thì đủ biết. Chỉ vì mình kiên-nhẫn và mình nhiều người hơn, lại bị cái lẽ sinh-tồn bắt buộc phải liều sống liều chết mà tràn vào phía nam cho được, không thời chậ hết chỗ không biết sống vào đâu, nên mình đánh họ mãi họ phải thua, nhưng trước sau biết bao nhiêu thắng phụ, kể đến ngót một nghìn năm mới tiêu diệt được hết, ước đến thế kỷ thứ 16 thì đã gồm được suốt giải đất miền Trung, bước tới nơi

đồng-bằng Lục-tĩnh. Đất Lục-tĩnh bây giờ còn là Thủy-Chân-Lạp, giống Chân-lạp tức là giống Cao-miên ngày nay. Người Chân-lạp còn ở rải rác mọi nơi, thành từng làng xóm nhỏ nhỏ ở giữa đồng rộng mênh-mông : những tên đất tên tỉnh ở miền tây nam Nam-Việt ngày nay phần nhiều là gốc từ tiếng Chân-Lạp cả, như : Sa-đec, Sóc-trang, Cần-thơ, Bắc-liêu, vân vân, không phải là tên chữ mà cũng không phải là tiếng nôm của mình.

Người mình tới nơi mỗi ngày một xua dùa dân Cao-miên lên chốn cao-nguyên ; còn những bình-nguyên đất tốt mình chiếm cứ lấy. Đến đầu bản-triều thì cả đất Thủy-chân-lạp, đã về tay giống mình rồi. Bây giờ lại đi ngược lên mà tràn sang cả Lục-chân-lạp, là đất Cao-miên ngày nay. Giống Cao-miên yếu hèn, và cũng ít người, mình tới đâu họ chạy đó, nên sự cạnh tranh không kịch-liệt lắm. Nhưng cũng lắm phen người Cao-miên sang cầu cứu ở Xiêm, viện quân Xiêm sang giúp : nên ta phải đánh nhau với Xiêm mấy trận, Xiêm bị thua. Vua Miên chạy trốn, triều-dinh ta bèn đặt bảo-hộ ở đất Cao-miên, dựng thành trấn Nam-vang, về triều Thiệu-trị Tự-đức, nước ta thường có quan Khâm-sai Tổng-đốc ở Nam-vang (Phnom-Penh). Thử coi cái sức bành-trướng của dân mình có ghê không, khác nào như cái vết dầu trên tờ giấy trắng vậy. Trước còn nhỏ mà sau cứ thấm dần mãi ra, không gì ngăn lại được.

Coi đó thì biết sự « nam-tiến » là cái phép lớn trong lịch-sử giống Việt-nam ta. Trong hơn hai nghìn năm ta chỉ tiến về phía Nam mà ta mới sống được. Cái cuộc « nam-tiến » đó đến Nguyễn-triều ta đã gọi là tiệm xong. Nhưng nhà Nguyễn cũng còn là mới khai thác được một nửa xứ Nam-kỳ mà thôi. Còn một nửa nữa từ sông Hậu-giang trở xuống phải đợi đến nhà nước

Đại-Pháp sang mới bắt đầu mở mang nốt. Nền xét trong địa-dư xứ Nam-Việt rõ biệt hẳn ra hai phần : cái phần tự sông Tiền-giang (Fleuve Antérieur) trở lên, là phần đất cũ, của bản-triều đã mở mang từ trước, nhân dân tụ họp đã lâu, ruộng đất thành thuộc gần khắp, cách cấy cấy trồng trọt nhiều nơi làm mỗi năm hai mùa đã gần giống như ngoài Bắc, người dân cũng đã chịu cảm-hóa của Triều-đình sâu, xưa kia đã từng sản được nhiều người tài giỏi có công với xã-tắc, cái phần tự sông Tiền-giang trở xuống, là phần đất mới, mới khai-thác tự sau khi nhà nước Đại-Pháp sang chiếm lĩnh, trước sau chưa có một chút lịch-sử gì, có lắm nơi tỉnh thành chỉ mới thành lập được mười lăm năm nay ; nhưng phần này đất phì-nhiều có một, hễ phá hoang đến đâu là thành ruộng tới đó, cây cấy tốt quá, thóc gạo không biết bao nhiêu mà kể. Hiện nay những tỉnh giàu nhất, lớn nhất ở Nam-Việt là thuộc về phần đó, còn phần trên tuy có văn-vật hơn mà đã cho là đã, kiệt đất cũ rồi.

CHÚ THÍCH

1. Là người dân vốn ở một xứ nào sau bị người giống khác ruồng đuổi đi. — 2. Khai-hóa để dung hợp với mình. — 3. Ghê gớm dữ dội. — 4. Ganh đua nhau để mà sống (*la lutte pour la vie*). — 5. Chuộng nghề võ ; thích sự đánh chác.

CÂU HỎI

Ý tưởng. — Nam-tiến nghĩa là gì ? — Tại sao dân-tộc ta phải tràn mãi vào phía Nam ? — Tác-giả lấy những việc gì để chứng cuộc Nam-tiến của dân-ta ? — Kể qua việc ta lấy Chiêm-thành và Chân-lạp. — Việc khai thác xứ Nam-Việt chia ra làm mấy hồi ?

Lời văn. — *Giao-chỉ* : nghĩa đen là gì ? — Chỉ giống người nào ? — Nghĩa những chữ *bành-trướng*, *hiển-hách* ? — *Tấm thành cò*, *góc miếu xưa* : kể mấy cái tỉ-dụ. — Chữ *Lục-tĩnh* chỉ xứ nào ? — Tại sao ? — *Lục, Thủy Chân-lạp* : tại sao gọi

thế ? — Nghĩa những chữ *cao-nguyên*, *bình nguyên* ? — *Xã-tắc* : nghĩa đen, nghĩa bóng ? — *Văn vật* là thế nào ? — Nhật trong bài này những đoạn văn nào có giọng kích thích mãnh liệt,

ĐI TÀU THỦY TỰ MỸ-THO LÊN LONG-XUYỀN

Tự Mỹ-tho lên Long-xuyên phải đi ngược sông Tiền-giang, đi tàu chạy thường vừa mất đầy một ngày, từ sáng sớm đến tối mịt. Vày suốt một ngày được ngắm phong-cảnh sông Mê-kông. Nhưng thật đi trên sông Mê-kông mà không ngờ là sông Mê-kông, lắm khi tưởng ở trong cái lạch nào, không mấy lúc có cái cảm-giác là ở giữa chốn tràng-giang. Vì trong khoảng từ Mỹ-tho lên Châu-dốc, trong sông đầy những cù-lao cùng bãi cát, lắm nơi to rộng lắm từng làng từng tổng ở vừa, đầy những cây cỏ um-tùm, chật mắt cả lòng sông, cho nên coi hẹp đi ; tàu lại thường chạy len lỏi ở trong kinh, trong vàm gần những nơi có dân cư, để đỡ khách đón khách, không mấy khi ra đến mặt ngoài sông, nên không biết sông rộng chừng nào. Cách nửa giờ, một giờ, tàu lại đậu vài ba phút, có khi đậu ngoài xa xa, khách lên xuống phải thuê dò ngang để đáp tàu hay là ghé bờ, có khi đậu ngay bên bờ, nhìn vào thấy nhà cửa san sát, phố xá đông đảo, thường những cây cỏ um-tùm che lấp, đứng ngoài xa trông không rõ. Có khi tưởng tàu ở trước cái bãi bỏ hoang, chỉ trông thấy những cây cỏ xanh rì, nhìn kỹ mới biết là có làng xóm ở trong đám cây đó, và chắc là làng xóm to nên tàu mới dừng như vậy. Coi đó thì biết cây cối trong này sầm uất là chừng nào, không phải là những cây cao cối lớn như các miền rừng núi, nhưng là những cây cỏ tốt tươi rậm rạp như thi nhau mà mọc, đủ biết chất đất màu mỡ biết bao nhiêu. Lắm khi chiếc tàu như đi ở giữa bức tường cây vậy.

Mà ở trong đó là có các làng xóm người ở cả, vì những đất ở bờ sông này dễ cây cấy nên không mấy chỗ bỏ hoang. Chưa khai-khẩn đến là phần nhiều những đất ở xa sông lớn, đào kinh thoát nước khó và đi lại giao thông cũng chưa tiện; chớ đất gần sông màu mỡ dẽ nhất, tiện lợi có một, thường là những nơi giàu có trù-mật cả. Thường trông bên bờ có những nhà ngói nền cao, cửa kính cửa chớp, hàng rào sắt chạy dài, thêm xây ngay trên mặt nước, ngoài đặt cái cầu nhỏ dựng nhà thủy-tọa 1 con, lại thấy vài ba cái « thuyền máy » (*canots automobiles*), để chung quanh, hỏi ra thời là nhà thầy cai-tổng, cụ điền-chủ hay ông « hội-dồng » nào toàn là những mặt phú-hào trong một xứ. Coi những cơ ngơi đó thì đủ biết các bậc chủ-nhân-ông giàu có là đường nào. Có nơi xây trên bờ sông dài đến mấy trăm thước; trông những nhà những vườn, những lầu những gác, nhấp-nhô như mặt cái thành nhỏ, tàu chạy một thôi mới hết, mà toàn là dinh cơ của một người! Thôi, đến sự phong-lưu xa xỉ của các bậc giàu có trong này, về đường ăn ở tiêu xài thì thật không kể sáo cho xiết được, mỗi lúc như trông thấy cái biến-chứng 2 hiển nhiên vậy:

Suốt một ngày ngồi trong tàu mà không mỏi không chán, rất lạ rất vui, tàu chạy dưới sông như cái xe chạy trên phố, tựa hồ như hai bên là cửa nhà phố-xá đông đúc cả, chốc chốc lại đổ một lát, kẻ lên người xuống, coi rất ngoạn-mục; lúc nào cũng có cái cảm giác một sự sinh-hoạt mạnh mẽ của tạo-vật phát hiện ra cây cỏ tốt tươi, đất bùn màu mỡ, đối với sự sinh-hoạt êm-dềm của người dân, hoặc đi lại ung dung trên đường phố không vội không vàng, hoặc đứng ngồi nhàn-hạ trông những chốn nhà lầu ú-ê kia xây ngay trên bờ sông dưới bóng mát. Trời thì sáng sủa ăm-áp, nước sông lấp-loạng, cây cỏ xanh tươi, người ta

hơn hờ, thư thả dong chơi, thật là một cảnh rất êm-dềm, tựa hồ như cảnh vật hết sức chiều dài người ta cho được nhẹ nhàng sự sống và biết hưởng cái thú ở đời, một cái cảnh như cảnh này không thể nào khiến cho người ta đem lòng « yếm-thế »³ được; tạo vật tươi cười, không lẽ người đời ủ-dột, cảnh này là cảnh tối « lạc sinh »⁴ vậy.

CHỮ THÍCH

1. Nhà làm để ngồi chơi trên mặt nước. — 2. Chứng cớ rõ rệt. — 3. Chán đời. — 4. Vui về sự sống

THẾ NÀO GỌI LÀ KỊCH

Thế nào gọi là kịch? Kịch là một cái việc mạnh hơn việc thường trong đời người ta, hoặc là cái kết quả của cả một cuộc đời chung đúc lại một lúc, hoặc là sự ngẫu hợp của hai việc trái ngược nhau bỗng xung đột nhau trong giây phút mà sinh ra cái tình trạng hoặc đáng vui, hoặc đáng buồn, hoặc ghê, hoặc thảm, nói rút lại là việc phi thường ở trong việc thường mà sinh ra, là cái tia điện sáng bật ra giữa lúc âm dương điện gặp nhau, cái tia sáng ấy vẫn là điện mà phải có sự xung đột mới nảy ra được. Đời người ta cũng có thể ví như cái điện lúc bình-thường khi nào có hai luồng trái nhau chợt đến xung đột thì mới nảy ra tia sáng: tia sáng ấy tức gọi là cái việc phi thường trong việc thường mà ra, tức gọi một là cái « kịch » vậy. Diễn kịch ấy là lấy những lúc có cái việc phi thường trong một đời ấy mà diễn tả ra, vụ lấy hiển nhiên như lúc việc đương hành động vậy. Nói phi thường không phải là việc hoang đường quái đản gì đâu: phi thường là sánh với việc thường mà nói, có việc phi-thường thời mới thành « kịch » được, đời người trong lúc bình thường thì đời tôi đây với

đời bác láng giềng kia có khác gì nhau mà thành chuyện. Cô Kiều nếu không gặp gia-biến thì sao thành truyện Kiều! Sự gia-biến đó tức là sự phi-thường, tức là một cái « kịch » vậy.

Nhà soạn « kịch » khéo phải diễn thế nào cho cái kịch ấy xuất-hiện ra hiển-nhiên như thực, hình như chung-đúc cả sự sinh-hoạt một đời vào trong lúc đó, khiến cho cái « kịch » ấy nên được kịch-liệt, mà người xem phải cảm-động. Sự cảm-động tức là cái hiệu-quả của nghệ diễn-kịch; bài kịch mà cảm-động được người ta nhiều ấy là bài kịch hay. Vì người ta lúc bình-thường mấy khi gặp những sự phi-thường, có người cả đời không có chuyện gì đáng kỷ-niệm, vậy đến nơi kịch-trường là muốn cho cái tấm lòng mình phải kịch thích, phải lay chuyển, phải cảm-động ra một cách khác thường. Cho nên nhà diễn-kịch phải diễn cái việc gì tuy kịch-liệt khác thường mà cũng là ở trong lẽ thường, khiến cho người coi có thể tưởng-tượng rằng việc ấy cũng có ngày xảy vào mình được, lắm khi nhà diễn-kịch khéo thì người xem mê đến nỗi tự coi mình như người hành động trong truyện, như thế thì sự cảm-động lại càng sâu và mạnh lắm. Diễn-kịch mà đến được bậc ấy là tuyệt khéo vậy.

(Trở lên 3 bài trích ở bài *Một tháng ở Nam kỳ* trong *Nam phong*.)

CÁU HỎI

Ý tưởng. — Bài này về thể văn gì? — Tác-giả định giải-thích điều gì? — Thế nào gọi là kịch? — Tác giả dùng điều gì để giải thích chữ kịch. — Diễn kịch thế nào là khéo? — Diễn kịch chia làm mấy lối? — So sánh lối tuồng ta với cái quan niệm về sự diễn kịch nói trong bài này.

Lời văn. — Nghĩa những chữ kết quả ngẫu hợp, phi thường — Thế nào là những việc hoang đường quái đản. — Gia biến là gì; — Đây nói về việc gì trong cuộc đời nàng Kiều? —

Cảm động, cảm xúc, cảm tình, cảm giác khác nghĩa nhau thế nào? — Kịch trường, nghĩa? — Kể mấy chữ kép trong có tiếng trường. — Lời văn bài này có gãy gọn rõ ràng không?



NGUYỄN BÁ-TRÁC

ĐI HƯƠNG-CẢNG

Từ Bangkok đến Hồng-công đường đi phải 10 ngày. Bấy giờ vừa tiết đầu hạ, sóng bể còn êm, tàu ra khơi được vài ngày, cứ hương đông mà chạy. Mỗi khi sương sớm vừa tan, cứ đi thủng thỉnh trên mặt tàu, rộng con mắt, há tấm lòng, tưởng sinh-bình chưa bao giờ gặp cái cảnh ấy. Tuy nhiên, trông ngang trông ngửa, trời bể một màu, lại sinh ra vô cùng cảm-khái, mệnh mang bề thăm trời cao, cổ-hương nào biết đâu đâu mà nhìn....

Hương-cảng là một cái cù-lao nhỏ ở ngoài cửa sông Châu-giang, thuộc về tỉnh Quảng-đông, cách tỉnh-thành chừng 75 dặm. Chu-vi có 30 dặm dài, diện-tích có 40 dặm vuông, trước là một nơi tụ-hợp những quân giặc bể. Tự năm 1842 (Đạo-quang năm thứ 22), Trung-quốc cắt nhượng cho nước Anh, đặt quan cai-trị, từ đó mới thành ra một nơi đô-hội.

Đối diện cái cù-lao ấy là thành phố Cửu-long, giữa cách một cái vụng vừa rộng vừa sâu, tàu buôn các nước ra vào đậu được, hai bên có những tàu nhỏ đi lại như mắc cửi, những thuyền nhỏ ghé lại bên tàu lớn như đàn kiến bám vào con sâu, có nhiều tàu nhỏ đi lại lườn-lướt làm cho mặt nước nổi sóng lên cả ngày.

Trên đất những nhà liền như úp bát, từ bên Cửu-

long trông sang, không biết cơ-man là lâu-dài chổng-chất, từ mé bể cho đến chót núi, hình như một cái ô lò-vò muôn gian nghìn nóc, còn những cây cỏ-thụ xung quanh chỉ như mấy chậu hoa để dưới nhà lâu vậy.

Dưới nước thì tàu hỏa, trên bộ thì nhà máy, phun khói như mây cả ngày, từ 7 giờ sáng đến 6 giờ tối, không một lúc nào trên không-khí mà được quang được tĩnh.

KIM-LĂNG ĐIỀU-CỒ

Thành Kim-lăng ở trong con mắt người ta lúc du-lich, cùng thành Kim-lăng ở trong tưởng-tượng người ta lúc đọc sách thành ra hai cảnh khác nhau. Nam-kinh là nơi trung-tâm của Trung-quốc, hình-thế hiểm-yếu, sông núi rặng rịt, như long-bàn hồ-cử, 1 cho nên lúc anh-hùng đua sức nam bắc phân-tranh, đều lấy đây làm chiến-trường. Đến nay, vô luận sông núi đã biến-thiên, thời đại đã xa cách, khách du đến đó còn có tấm lòng thương-kim hoài-cổ. Thành-thị phồn-hoa, đế-vương cung-quán đã trải mấy lần binh hỏa, dãi dầu mấy kiếp tro tàn; chính dân-cư trong thành, cũng coi Nam-kinh là một nơi tạm trú, không ai dám kiến-tạo gì cho bền chặt lắm, chỉ còn mấy mặt non xanh. bốn bề tàn-lũy là cái dấu-tích lịch-đại cổ-đô. Còn cái đình cái quán nào là cũng quang-cảnh tân-thời cả. Ôi! đâu là Vũ-hoa-dài? 2 đâu là Yên-chi-tĩnh? 3 dấu cũ Lục-triều 4, chỉ trong mấy gốc thụ-dương, một vùng lân-hỏa! Nhớ Phạm Sư-Mệnh là người nhà Trần nước ta, lúc đi xứ Minh về qua Kim-Lăng, có câu rằng: *Thiết tháp thạch đầu duy dạ nguyệt* *Ô y chu tước chỉ tà dương* 鉄塔石頭惟夜月. 烏衣朱雀只斜陽. (Tháp cổ Thạch-đầu 5 vùng dạ nguyệt, nền xưa Châu-tước 6 bóng tà-dương); thực in như cái quang-cảnh khi tôi chơi đó.

Tôi trọ gần ngay bên sông Tần-hoài, buổi trời tây ác lặn, thuyền hoa đầy sông, nào là son phấn, nào là sinh ca. Hơi gió thổi đêm khuya hiu-hắt, một vùng trắng trong vắt lòng sông; tiếng tranh tiếng địch càng nồng, như nghe tiền nhạc náo-nùng bên tai. Khiến người dưới nguyệt bên lan, ai chẳng say vì tình mê vì cảnh; nếu thực nghe những khúc «Hậu đình hoa 7» thì xúc lòng di-hận còn đến đâu nữa!

Hồ Huyền-Vũ 玄武, ở về phía nam thành Nam-kinh, từ đời Đông-Tấn vẫn lấy đây làm nơi thắng-cảnh; giữa hồ có cái gò, trên có cất lầu quán, Lãng-quân đưa tôi đi thuyền ra chơi đó, lần hết nẻo này leo sang đồng khác; lúc về đồ bộ vòng theo đường thành mà đi. Đến một cái vườn đào nho nhỏ, kia châu Bạch-lộ, nọ đài Phương-hoàng; sức nhớ đến Đào lư-cư 8 ngày nào đây xe đi về, vui cùng sơn thủy, mà nay thì bóng người đã vắng; mấy làn ngấn nước, đôi tiếng hàn-nha, thêm ngao ngán nỗi cảnh kim người cồ!

(Trở lên 2 bài trích ở bài *Hạn mạn du ký* trong *Nam phong*).

CHỮ THÍCH

1. 龍蟠虎踞 hình đất như rồng quận quanh-co, cộp ngồi chồm-chọc.—
2. 花雨臺 Tên một tòa đài ở Kim-lăng.—
3. 胭脂井 Tên một cái giếng ở Kim-Lăng.—
4. 六朝 Lục-triều là sáu triều vua; Tấn, Tống, Tề, Lương, Trần, Tùy.—
5. Tên một chỗ bến sông về địa phận Kim-lăng.—
6. Tên một cái cầu về địa phận Kim-Lăng.—
7. 後庭花 Tên một khúc hát của vua Trần hậu-chúa là một vị vua bị đam mê tửu sắc mà mất nước.—
8. 陶隱居 là người ở ẩn họ Đào.

NGUYỄN KHẮC - HIẾU

ĐÁNH BẠC

Trong đời người sáu, bảy mươi năm, bao nhiêu cảnh thuận, bao nhiêu cảnh nghịch, bao nhiêu cái sướng, bao nhiêu cái buồn, bao nhiêu cái cười, bao nhiêu cái khóc; nhưng ngồi mà nghĩ, chỉ như canh bạc chơi một đêm.

Ngồi vào bàn bạc mà chơi, ai không muốn được. Nhưng sao cho được chắc mà không thua. Thua rồi lại được, được rồi lại thua, đỏ đỏ đen đen, lên voi xuống chó. Trong năm canh hi-học, được hăng vui, thua dễ buồn, thường tình ai cũng như ai. Trời chưa sáng, đêm còn dài, thời đồng tiền trong tay, nhiều cũng chưa hẳn có, hết cũng chưa chắc không. Tất đến lúc đứng dậy ra về, còn gì mới là được.

Người ta ở trong đời, khi nổi khi chìm, lúc may lúc rủi, không rồi lại có, đầy rồi lại vơi, lên lên, xuống xuống, như cây thụt máy tàu. Tiền chôn bạc chừa chưa là giàu; nhà tranh vách đất chưa là nghèo; võng, lọng ngựa, xe chưa là vinh; xiềng, xích, gông, cùm chưa là nhục. Những cái đó chỉ như một ván tộ-tôm, một cái búng-quay một tiếng sóc-đĩa làm cho ta đương mừng hóa lo, đương buồn hóa sướng, say mê chìm đắm, khóc hã, thương hoài. Cuộc đỏ đen còn ở lại với đời, thời ẩm chè tàu, điều thuốc lá, chén rượu cúc, bát cháo gà, không không thêm đòi, có cũng ăn chơi; trăm năm giữ áo chốn trần-ai, còn gì mới là được.

Ông Không-tử khi trước, lúc đi câu, lúc đi bắn, lúc làm quan nhỏ, lúc làm quan to, lúc đi chơi lang thang, lúc ngồi nhà dạy học: tan cuộc 72 năm, còn được lại hai chữ thánh sư. Ông Nã-phá-luân (Napoléon) lúc

làm quan, lúc làm vua, lúc làm tướng, lúc trong tay 80 vạn quân lính, găm hết châu Âu, lúc một mình giam lỏng chốn bãi bể: tan cuộc 52 năm, còn được lại một tiếng anh-hùng.

Cũng có kẻ, không to mà được bé, không nhiều mà được ít thời như ông Trương Tuần, ông Hứa Viễn, chữ song-trung 1, ông Mẫn-tử chữ hiếu, 2 ông Quý-Bổ chữ hoàng-kim-nặc, 3 ông Tiếp-Dur một chữ cuồng, 4

Còn như Vương Khải, Thạch Sùng, 5 Lý Cầm, Lý Tiến 6 bạc năm canh tha hồ mở bát, vô túi về không. Át Trần, Mai Kiện, 7 Tần Cối, 8 Trương Hoàng-Phạm, 9 không những về không, dễ thêm tiếng cờ gian bạc lận. Nay cứ lấy lẽ thường mà nói, thời con người ta đã đem thân chơi cuộc đời, cũng nên liệu tính làm sao, lúc đứng dậy kiểm đôi ba chút. Có lẽ đánh bạc không mong được, mà chỉ thức đêm ăn nhục-phở?

Này ai ơi! Thử trèo bức tường đồ, trông quăng đồng xa, mồ con mả lợn, chỗ năm chỗ ba, chẳng quan thời dân, chẳng trẻ thời già, trước cũng người oã, bây giờ đã ma! Nào tiền nào cửa, nào cửa nào nhà, nào con nào vợ, nào lợn nào gà, nào câu đối đỏ, nào mảnh mảnh hoa, nào đầu đầu cả? mà chỉ thấy sương mù nắng dãi với mưa sả! Cuộc nhân-thế từ xưa mãi thế, làng chơi ta phải biết, trăm năm khôn dại dễ ru mà!

CHỮ-TRÍCH

1. Hai ông là quan nhà Đường, đều tử tiết ở một thành Tuy-dương. Sau đền thờ gọi là Song-trung-miếu — 2 Ông Mẫn-tử tên là Tồn, học trò đức thánh Khổng, có tiếng khen là hiếu. Sự thực có tương ở quyền Nhị-thập-tứ-hiếu đã có dịch ra quốc-âm. — Ông Quý-Bổ, người nước Sở có tin nghĩa, người trong nước Sở có câu ngạn-ngôn rằng: « Được vàng trăm cân, không bằng được một lời ừ của Quý-Bổ ». — 4. Ông-Tiếp Dur người Sở, cùng thời với đức Khổng-tử, đi gặp xe đức Khổng-tử ở đường

có hát câu con chim phụng đề ngụ-ý chê ngài không biết lánh đời là phải. Trong *Luận-ngữ* chép là *Sở-cuồng*. — 5. Hai người là quan đời nhà Tần, đều giàu nhất đời, thi nhau sự xa-xỉ. — 6. Nước ta, đời thuộc Hán, hai người được sang làm quan Tàu. — 7. Đời Trần, giặc Nguyên sang, Trần Ích-Tắc và Trần Kiện đều là họ tôn-thất mà theo hàng giặc, trước bỏ thuộc-tịch của hai người, chỉ gọi là *Át-Trần Mai-Kiện*. — 8. Đời Tống, bị giặc Kim xâm chiếm mất hơn một nửa nước, nhờ danh tướng là Nhạc Phi đánh lại đã gần khôi phục được. *Tần Cối* bị bắt ở Kim về, làm tướng, thông hòa với Kim mà giết mất Nhạc Phi và xúi vua Tống tự nhún mình xưng là bầy tôi với Kim để cầu hòa, làm cho Tống từ đấy càng suy hèn đến mất. Vì thế đền thờ ông Nhạc Phi có một cái tượng *Tần Cối* đội thớt đứng trước sân, ai vào lễ đền thờ trước cầm dao bằm vào đó một cái. — 9. *Trương Hoảng-Phạm* cũng là quan của Tống, sau hàng Nguyên, theo quân Nguyên, về đánh Tống, đuổi vua Tống, đến đảo Nhai-sơn vua Tống trầm mình xuống biển chết. *Hoảng-Phạm* nhân khắc luôn tên mình vào hia đá để tự nhận công đánh mất được nhà Tống ở đấy. Người sau đi qua chỗ Nhai sơn, có nhiều thơ sắn cảm chửi riếc.

(Lời chú-thích của tác-giả)

CÂU HỎI

Ý tưởng. — 1, Tác-giả vì cuộc đời như cái gì? — So sánh thế có khéo không? — Trong đời người, sự được thua là thế nào? — Tác giả lấy những tỉ-dụ gì để chứng giải sự được thua ấy.

Theo ý tưởng bài này, thì trong đời người điều, gì là quan trọng nhất.

Lời văn. — *Lên voi xuống chó* : nghĩa? — *Bản* : nghĩa? — *Trăm năm giữ áo chốn trần ai* : ý nói gì? — Nói qua công việc ông *Khổng-tử* và ông *Nã-phá-luân*. — *Tiếng cờ gian bạc lận* là thế nào? — Tại sao tác-giả lại bảo những người ấy mang tiếng ấy? — *Nhạc-phổ* : cội rễ và nghĩa? — *Làng chơi* : nghĩa? — Bài văn này thuộc về thể gì? — Cách đặt câu, dùng chữ có điều-luyện không?

CÁI CHỨA TRONG BỤNG NGƯỜI

Bãi cát khô nóng, mà đổ nước vào thời hút ngay, là đương thêm nước; nếu tự nó có chất ẩm, thời đổ nước ngoài vào khó tiêu. Ngọn đèn mới tắt, mà đem lửa đến gần thời bốc ngay, là đương thêm lửa, nếu tự nó còn đương cháy thời châm lửa ngoài vào không bắt; bụng người có cái chứa thời thấy vật ngoài mà không thêm; cái chứa ở trong được nhiều, thời vật ngoài dầu muốn vào cũng không thể được. Nhưng các cái chứa ấy không có hình, mắt không thể trông thấy. Muốn biết, phải dùng riêng hạng mắt vô-hình.

Đưa trẻ con đương lúc hờn dỗi, cho kẹo cũng không ăn, là trong bụng có chứa cái sự giận. Người đàn bà đương cơn ghen chồng, tiền bạc cũng không tưởng, là trong bụng có chứa cái sự ghen. Hai đứa bỉ-phu lúc đánh nhau, rượu thịt cũng không thiết; là trong bụng có chứa cái sự tức. Con trai con gái lúc tương tư, bữa cơm thường không ăn, là trong bụng có chứa cái sự nhớ. Nếu cái chứa ở trong hết, thời thấy vật ngoài lại thêm. Cho nên, đưa trẻ con hết khi hờn dỗi, thấy kẹo tất đòi, người đàn-bà người cơn ghen chồng, thấy tiền bạc tất ham; thắng bỉ-phu tan sự đánh nhau, thấy rượu thịt tất thiết; trai gái đã nhạt bụng tương tư, bữa cơm thường cũng tất ăn. Vậy thời biết trong bụng người thánh-hiền chứa cái đạo học; trong bụng người chi-sĩ chứa cái khí-liệt; trong bụng người tiết-pnụ chứa cái trinh-tiết; trong bụng người đạt-nhân chứa cái thanh cao, tình-hình cũng như thế.

Các cái chứa ở trong cùng với các vật ở bên ngoài lại thường thường ganh nhau, lấy khỏe, yếu, liền, đứt làm thua được, có giống như thế-lực hai quân trên mặt thành. Nếu cái ngoài khỏe, cái trong

yếu, thời cái ngoài được, cho nên thấy vật ngoài mà phải thêm. Cái ngoài thường đến luôn luôn mà cái trong sơ phông, thời cái trong thua, cho nên thấy vật ngoài mà vẫn thêm. Xem chống với bên ngoài được hay thua, thời lượng biết sức cái chứa ở bên trong, khỏe hay yếu, liền hay đứt. Nay có người cho cái áo vải mà không lấy, cho cái áo gấm mà lấy thời lượng biết sức cái chứa trong bụng người ấy chống được cái áo vải, cái áo gấm đến thời phải thua. Có người cho làm bang-tá mà không làm, cho làm hiệp-tá mà làm, thời lượng biết cái sức chứa trong bụng người ấy chống được cái bang-tá, cái hiệp-tá đến mà phải thua. Có người hôm trước, cho cái giấy năm đồng mà không cầm, cách hôm nữa cho cái giấy năm đồng mà cầm, thời lượng biết sức cái chứa không gan, cho nên thành bụng phá. Bên Tàu có câu hát rằng : « 使君自有婦. 羅敷自有夫. *Sứ quân tự hữu phụ, La phu tự hữu phu* » là của người con gái hái dâu là nàng La-Phu đề cự tuyệt ông vua nước Triệu. Bên ta có câu hát rằng : « *Thằng Bần có cái quạt mo, phú-ông xin đòi năm bò chín trâu, Bần rằng Bần chẳng lấy trâu.* » Xem hai câu hát, thằng Bần không thấy lắm trâu bò mà ham, cũng không phải lấy quạt mo làm quý. Nàng La-Phu không coi sự lấy vua làm quý, cũng không phải lấy hái dâu làm sang. Chỉ là trong bụng có cái chứa. Lại xem lời ông Mạnh-tử luận bụng dạ các ông hiền thánh đời trước, có nói : « *Nếu bất nghĩa, dẫu cho cả thiên-hạ không thêm nhìn,* » thời cái chứa ở trong bụng có lẽ đến cực-diêm. Trong bụng con người ta nếu cái chứa được đầy thì thế-gian không vật gì khỏe hơn, cho nên không vật gì đánh ngã được. Cái chứa liên tiếp mà không đứt thì thế-gian không vật gì lên được vào, cho nên không vật gì đánh trộm được. Người

đời xưa bàn lẽ đản thành rằng : « *Nếu có người tài giữ, không có người tài đảnh.* » Lẽ cũng như thế.

(Giở lên 2 bài trích trong quyển *Khởi tình*)



DƯƠNG BÁ - TRẠC

DANH-DỰ VỚI HƯ-VINH

Danh-dự với hư-vinh khác nhau thế nào ? Danh-dự là có tài, có đức, có công-nghiệp, có khí tiết thực, mà được tiếng khen với thiên hạ, tiếng tốt để đời sau ; mà dẫu có gặp phải cái xã-hội nhóa nhem, mắc phải cái miệng đời chênh lệch, thiên-hạ đời sau có không biết đến cái hay cái tốt cho mình đi nữa, thì nghĩ được một điều hay, làm được một việc phải, trong lương-tâm mình đã hình như là có trời đất chứng tri, thần-minh an ủi, được ngay cái phần thưởng vô-hình, mà *hữu xạ tự nhiên hương* 1, tự mình thấy cái nhân-cách của mình cao cả sang trọng hơn lên, đứng giữa cái vòng đời quay-cuồng xằng-xít những lũ nhặng bầy ruồi mà biết trên trời dưới đất chỉ một mình tôn, không khác gì cá cón cá kinh vầy vùng ngoài biển lớn mà ngó vào cái tép con tôm, chim hồng chim hạc bay liệng trên tầng mây mà nhòm xuống chích-chòe se-sẻ thì cái phẩm giá tôn trọng còn gì bằng. Ấy danh-dự là thế. Hư-vinh thì tự mình không có được cái tài, cái đức, cái công-nghiệp, cái khí tiết gì đáng quý đáng trọng cả, chỉ lòa quáng về những cái phẩm hàm, cái chức-vị, cái danh sắc kia nọ là những cái xưa nay trong xã-hội bày đặt ra vốn để biếu-dương kẻ có tài, có đức, có công-nghiệp, có khí-tiết khác thường, mà

nhận lầm rằng hề cứ có được cái phẩm hàm, cái chức vị, cái danh sắc gì thì tức cũng đáng qui đáng trọng đáng mừng rỡ vẻ vang, như những bậc đóng vai chính trong cái địa-vị đó, xưa nay là những bậc thực đức, thực tài, thực có công-nghiệp, thực có khi-tiết; bấy giờ mới đâm đầu đâm đuôi, chạy xuôi chạy ngược, đề cầu cạnh chen-chúc, làm sao cho có cái mã ngoài ấy thì tất là lặn sông 2 được với cái chân giá-trị kia; thấy những bố cu mẹ dĩ sợ cái tiếng quan lớn quan bé, thì cố làm sao có cho cũng được cái tiếng quan lớn quan bé, thấy những đàn bà con gái ham cái tiếng ông nọ ông kia, thì cố làm sao cũng kiếm được cái tiếng ông nọ ông kia, giành giật nhau, xâu-xé nhau, tâng bốc nhau, hí-ha hí-hởn với nhau, miễn là khỏi chân trắng, ngực trần là vinh, được có chút hàm thấp hàm cao, cuống xanh cuống tím 3 là vinh, chứ không còn nghĩ gì tới cái chân giá-trị của những cái đó là cái tài thực, đức thực, công-nghiệp thực, khi-tiết thực nữa. Ấy hư-vinh khác với danh-dự như thế.

Người ta ai cũng có cái lòng danh-dự, mà vì cái danh-dự thực muốn làm cho được, kiếm cho ra phải khó khăn cực nhọc, bền chí cố công lắm, mấy người chịu khó khăn cực nhọc, bền chí cố công mà làm cho được, kiếm cho ra cái danh-dự thực; đã không làm được, không kiếm ra cái danh-dự thực mà cái máu tham danh-dự lại sôi nổi đến quá độ thường, mới bỏ đường khó mà quay ra đường dễ, chẳng cần gì luyện tài, tu đức, gây dựng công nghiệp, giữ gìn khi-tiết, mà chỉ chuốc-lách cho được cái phẩm hàm, cái chức vị, hay cái danh-sắc chi chi; xã-hội cũng vì cái thói quen trọng danh-dự đã lâu, mà trong một xã-hội bao giờ thì cũng người hay có ít, kẻ dở có nhiều, được mấy ai là biết cân nhắc so-sánh cái chân giá-trị của người ta, mà cũng thường lầm cái hư-vinh là cái danh-dự thực; lâu

dần cái danh-dự thực là cái tài thực, cái đức thực, cái công-nghiệp thực, cái khi-tiết thực, không ai kể đến không ai bình-phẩm đến nữa, mà cũng chỉ biết cái hư-vinh làm cái thước đo nhân-phẩm mà thôi. Suốt trong xã-hội, hỏi trọng gì? tất là võng lọng đai cân; hỏi quý ai? tất là ông cả bà lớn; cái gì là sang? tất là xe ngựa lâu đài, ngọc ngà gấm vóc; cái gì là sướng? tất là ăn trên ngồi trốc, nhận lễ thu tiền; xu-phụ khéo, luồn lọt bọm đề cầu vinh, ấy là người giỏi; giết người tợn, tàn công khỏe đề cầu vinh, ấy là người tài; lăm quan thầy, tốt thần thế, lo gì cũng xong, xin gì cũng được, ấy là tay anh hùng; nạt con em, hiếp làng xóm, anh làm ông nọ, em làm ông kia, ấy là nhà có phúc; khao phẩm hàm, vọng ngôi thứ, ấy là vẻ vang; cồ kim-khánh, ngực mền-day, ấy là danh-giá. Một người như thế, trăm người đều như thế, đời trước như thế, đời sau cũng như thế, mà thành ra có cái tệ hiệu hư-vinh.

CHÚ THÍCH

1. Nghĩa là có xạ tự-nhiên mùi thơm đưa ra. — 2. Đánh cháo, đánh lừa. — 3. Chỉ các thứ huy-chương bội tinh.

CÂU HỎI

Ý tưởng. — Trong bài này tác-giả định phân-biệt hai thứ gì? — Thế nào là thực danh? — là hư vinh? — Quan niệm của người thường về danh dự thế nào? — Tại sao người ta lại thường chuốc hư-danh mà không biết chuộng thực-danh? — Muốn có danh dự phải làm thế nào?

Lời văn. — Nhân cách là gì? — Lũ nặng bầy ruồi nghĩa bóng nói gì? — Cá cón cá kình, chim hồng chim hạc những giống ấy thế nào? — Đây nói hạng người nào? — Phẩm hàm nghĩa hai chữ ấy? — Nói qua về phẩm hàm của ta. — Bố cu mẹ dĩ: cõ rể những tiếng ấy? — Chân trắng ngực trần nghĩa bóng? — Khao vọng nghĩa? nói qua về tục khao vọng của ta. — Lời văn bài này có những điều gì là đặc sắc?

CÁC CÁCH CẠNH TRANH CỦA NGƯỜI MÌNH

Cạnh-tranh là một cái tính phổ-thông của nhân-loại ; mà cái mục đích cạnh-tranh, suốt xưa nay, khắp muôn nước, cũng tóm lại chỉ có hai điều : Một là cạnh-tranh vì danh, hai là cạnh-tranh vì lợi ; song, danh có cái danh thực, cũng lại có cái danh hư, lợi có cái lợi to, cũng lại có cái lợi nhỏ, nên cái kết-quả cạnh-tranh, có cái hay, cũng lại có cái dở khác nhau. Cạnh-tranh vì cái danh thực, cái lợi to, thì càng cạnh-tranh bao nhiêu, càng gây nên được những công-nghiệp vĩ đại, càng thu hoạch được những quyền-lợi rộng lớn bấy nhiêu, mà nhân cách của mình nhờ đó mà càng tôn-quí, nước nhà của mình nhờ đó mà càng thịnh vượng, nhân loại của mình nhờ đó mà càng tiến-hóa thêm. Nếu cạnh-tranh vì cái danh hư, cái lợi nhỏ thì càng cạnh-tranh chừng nào, càng nuôi nên cái xấu để hèn đều-dã, càng bỏ mất cái mối lợi to tát xa xôi chừng nấy, mà nhân-cách của mình bị thể mà càng thấp kém, nước nhà của mình bị thể mà càng suy-sút, nhân loại của mình bị thể mà không khỏi thoái-hóa có ngày.

Ta thử xét xưa nay những bậc danh-nhân kiệt-sĩ, kẻ đua tài, người chọi sức, day tay mắt miệng, làm nên được những sự nghiệp phi thường, phúc dân lợi nước, đề dẫu thơm muôn thuở, bia đá tượng đồng, chẳng là vì cái danh thực mà cạnh-tranh đấy ư ? Lại thử xem những bậc phú-hào bên các nước Âu Mỹ, mở những nơi công xưởng hàng mấy vạn người làm công, lập những cửa hàng buôn hàng mấy trăm triệu tiền vốn, cầm những con đường xe-lửa hàng mấy ngàn ki-lô-mét, trồng những giây điện thông tin hàng mấy muôn hải-lý, khấn những cánh đồng hoang hàng mấy tỉnh một, nuôi những loài súc sản hàng mấy triệu con, xí lấy những cái cù lao mới ở tận giữa biển khơi, giành lấy những cái khoáng huyết lớn ở tận ngoài nước khác, làm nên

cho dân được thịnh, nước được giàu, chẳng là vì một cái lợi to mà cạnh-tranh đấy ư ?

Nay hỏi đến cách cạnh-tranh của người mình thế nào ? Đi học thì cạnh-tranh nhau cầu cho được lương hậu bổng nhiều, mà trí-thức rộng hẹp, phẩm-hành thấp cao, lại không hề cạnh-tranh đến. Làm quan thì cạnh-tranh nhau cầu cho được tiền nhiều chức lớn, mà đạo đức tốt xấu, chính-tích hay hèn, lại không hề cạnh-tranh đến. Ở trong làng thì cạnh-tranh nhau chỗ ăn chỗ ngồi, ngôi trên ngôi ; dưới ngoài cái đó, không hề so sánh hơn thua, ai thiện ai ác, ai hiền ai ngu nữa. Ra ngoài đường thì cạnh-tranh nhau kẻ khó người giàu, manh quần tằm áo ; ngoài cái đó, không hề phân biệt nhân-phẩm ông hay là thằng, bà hay là con nữa. Làm ruộng thì cạnh-tranh nhau tác ruộng thước vườn, mầu bờ tí nước, mà đến những đồng bãi mông mênh kẻ hàng ngàn hàng muôn mẫu thì có ai nhìn. Buôn bán thì cạnh-tranh nhau lườn lỏi mua cho được, mảnh-khỏe bán cho trôi, mà đến những đại-tôn giao-dịch kẻ trăm thứ ngàn thứ hàng thì có ai biết. Làm thợ thì cạnh-tranh nhau bán rẻ phá giá, làm điều dở công, mà chưa từng có được một cái đoàn-thể đồng-nghiệp cho hăn-hoi, đề khoáng-trương lợi ích. Ấy sự cạnh-tranh của người mình, toàn có một cái mục-dịch nhỏ nhen hèn-hạ như thế cả ; như thế mà cạnh-tranh cũng hăng-hái dữ-tợn quá, cũng chẳng khác gì người các nước họ cạnh-tranh vì cái danh thực cái lợi to.

Nay phải đổi cái mục-dịch thấp hèn mà đem hết cái sức cạnh-tranh hăng-hái dữ-tợn của mình về cái danh thực, cái lợi to, là cái danh của các bậc danh-nhân kiệt-sĩ xưa nay, cái lợi của các bậc phú-hào bên Âu Mỹ. Tây-triết đã có câu : *Cạnh-tranh là mẹ tiến hóa.*

Cạnh-tranh không phải là một tình xấu, xấu hay tốt là cốt ở cái mục-dịch cạnh-tranh cao thấp lớn nhỏ thế nào vậy.

(Trở lên hai bài trích ở quyển *Tiếng gọi dân*)



TÔN-CHỈ LỄ-NHẠC

Lễ-nhạc là hai tôn chỉ 1 chớ không phải hai chữ thường như chữ khác ; nhưng mà người đời ít kẻ hiểu hai tôn-chỉ ấy, tưởng lễ là cúng tế, nhạc là trống kèn ; chẳng những người bây giờ ít kẻ hiểu hai tôn-chỉ ấy, chính người đồng-thời với đức Khổng tử cũng ít hiểu hai tôn-chỉ ấy, cho nên đức Khổng-tử tức giận mà than rằng : « Khi người ta nói rằng lễ, khi người ta nói rằng lễ, có phải nói ngọc với lụa vậy thay ! Khi người ta nói rằng nhạc, khi người ta nói rằng nhạc, có phải nói chuông với trống vậy thay ! » 2

Lễ là trật-tự nhạc là điều-hòa, ở trong vũ-trụ chỗ nào cũng có lễ-nhạc, nghĩa là chỗ nào cũng có trật-tự điều-hòa ; nếu không như vậy, thì sự sinh-tồn không thể có được.

Hết xuân đến hạ, hết thu sang đông, là lễ-nhạc, tức là trật-tự điều-hòa ở trong trời đất ; nhờ có thế mà muôn vật mới phát sinh được. Nếu xuân hành hạ lệnh thu hành đông lệnh, 3 thì thiên-khí quai-hòa, mà muôn vật cũng vì đó mà đau mà chết.

« Vua làm nghĩa-vụ của vua, tôi làm nghĩa-vụ của tôi », là lễ-nhạc, tức là trật-tự điều-hòa ở trong nước ; « cha làm nghĩa-vụ của cha, con làm nghĩa-vụ của con 4 » là lễ-nhạc, tức là trật-tự điều-hòa ở trong nhà.

Muốn giữ gìn lễ-nhạc hay là trật-tự điều-hòa ở trong nước, thì phải tu lòng trung ; muốn giữ gìn lễ-nhạc hay là trật-tự điều-hòa ở trong nhà thì phải tu lòng hiếu. Trung hiếu là hai cái linh-phù 5 để giữ gìn trật-tự điều-hòa trong nước trong nhà vậy.

« Trung ư quân » không phải là làm cho vua vui lòng riêng, mà phải lo cho nước càng ngày càng thịnh vượng ; « hiếu ư thân » không phải là làm cho cha mẹ vui lòng một lúc, mà phải lo cho việc nhà càng ngày càng quang xương. 6 Nhưng mà xưa nay, nhiều người hiểu sai hai cái nghĩa ấy, có kẻ muốn vui lòng vua, không dám can ngăn, để cho việc nước phải đời bại ; có kẻ chỉ biết ở gần cha mẹ, sớm khuya phụng dưỡng là trọn phận làm con ; những người hiểu hai chữ trung hiếu như vậy là hiểu một cách hẹp hòi. Hiện bây giờ cũng có người tưởng rằng đến cửa vua mà cúi đầu vòng tay là tận trung, kỵ giỗ cha mẹ mà có mâm cao cỗ đầy là tận hiếu. Trung hiếu như vậy thì dễ làm lắm, trẻ con làm cũng được ! Phải hiểu rằng vua vui lòng chỉ bằng thấy việc nước càng ngày càng thịnh-vượng ; cha mẹ vui lòng chỉ bằng thấy việc nhà càng ngày càng quang-xương. Ai muốn tu lòng trung thì phải tìm cách mà làm cho nước thịnh-vượng, và phải gây dựng nhân-tài để ngày sau giúp nước cho sự thịnh-vượng càng ngày càng thêm ; ai muốn tu lòng hiếu thì phải lo việc nhà cho quang xương và phải nuôi dạy con cháu để ngày sau việc nhà cứ quang-xương mãi. Trung hiếu là một lá cờ để dẫn nước dẫn nhà lên đường tấn-bộ, nhưng mà sự đi tới ấy phải có lễ nhạc, nghĩa là phải có trật-tự điều-hòa, cũng như toán binh đi tới có thứ-tự và theo nhịp kèn.

THÂN TRỌNG-HUÈ

(Trích ở bài *Cung dịch Thánh-ý* trong *Nam-phong* số 50)

CHÚ THÍCH

1. Là cái lý-thuyết đem ra mà thực-hành.— 2. Cách nói trùng phục. Lễ vân, lễ vân; nhạc vân, nhạc vân là có ý giện. Ngọc với lụa là vật dùng để tế đời xưa.— 3. Khi-hậu mùa xuân như mùa hạ, mùa thu như mùa đông là trái thời-tiết.— 4. Dịch câu đức Khổng-tử trong sách Luận-ngũ: « quân quân, thần thần, phụ phụ, tử tử ».— 5. Là cái bùa thiêng.— 6. Sáng sủa thịnh-vượng.

CÂU HỎI.

Ý tưởng.— Trong bài này tác-giả định giải-thích về nghĩa gì? — Hai chữ lễ, nhạc nhiều người thường hiểu lầm thế nào? — Ở trong nước trong nhà thế nào? — Cái quan-niệm về lòng trung lòng hiếu của người thường thế nào? — Thế nào mới là chánh đáng?

Lời văn.— Nghĩa những chữ: trật-tự, điều-hòa, quai-hòa.— Tu lòng trung: nghĩa chữ tu.— Tận trung, tận hiếu: nghĩa chữ tận.— Nhân-tài là gì? — Cách đặt đề bài văn này có điều gì đáng nhận?

SỐNG CHẾT MẶC BAY

(Tả-chân tiều-thuyết)

Gần một giờ đêm. Trời mưa tầm tã. Nước sông Nhị-hà lên to quá; khúc đê làng... thuộc phủ... xem chừng núng thế lắm, không khéo thì vỡ mất.

Dân phu kẻ hàng trăm nghìn con người, từ chiều đến giờ, hết sức gìn giữ, kẻ thì thuồng, người thì cuốc, kẻ đội đất, kẻ vác tre, nào đắp, nào cừ, bi-bõm dưới bùn lầy, ngập quá khuỷu chân, người nào người ấy, lướt thướt như chuột lột. Tình cảnh này trông thật là thảm.

Tuy trống đánh liên thanh, ốc thổi vô hồi, tiếng người xao xác, gọi nhau sang-hộ, nhưng xem chừng ai ai cũng đã mệt lử cả rồi. Ấy vậy mà trên trời thời mưa vẫn tầm tã trút xuống, dưới sông thời nước cuộn

cuộn bốc lên. Than ôi! Sức người khó lòng địch nổi với sức trời! Thế đê không sao cự lại với thế nước! Lo thay! nguy thay! Khúc đê này hỏng mất!...

Ấy, lũ con dân đang chân lấm tay bùn, trăm lo nghìn sợ, đem thân hèn yếu mà đối với sức mưa to nước lớn, đê bảo-thủ lấy tánh-mạng gia-tài; thế thời quan cha mẹ ở đâu?

Thưa rằng: Đang ở trong đình kia, cách đó chừng bốn năm trăm thước. Đình ấy cũng ở trên mặt đê, nhưng cao mà vững trãi, dầu nước to thế nữa, cũng không việc gì.

Trong đình, đèn thắp sáng trưng; nha lệ linh tráng, kẻ hầu người hạ, đi lại rộn ràng. Trên sập mới kê ở gian giữa, có một mình quan phụ-mẫu, uy-nghi chễm-chiền ngồi. Kung quanh sập, bắc bốn ghế mây, bắt đầu từ phía hữu quan, thì có thầy đề, rồi lần lượt đến thầy đối-nhất, thầy thông-nhi, sau hết, giáp phía tay tả ngài, thì đến chánh-tổng sở-tại, cùng ngồi hầu bài.

Ngoài kia tuy mưa gió âm-âm dân phu rối rít; nhưng trong này xem chừng tĩnh mịch nghiêm trang lắm, trừ quan phụ-mẫu ra, mọi người không ai dám to tiếng. So với cái cảnh trăm họ đang vất vả lấm-láp, gọi gió tắm mưa, như đoàn sâu lũ kiến ở trên đê, thời ở trong đình rất là nhàn-nhã, đường-bệ, nguy-nga: nào quan ngồi trên, nào nha ngồi dưới; người nhà, lính lệ khoanh tay sắp hàng, nghi-vệ tôn-nghiêm, như thần như thánh. Thỉnh thoảng nghe tiếng quan phụ-mẫu gọi: « Điều, mây! » tiếng tên lính thưa: « Dạ »; tiếng thầy Đề hỏi: « Bẩm, bốc? » tiếng quan lớn truyền « Ừ ». Kẻ này: « Bát-xách... Ăn », người kia: « Thất-văn... Phỗng », lúc mau, lúc khoan, ung-dung êm-ái, khi cười, khi nói, vui-vẻ dịu-dàng. Thật là tôn-kính, xứng đáng với một vị phúc-tinh...

Khi đó, ván bài quan đã chờ rồi. Ngài soi bát yến vừa xong, ngồi khềnh vuốt râu, rung đùi, mắt đang mãi trông đĩa nọc, bỗng nghe ngoài xa, tiếng kêu vang trời dậy đất. Mọi người đều giạt nẩy mình, duy quan vẫn điềm-nhiên, chỉ lăm-le chực người ta bốc trúng quân mình chờ mà hạ. Vì ngài sắp ù to.

Có người khẽ nói :

— Bầm, đề có khi võ !

Ngài cau mặt gắt rằng :

— Mặc kệ.

Rồi ngài xếp bài lại, quay gối dựa sang bên tay phải, nghiêng mình, bảo thầy đề-lại :

— Có ăn không thì bốc chứ !

Thầy đề vội vàng :

— Dạ, bầm bốc.

Vừa lúc đó, thì tiếng người kêu rầm-rĩ, càng nghe, càng lớn. Lại có tiếng ào ào như thác chảy xiết ; rồi lại có tiếng gà, chó, trâu, bò kêu vang từ phía.

Bấy giờ ai nấy ở trong đình, đều nôn-nao sợ hãi. Thốt nhiên một người nhà quê, mình mẩy lấm láp, tất tả chạy xông vào, thở không ra lời :

— Bầm., quan-lớn, ... Đề võ rồi !

Quan-lớn đỏ mặt, tia tai, quay ra, quát rằng :

— Đề võ rồi ! Đề võ rồi, thời ông cách cổ chúng mày, thời ông bỏ tù chúng mày ! Có biết không ? .. Lính đâu ? Sao bay dám để cho nó chạy xông xộc vào đây như vậy ? Không còn phép tắc gì nữa à ?

— Dạ, bầm. . .

— Đuổi cổ nó ra !

Ngài quay vào, hỏi thầy đề :

— Thầy bốc quân gì thế ?

— Dạ, bầm con chưa bốc.

— Thì bốc đi chứ !

Thầy đề, tay run cầm cập, thò vào đĩa nọc, rút một con bài lật ngửa, xưng rằng :

— Chi chi !

Quan lớn vỗ tay xuống sập kêu to :

— Đây rồi ! Thế chứ lại !

Rồi ngài vội vàng xòe bài, miệng vừa cười, vừa nói :

— Ủ ! Thông tôm, chi chi nầy ! Điều may !

. . .

Ấy, trong khi quan-lớn ù ván bài to như thế, thì khắp mọi nơi miền đó, nước tràn lênh láng, xoáy thành vực sâu, nhà cửa trôi băng, lúa má ngập hết ; kẻ sống không chỗ ở, kẻ chết không nơi chôn, lênh-dênh mặt nước, chiếc bóng bơ vơ, tình cảnh thảm sầu, kể sao cho siết !

PHẠM DUY-TỐN (Nam-Phong, số 18)

CÂU HỎI

Ý tưởng.— Thế nào gọi là tả-chân tiểu-thuyết ? — Bài này cốt tả tình-cảnh gì ? — Cách kết cấu bài này thế nào ? — Trong bài này tác-giả đem hai cảnh gì đối với nhau ? — Hai cảnh ấy trái ngược nhau thế nào ? — Đọc xong bài này cảm-giác cùng tư-tưởng anh thế nào ?

Lời văn.— Cắt nghĩa những chữ nung, cừ. — Lướt thướt như chuột lột sao nói thế ? — Trống liên thanh, ốc vô hồi nghĩa gì ? — Nghĩa chữ sang-hộ ? — Quan cha mẹ, quan phụ mẫu nói ai ? — Cối rế chữ ấy. — Nói qua về những danh-hiệu : thầy đề, đội nhất, thông nhì, lính lệ. — Cắt nghĩa những tiếng dùng trong cuộc đánh bài : bốc, ăn, phỗng, ù, chờ v. v. — Phác-tính : nghĩa đen, nghĩa bóng. — Trích trong bài văn này những đoạn nào đặc sắc nhất để chứng giải rằng bài này tả thực rất khéo. — Nhặt những câu nào mô tả cái tâm-địa ông

quan rõ rệt nhất. — Tác-giả có bình-phẩm gì đến hạnh-kiểm ông quan nói trong bài này không? Cứ cách tự-thuật trong truyện thì cái ngụ-ý của tác-giả có nảy ra không?



TRƯƠNG VĨNH-KÝ

Ông người tỉnh Vĩnh-long trong Nam-việt, sinh năm 1837, mất năm 1884. Ông học thông chữ Pháp; hồi ông Phan Thanh-Giản sang sứ Pháp ông có dự đi làm thông-ngôn: đến lúc về ông được sung chức thông-sứ ở trong Kinh, để tiện việc giao thiệp với quan Pháp. Đến năm 1884, ông được bổ làm giáo viên dạy khoa Đông-phương-ngữ ở trường Cai-trị (Collège des stagiaires) tại Sài-gòn.

Ông là bậc kỳ-cựu trong phái Pháp-học và đã có công trong việc truyền bá chữ quốc-ngữ. Ông có làm quyển Pháp-Việt tự-diễn, quyển Chuyện khôi-hải, Chuyện đời xưa và nhiều sách giáo-khoa bằng quốc-ngữ. Ông lại am hiểu nhiều thứ tiếng ngoại-quốc: có dịch bộ Từ thư và mấy quyển sách chữ nho khác ra quốc-ngữ.

BỤNG LÀM DẠ CHỊU

Có một anh bất-tài chẳng biết làm gì mà ăn, mới đi học làm thầy bói. Bói nhiều quẻ cũng khá ứng, nên thiên-hạ tin đua nhau đem tiền đến xin bói. . .

Bữa kia trong đền vua có mất con rùa vàng, kiếm thời đã cùng đã khắp mà không ra.

Người ta mới tâu: Có anh thầy bói kia có danh, xin cho rước vào tới mà dạy gieo quẻ bói thử, họa có được chăng. Vậy vua giáng chỉ dạy sắm võng giá, quân gia dù lọng cho đi rước cho được anh ta về.

Thấy quân gia rần rộ tới nhà, trong bụng đã có lo có sợ, không biết lánh dữ đường nào, chẳng ngờ nghe

nói vua đòi đến bói, mà kiếm con rùa vàng của vua mất đi, trong lòng đã bấn bịu, sợ e bói chẳng nhằm, mà có khi bay đầu 1 đi, mà phải vâng phải đi, đánh liều mặc may mặc rủi. Bịt khăn bận áo, bước lên võng ra đi, nằm những thở ra thở vô, không biết liệu phương nào, mới than rằng: *Bụng làm dạ chịu*, chớ khá than van. . .

Chẳng ngờ may dẫu hai thăng khiêng võng một dĩa tên là *Bụng*, một dĩa tên là *Dạ*, là hai dĩa đã đồng-tình ăn cắp con rùa vàng của vua, nghe thấy nói làm vậy thì ngờ là thầy thông-thiên đạt-địa 2 đã biết mình rồi; sợ thầy tới nói tên mình ra, vua chém đi, cho nên để võng xuống, lại lay thầy, xin thương xót đến mình, vì đã đại sinh lòng tham, mới ăn cắp con rùa ấy mà giấu trên máng rồi. Xin thầy làm phúc đừng có nói tên ra mà chúng tôi phải chết tội nghiệp.

Anh thầy nghe nói mới hờ hời được, đem bụng mừng thì mới nói: Thôi tao làm phúc, tao không nói dẫu mà hồng sợ. Tới nơi anh ta bói xong, kiếm được rồi vua trọng thưởng, lại phong cho chức sắc về vinh quang.

Mà vốn thiệt là việc may dẫu mà nên mà thôi; chẳng phải là tại vạ 3 có tài nghề chi dẫu. Ở đời có nhiều người nhờ vận may mà thôi chớ chẳng phải tài tình chi.

TRƯƠNG VĨNH-KÝ (Chuyện đời xưa)

CHÚ THÍCH

1. Chém mất đầu. — 2. Hiểu thấu cả các việc trên trời dưới đất. — 3. Tiếng đường trong như tiếng nó ngoài Bắc.

QUÂN-TỬ KHẢ KHI DĨ KỶ PHƯƠNG

Thầy Tử-Sản là người nước Trịnh, cũng là môn-đệ đức Phu-tử.

Ngày kia, thầy Tử-Sản phát tiền cho đầu bếp đi chợ. Tên đầu bếp đem tiền ra chợ, gặp chúng bạn rủ, đánh lù thua hết. Trở về tay không thì sợ thầy quở, nó bèn kiếm chước nói dối thầy mà rằng : « Bữa nay, tôi ra chợ, tôi thấy họ bán một con cá lớn đại, mập-nức mà tròn-quay ; tôi hỏi giá, họ nói có một quan tiền, chớ mọi lần họ bán cho tới hai ba quan. Tôi nghĩ không mấy khi gặp cá ngon bán rẻ, dốc lòng tìm miếng ngon cho thầy, tôi bèn mua trộm cả quan tiền. Tôi lấy dây xỏ mang con cá mà xách về, gần tới nửa đàng, chẳng dè nó cũng dờ không cục cựa, tôi sợ nhớ lời người ta nói : cá lên khỏi nước cá khô. May vừa đi ngang qua hồ, tôi lật đật đem bỏ con cá xuống nước, hơp là nó lấy hơi nước mà sống lại chẳng. Hồi tôi mới thả, nó nằm trơ, không máy động, vừa gặp bã trầu, nó quậy và ngáp gió, giây phút nó vùng một cái. Tôi vừa thò tay mà bắt lại, nó đã quạt đuôi lội đi mất. Ấy là tại tôi đại, xin thú thiệt cùng thầy ».

Thầy Tử-Sản nghe nói bèn vỗ tay mà rằng : « Đắc kỳ sở tại ! đắc kỳ sở tại ! » (Chỉ nghĩa là chim trời cá nước, được thế nó thay ! được thế nó thay !)

Thằng đầu bếp ra ngoài, cười thầm, học cùng chúng bạn rằng : Ai gọi thầy Tử-Sản là trí ! Tiền chợ thầy đưa, tao thua hết, tao kiếm đều nói láo, mà thầy ấy cũng tin ngay. Ai gọi thầy Tử-Sản là trí !

Thầy Mạnh-tử giải rằng : quân-tử khả khi dĩ lý chi sở hữu, nhi bất khả khi dĩ lý chi sở vô. Nghĩa là lấy việc có lý mà đối người quân-tử cũng được ; chỉ như việc không có lý, thì chẳng lẽ đối đặng.

PAULUS CỦA (Chuyện Giải buồn, cuốn sau)



MỤC LỤC QUỐC VĂN TRÍCH ĐIỂM

	Trang
Chương-trình Việt-văn ở các trường Sư-phạm và Pháp-việt Cao-đẳng tiểu-học (trích lục)	IX
Biên-tập đại-ý	X
HÁN VIỆT VĂN BIỂU	
Hán văn.	XIII
Thời kỳ thứ nhất : Bắc-thuộc, Ngô, Đinh, Lê, Lý-sơ	
Thời kỳ thứ nhì : Lý, Trần	
Thời kỳ thứ ba : Hậu-Lê, Nguyễn	XV
Quốc văn	XVIII
Phôi-thai thời-đại	—
Phát-đạt thời-đại	XIX
Toàn-thịnh thời-đại	XX
Cận kim thời đại	—
a) Hồi thứ nhất : chữ quốc ngữ phổ-cập trong dân-gian	XXI
b) Hồi thứ nhì : nền quốc-văn mới được thành lập	—
THƠ	
Phép tắc về lối thơ	23
LÊ THÁNH-TÔNG (tiểu truyện)	29
Dệt vải	30
Người bỏ nhìn	—
NGUYỄN BÌNH-KHIÊM (tiểu truyện).	31
Cầm hứng	32
Thơ nhân	33
Thói đời	—
HỒ XUÂN-HƯƠNG (tiểu truyện).	—
Qua đèo Ngang tức cảnh	34
Cảnh chùa Trấn-võ	35
Cảnh thu	36
Đòi người thăm thoát	—
Bánh trôi nước	—
NGUYỄN CÔNG-TRỨ (tiểu truyện)	37
Than nghèo	—
DỤC-TÔNG (tiểu truyện)	39
Khóc Bằng-phi	—

MỤC LỤC QUỐC VĂN TRÍCH ĐIỂM

	Trang
BÀ HUYỀN THANH-QUAN (tiểu truyện)	40
Qua Đèo Ngang tức cảnh	41
Thăng-long thành hoài cổ.	42
Trời hôm nhớ nhà	43
NGUYỄN KHUYẾN (tiểu truyện).	44
Thu điều	—
Thu âm	45
Thu vịnh	—
Ông phệnh đá	46
Chợ Trời Chùa Thầy.	—
Bạn đến chơi nhà	—
Chung thân Thủy-Kiều	47
TRẦN KẾ-XƯƠNG (tiểu truyện).	—
Chúc tết.	—
Hồng thi	48
Dại khôn	49
Tát nước	50
CHU MẠNH-TRINH (tiểu truyện).	—
Kiều đi thanh-minh	—
Kiều bán mình chuộc cha.	51
Kiều tự tận, Tú-Bà đỡ Kiêu	52
Từ Hải ra hàng	—
HOÀNG CAO-KHẢI (tiểu truyện).	53
Trung-vương	—
Tô Hiến-Thành	54
Nương Mị-Ê.	56
Huyền-trân công-chúa	57
DƯƠNG BÁ-TRẠC	58
Vịnh hai bà Trưng	—
Vịnh Triệu-Âu	59
Vịnh bà Phan Thị Thuần.	60
Vịnh ông Nguyễn Văn Quyền	—
Vịnh bà Nguyễn Thị Kim.	61
TRẦN KHÁNH-DƯ.	—
Bán than	62

MỤC LỤC QUỐC VĂN TRÍCH ĐIỂM

	Trang
TRẦN KHÁNH-DU (tiểu truyện)	62
Bán than	—
LÊ QUI-ĐÔN (tiểu truyện)	63
Tự trách mình	—
PHẠM-THÁU (tiểu truyện)	64
Qua cửa Ngủ-môn	—
NGUYỄN HỮU-CHÍNH	65
Tràng pháo	—
TUY-LÝ-VƯƠNG (tiểu truyện)	66
Thơ lấy vãn «khai»	—
TÔN THỌ-TUÔNG	67
Đĩ già đi tu	—
PHAN THANH-GIẢN (tiểu truyện)	68
Giả vợ nhà đi làm quan	—
PHẠM QUI-THÍCH (tiểu truyện)	69
Vịnh Kiều	—
BÀ BANG NHÃN	70
Núi Ngũ hành	—
HOÀNG MÃN-ĐẠT (tiểu truyện)	—
Đĩ đi tu	—
DƯƠNG KHUÊ (tiểu truyện)	71
Ngũ thập ngũ tự thọ	—
HÁT NÓI	
Phép tắc về lối hát nói	72
Ông phổng đá (Nguyễn Khuyến)	73
PHAN VĂN-ÁI	74
Bài họa lại bài trước	—
CAO BÁ-QUÁT (tiểu truyện)	76
Cuộc phong trần	—
Đời người thắm thoát	77
Công danh (Nguyễn Công-Trứ)	78
Thoát vòng danh lợi	79
Cuộc công danh (Vô danh thị)	80
Liệt-nữ Nguyễn Thị Kim (Vô danh thị)	81
Liệt nữ Phan Thị Thuần (Vô danh thị)	82
Mùa thu đi chơi thuyền dưới trăng (Vô danh thị)	83
Động Hương-Tịch (Dương-Khuê)	84
VŨ PHẠM-HÀM (tiểu truyện)	85
Hương sơn phong cảnh ca	—

MỤC LỤC QUỐC VĂN TRÍCH ĐIỂM

	Trang
TRUYỆN	
NGUYỄN TRẢI (tiểu truyện) Gia-huấn ca	92
Dạy con ở cho có đức	93
Bồn phận con gái	94
Vợ khuyên chồng	99
ÔN-NHƯ HẦU (tiểu truyện) Cung oán ngâm khúc	97
Cuộc đời khổ sở	98
Cảnh khổ ở trong cung	101
NGUYỄN THỊ ĐIỂM (tiểu truyện) Chinh-phụ ngâm	103
Lúc ly biệt	104
Nhớ mong	106
Buồn rầu	108
NGUYỄN DU (tiểu truyện) : Kim Vân Kiều	110
Tài sắc hai chị em Thúy-Kiều	111
Kiều đi chơi thanh-minh gặp mã Đạm-Tiên	114
Kiều gây đàn cho Kim-Trọng nghe	117
Kiều nặng tình Kim-Trọng dặn em thay lời	119
Kiều ở lầu Ngưng-Bích	122
Hoạn-Thư ghen	123
Kiều bị Khuyến, Ưng bắt	127
Thúc-sinh gặp Kiều ở nhà Hoạn-Thư	128
Hoạn-Thư đối đáp gỡ tội	130
Tình-thú Thúy-Kiều từ khi vào tay Tú-bà đến khi gặp Từ Hải	131
Lúc tái hợp	133
Hoa-Tiên truyện (Nguyễn Huy-Tự và Nguyễn-Thận)	135
Hai bên thề nguyện cùng nhau	137
Hai bên lại gặp nhau	138
Ngọc-Khanh thủ tiết	141
NGUYỄN ĐÌNH-CHIỀU (tiểu truyện) Lục Vân-Tiên	142
Thương ghét về việc đời	144
Nguyệt-Nga trầm mình	147
Quan-âm Thị-Kính truyện (Vô danh)	148
Bà Thị Kính xuất gia đi tu	150
Bà Thị Kính nuôi con Thị Mầu	151
LÝ VĂN PHÚC (tiểu truyện) Nhị thập tứ hiếu	153
Thầy Mẫn-tử	154

MỤC LỤC QUỐC VĂN TRÍCH ĐIỂM

	Trang
Đại Nam quốc sử diễn ca (Quốc-sử quán)	155
Đánh giặc Mông-cô	—
Lê Thái-tổ	157
PHÚ, VĂN TẾ	
Phép tắc về lối phú	159
Bài phú hồng thi (Trần Kế-Xương)	161
PHẠM QUANG-SÂN	163
Bài phú cờ bạc	—
ĐẶNG ĐỨC-SIÊU (tiểu truyện)	166
Văn tế Vũ-Tĩnh và Ngô Tổng-Chu	167
NGUYỄN VĂN-THÀNH	170
Văn tế trận vong tướng sĩ	—
BÀI TUỒNG	
Thành Bình-định cùng nhau ba tử tiết (Hoàng Cao-Khải)	177
KINH NGHĨA	
Mẹ khuyên con lúc về nhà chồng (Lê Quý-Đôn)	—
VĂN SÁCH	
Lấy chồng cho đáng tấm chồng (Lê Quý-Đôn)	—
TỬ LỤC	
Chiếu khuyên thần dân về lúc đầu năm (Đại nam hội diễn)	191
ĐỐI LIÊN	
Trích lục mấy câu đối cổ	195
VĂN XUÔI CỎ	
Bài hịch các tướng sĩ (Trần Quốc-Tuấn)	197
Bình Ngô đại cáo (Nguyễn Trãi)	201
Các bậc cao sĩ nước Nam ta (Lê Quý-Đôn)	203
Bài văn bia đền thờ ông Chu Văn An (Nguyễn Công-Thái)	206
BUI HUY-BÍCH (tiểu truyện)	208
Bảy tình người	—
PHẠM ĐÌNH-HỒ (tiểu truyện)	210
Học thuật lúc Lê mạt	—
Bài tựa truyện Kiều (Chu Mạnh-Trình)	212
VĂN XUÔI KIM	
HOÀNG CAO-KHẢI	215
Ông Nguyễn Đình-Tế	—
Ông Nguyễn văn Danh	217
Ông Nguyễn văn Trinh	218

MỤC LỤC QUỐC VĂN

	Trang
NGUYỄN BÁ-HỌC (tiểu truyện)	219
Tự trọng	220
Hi vọng	221
Mạo hiểm	222
Văn chương	224
Câu chuyện một tối của người tân hôn (đoạn thiên tiểu thuyết)	226
PHAN KẾ-BÍNH (tiểu truyện)	230
Luận về lý thú văn-chương	—
Đêm trăng chơi Hồ Tây	234
PHẠM-QUỲNH	236
Quan niệm về thơ của người ta người Tàu	—
Tự bến đò Luối vào chùa Ngoài	239
Động Hương-tích	241
Cung chiêm các tôn lảnh	242
Lăng đức Gia-long	244
Cuộc «nam-tiến» của dân tộc ta	246
Đi tàu thủy từ Mỹ-tho đến Long-xuyên	249
Thế nào gọi là kịch	251
NGUYỄN BÁ-TRÁC	253
Đi Hương cảng	—
Kim-Lăng điệu cổ	254
NGUYỄN KHẮC-HIỆU	256
Đánh bạc	—
Cái chứa trong bụng người	259
DƯƠNG BÁ-TRẠC	261
Danh dự với hư vinh	—
Các cách cạnh tranh của người mình	264
HỢP THÁI	
THÂN TRỌNG-HUỀ	266
Tôn chỉ lễ nhạc	—
PHẠM DUY-TỐN	268
Sống chết mặc bay	—
TRƯƠNG VĨNH-KÝ	272
Bụng làm dạ chịu	—
PAULUS CỦA	273
Quân tử khả khi dĩ kỳ phương	—

TRUYỆN CỎ VIỆT NAM

NGUYỄN-DUY

soạn

BỐN PHƯƠNG

tái bản

YIỂM YIỂMTHU TRANG

phát hành

Dầy 128 trang gồm có 13 truyện
Gia đình, 18 truyện Bồn thân,
14 truyện Xã hội kể thuật dễ
dàng chữ thích gãy gọn. Đã
được bộ Quốc gia giáo dục
duyet nhận. Bìa hai màu. Giá
16 đồng.



thuongmaitruongxua.vn

... TRONG khi bao nhiêu
kinh sử nghiêm trang, điển
hình chặt chẽ của Nho tông
được chánh thức công nhận
làm Quốc học. Cổ-tích cũng
như Ca dao, được truyền
khẩu trong dân gian, lưu hành
đời nọ sang đời kia. Chính
TRUYỆN CỎ đã đem một
khí vị nhẹ nhàng, một phong
thái tươi vui dễ điem chuyết
cho một xã hội trật tự nghiêm
trang dờ khắc khổ, dờ nặng
nề. Người dân Việt nam thật
đã khéo hòa lẫn cuộc
đời thi vị của Thiên nhiên với
cuộc đời đạo lý của Thánh
hiền.

... Quyền TRUYỆN CỎ
VIỆT NAM phát hành mới
đây, vừa là quyền sách tập
đọc giải trí, vừa là quyền
sách luận lý giáo khoa dung
hòa được duyên vị cỏ truyền
của dân truyện với phương
pháp tân giáo dục.

XUẤT BẢN BỐN PHƯƠNG

Xuất Bản **BỐN PHƯƠNG**

Sáng lập từ năm 1950
DO THI-SĨ ĐÔNG-HỒ GIÁM ĐỐC
Tiêu ngữ của nhà Xuất bản :

**GÓP LẠI TỰ BỐN PHƯƠNG
TUNG RA KHẮP BỐN PHƯƠNG**

XUẤT BẢN RỒI :

HỒ XUÂN HƯƠNG	của Hoa-băng
QUANG-TRUNG NGUYỄN HUỆ	—
VIỆT NAM VĂN HÓA sử cương	của Đào Duy-Anh
NAM THI HỢP TUYỂN	của Nguyễn văn Ngọc
TRUYỀN CỐ VIỆT NAM	của Nguyễn Duy
HÒA HỌC, ĐỆ THẤT	của Vũ Lai-Chương
ĐỒNG QUÊ	của Phi-vân
VÀNG VÀ MÀU	của Thế-lữ
ĐỜI MƯA GIÓ	của Nhất-linh
MỘT LINH HỒN	của Thụy-an
LIÊU TRAI CHÍ DỊ I và II	của Đào Trinh-Nhất
TỤC NGŨ PHONG ĐAO I và II	của Nguyễn văn Ngọc
THẦY THÔNG NGÔN	của Hồ Biểu-chánh
KHÓC THẦM	—
QUỐC VĂN TRÍCH ĐIỂM	của Dương Quảng-Hàm

Cơ-quan Văn-hóa của nhà Xuất-bản :

TUẦN BÁO NHÂN LOẠI
(Từ số 1 đến số thứ 22)

TỔNG PHÁT HÀNH

YIÊM YIÊM THƯ TRANG

113-115 KITCHENER SAIGON

BẮC VIỆT : THĂNG LONG 9, XÓM HÀ-HỒI HÀ-NỘI